

Số: /2025/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2025

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày .../11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp để áp dụng từ ngày 01/01/2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp để áp dụng từ ngày 01/01/2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định bảng giá đất; tiêu chí để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; khoản 5 Điều 14, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.

Bảng giá đất được áp dụng cho các trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 111; khoản 1 Điều 159 Luật số 31/2024/QH15 và khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đất đai; người sử dụng đất, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đường chính là các đường phố tại đô thị (có tên bằng chữ hoặc bằng số, các đường phố chưa có tên) và đường giao thông chính tại nông thôn là quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện (Huyện lộ) và các tuyến đường tương đương khác (đường nối, đường dẫn, tuyến tránh), các đường giao thông trong các khu vực chợ, khu dân cư tập trung có chiều rộng mặt đường từ 10 mét trở lên được liệt kê trong phụ lục 2a, phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Đường hẻm (gọi tắt là hẻm) là các đường giao với đường phố và không được quy định giá đất trong phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Đường nông thôn là các đường liên xã, xã, liên ấp, ấp, lối đi công cộng, bờ kênh công cộng và đường đê do Ủy ban nhân dân xã quản lý, đường gom dân sinh cấp đường cao tốc và các tuyến đường tương đương khác, có lớp phủ bề mặt và độ rộng mặt đường nhất định.

4. Đường nội bộ khu dân cư là các đường thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư được sử dụng vào mục đích công cộng do nhà nước quản lý.

5. Khoảng cách đến đường chính là độ dài ngắn nhất tính theo đường giao thông bộ từ thửa đất đến đường phố tại đô thị hoặc đường giao thông chính tại nông thôn.

6. Thửa đất mặt tiền là thửa đất liền kề với đường chính hoặc thửa đất không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ nhưng cùng chủ sử dụng với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ; thửa đất tiếp giáp kênh,

rạch, nương cấp xã quản lý phía trước cặp song song với đường chính; thửa đất tiếp giáp phần đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý quy định tại Điều 217 Luật số 31/2024/QH15 nằm trong hành lang bảo vệ công trình; các thửa đất liền khối với thửa đất mặt tiền. Cùng chủ sử dụng đất là người sử dụng đất theo quy định của Luật số 31/2024/QH15, Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13.

7. Mép đường hiện trạng là mép đường tính từ ta-luy đắp mỗi bên theo hồ sơ thiết kế đã phê duyệt hoặc hồ sơ hoàn công; hoặc mép đường đã bồi thường giải phóng mặt bằng; hoặc mép đường hoàn chỉnh có lề đường cố định; hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất; trường hợp thửa đất nằm trong khu vực đô thị thì tính từ mép ngoài vỉa hè của đường phố đô thị; được thể hiện ranh giới giữa thửa đất và đường giao thông trên bản đồ địa chính.

Điều 3. Tiêu chí xác định khu vực, vị trí các loại đất

1. Khu vực và vị trí đất nông nghiệp

a) Khu vực

Khu vực 1 là đất thuộc các phường trung tâm, xã có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất (xã có khả năng sinh lợi cao nhất thuộc thành phố, các thị trấn trước khi sáp nhập);

Khu vực 2 là đất thuộc các phường, xã có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 1.

b) Vị trí

Khu vực 1, 2 được chia thành 6 vị trí, gồm:

Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền quốc lộ; tuyến tránh Quốc lộ; đường nối và đường dẫn cao tốc; mặt tiền đường phố tại các phường, xã (thị trấn trước khi sáp nhập).

Vị trí 2: Đất vị trí mặt tiền đường tỉnh; tuyến tránh đường tỉnh; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý; đường vào trung tâm hành chính xã.

Vị trí 3: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông; các đường xã có kết cấu hạ tầng thuận lợi và sinh lợi cao nhất.

Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm trong phạm vi các phường; mặt tiền đường cao tốc; đất vị trí mặt tiền đường huyện trải đá cấp phối; đất vị trí giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 4m trở lên.

Vị trí 5: Đất vị trí giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng dưới 3m, trải đá cấp phối có mặt rộng dưới 4m, có nền đất, cát có mặt rộng từ 3m trở lên; đất vị trí tiếp giáp biển, giáp kênh, rạch, sông cấp xã quản lý.

Vị trí 6: Các vị trí còn lại.

2. Khu vực và vị trí đất ở tại nông thôn

a) Khu vực

Khu vực 1: Đất xác định theo từng đơn vị hành chính các xã; Đất vị trí mặt tiền các tuyến đường giao thông chính tại nông thôn: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; mặt tiền đường cao tốc; đất ở tại khu dân cư tập trung các chợ xã, khu dân cư tập trung theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Khu vực 2: Đất xác định theo từng đơn vị hành chính các xã; Đất vị trí các đường giao thông nông thôn các phường (các xã trước khi sáp nhập), các xã quản lý; đường nội bộ khu dân cư nông thôn; đất vị trí còn lại tại nông thôn trên địa bàn các phường (các xã trước khi sáp nhập), các xã; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông, biển do nhà nước quản lý.

Khu vực 3: là đất thuộc các xã có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 2.

b) Vị trí

Khu vực 1 được chia thành 3 vị trí, gồm:

Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền quốc lộ; tuyến tránh Quốc lộ; đường nối và đường dẫn cao tốc; mặt tiền đường phố tại các xã (thị trấn trước khi sáp nhập).

Vị trí 2: Đất vị trí mặt tiền đường tỉnh; tuyến tránh đường tỉnh; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý; đường vào trung tâm hành chính xã.

Vị trí 3: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông, trải đá cấp phối; các đường xã có kết cấu hạ tầng thuận lợi và sinh lợi.

Giá đất được xác định cho từng đoạn đường của các tuyến đường giao thông trong khu vực 1 được ban hành kèm theo Phụ lục số 2a kèm theo Nghị quyết này.

Khu vực 2, 3 được chia thành 3 vị trí, gồm:

Vị trí 1: Đất vị trí giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 4m trở lên; đất vị trí tiếp giáp biển, kênh, rạch, sông cấp tỉnh quản lý.

Vị trí 2: Đất vị trí giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng dưới 3m, trải đá cấp phối có mặt rộng dưới 4m, có nền đất, cát có mặt rộng từ 3m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp xã quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Khu vực và vị trí đất ở tại đô thị

Khu vực được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã (các phường, các thị trấn trước khi sáp nhập) và căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, mặt tiền các tuyến đường giao thông, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh.

Vị trí căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, mặt tiền các tuyến đường giao thông, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực.

Giá đất được xác định gắn với từng đường, đoạn đường, phố, đoạn phố được ban hành kèm theo Phụ lục số 3 kèm theo Nghị quyết này.

4. Đất ở tại vị trí hẻm của các tuyến đường phố

Đất ở tại vị trí hẻm được xác định giá căn cứ vào bề rộng hẻm, cụ thể:

Hẻm kết nối với đường phố nào thì được xác định giá đất theo giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng. Trường hợp thửa đất có vị trí hẻm thông ra nhiều đường phố khác nhau thì được xác định giá đất theo giá đất ở của đoạn đường phố kết nối gần nhất (theo đường bộ).

Hẻm có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 4m: giá đất được xác định bằng 25% giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng.

Hẻm có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2m và nhỏ hơn 4m: giá đất được xác định bằng 20% giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng.

Hẻm có bề rộng nhỏ hơn 2m: giá đất được xác định bằng 15% giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng.

Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: được xác định bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

Hẻm còn lại khác: được xác định bằng 80% so với mức giá của hẻm trải nhựa, đan, bê tông của loại hẻm có cùng bề rộng mặt đường.

Mức giá đất ở vị trí hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

5. Khu vực và vị trí đối với đất khu dân cư chợ xã; khu dân cư, cụm dân cư, tuyến dân cư tập trung theo quy hoạch.

Khu vực được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã và căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, mặt tiền các tuyến đường giao thông, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh.

Vị trí đất là đất khu dân cư chợ xã; khu dân cư, cụm dân cư, tuyến dân cư tập trung theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, chưa đặt tên đường riêng được phân chia thành 4 loại đường (lộ), như sau:

Đường loại 1: Đất ở nằm đối diện nhà lồng chợ, đường tỉnh, quốc lộ.

Đường loại 2: Đất ở nằm đối diện bến tàu, bến xe; các đường liên xã (có tên trong Phụ lục số 2a); các đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét đến dưới 12 mét.

Đường loại 3 : Đất ở các đường nội bộ có chiều rộng mặt đường rộng từ 5 mét đến dưới 7 mét.

Đường loại 4: Đất ở các đường nội bộ còn lại.

Giá đất được xác định cho từng đoạn đường của các tuyến đường giao thông theo loại đường (lộ) được ban hành kèm theo Phụ lục số 2a kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng bảng giá đất, nguyên tắc phân đoạn

1. Nguyên tắc áp dụng bảng giá đất

a) Giá đất phải được xác định theo đúng mục đích sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật; quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xác định loại đất theo hiện trạng sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất.

b) Thửa đất có cạnh tiếp với đường giao thông nào thì được xác định giá đất theo đường giao thông đó. Trường hợp thửa đất có vị trí được xác định có nhiều mức giá khác nhau thì theo nguyên tắc chung là áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.

c) Trường hợp tính toán cụ thể mà đơn giá đất ở, đất phi nông nghiệp thấp hơn đơn giá đất trồng cây lâu năm liền kề thì được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm; đồng thời cơ quan thuế phải có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp (hoặc cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh) để kiến nghị điều chỉnh kịp thời.

d) Trường hợp thửa đất tiếp giáp với hơn 01 (một) đường chính thì giá đất được xác định theo đường chính có giá đất cao nhất và nhân thêm hệ số 1,20 lần giá đất cho vị trí đó. Trường hợp thửa đất mặt tiền có chiều dài hơn 01 phân đoạn thì phân đoạn đất theo cự ly chiều dài thửa đất bắt đầu từ đường chính có giá đất cao nhất và giá đất các phân đoạn không thấp hơn giá đất cao nhất của các đường tiếp giáp còn lại.

đ) Đối với thửa đất trong hẻm có độ rộng mặt đường hẻm khác nhau (hẻm có bề rộng không đồng đều, chỗ rộng, chỗ hẹp) thì tính từ đường phố vào đến thửa đất cần định giá áp dụng theo độ rộng mặt đường hẹp nhất.

Ví dụ: Nếu hẻm có đoạn đầu rộng 4m, đoạn giữa rộng 2m và đoạn cuối rộng 3m, thì thửa đất cần định giá đang nằm vị trí đoạn giữa và đoạn cuối tính theo tiêu chí đoạn hẻm hẹp nhất là rộng 2m.

e) Trường hợp thửa đất ở, đất nông nghiệp không tiếp giáp mặt tiền đường mà tiếp giáp với thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường: đối với đất ở có mức giá được xác định bằng 30% giá đất ở của thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường; đối với đất nông nghiệp có mức giá được xác định bằng 60% của thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường. Đối với thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường có cự ly dài hơn 50m tính từ mặt tiền đường được xác định giảm 5% so với mức giá thửa đất không giáp mặt tiền đường liền kề trước đó, cứ 50m tiếp theo giảm tiếp 5% so với mức giá thửa đất không giáp mặt tiền đường liền kề trước đó.

g) Trường hợp xác định thực hiện nghĩa vụ tài chính đất đai: Đối với đất ở, đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị áp dụng phân đoạn thửa đất mặt tiền đường chính quy định tại khoản 2 Điều này.

h) Trường hợp thực hiện chính sách tài chính đất đai trong bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: Đối với đất ở, đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị áp dụng phân đoạn thửa đất mặt tiền đường chính quy định tại khoản 2 Điều này.

i) Trường hợp xác định giá đất phi nông nghiệp làm căn cứ để tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị áp dụng cùng thửa mặt tiền đường chính, không phân biệt cự ly.

k) Trường hợp thửa đất ở, đất phi nông nghiệp tiếp giáp với đoạn đường nằm hai bên dãi cầu (song song cầu) thì giá đất được xác định tính bằng 70% đơn giá đất ở, đất phi nông nghiệp của tuyến đường đó.

l) Đối với đất dự án (của tổ chức hoặc hộ gia đình cá nhân) mà vị trí khu đất không tiếp giáp với các tuyến đường giao thông chính: giá đất thực hiện nghĩa vụ tài chính được xác định theo tuyến giao thông chính mà dự án kết nối. Trường hợp đất dự án kết nối với nhiều tuyến giao thông thì đơn giá đất được xác định theo nguyên tắc giá đất của tuyến giao thông mà dự án kết nối có mức giá cao nhất, đồng thời thực hiện phân khu vực và vị trí đất theo quy định tại Điều 3.

m) Đất nông nghiệp thuộc các tuyến đường trong đô thị là ranh giới giữa đô thị và nông thôn thì áp dụng đơn giá theo khu vực, vị trí của đô thị.

n) Đất ở, đất phi nông nghiệp vị trí mặt tiền đường giao thông chính có kênh, rạch, mương cấp tỉnh quản lý phía trước song song với đường giảm 20% giá đất so với đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường tại Phụ lục số 2a, 3 kèm theo Nghị quyết này, giảm 10% đối với kênh, rạch, mương cấp xã quản lý, nhưng không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp tương ứng.

o) Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

p) Đất tại các nơi chưa xác định giá trong Nghị quyết này, nếu có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự đã nêu trong Nghị quyết này, thì được tính theo mức giá đất tương đương với mức giá đất quy định tại đính kèm.

2. Nguyên tắc phân đoạn

Nguyên tắc phân đoạn đối với đất nông nghiệp, đất ở, đất phi nông nghiệp được áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều này.

a) Cách phân đoạn đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị

Đất nông nghiệp vị trí mặt tiền các tuyến đường chính tại nông thôn và đô thị được phân đoạn như sau:

Phân đoạn 1: trong phạm vi 50m từ mép đường hiện trạng tại khoản 7 Điều 2 của Nghị quyết này, có mức giá bằng 100% đơn giá đất nông nghiệp cho các tuyến đường chính tại Phụ lục số 1 kèm theo Nghị quyết này.

Các phân đoạn tiếp theo: các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định đối với phân đoạn 1 thì cứ mỗi 50m tiếp theo được xác định thêm 01 (một) phân đoạn, có mức giá bằng tỷ lệ giảm lần lượt là 20%, 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp tại vị trí 6 của khu vực có đơn vị hành chính cấp xã tương ứng.

Đối với đất nông nghiệp vị trí khác tại nông thôn và đô thị: áp dụng cùng thửa, không phân biệt cự ly.

b) Cách phân đoạn đất ở, đất phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị

Đất ở vị trí mặt tiền các tuyến đường chính tại nông thôn và đô thị được phân đoạn như sau:

Phân đoạn 1: trong phạm vi 50m tính từ mép đường hiện trạng tại khoản 7 Điều 2 của Nghị quyết này, có mức giá bằng 100% đơn giá đất ở cho các tuyến đường chính tại Phụ lục số 2a, 3 kèm theo Nghị quyết này.

Các phân đoạn tiếp theo: các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định đối với phân đoạn 1 thì cứ mỗi 50m tiếp theo được xác định thêm 01 (một) phân đoạn, có mức giá bằng tỷ lệ giảm lần lượt là 20%, 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở nông thôn tại vị trí 1 của khu vực có đơn vị hành chính cấp xã tương ứng, đồng thời không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp tương ứng.

Đối với đất ở vị trí khác tại nông thôn và đô thị: áp dụng cùng thửa, không phân biệt cự ly.

Đối với đất khu, cụm công nghiệp xác định giá đất trọn thửa, không phân biệt cự ly.

Điều 5. Giá các loại đất

1. Giá đất nông nghiệp:

a) Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác: ban hành kèm theo tại Phụ lục số 1 kèm theo Nghị quyết này.

b) Giá đất trồng cây lâu năm: ban hành kèm theo tại Phụ lục số 1 kèm theo Nghị quyết này.

c) Giá đất rừng sản xuất:

Giá đất rừng sản xuất tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí theo Điều 3 Nghị quyết này.

Đối với giá đất đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất.

d) Giá đất nuôi trồng thủy sản:

Giá đất nuôi trồng thủy sản tính bằng giá đất trồng cây hằng năm cùng khu vực, vị trí theo Điều 3 Nghị quyết này.

đ) Giá đất chăn nuôi tập trung:

Giá đất chăn nuôi tập trung được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí theo Điều 3 Nghị quyết này.

e) Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá của loại đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp không có giá của loại đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng giá của loại đất nông nghiệp trước khi chuyển sang loại đất nông nghiệp khác.

2. Giá đất ở:

a) Giá đất ở tại nông thôn:

Giá đất các vị trí mặt tiền các tuyến đường trong khu vực 1: ban hành kèm theo tại Phụ lục số 2a kèm theo Nghị quyết này.

Giá đất các vị trí trong khu vực 2 và khu vực 3: ban hành kèm theo tại Phụ lục số 2b kèm theo Nghị quyết này.

b) Giá đất ở tại đô thị

Giá đất các vị trí mặt tiền các tuyến đường: ban hành kèm theo tại Phụ lục số 3 kèm theo Nghị quyết này.

3. Giá đất phi nông nghiệp

a) Giá đất thương mại - dịch vụ: được xác định bằng 80% giá đất ở tương ứng.

b) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: được xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng.

c) Giá đất khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: ban hành kèm theo tại Phụ lục số 4 kèm theo Nghị quyết này.

d) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan: giá đất được xác định bằng giá đất ở tại khu vực lân cận.

đ) Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp: giá đất được xác định bằng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại điểm b khoản này.

e) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: giá đất được xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ tại điểm a khoản này.

g) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất xây dựng công trình sự nghiệp: giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại điểm b khoản này.

h) Đối với đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí; trường hợp liên kề nhiều loại đất thì tính theo giá đất nông nghiệp cao nhất. Riêng trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ tại điểm a khoản này.

i) Đối với đất tôn giáo, đất tín ngưỡng: giá đất được xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ tại điểm a khoản này.

k) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, bãi bồi và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng khu vực, vị trí.

Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: tính bằng giá loại đất phi nông nghiệp liên kề.

Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: giá đất được xác định trên diện tích từng loại đất cụ thể. Trường hợp không xác định được diện tích từng loại thì tính theo loại đất sử dụng chính.

l) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Giá đất được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí theo Điều 3 kèm theo Nghị quyết này.

m) Đối với đất sử dụng đa mục đích: giá đất được xác định để tính tiền thuê đất đối với phần diện tích đất sử dụng vào mục đích kết hợp là giá đất của loại đất sử dụng vào mục đích kết hợp quy định trong bảng giá đất.

4. Đối với nhóm đất chưa sử dụng:

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (đất bằng chưa sử dụng) thì căn cứ vào giá đất cao nhất của loại đất nông nghiệp liền kề để xác định.

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá đất.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Đối với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hợp lệ của người sử dụng đất đã được đơn vị tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng giá đất theo quy định tại Bảng giá đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm nộp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hợp lệ hoặc các trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 nhưng chưa xác định nghĩa vụ tài chính thì chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và giá đất được xác định tại thời điểm ban hành quyết định đó.

Đối với các công trình, dự án phải thu hồi đất đã được niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được niêm yết công khai theo quy định.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện cần thường xuyên rà soát, đánh giá các thông tin, dữ liệu về giá đất thị trường, các khu vực, vị trí đất mới sau khi hoàn thành cơ sở hạ tầng; các bất cập, vướng mắc khác trong quá trình áp dụng bảng giá đất (nếu có) để kịp thời trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất đảm bảo phù hợp, đáp ứng cho công tác quản lý đất đai, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và môi trường thu hút đầu tư của tỉnh.

3. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa....., kỳ họp thứ năm 2025 thông qua ngày tháng năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Tây Ninh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- UBND tỉnh; UBND TTQ VN tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phụ lục 1

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Đồng Tháp)

1. Địa bàn phường Mỹ Tho, phường Đạo Thạnh, phường Mỹ Phong, phường Thới Sơn, phường Trung An

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	275	220	190	165	140	125
Khu vực 2	265	210	180	155	130	115

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	330	265	230	200	165	150
Khu vực 2	310	255	220	190	155	140

Khu vực 1 gồm: Phường Mỹ Tho (toàn bộ), Phường Đạo Thạnh (địa bàn phường 5, phường 4 trước sáp nhập), phường Mỹ Phong (địa bàn phường 9 trước sáp nhập), phường Thới Sơn (địa bàn phường 6 trước sáp nhập), phường Trung An (địa bàn phường 10 trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

2. Địa bàn phường Cao Lãnh, phường Mỹ Ngãi, phường Mỹ Trà

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	165	135	100	90	80	70
Khu vực 2	115	100	90	80	70	60

b) Đất trồng cây lâu nămĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	195	165	135	125	115	100
Khu vực 2	145	115	100	90	80	70

Khu vực 1 gồm: Phường 1, Phường 2, Phường 4, phường Mỹ Phú, khóm Mỹ Hưng của Phường 3, khóm Thuận Nghĩa của phường Hòa Thuận, thành phố Cao Lãnh trước khi sáp nhập.

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

3. Địa bàn phường Sa Đéc**a) Đất trồng cây hằng năm**ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	165	135	100	90	80	70
Khu vực 2	115	100	90	80	70	60

b) Đất trồng cây lâu nămĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	195	165	135	100	90	80
Khu vực 2	145	115	100	90	80	70

Khu vực 1 gồm: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, phường An Hoà, phường Tân Quý Đông, thành phố Sa Đéc trước khi sáp nhập.

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

4. Địa bàn phường Hồng Ngự, phường Thường Lạc, phường An Bình**a) Đất trồng cây hằng năm**ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	120	105	90	80	70	60
Khu vực 2	105	75	70	65	60	50

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	165	150	135	115	100	90
Khu vực 2	135	130	105	110	90	80

Khu vực 1 gồm: Phường An Lạc, An Thạnh, An Lộc, xã An Bình A, An Bình B, thành phố Hồng Ngự trước khi sáp nhập.

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

5. Địa bàn phường Gò Công, phường Long Thuận, phường Bình Xuân, phường Sơn Qui

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	265	210	180	160	130	120
Khu vực 2	255	200	170	150	120	110

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	315	255	220	185	160	150
Khu vực 2	300	240	210	175	150	140

Khu vực 1 gồm: Phường Gò Công (địa bàn phường 1, phường 5 trước khi sáp nhập), phường Long Thuận (địa bàn phường 2 trước khi sáp nhập), phường Bình

Xuân (địa bàn phường Long Chánh trước khi sáp nhập), Phường Sơn Qui (địa bàn phường Long Hưng trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

6. Địa bàn phường Mỹ Phước Tây, phường Thanh Hòa, phường Cai Lậy, phường Nhị Quý, Xã Tân Phú

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	265	210	180	160	130	120
Khu vực 2	255	200	170	150	120	110

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	315	255	220	185	160	150
Khu vực 2	300	240	210	175	150	140

Khu vực 1 gồm: Phường Mỹ Phước Tây (địa bàn phường 1, phường 3 trước khi sáp nhập), phường Thanh Hòa (phường 2 trước khi sáp nhập), phường Cai Lậy (phường 4, phường 5 trước khi sáp nhập), phường Nhị Quý (địa bàn phường Nhị Mỹ trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

7. Địa bàn xã Thanh Hưng, An Hữu, xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Đức Tây, xã Mỹ Thiện, xã Hậu Mỹ, xã Hội Cư, xã Cái Bè

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	250	200	175	150	125	115
Khu vực 2	240	190	165	140	115	105

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	295	235	210	175	150	140
Khu vực 2	285	225	200	165	140	130

Khu vực 1 gồm: Xã Cái Bè (địa bàn thị trấn Cái Bè trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

8. Địa bàn xã Mỹ Thành, Thạnh Phú, xã Bình Phú, xã Hiệp Đức, xã Long Tiên, xã Ngũ Hiệp

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	250	200	175	150	125	115
Khu vực 2	240	190	165	140	115	105

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	295	235	210	175	150	140
Khu vực 2	285	225	200	165	140	130

Khu vực 1 gồm: Xã Bình Phú (địa bàn thị trấn Bình Phú trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

9. Địa bàn xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2, xã Tân Phước 3, xã Hưng Thạnh

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	220	175	155	130	110	100
Khu vực 2	210	165	145	120	100	90

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	265	210	185	160	130	120
Khu vực 2	255	200	175	150	120	110

Khu vực 1 gồm: Xã Tân Phước 1 (địa bàn thị trấn Mỹ Phước trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

10. Địa bàn trên xã Tân Hương, xã Châu Thành, xã Long Hưng, xã Long Định, xã Bình Trung, xã Vĩnh Kim, xã Kim Sơn

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	250	200	175	150	125	115
Khu vực 2	240	190	165	140	115	105

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	295	235	210	175	150	140
Khu vực 2	285	225	200	165	140	130

Khu vực 1 gồm: Xã Châu Thành (địa bàn thị trấn Tân Hiệp trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

11. Địa bàn xã Mỹ Tịnh An, xã Lương Hòa Lạc, xã Tân Thuận Bình, xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy, xã Bình Ninh

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	250	200	175	150	125	115
Khu vực 2	240	190	165	140	115	105

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	295	235	210	175	150	140
Khu vực 2	285	225	200	165	140	130

Khu vực 1 gồm: Xã Chợ Gạo (địa bàn thị trấn Chợ Gạo trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

12. Địa bàn xã Vĩnh Bình, xã Đồng Sơn, xã Phú Thành, xã Long Bình, xã Vĩnh Hựu

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	235	185	165	145	115	100
Khu vực 2	225	175	155	135	105	90

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	280	225	195	170	145	130
Khu vực 2	270	215	185	160	135	120

Khu vực 1 gồm: Xã Vĩnh Bình (địa bàn thị trấn Vĩnh Bình trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

13. Địa bàn xã Gò Công Đông, Xã Tân Điền, xã Tân Hòa, xã Tân Đông, xã Gia Thuận

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	235	185	165	145	115	100
Khu vực 2	225	175	155	135	105	90

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	280	225	195	170	145	130
Khu vực 2	270	215	185	160	135	120

Khu vực 1 gồm: Xã Tân Hòa (địa bàn thị trấn Tân Hòa trước khi sáp nhập), xã Gia Thuận (địa bàn thị trấn Vàm Láng trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

14. Địa bàn xã Tân Thới, xã Tân Phú Đông

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 2	210	165	140	120	110	100

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 2	255	200	175	150	140	130

Khu vực 1 gồm: Không có.

Khu vực 2 gồm: Toàn bộ xã Tân Thới, xã Tân Phú Đông.

15. Địa bàn xã Thường Phước, xã Long Khánh, xã Long Phú Thuận

a) Đất trồng cây hằng năm

DVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	100	90	85	80	75	60
Khu vực 2	90	85	75	70	65	50

b) Đất trồng cây lâu năm

DVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	105	100	90	85	80	65
Khu vực 2	100	90	85	80	75	60

Khu vực 1 gồm: Xã Thường Phước (địa bàn thị trấn Thường Thới Tiền trước khi sáp nhập)

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

16. Địa bàn trên xã Tân Hồng, xã Tân Thành, xã Tân Hộ Cơ, xã An Phước

a) Đất trồng cây hằng năm

DVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	100	80	85	75	70	55
Khu vực 2	75	70	60	55	50	40

b) Đất trồng cây lâu năm

DVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	115	105	100	95	90	75
Khu vực 2	90	85	75	70	65	55

Khu vực 1 gồm: Xã Tân Hồng (địa bàn thị trấn Sa Rài trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

17. Địa bàn xã An Long, Thanh Bình, xã Tân Thạnh, xã Bình Thành, xã Tân Long

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	120	105	95	85	75	65
Khu vực 2	100	90	80	70	60	50

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	150	135	120	105	95	85
Khu vực 2	130	115	105	90	80	70

Khu vực 1 gồm: Xã Thanh Bình (địa bàn thị trấn Thanh Bình trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

18. Địa bàn xã Tam Nông, xã An Hòa, xã Phú Thọ, xã Tràm Chim, xã Phú Cường

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	120	105	95	85	75	65
Khu vực 2	100	90	80	70	60	50

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	150	135	120	105	95	85
Khu vực 2	130	115	105	90	80	70

Khu vực 1 gồm: Xã Tràm Chim (địa bàn thị trấn Tràm Chim trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

19. Địa bàn xã Tháp Mười, xã Thanh Mỹ, xã Mỹ Quý, xã Đốc Bình Kiều, xã Trường Xuân, xã Phương Thịnh

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	120	115	100	95	90	80
Khu vực 2	105	100	85	80	75	65

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	150	135	120	115	110	100
Khu vực 2	135	120	105	100	95	85

Khu vực 1 gồm: Xã Tháp Mười (địa bàn thị trấn Mỹ An trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

20. Địa bàn xã Phong Mỹ, xã Ba Sao, xã Mỹ Thọ, xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ Hiệp

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	120	115	100	95	90	80
Khu vực 2	105	100	85	80	75	65

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	150	135	120	115	110	100
Khu vực 2	135	120	105	100	95	85

Khu vực 1 gồm: Xã Mỹ Thọ (địa bàn thị trấn Mỹ Thọ trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

21. Áp dụng trên xã Lai Vung, xã Hòa Long, xã Phong Hòa, xã Tân Dương

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	120	115	100	95	90	80
Khu vực 2	105	100	85	80	75	65

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	150	135	120	115	110	100
Khu vực 2	135	120	105	100	95	85

Khu vực 1 gồm: Xã Hòa Long (địa bàn thị trấn Lai Vung trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

22. Địa bàn trên xã Mỹ An Hưng, xã Tân Khánh Trung, xã Lấp Vò

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	120	115	100	95	90	80
Khu vực 2	105	100	85	80	75	65

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	150	135	120	115	110	100
Khu vực 2	135	120	105	100	95	85

Khu vực 1 gồm: Xã Lấp Vò (địa bàn thị trấn Lấp Vò trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

23. Địa bàn trên xã Phú Hựu, xã Tân Nhuận Đông, xã Tân Phú Trung

a) Đất trồng cây hằng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	120	115	100	95	90	80
Khu vực 2	105	100	85	80	75	65

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	150	135	120	115	110	100
Khu vực 2	135	120	105	100	95	85

Khu vực 1 gồm: Xã Phú Hựu (địa bàn thị trấn Cái Tàu Hạ trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: Các địa bàn còn lại.

Phụ lục 2a

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC VỊ TRÍ MẶT TIỀN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết định số /2025/NQ-HĐND ngày tháng ... năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

1. XÃ TÂN PHÚ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh xã Bình Trung	Ranh phường Nhị Quý	3.420
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1	Đường Cao tốc	1.040
3	Đường tỉnh 874	Từ cầu Diêm Hy	Đường vào mộ ông Lân, ông Tiếp (đường vào khu di tích ấp Bắc)	1.000
		Đoạn còn lại		950
4	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Năm Trinh	Đường tỉnh 874 (xã Tân Phú)	700
5	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Ranh phường Nhị Quý	Đường Dây Thép	1.120
		Đường Dây Thép	Cầu kinh Bảy Dạ	820
		Cầu kinh Bảy Dạ	Đường huyện 59	1.120
6	Đường huyện 57B	Đoạn từ Đông kênh Xóm Chòi	ĐH 53	600
7	Đường Nam Ban Chón	ĐH 53	ĐH 874	800
8	Đường Bắc Ban Chón	Đoạn từ Đông xóm Chòi	ĐH 874	8.000
9	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		1.120
10	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (ĐH.59B)	Giáp kênh ranh Mỹ Phước Tây	Giáp ranh xã Tân Phước 1	560
11	Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú	Toàn tuyến		600
12	Đường bắc sông cũ	Toàn tuyến		560
13	Đường Trương Văn Trừ	Đường tỉnh 874	Kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	600
14	Đường Lê Thanh Lèo	Đường tỉnh 874	Kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	600
15	Đường Lê Văn Dành	Đường tỉnh 874	Kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	600
16	Đường Tây Mỹ Long - Bà Kỳ	Quốc lộ 1	Kênh Ban Chón	650

2. XÃ THANH HƯNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Ranh xã Mỹ Lợi	Cầu Rạch Chanh	2.090
		Cầu Rạch Chanh	Giáp ranh xã An Hữu	2.470
2	Quốc lộ 30 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Tứ	1.900
		Cầu Bà Tứ	Giáp ranh xã Mỹ Hiệp	1.540
3	Quốc lộ 30 (khu thương mại trên quốc lộ)	Trường THCS (cấp 2) Tân Thanh	Cầu Rạch Ruộng	3.420
4	Đường dẫn cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Nhánh N1	Nhánh N2	660
5	Đường Huyện 81	Quốc lộ 30	Trụ sở Đảng ủy xã Thanh Hưng	520
6	Đường Huyện 82	Quốc lộ 30	Cầu Kênh Ranh	500
7	Chợ Tân Thanh	Toàn khu		1.870
8	Các chợ còn lại	Toàn khu		510
9	Đường vào trường Phạm Thành Trung	Quốc lộ 1	Đường dẫn cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	580
10	Khu dân cư Thanh Hưng	Quốc lộ 30	Hết khu dân cư	510
11	Khu dân cư Ấp 1	Quốc lộ 1	Hết khu dân cư	630
12	Khu dân cư chợ Chùa Bà	Toàn khu		510
13	Khu tái định cư cao tốc Cao Lãnh - An Hữu			510
14	Đường Thanh Hưng - An Hữu	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã An Hữu	480
15	Đường Đông Cái Lân	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã Thanh Mỹ	480
16	Đường Tây Rạch Mít (Rạch Đào)	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	480
17	Đường Đông Rạch Mít (Rạch Đào)	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	480
18	Đường tiếp giáp Đường huyện 81	Ranh Trụ sở Đảng ủy xã Thanh Hưng	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	440

19	Đường gom cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận (phía Nam đường cao tốc)	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	Giáp ranh xã An Hữu	660
20	Đường gom cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận (phía Bắc đường cao tốc)	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	Giáp ranh xã An Hữu	560

3. XÃ AN HỮU

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Cầu Rạch Chanh	Cầu An Hữu	2.470
		Cầu An Hữu	Cầu Rạch Giồng	2.470
		Cầu Rạch Giồng	Cầu Mỹ Thuận 1	1.100
2	Đường dẫn Cầu Mỹ Thuận 2	Quốc lộ 30	Chân cầu Mỹ Thuận 2 (xã Hòa Hưng)	990
3	Đường tỉnh 864	Cầu Cái Thia	Cầu Ông Bầu	830
		Cầu Ông Bầu	Cầu Mỹ Thuận 1	880
4	Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Cầu Rạch Miễu (ranh xã Mỹ Lợi)	Bến đò Mỹ Lương	750
		Bến đò Mỹ Lương	Giáp ranh xã Mỹ Đức Tây	650
5	Chợ An Hữu			
	- Đoạn QL 1 cầu ván ấp 4 + cặp sông An Hữu	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (cầu ván)	5.060
	- Đoạn QL 1 chợ trái cây	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (Lộ Tê)	4.290
	Khu vực còn lại			1.870
	- Đường vào Bưu điện xã	Quốc lộ 1	Chợ trái cây An Hữu	1.430
6	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo, Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng, Hòa Hưng, chợ Giồng	Toàn khu		1.320
7	Các chợ còn lại	Toàn khu		510
8	Đường Di Cư	Quốc Lộ 1	Cầu Bà Thủ	550
9	Đường Bờ Đông - Rạch Giồng	Bờ Đông	Rạch Giồng	480
		Từ bưu điện Hòa Hưng	Cầu Mương Điều	480
10	Đường Y Tế Nước Đục	Trạm Y Tế Hòa Hưng	Cầu Nước Đục	480
11	Đường chợ Mỹ Hưng - Đập 6 Kỳ	Chợ Mỹ Hưng	Đập 6 Kỳ	480
12	Đường ấp Bình - Hòa đến Rạch Mù U (ĐH 78B cũ)	Quốc Lộ 1	Cầu Ông Đội	760
		Cầu Ông Đội	Rạch Mù U Lớn	610
		Từ cầu Ông Đội	Giáp Tỉnh lộ 864	1.100
13	Đường KDC Hòa Hưng (Bến phà cũ)	Ngã ba QL 1A	Sông Tiền (Bến phà cũ)	1.100
14	Đoạn QL 1 ấp 2	Quốc lộ 1	Rạch Cù Là	1.700

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường vào Trường cấp 2	Quốc lộ 1	Cầu Lam Sơn (cầu Kim Tiên cũ)	1.540
16	Đường vào ấp 1	Quốc lộ 1	Đường gom Cao Tốc	1.320
		Đường gom Cao Tốc	Hết tuyến	830
17	Đường cấp UBND xã An Hữu - ấp 1	Toàn khu		1.430
18	Đường Tây Ông Mễ ấp Lương Trí	Cầu ngang kênh Bào Đông	Cầu Mương Điều	550
19	Đường đông Ông Mễ	Đường Nam Cái Cỏi	Cầu ngang rạch Bào Đông	480
20	Đường Nam Cái Cỏi	Từ Đường tỉnh 864	Đường đông Ông Mễ	500
21	Đường vận chuyển Nông sản	Từ rạch Mù U Lớn	Rạch ông Văn (giáp ranh xã Mỹ Lợi)	500
22	Đường Ông Bầu - Miếu Bà	Tỉnh lộ 864	Miếu Bà	500
23	Đường Xóm Chiếu	Tỉnh lộ 864	Giáp bờ bắc Rạch Tre	500
24	Đường Đông Rạch Mù U	Cổng Rạch Mù U Lớn	Rạch Kỳ Đà	480
25	Khu tái định cư Hòa Hưng	Toàn khu		1.100
26	Khu tái định cư ấp Thống	Toàn khu		440

4. XÃ MỸ LỢI

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Giáp ranh xã Thanh Hưng	Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (giáp Quốc lộ 1)	2.090
		Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (giáp Quốc lộ 1)	Cầu rạch Miếu	3.420
		Cầu rạch Miếu	Giáp ranh xã Mỹ Đức Tây	2.090
2	Đường tỉnh 861	Giáp Quốc lộ 1	Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (giáp ĐT861)	1.320
		Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (giáp ĐT861)	Cầu Bào Giai	1.100
		Cầu Bào Giai	Cầu Mương Điều	760
		Cầu Mương Điều	Cầu Kênh Kho	640
		Cầu Kênh Kho	Hết tuyến (giáp ranh xã Mỹ Thiện)	510
3	Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Giáp Quốc lộ 1	Cầu Đình	720
4	Đường huyện 79 (Đường Mỹ Lợi A - B)	Ngã ba Đường tỉnh 861	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	500
5	Chợ An Thái Đông	<i>- Đoạn vào chợ</i>		
		Giáp Quốc lộ 1	Hết nhà lồng chợ mới	1.870
		Nhà lồng chợ mới	Kênh số 1	890
		<i>Đường đan ven sông Cổ Cò</i>		
		Chân Cầu Cổ Cò cũ	Kênh Số 1	760
6	Chợ Kênh Kho	Toàn khu		830
7	Đường Đông Kênh 5	Giáp xã Mỹ Đức Tây	Giáp xã Mỹ Thiện	470
8	Đường Đông Sông Cổ Cò - Bà Thiên	Cầu Bà Thiên (Đường tỉnh 861)	Trụ sở công an xã Mỹ Lợi	470
9	Đường đai cầu Rạch Miếu - Cầu Đình	Cầu Rạch Miếu	Cầu Đình	470
10	Đường Bờ Đông, bờ Tây Rạch Miếu	Cầu Rạch Miếu	Cầu bà Tắc	470
11	Đường kênh Kho	Đường tỉnh 861	Đường huyện 79	500
12	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Cầu Kênh Kho	Giáp xã Mỹ Thiện	500
13	Cụm dân cư xã Mỹ Lợi B	Toàn khu		500

5. XÃ MỸ ĐỨC TÂY

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Km 2012 (ranh xã Cái Bè xã Mỹ Đức Tây)	Cầu Rạch Chanh xã An Hữu	2.090
2	Đường tỉnh 864	Giáp ranh xã Cái Bè	Cầu Cái Thia qua xã An Hữu	700
3	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Cầu Bà Sáu	Ngã ba Đường tỉnh 864	550
		Ngã ba Đường tỉnh 864	Sông Cái Cối, Chợ Cái Thia (xã Mỹ Đức Tây)	650
4	Đường huyện 76 (Đường Mỹ Đức Tây)	Quốc lộ 1	Kênh 28 (xã Mỹ Thiện)	650
5	Đường huyện 77 (Kênh 6 Bằng Lăng)	Quốc lộ 1	Ranh xã Mỹ Thiện	650
6	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Nghĩa trang huyện	1.500
7	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	1.500
8	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Cầu Rạch Miễu	1.800
9	Chợ Mỹ Đức Tây, Chợ trái cây Mỹ Đức Tây	Toàn khu		1.400
10	Chợ Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng	Toàn khu		1.200
11	Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây	Đường vào chợ	Giáp ranh đường đản ấp Mỹ An	750
12	Đường Cầu qua sông Mỹ Tây - Cầu Cái Thia	Cầu qua sông Mỹ Đức Tây	Giáp Đường huyện 71B (Cái Thia)	430
		Giáp Đường huyện 71B (Cái Thia)	Giáp Đường tỉnh 864	450
13	Đường Mỹ Thạnh	Quốc Lộ 1	Giáp ranh xã An Hữu	430
14	Đường Mỹ Nghĩa 1, 2	Quốc Lộ 1	Giáp xã Mỹ Lợi	430
15	Đường Mỹ An	Ấp Mỹ An	Giáp xã Mỹ Lợi	430
16	Đường gom cao tốc (2 bên) qua địa bàn các xã: Mỹ Hội - Hậu Thành - Hậu Mỹ Phú - Hòa Khánh - Thiện Trí - Mỹ Đức Đông - Mỹ Đức Tây - An Thái Đông - An Thái Trung - An Hữu - Hòa Hưng	Ranh xã Bình Phú	Xã An Hữu	660
17	Đoạn từ Nghĩa Trang huyện cũ đến giáp đường huyện 76	Toàn tuyến		500

6. XÃ MỸ THIỆN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 861	Cầu Kênh Kho	Hết tuyến	510
2	Đường tỉnh 863	Cầu Nước Chùa	Cầu Đường Cui Lớn	760
		Cầu Đường Cui Lớn	Công an xã Mỹ Thiện	640
		Công an xã Mỹ Thiện	Bia tường niệm chiến thắng Ngã Sáu	760
3	Đường huyện 76 (Đường Thiện Trí - Thiện Trung)	Quốc lộ 1	Kênh 28 (xã Thiện Trung) cũ	500
4	Đường huyện 77	Ranh xã Mỹ Tân cũ (cầu Kênh 10 thước)	Kênh 28	470
		Kênh 28 (Cầu Bằng Lăng)	Giáp ranh xã Hậu Mỹ	510
5	Đường huyện 80 (Đường Mỹ Tân)	Đường tỉnh 861	Đường huyện 77 (dọc Kênh 10 Thước)	500
6	Khu dân cư Mỹ Tân	Đối với các thửa đất ven đường liền kề khu vực kinh doanh	Toàn tuyến	510
		Đối với các thửa đất thuộc các nền còn lại	Toàn tuyến	470
7	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (ấp Mỹ Hiệp)	Đường tỉnh 861	Cầu 8 Thước (xã Mỹ Lợi B) cũ	470
8	Đường Kênh 28 (ấp Mỹ Thị B)	Đường tỉnh 861	Giáp Đường huyện 77	470
9	Đoạn giáp Đường huyện 82	Ranh Khu dân cư Mỹ Trung cũ	Kênh 6 Bằng Lăng	440
10	Đường Đông Kênh 20	Cụm dân cư ấp 2	Kênh 1000 (Giáp xã Mỹ Trung) cũ	470
11	Đường Đông Kênh 5	Kênh 1000 (Giáp xã Mỹ Trung) cũ	Kênh Nguyễn Văn Mười (Giáp xã Mỹ Lợi A) cũ	470
12	Đường Nam Kênh Kháng Chiến - Xẻo Xình	Chợ Kinh Kho (Giáp xã Mỹ Lợi B) cũ	Giáp xã Mỹ Đức Tây	470
13	Đường Giữa Huyện ấp 4	Kênh 10 Thước	Kênh Xẻo Xình	470
14	Đường Tây Kênh 6 Bằng Lăng	Kênh 10 Thước	Kênh 1000 (Giáp xã Mỹ Trung) cũ	470
15	Đường Đông Đường cui lớn	Đường tỉnh 863	Đường tỉnh 869	550
16	Đường đan cặp sông Nguyễn Văn Tiếp	Đoạn từ giáp ranh xã Mỹ Lợi	Xã Hậu Mỹ	500
17	Đường Tây kênh Bằng Lăng	Đoàn từ cầu Bằng Lăng	Xã Hậu Mỹ (Đường đan)	470

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường Đông Sông Mỹ Thiện	Đoạn từ giáp ranh xã Thiện Trí (cũ)	Sông 28 (đường đan)	470
19	Đường Tây Cầu Tràm	Đoạn từ cầu nước chùa	Đến giáp ranh xã Hội Cư (đường nhựa)	660
20	Đường Tây Kênh 20	Đoạn từ cầu kênh 20 (khu dân cư Mỹ Tân cũ)	Kênh 28	470
21	Đường Tây đường Củi Lớn	Đoạn từ cầu đường Củi Lớn	Giáp ranh xã Hậu Mỹ (Đường nhựa)	550
22	Khu dân cư Mỹ Trung	Toàn khu		550

7. XÃ HẬU MỸ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Cầu Kênh 9 (giáp ranh Cai Lậy)	Cầu Kênh Chà Dưới	1.090
		Cầu Kênh Chà Dưới	Cầu Phụng Thót	1.090
		Cầu Phụng Thót	Cầu Bằng Lăng (Giáp Đốc Bình Kiều)	850
2	Đường tỉnh 869	Đường huyện 72	Cầu Một Thước	1.100
		Cầu Một Thước	Đầu kênh Đồn Dong (Cây xăng số 5)	1.760
		Đầu kênh Đồn Dong (Cây xăng số 5)	Cầu Thiện Hộ mới	1.650
3	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Cầu Cháy (xã Hậu Cư)	Đường tỉnh 869	500
4	Đường huyện 73 (Kênh 200)	Đường tỉnh 865	Kênh Hai Hạt (xã Hậu Mỹ Bắc B) cũ	500
5	Đường huyện 77 (Kênh 6 Bằng Lăng)	Kênh 28	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (xã Mỹ Thiện)	470
6	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			
	- Ngã ba kênh 7	Đường tỉnh 869	Chợ nông sản Thiên Hộ	3.300
	- Đường N3	Kênh 7	Đường tỉnh 869	4.950
	- Đường N6	Kênh 7	Đường tỉnh 869	2.860
	- Cặp kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp	Đường N3	Cầu Thiên Hộ	4.400
	- Đường xung quanh nhà lồng chợ	N3 (khu vực nhà lồng chợ cũ)	Đường cặp kênh Nguyễn Văn Tiếp	3.850
	- Đường D5	Đường N3	Đường N6	2.310
	- Đường D6	Đường N3	Đường N6	2.310
	- Lô B (dọc ĐT.869 cũ)			2.640
	- Lô C1	Toàn tuyến		2.530
	- Lô C2	Toàn tuyến		740
	- Lô C3	Toàn tuyến		740
	- Lô C4	Toàn tuyến		740
	- Lô D1	Toàn tuyến		2.750
	- Lô D2	Toàn tuyến		760
	- Lô D3	Toàn tuyến		760
	- Lô D4	Toàn tuyến		760
	- Đường vào cầu Thiên Hộ cũ	Chân cầu Thiên Hộ cũ	Đường tỉnh 869	3.960
		Chân cầu Thiên Hộ cũ (thuộc xã Hậu Mỹ Bắc B) cũ	Đường tỉnh 865	3.300
7	Chợ Hậu Mỹ Trinh	Toàn khu		830

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Các chợ còn lại	Toàn khu		510
9	Khu dân cư Hậu Mỹ Bắc B cũ	Toàn khu		510
10	Khu dân cư mới Hậu Mỹ Bắc A:	- Đối với các thửa đất tiếp giáp chợ		830
11	Đường Đông Kênh 9	Giáp xã Hội Cư	Giáp xã Mỹ Thành	470
12	Đường Nam Cây Đông	Đường tỉnh 869	Kênh 8	470
13	Đường Tây Kênh 7	Giáp xã Hội Cư	Giáp xã Hậu Bắc A	470
14	Đường đan cặp Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Chân cầu Thiện Hộ cũ (Cầu dân sinh)	Kênh 9	470
15	Đường Chợ Cá	Đường Kênh 7	Đường đê 15	470
16	Đường Bờ Đổng Phụng Thót	Mương lộ 865	Đường Hai Hạt	470
17	Đường Tây Kênh 9	Vườn chuối	Đường Hai Hạt	470
18	Đường Hai Hạt	Đường tây Kênh 9	Đường huyện 73	470
19	Đường Nam Lung Cá Trê	Đường Tây Kênh 7	Giáp ranh xã Mỹ Thiện	470
20	Đường Nam Ba Mương	Đường Huyện 72	Đường Tây Kênh 9	470
21	Đường Nam Cống Trâu	Đường 869	Đường Tây Kênh 8	470
22	Đường Bắc một thước	Tỉnh lộ 869	Kênh 9	470

8. XÃ HỘI CƯ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Giáp ranh Cai Lậy	Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong)	2.470
		Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong)	Giáp xã Mỹ Thành	2.660
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1	Đường cao tốc xã Hội Cư	800
2	Đường tỉnh 869	Quốc lộ 1	Cầu Ông Ngũ	1.430
		Cầu Ông Ngũ	Đường đalan lộ nhỏ	1.100
		Đường đalan lộ nhỏ	UBND xã Hội Cư	1.430
		UBND xã Hội Cư	Đường huyện 71	1.650
		Đường huyện 71	Cầu Một Thước	1.100
3	Đường tỉnh 863	Quốc lộ 1	Cầu thông Lưu 2	760
		Cầu thông Lưu 2	Cầu Kênh Cũ	640
4	Đường huyện 71 (23B)	Đường dẫn cao tốc (xã Mỹ Hội cũ)	Chợ Giồng	720
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	610
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	660
5	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	Cầu Bà Sáu	720
		Cầu Bà Sáu	Ngã ba Đường tỉnh 864	610
		Ngã ba Đường tỉnh 864	Sông Cái Cối, Chợ Cái Thia (xã Mỹ Đức Đông)	720
6	Đường huyện 71C (Đường đê Kênh 8)	Quốc lộ 1	Cầu cây Sung	510
		Cầu cây Sung	Đường huyện 71	470
7	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Đường huyện 71	Cầu Cháy (xã Mỹ Hội cũ)	570
		Cầu Cháy (xã Mỹ Hội cũ)	Đường tỉnh 869	500
8	Đường huyện 74D (Đường Làng nghề bánh phồng)	Cầu Bông Lang	Quốc lộ 1 (xã An Cư)	1.320
9	Chợ An Thái (Ngã tư Cái Bè)	Tim nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	1.870

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Tuyến SXKD - TMDV (Bà Đắc)	Cầu Bà Đắc	Cầu An Cư	1.980
11	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường vào chợ mới An Bình	1.650
12	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt (cũ)	Đường huyện 71. 71B	1.980
13	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo			1.320
14	Chợ Hậu Mỹ Phú, An Cư (chợ mới An Bình),			830
15	Đường Vận Chuyển Nông sản	Cầu Mã Voi	Đường tỉnh 869	470
16	Đường lộ Trâm Bầu	Quốc lộ 1, xã An Cư	Lộ Gòn (Rạch Bà Lát, xã Đông Hòa Hiệp)	760
17	Đường gom cao tốc (2 bên) qua địa bàn xã Hội Cư	Xã Mỹ Thành	Giáp ranh xã Cái Bè	600

9. XÃ CÁI BÈ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Giáp ranh Cai Lậy	Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong)	2.470
		Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong)	Km 2012 (ranh Mỹ Đức Tây - Cái Bè)	2.660
		Km 2012 (ranh Thiện Trí - Hòa Khánh)	Cầu Rạch Chanh	2.090
		Cầu Rạch Chanh	Cầu Rạch Giồng	2.470
		Cầu Rạch Giồng	Bến phà cũ	1.860
		68	Cầu Mỹ Thuận	1.630
2	Quốc lộ 30 (trừ khu thương mại trên quốc lộ)	Đường dẫn cao tốc (xã An Thái Trung)	Cầu Bà Tứ	1.900
		Cầu Bà Tứ	Giáp ranh xã Mỹ Hiệp	1.520
3	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1	Đường cao tốc (xã Mỹ Hội cũ)	880
		Quốc lộ 1	Đường cao tốc (xã An Thái Trung cũ)	1.320
4	Đường dẫn Cầu Mỹ Thuận 2	Quốc lộ 30	Chân cầu Mỹ Thuận 2 (xã Hòa Hưng cũ)	880
5	Đường tỉnh 861	Quốc lộ 1	Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (đường gần nhất với ranh cuối nhà lồng chợ)	1.320
		Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (đường gần nhất với ranh cuối nhà lồng chợ)	Cầu Bào Giai	1.100
		Cầu Bào Giai	Cầu Mương Điều	760
		Cầu Mương Điều	Cầu Kênh Kho	640
		Cầu Kênh Kho	Hết tuyến	510
6	Đường tỉnh 863	Quốc lộ 1	Cầu Thông Lưu	760
		Cầu Thông Lưu	Cầu Nước Chùa	640
		Cầu Nước Chùa	Cầu Đường Củ Lớn	760
		Cầu Đường Củ Lớn	Trụ sở UBND xã Mỹ Trung cũ	640
		Trụ sở UBND xã Mỹ Trung cũ	Bia tường niệm chiến thắng Ngã Sáu	760

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Đường tỉnh 864	Xã Hiệp Đức - huyện Cai Lậy	Cầu Cái Bè 2 ấp An Ninh (Đồng Hòa Hiệp cũ)	1.320
		Cổng văn hóa (giáp ranh TT. Cái Bè cũ)	Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	1.100
		Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	Sông Trà Lọt	830
		Sông Trà Lọt	Cầu Mỹ Thuận (Xã Hòa Hưng cũ)	500
8	Đường tỉnh 865	Cầu Kênh 9 (giáp ranh Cai Lậy cũ)	Cầu Kênh Chà Dưới	1.090
		Cầu Kênh Chà Dưới	Cầu Phụng Thốt	1.090
		Cầu Phụng Thốt	Cầu Bằng Lăng (Giáp ranh tỉnh Đồng Tháp - xã Hậu Mỹ Bắc B cũ)	850
9	Đường tỉnh 869	Quốc lộ 1	Cầu Ông Ngũ	1.430
		Cầu Ông Ngũ	Đường đalan lộ nhỏ	1.100
		Đường đalan lộ nhỏ	UBND xã Hậu Thành	1.430
		UBND xã Hậu Thành	Đường huyện 71	1.650
		Đường huyện 71	Cầu Một Thước	1.100
		Cầu Một Thước	Đầu kênh Đòn Dong (Cây xăng số 5)	1.760
		Đầu kênh Đòn Dong (Cây xăng số 5)	Cầu Thiện Hộ mới	1.650
10	Đường huyện 71 (23B)	Đường dẫn cao tốc (xã Mỹ Hội)	Chợ Giồng	720
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	610
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	660
11	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	Cầu Bà Sáu	720
		Cầu Bà Sáu	Ngã ba Đường tỉnh 864	610
		Ngã ba Đường tỉnh 864	Sông Cái Cối, Chợ Cái Thia (xã Mỹ Đức Đông)	720
12	Đường huyện 71C (Đường đê Kênh 8)	Quốc lộ 1	Đường Huyện lộ 71 (xã An Cư)	470
13	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Đường huyện 71	Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	570
		Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	Đường tỉnh 869	500
14	Đường huyện 73 (Kênh 200)	Đường tỉnh 865	Kênh Hai Hát (xã Hậu Mỹ Bắc B)	500
15	Đường huyện 74 (xã Cái Bè)	Cầu số 2	Quốc lộ 1	1.100

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Đường huyện 74D (Đường Làng nghề bánh phồng)	ranh Ấp An Hiệp	Cầu Bông Lang	1.100
		Cầu Bông Lang	Quốc lộ 1 (xã An Cư)	1.320
17	Đường huyện 75 (Hòa Khánh - Miếu Cậu)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Huê	610
		Cầu Bà Huê	Cầu Nước Trong	550
		Cầu Nước Trong	Sông Tiền	500
18	Đường huyện 76 (Đường Thiện Trí - Thiện Trung)	Quốc lộ 1	Kênh 28 (xã Thiện Trung cũ)	500
19	Đường huyện 77 (Kênh 6 Bằng Lăng)	Quốc lộ 1	Ranh xã Mỹ Tân cuc (cầu Kênh 10 thước)	550
		Ranh xã Mỹ Tân cuc (cầu Kênh 10 thước)	Kênh 28	510
		Kênh 28	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (xã Mỹ Trung cũ)	470
20	Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Quốc lộ 1 (xã An Thái Đông)	Bến dò Mỹ Lương	720
		Bến dò Mỹ Lương	Ngã ba sông Cái Thia (xã Mỹ Đức Đông cũ)	500
21	Đường huyện 79 (Đường Mỹ Lợi A - B)	Ngã ba Đường tỉnh 861	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (xã Mỹ Lợi B cũ)	500
22	Đường huyện 80 (Đường Mỹ Tân)	Đường tỉnh 861	Đường huyện 77 (dọc Kênh 10 Thước)	500
23	Đường huyện 81 (Tân Hưng)	Quốc lộ 30	UBND xã Tân Hưng cũ	520
24	Đường huyện 82 (Đường vào Bia chiến thắng Rạch Ruộng)	Quốc lộ 30 (xã Tân Hưng cũ)	Cầu Kênh Ranh	500
25	Chợ An Thái (Ngã tư Cái Bè)	Tim nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	1.870
		Tim nhà lồng chợ	Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m	1.870
26	Tuyến SXKD - TMDV (Bà Đắc)	Cầu Bà Đắc	Cầu An Cư	1.980
27	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường vào chợ mới An Bình	1.650
28	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt (cũ)	Đường huyện 71. 71B	1.980
29	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Nghĩa trang huyện Cái Bè (cũ)	1.650
30	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	1.650
31	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Cầu Rạch Miễu	1.980
32	Chợ An Thái Đông	Đường vào chợ	Cầu Rạch Miễu	1.980

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
33	Chợ An Hữu	Ranh An Thái Trung	Cầu An Hữu	3.960
		Cầu An Hữu	Cầu Rạch Giồng	3.300
34	Từ Cầu Rạch Ruộng đến Trường THCS (Cấp 2) Tân Thanh			1.980
35	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			0
	1.1. Khu vực trung tâm chợ			0
	- Ngã ba kênh 7	Đường tỉnh 869	Chợ nông sản Thiên Hộ	3.300
	- Đường N3	Kênh 7	Đường tỉnh 869	4.950
	- Đường N6	Kênh 7	Đường tỉnh 869	2.860
	- Cặp kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp	Đường N3	Cầu Thiên Hộ	4.400
	- Đường xung quanh nhà lồng chợ	N3 (khu vực nhà lồng chợ cũ)	Đường cặp kênh Nguyễn Văn Tiếp	3.850
	- Đường D5	Đường N3	Đường N6	2.310
	- Đường D6	Đường N3	Đường N6	2.310
	- Lô B (đọc ĐT.869 cũ)			2.640
	- Lô C1	Toàn tuyến		2.530
	- Lô C2	Toàn tuyến		740
	- Lô C3	Toàn tuyến		740
	- Lô C4	Toàn tuyến		740
	- Lô D1	Toàn tuyến		2.750
	- Lô D2	Toàn tuyến		760
	- Lô D3	Toàn tuyến		760
	- Lô D4	Toàn tuyến		760
	- Đường vào cầu Thiên Hộ cũ	Chân cầu Thiên Hộ cũ	Đường tỉnh 869	3.960
		Chân cầu Thiên Hộ cũ (thuộc xã Hậu Mỹ Bắc B)	Đường tỉnh 865	3.300

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
36	Chợ Hòa Khánh	2.1. Chợ mới		0
		Khu vực mặt tiền Quốc lộ 1		3.630
		Khu vực xung quanh chợ (còn lại)		2.420
		2.2. Chợ cũ		0
		Dọc Quốc lộ 1		1.870
		Khu vực còn lại		1.320
37	Chợ An Hữu			0
	- Đoạn QL 1 cầu ván ấp 4 + cặp sông An Hữu	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (cầu ván)	5.060
	- Đoạn QL 1 chợ trái cây	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (Lộ Tê)	4.290
	Khu vực còn lại			1.870
	- Đoạn QL 1 ấp 2	Quốc lộ 1	Rạch Cù Là	1.870
	- Đường vào Trường cấp 2	Quốc lộ 1	Cầu Lam Sơn (cầu Kim Tiên cũ)	1.540
	- Đường vào ấp 1	Quốc lộ 1	Hết tuyến	1.320
	- Đường vào Bru điện xã	Quốc lộ 1	Chợ trái cây An Hữu	1.430
	- Đường cấp UBND xã An Hữu - ấp 1			1.430
	- Đường vào Bệnh viện An Mỹ (ấp 1- xã An Trái Trung)			1.430
38	Chợ An Thái Đông:			0
	- Đoạn vào chợ	Quốc lộ 1	Hết nhà lồng chợ mới	1.870
		Nhà lồng chợ mới	Kênh số 1	890
	Đường đan ven sông Cổ Cò	Chân Cầu Cổ Cò cũ	Kênh Số 1	760
	- Các đường còn lại trong chợ			1.210
	- Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Quốc lộ 1	Cầu Rạch Miễu (đường vào UBND xã Mỹ Lương)	830
39	Chợ Tân Thanh			1.870
40	Chợ Mỹ Đức Tây, Chợ trái cây Mỹ Đức Tây			1.540
41	Chợ Cái Nứa			1.430
42	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo, Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng, Hòa Hưng, chợ Giồng			1.320
43	Chợ Hậu Mỹ Phú, Hậu Mỹ Trinh, Hồng Xi Na, kênh Kho, An Cư (chợ mới An Bình),			830

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
44	Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây	Đường vào chợ	Giáp ranh đường đân ấp Mỹ An cuc	830
45	Các chợ còn lại			510
46	Khu Cụm Công Nghiệp An Thạnh (đất tiếp giáp sông Cái Bè)			0
	- Đoạn phía bắc kênh 8	Rạch Ông Ngủ	Đổi diện Rạch Bà Đắc	760
	- Đoạn CCN - Cầu An Cư (Cùng bên với CCN)	Quốc lộ 1	Cụm công nghiệp	890
47	Đường vào xí nghiệp cơ khí cũ	Quốc lộ 1	Cuối tuyến đường nhựa (Nhà máy Việt Hưng)	1.100
48	Đường vào CCN An Thạnh	Quốc lộ 1	Ranh Cụm CN	1.430
		Cụm công nghiệp (Đường ven Khu tái định cư)	Sông Thông Lưu	830
49	Đường vào Trường Phạm Thành Trung	Quốc lộ 1	Cuối đường	570
50	Đường vào Nhà máy xay sát Hòa Hiệp 1	Quốc lộ 1	Cuối cống số 1 (cống Ông Hai)	570
52	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (ĐH.82 cũ)	UBND xã Tân Hưng (Đường Tân Hưng)	UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	500
53	Đường xuống bến đò An Ninh	Đường tỉnh 864	Bến đò An Ninh	500
54	Đường đầu nối QL1A-CCN An Thạnh	Quốc lộ 1A	Ranh khu tái định cư CCN An Thạnh	2.750
55	Nguyễn Thái Học nối dài	Ranh ấp 2 - ấp Hòa Quý	Sông Trà Lọt	760
56	Khu tái định cư ấp An Ninh	Ấp An Ninh		1.320
57	Trung Nữ Vương	Đầu cầu Cái Bè	Cầu Chùa	2.750
		Cầu Chùa	Cầu Bà Hợp	570
		Đầu cầu Cái Bè	Hẻm giáp ranh TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	4.840
		Hẻm giáp ranh TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	Đường Phạm Hồng Thái	3.850
58	Lê Quý Đôn	Đầu cầu Cái Bè (tính cả bến xe tải khu 3)	Cầu nhà thờ	3.850
		Cầu nhà thờ	Đoàn Thị Nghiệp (đường vào Chùa Kỳ Viên cũ)	1.320
59	Đoàn Thị Nghiệp (đường vào chùa Kỳ Viên cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Bến đò Phú An	1.320
60	Đường Cô Giang	Độc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	3.850

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
61	Đường Cô Bắc	Độc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	3.850
62	Thiên Hộ Dương	Trương Công Định (ĐT.875)	Trung Nữ Vương	5.390
63	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Bến Căng	Ngô Văn Nhạc	4.400
		Ngô Văn Nhạc	Cầu Cái Bè	4.840
64	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Cầu Cái Bè	Ranh Chi Cục Thuế	4.840
		Ranh Chi Cục Thuế	Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	4.400
		Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	Giáp ranh xã Phú An cũ	3.300
65	Độc Binh Kiều	Trung Nữ Vương	Thiên Hộ Dương	3.740
		Thiên Hộ Dương	Phạm Hồng Thái	3.410
66	Lãnh Binh Cẩn	Cô Bắc	Thiên Hộ Dương	3.850
		Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến	1.540
67	Đường vào Trường cấp 3 thị trấn Cái Bè (02 đường)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Trường THPT Cái Bè	1.870
68	Nguyễn Thái Học	Trung Nữ Vương	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	3.520
		Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Sân banh ấp 2	2.420
		Sân banh ấp 2	ranh ấp 2 - ấp Hòa Quý	1.650
69	Phạm Hồng Thái	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Trung Nữ Vương	3.520
70	Phạm Ngũ Lão	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Độc Binh Kiều (Tạ Thu Thâu cũ, khu 2)	3.520
71	Lê Văn Duyệt A	Thiên Hộ Dương	Nguyễn Thái Học	3.520
72	Ngô Văn Nhạc	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Độc Binh Kiều (Tạ Thu Thâu cũ, khu 2)	3.190
73	Bảo Định Giang (Đường huyện 74)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Cầu số 1	3.520
		Cầu số 1	Cầu số 2	2.860
74	Thái Văn Tân (Đường đèo dọc rạch Cầu Chùa cũ)	Bảo Định Giang (Đường huyện 74)	Cuối đường (cầu Chùa)	830
75	Lê Thị Kim Chi (đường vào làng nghề bánh phồng cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Toàn tuyến nhựa	2.310

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
76	Đường Hoàng Việt	Cầu Cái Bè	Cổng (khu 4)	2.750
		Cổng (khu 4)	Cổng (Cầu chuồng gà cũ)	2.310
		Cổng (Cầu chuồng gà cũ)	Ranh ấp 4 - ấp An Hiệp	1.650
77	Đường nhựa chùa Phước Thới	Lê Thị Kim Chi	Đường Hoàng Việt	1.080
78	Phan Bội Châu	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Lãnh Binh Cẩn	1.650
79	Phan Chu Trinh	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	1.650
80	Đường Xẻo Mây ven Sông Tiền (Đường huyện 74B)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Cổng giáp ranh đất ông 2 Hữu	1.650
		Cổng giáp ranh đất ông 2 Hữu	Ranh Hòa Khánh	1.320
81	Võ Văn Giáo (Đường vào Mộ Lớn Thượng cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Mộ Lớn Thượng	2.310
		Mộ Lớn Thượng	Đường đan về hướng đông (Toàn tuyến)	950
82	Phan Văn Ba (ngã ba Mộ Lớn Thượng cũ)	Ngã ba đường	Lê Quý Đôn (cầu Nhà thờ)	2.310
83	Nguyễn Văn Bàng (đường vào kho VLXD Thanh Tân)	Lê Quý Đôn	Võ Văn Giáo (Đường vào Mộ Lớn Thượng cũ)	1.430
84	Nguyễn Văn Thâm (Đường dọc công viên Hoàng Việt)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Đường Đốc Binh Kiều. Khu 1	3.520
85	Các tuyến đường đan, đường nhựa còn lại (thuộc thị trấn Cái Bè cũ)			510
86	Khu vực trung tâm thương mại thị trấn Cái Bè cũ			4.840
87	Đường Nguyễn Văn Tốt	Đường Võ Văn Giáo	Đường Đoàn Thị Nghiệp (Đường vào Chùa Kỳ Viên)	2.750
88	Đường cặp Trường Huỳnh Văn Sâm	Nguyễn Chí Công	Ranh xã Đông Hòa Hiệp cũ	1.430
89	Đường Lộ Gòn	Nguyễn Chí Công	Lộ Trâm Bầu (Rạch Bà Lát, xã Đông Hòa Hiệp cũ)	760
90	Đường Cầu Chùa	Bảo Định Giang	Nguyễn Thái Học	1.300
		Hộ ông Lê Việt Hòa Bình	Trường THCS	1.300
91	Đường Thánh Thất Cao Đài (Viện Kiểm sát)	Đường Nguyễn Chí Công	Rạch Phòng dịch	1.500
92	Đường đan tổ 10, 11 ấp 3	Đường Võ Văn Giáo nối dài	Lê Quý Đôn	860

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
93	Đường dẫn cầu Tân Phong	Đường tỉnh 864	Sông Tiền	1.200
94	Đường N13	Đường Đốc Binh Kiều	đường Trung Nữ Vương	3.500

10. XÃ MỸ THÀNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	3.800
		Cầu Phú Nhuận	Ranh Cái Bè	3.040
2	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến		1.160
3	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Cầu Bình Thạnh	Kênh ranh Làng	520
4	Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66)	Quốc lộ 1	Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	950
		từ cầu Phú Nhuận QL1A-	ngã 3 đường Phú Nhuận cũ	610
		Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	Cầu Ngã Năm	780
		Cầu Ngã Năm	UBND xã Mỹ Thành Nam	760
		Khu vực còn lại		530
5	Đường Phú Tiểu (ấp Phú Tiểu, xã Phú Nhuận)	Toàn Tuyến		470
6	Đường nhựa Cả Gáo (ĐH 68)	Ranh huyện Cái Bè	Cầu Kênh 1/5	510
		Cầu Kênh 1/5	đến cầu Cả Gáo	510
		cầu Cả Gáo	cầu kênh 10	510
7	Đường vào trạm y tế xã Mỹ Thành Nam	Toàn tuyến		530
8	Đường 1 Tháng 5 (ĐH.69)	Toàn tuyến		480
9	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Đường huyện 66	Kênh Bồi Tường	510
10	Đường tây sông đường nước	Trạm y tế xã	QL1A	440
11	Đường Tây 1 thước-bà Tồn	Chợ Bà Tồn	Kênh Một Thước (giáp MTB)	440
12	Đường Tây sông Ban Dầy	Qua xã Thạnh Phú, Mỹ Thành, xã Bình Phú		440
13	Đường Nam kênh Một Thước	Đường huyện 66 (Lộ kênh 10)	Đường huyện 69	510

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường Kênh Đại Thắng ấp Phú Hòa	Toàn tuyến		470
15	Đường Tây Rạch Muồng	Toàn tuyến		470
16	Đường Đông Rạch Muồng	Toàn tuyến		470
17	Đường Nam Bồi Tường	Toàn tuyến		470
18	Đường Kênh Ba Thước	Đường huyện 69	Kênh ranh Bảy Thường. ấp 7. xã Mỹ Thành Nam cũ	470
19	Đường Đông Kênh 10	Toàn tuyến		470
20	Đường Đông Kênh 9	Đường huyện 59B	Chợ Xoài tư	470
21	Đường Tây Bưng Thôn Trang (xã Mỹ Thành Nam)	Cầu Bưng Thôn Trang	Ngã tư kênh Bưng Thôn Trang	470
22	Đường Tây Chà Là	Toàn tuyến		470

11. XÃ THẠNH PHÚ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Cầu Quân Oai	Cầu Hai Hạc	1.800
2	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến trên địa bàn xã		1.160
3	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Kênh Ranh Làng	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	520
4	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Giáp ranh xã Mỹ Thành (Cầu Bồi Tường)	Đường huyện lộ 59B	510
5	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Đường tỉnh 865	Đường Nam Hai Hạc	510
6	Đường Đông kênh Mối Nhíp	Kênh Nam Hai Hạc	ĐT.865	470
7	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	Toàn tuyến		470
8	Đường Nam Kênh Hai Hạc	Toàn tuyến		470
9	Đường vào cầu Thạnh Lộc	Đường tỉnh 865	Kênh Chà Là	510
10	Đường Kênh Tám Dư	Đường tỉnh 865	Giáp đường Nam Hai Hạc	470
11	Đường Đông Kênh 13	Đường Đông Mối Nhíp	Giáp đường Nam Hai Hạc	470
12	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến	Đường Đông Kênh 10	Đường Tây Chà Là	470
13	Đường Đông Kênh 10	Đường huyện lộ 59B	Cầu Giáo Vị (Giáp ranh xã Mỹ Thành)	470
14	Đường Tây Kênh Tám Bì	Đường huyện lộ 59B	Đường Bắc kênh Bồi Tường	470
15	Đường Tây Chà Là	Ranh Mỹ Thành	Đường huyện lộ 59B	470
16	Đường Đông Bang Dầy	ĐH 59B	Ranh Mỹ Thành	470
17	Đường Tây Bang Dầy	ĐH 59B	Ranh Mỹ Thành	470
18	Đường Đông Bà Trần	Toàn tuyến		470
19	Đường Tây Thầy Cai	Toàn tuyến		470
20	Đường Đông kênh Cống Kho	Toàn tuyến		470
21	Đường Tây kênh Cống Chùa	Toàn tuyến		470
22	Đường Đông Kênh 12	Toàn tuyến		470
23	Đường kênh Năm Giao	Toàn tuyến		470

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
24	Đường Tây Kênh Tám	Toàn tuyến		470
25	Đường nam kênh Năm Đúng	Toàn tuyến		470
26	Đường Nam kênh Kháng Chiến	Giáp phường Thanh Hoà	ĐH 65B	470

12. XÃ BÌNH PHÚ

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh phường Thanh Hoà	Cầu Bình Phú	4.370
		Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	3.800
		Cầu Phú Nhuận	Ranh Cái Bè	3.040
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Ranh phường Thanh Hoà	2.090
3	Đường tỉnh 875	Quốc lộ 1	Rạch Hang Rắn	2.530
		Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	2.530
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh xã Cái Bè	2.530
4	Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Quốc lộ 1	Ranh xã Hiệp Đức	1.030
5	Đường Thanh Niên Long Khánh - Cẩm sơn (Đường huyện 60)	Cầu Văn U, ranh phường Cai Lậy	Cầu Cẩm Sơn	720
		Cầu Cẩm Sơn	Đường tỉnh 875B, đường giồng tre (xã Cẩm Sơn cũ)	760
6	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63 trừ đoạn qua thị xã cũ)	Quốc lộ 1	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	660
		Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	Hết ranh xã Bình Phú	660
7	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Quốc lộ 1	Trường Phan Việt Thống	1.320
		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	720
8	Đường huyện 67	Đường tỉnh 875	Cầu Ông Xây	760
		Cầu Ông Xây	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	550
		Sông Ba Rài (ấp 3, xã Cẩm Sơn cũ)	Ranh xã Long Tiên	520
9	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Giáp ranh phường Cai Lậy (xã Cẩm Sơn cũ)	Ranh xã Hiệp Đức	690
10	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhơn, xã Hội Xuân)	690
11	Đường rạch Bà Bốn (Đường Nam Bà Bốn + Đường Bắc Bà Bốn)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Bốn	690
12	Đường Nguyễn Thị Nền (Đường lộ làng)	Tây Ba Rài	Đường huyện 63	690
13	Đường Tây sông Phú An	ranh xã Cái Bè	cầu Bà Tồn	690
14	Đường Nam sông Bình Long + Đường Đông Phú An	Ranh xã Cái Bè	Cầu Kênh Mới	690

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường Trương Văn Nghĩa	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	690
16	Đường Nguyễn Thị Mậu	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Kênh Giồng Tre	690
17	Đường Trần Văn Phước	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Đường Kênh Nông Trường Gò Bí	690
18	Đường Nguyễn Văn Trù	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh xã Hiệp Đức	690
19	Đường Huỳnh Thị Tồn	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh xã Hiệp Đức	690
20	Đường Phạm Thị Thêu	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Giáp ranh phường Cai Lậy	690
21	Đường Trần Văn Lâu	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Kênh Cầu Ván	690
22	Đường Phạm Văn Phát	Đường Đoàn Văn Trù	Kênh Thầy Thanh	690
23	Đường Nông Trường Gò Bí	Đường vào sở chỉ huy	Đường Trần Văn Phước	690
24	Đường Cây Gáo Ba Làng	Kênh Giồng Tre	Đường GiồngTre (Đường tỉnh 875B)	690
25	Đường Ngô Văn Hanh (xã Cẩm Sơn cũ)	Đường huyện 54C	Giáp ranh thị trấn Bình Phú cũ	690
26	Đường huyện lộ 57B	Trường Phan Việt Thống (huyện lộ 66)	Ranh phường Thanh Hòa	580
27	Đường huyện 66	Đoạn QL 1	Ngã Ba đường Mỹ Thành	1.030
28	Đường vào chùa Kỳ Viên Ấp 4	Toàn tuyến		1.180
29	Đường kênh phú thuận	Toàn tuyến		520
30	Đường cơ bản vào sở chỉ huy	Toàn tuyến		620
31	Đường trong khu trung tâm hành chính	Toàn tuyến		3.000
32	Đường D5 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.760
33	Đường D6 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.760
34	Đường D7 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.760
35	Đường N5 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.760
36	Đường N6 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.760
37	Đường Nam Sông Bình Long + Đông	Cầu Kênh Mới	Ranh xã Phú An	520
38	Đường Nam Kênh mới	Cống Giồng Tre	Ranh xã Thanh Hòa	520
39	Đường Bình Đức	Cầu Trắng	Ranh ấp 5 xã Tân Bình (TX. Cai Lậy)	520

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
40	Đường Tây sông Bình Long	Chợ Bình Phú	Cầu Bình Phú 2	520
41	Đường liên ấp Bình Minh - Bình Sơn - Bình Thới	Cầu Trắng	Chùa Sắc Tứ	520
42	Đường nhựa khu tái định cư	Quốc lộ 1	Chợ mới thị trấn Bình Phú	520
43	Đường Đan vào trường Đoàn Thị Nghiệp	Quốc lộ 1	Cầu kinh mới	520
44	Đường vào Trung tâm khu phố Bình Trị	Tuyến tránh Quốc lộ	Cổng Chín Chương	520

13. XÃ HIỆP ĐỨC

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	Cổng ông Tùng	Cầu Ba Rài	1.100
		Cầu Ba Rài	Ranh xã Cái Bè	760
2	Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Ranh xã Hiệp Đức	Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong cũ	690
3	Đường huyện 67	Ranh xã Bình Phú	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	510
		Đường tỉnh 875B	Cổng Thầy Thanh (ĐH54C)	510
4	Đường vào trung tâm xã Hiệp Đức	Toàn Tuyến		530
5	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Ranh xã Bình Phú	Sông Năm Thôn ấp Hội Tín	510
6	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Ranh xã Bình Phú	Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhơn, xã Hiệp Đức)	510
7	Đường đến Trung tâm xã Tân Phong cũ (Đường huyện 64)	Bến phà BOT Hiệp Đức - Tân Phong (bờ xã Tân Phong cũ)	UBND xã Tân Phong cũ	640
		Bến phà BOT Tân Phong - Cái Bè (bờ xã Tân Phong cũ)	ĐH 64 (cổng văn hóa Tân Luông A)	570
		Cầu 26/3	Bến phà Tân Phong - Ngũ Hiệp (nhánh sông Cồn Tròn, xã Tân Phong cũ)	510
		Đường huyện 64	Cầu Tân Phong	570
8	Đường Cơ Bản vào Sở Chỉ huy tỉnh Tiền Giang	Đường tỉnh 875B	Ranh xã Bình Phú	570
9	Đường Bắc Vàm Tắc (xã Hội Xuân cũ)	Sông Ba Rài	Rạch ông Tùng	470
10	Đường Đông sông Cái Lá	Đường Tây Cái Lá	Sông Năm Thôn	470
11	Đường Tây sông Cái Lá	Đường huyện 67	Đường ven sông Năm Thôn	470
12	Đường Hiệp Nhơn 3	Đường tỉnh 875B	Ranh xã Cái Bè	470
13	Đường Bắc Rạch Bà Xã	Đường Đông Cái Lá	Đường Tây Kháng Chiến	470
14	Đường Bắc Bà Gòn	Đường Đông Cái Lá	Đường huyện 54C	470
15	Đường Bắc Rạch Chùa	Đường Đông Cái Lá	Đường Tây Kháng Chiến	470
16	Đường Đông Kênh Kháng Chiến	Đường tỉnh 864	Đường huyện 67	470
17	Đường Cặp sông Năm Thôn	Ranh xã Long Tiên	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	470
18	Đường kênh Tập Đoàn (xã Hội Xuân cũ)	Đường huyện 54C	Đường Đông kênh Kháng chiến	470

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
19	Đường tổ 3, Xuân Quang (xã Hội Xuân cũ)	Đường huyện 54C	Đường Đông kênh Kháng chiến	470
20	Đường tổ 1 và tổ 6 Hội Tín (xã Hội Xuân cũ)	Đường huyện 54B	Đường cặp sông Năm Thôn (ấp Hội Tín)	470
21	Đường tổ 5, Hòa Điền (xã Hội Xuân cũ)	Đường Bắc kênh Xáng	Ranh xã Bình Phú	470

14. XÃ LONG TIỀN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Ranh phường Cai Lậy	Trường THPT Lưu Tấn Phát	1.540
		Trường THPT Lưu Tấn Phát	Cầu Ngũ Hiệp	1.540
2	Đường tỉnh 864	Cầu Tam Bình	Cầu Trà Tân	1.540
		Cầu Trà Tân	Cầu Ba Rải	1.100
3	Đường tỉnh 874B	Toàn tuyến trên địa bàn xã Long Tiên		830
4	Đường huyện 54	Toàn tuyến trên địa bàn xã Long Tiên		530
5	Đường huyện 35	Đường tỉnh 868	Xã Vĩnh Kim	690
		Đường vào chợ Ba Dầu	Toàn tuyến	530
		Đường vào chợ Cả Mít	Toàn tuyến	530
6	Đường huyện 62	Toàn tuyến		690
7	Đường huyện 67	Ranh xã Bình Phú	Đường huyện 62	510
8	Đường Tây ông Bảo - Bà kén	Cổng Ông Bảo	Phường Cai Lậy	510
9	Đường Tây kênh ông Mười	Cầu ông Mười (xã Mỹ Long)	Phường Nhị Quí	480
10	Đường Đông kênh Ba Muồng	Toàn tuyến		480
11	Đường Tây kênh Ba Muồng	Toàn tuyến		480
12	Đường Tây Kênh 26/3	Đường huyện 35	Đường Trứng Cá	480
13	Đường Bắc Bang Lợi	Đường tỉnh 868	Ranh xã Vĩnh Kim cũ	480
14	Đường Nam Bang Lợi	Đường tỉnh 868	Ranh xã Vĩnh Kim cũ	480
15	Đường Tây Địa Đưng	Đường Nam Bang Lợi	Ranh xã Ngũ Hiệp	480
16	Đường Đông Địa Đưng	Đường Nam Bang Lợi	Ranh xã Ngũ Hiệp	480
17	Đường Tây Cầu Gió	Đường Nam Bang Lợi	Đường Nam Cầu Gió	480
18	Đường Nam Cầu Gió	Đường Tây Cầu Gió	Ranh xã Ngũ Hiệp	480
19	Đường Đông Trà Tân	Cầu Thầy Cai	Kênh Cây Bàng	510
20	Đường Đông ông Bảo - Bà Kém	Đoạn đường Cổng ông Bảo	Đường bờ Thống Nhất	480
21	Đường Tây Chín Tương	Sông Bang Lợi	Cầu Long Điền	480
22	Đường Bà Trà	Toàn Tuyến		440
23	Đường Đông Mương Lộ	Sông Bang Lợi	Xã Vĩnh Kim	440

15. XÃ NGŨ HIỆP

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Ranh xã Long Tiên	Trường THPT Lưu Tấn Phát	1.540
		Trường THPT Lưu Tấn Phát	Sông Năm Thôn (bờ Bắc)	1.540
		Sông Năm Thôn (bờ Nam)	Sân Vận động	1.010
		Đoạn còn lại		830
2	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	1.760
		Trường THCS Tam Bình	Ranh xã Vĩnh Kim	1.430
		Cầu Tam Bình	Ngã tư Hưng Long	1.320
3	Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường huyện 70)	Rạch Ông Dú	Đến Rạch Lầu	640
		Đoạn còn lại		510
4	Đường liên ấp Ngũ Hiệp (Đường huyện 70B)	Đường huyện 70 (đầu ấp Hòa An, xã Ngũ Hiệp)	Cuối ấp Long Quới, xã Ngũ Hiệp	510
5	Đường Xẻo Lá 1 + Đường Liên Ấp	Đường tỉnh 868	Kênh Cây Cồng	480
6	Đường Bình Thạnh	Đường tỉnh 868	Trụ sở ấp Bình Thạnh	480
7	Đường Nghĩa Trang	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	480
8	Đường Miếu Bà	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	480
9	Đường Thanh Niên	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	480
10	Đường Kênh cũ	Đường Thanh niên	Kênh Cây Cồng	480
11	Đường liên xóm Bình Ninh 1	Đường liên ấp	Cầu Bàng	480
12	Đường Cầu Bàng	Đường liên ấp	Ranh xã Mỹ Long	480
13	Đường Tổ 10 ấp Bình Ninh	Đường Cầu Bàng	Ranh xã Mỹ Long	480
14	Đường Bờ Mới	Đường tỉnh 864	Cầu Bàng	480
15	Đường Kiểm Thưởng	Đường tỉnh 864	Ranh xã Long Tiên	510
16	Đường liên ấp Tân Sơn - Thủy Tây - Tân Đông (xã Ngũ Hiệp)	Toàn tuyến		480
17	Đường Mã Đá	Đường tỉnh 864	Đến cầu Vườn Lài	480
18	Đường chùa Quang Long	Đường tỉnh 864	Đến đường Mã Đá	480
19	Đường tổ 11+12+14 ấp Hòa Thịnh và ấp Tân Đông	Đường huyện 70	Đường huyện 70B	480
20	Đường tổ 4 ấp Long Quới	Đường huyện 70	Đường huyện 70B	480

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
21	Đường Nam rạch Ông Dú	Đường huyện 70	Cầu Mười Hùng	480
22	Đường Bắc rạch Ông Dú	Đường huyện 70	Cầu Mười Hùng	480
23	Đường liên ấp Long Quới - Tân Đông	Đường huyện 70	Đường huyện 70B	480

16. XÃ TÂN PHƯỚC 1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	
1	Đường tỉnh 865	Ranh xã Hưng Thạnh	Cầu Kênh 13	1.000
		Cầu Kênh 13	Cầu kênh 10	1.000
		Cầu kênh 10	Ranh xã Tân Phước 2	1.500
2	Đường tỉnh 867	Ranh xã Tân Phước 3	Cầu Kênh 500	1.500
		Cầu Kênh 500	Tràm Mù	690
		Tràm Mù	Ranh Chợ Bắc Đông (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền ĐT 867)	570
3	Đường tỉnh 867 (cũ)	Từ vòng xoay	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	1.430
		Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Đường tỉnh 867 mới (trước cổng chùa Phật đá)	1.430
4	Đường tỉnh 874	Đường tỉnh 867 (theo hướng Đường H cũ và Đường 15 cũ)	Điểm giao giữa Đường 15 cũ và Đường 874 cũ	1.320
		Điểm giao giữa Đường 15 cũ và Đường 874 cũ	Ranh xã Tân Phước 3	1.320
5	Đường tỉnh 874 (cũ)	Đường tỉnh 867 (cũ)	Đường tỉnh 874 (ngã 3 đường số 15 cũ)	1.320
6	Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)	Ranh xã Tân Phước 2	Ranh Hưng Thạnh	600
7	Đường huyện 41 (Nam tràm mù)	Ranh xã Tân Phước 2	Đường tỉnh 867	600
		Lộ Mới	Kênh Chín Hần	500
		Kênh Chín Hần	Láng Cát	500
8	Đường huyện 40 (Bắc Đông)	Ranh xã Tân Phước 2	Láng Cát (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông) và (trừ dãy nền Tuyến dân cư Bắc Đông (mặt tiền đường huyện 40))	600
9	Đường huyện 45 (Chín Hần)	Ranh Hưng Thạnh	Bắc Đông	600
10	Đường huyện 45B (Láng Cát)	Bắc Đông	Ranh Hưng Thạnh	600
11	Đường huyện 49	Ranh xã Tân Phước 3	cổng Ụ Tàu	830
		Cổng Ụ Tàu	Đường tỉnh 874 cũ	1.100
12	Khu phố Chợ Tân Phước	Toàn khu		2.640
13	Đường E, Đường vào Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Tân Phước cũ	Toàn tuyến		1.600

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường nội ô khu phố chợ (dãy đối diện dãy B2); Lộ Thanh Niên (từ cổng Ụ Tàu đến Đường tỉnh 874)	Toàn tuyến		1.100
15	Các thửa đất tiếp giáp phía Tây chợ Tân Phước (kênh Lấp khu vực chợ mở rộng)	Toàn tuyến		1.200
16	Các thửa tiếp giáp cụm, tuyến, Khu dân cư (khu 1)	Toàn tuyến		1.200
17	Đường đan (từ Quán Huyện đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao xã)	Toàn tuyến		830
18	Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước cũ (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 867)	Đường số 16	Toàn tuyến	5.000
		Đường số 17	Toàn tuyến	5.000
		Đường số 18	Toàn tuyến	5.000
		Đường số 19	Toàn tuyến	5.000
19	Tuyến kênh Lấp	Toàn tuyến		1.000
20	Cụm dân cư (Chợ)	Toàn khu		1.000
21	Khu vực chợ cũ	Toàn khu		1.000
22	Đường số 5	Đoạn từ đường tỉnh 874 (cũ)	Trường Mầm non thị trấn Mỹ Phước cũ)	1.000
23	Tuyến đường đan (khu phân lô bán nền của bà Nguyễn Thị Mận)	Đường 874 (cũ)	Kênh Tắc	1.000
24	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		750
25	Tuyến Đông kênh Nguyễn Tấn Thành	Toàn tuyến		750
26	Đường kênh Cà Dăm	Toàn tuyến		700
27	Đông Lộ Mới	Đường tỉnh 865	Trương Văn Sanh	700
		Trương Văn Sanh	Kênh Tràm Mù	700
		Kênh Tràm Mù	Đông Bắc	700
28	Lộ Kênh 5			700
29	Kênh Tám Nghi	Đường tỉnh 867	Kênh Cà Dăm	950
30	Đường bờ dê Nông trường	Toàn tuyến		460
31	Các thửa đất cặp kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp) (khu 2)	Toàn tuyến		460

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
32	Đường đông Rạch Đào (Đường huyện 45C cũ)	Toàn tuyến		460
33	Đường đông kênh 17	ĐT 865	Đường Nam Trương Văn Sanh	460
34	Đường Tây kênh 500	Đường Bắc kênh 500	Đường Nam kênh Chấn lửa.	460
35	Đường vào bãi rác xã Tân Phước 2	Đường tỉnh 867	Kênh Ranh xã Tân Phước 2	500
36	Bắc Trương Văn Sanh	Đường tỉnh 867	ranh xã Tân Phước 2	500
		Lộ Mới	Kênh 82	500
		Đông Kênh 84	Chín Hấn	500
37	Bắc Tràm Mù	ranh Tân Phước 2	Lộ Mới	500
38	Tây kênh 82	Kênh Bắc Đông	Kênh Trương Văn Sanh	500
39	Bắc kênh Trung Tâm	Kênh Lộ Mới	Kênh 82	500
40	Đường Tây kênh 500 song song Tây Lộ mới	kênh Trương Văn Sanh	Bắc Đông	450
41	Đông kênh ranh Thạnh Tân	từ kinh Trương Văn Sanh	Bắc Đông	450
42	Đường Nam kênh 200	Kênh Lộ Mới	Kênh Ranh xã Tân Phước 2	450
43	Bắc kênh Ông Địa	Kênh Lộ Mới	Kênh 82	450
		Đông kênh 82	Chín Hấn	450
44	Đường kênh nội đồng số 1	Kênh Lộ Mới	Kênh ranh xã Tân Phước 2	450
45	Đường Nam kênh 500	Đông kênh 82	Láng Cát	430
46	Đường Đông kênh 84	Bắc Đông	Trương Văn Sanh	430
47	Đường Bắc kênh 4m	Đông kênh 84	Tây kênh 8m	430
48	Nam kênh Ông Địa	Kênh 82	Kênh 84	430
49	Dãy nền Cụm dân cư Tân Hòa Đông mặt tiền Đường huyện 40	Toàn tuyến		600
50	Cụm dân cư Tân Hòa Đông khu vực còn lại	Toàn khu		450
51	Cụm dân cư Bắc Đông và chợ Thạnh Mỹ	Toàn khu		630
52	Tuyến dân cư Bắc Đông	Toàn tuyến		600

17. XÃ TÂN PHƯỚC 2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Ranh xã Tân Phước 1	Ranh Phường Mỹ Phước Tây	1.760
2	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù)	Toàn tuyến		490
3	Đường huyện 40 (Bắc Đông)	Toàn tuyến		490
4	Đường huyện 47 (Tây kênh Tây)	Toàn tuyến		490
5	Đường huyện 42	Toàn tuyến		490
6	Cum dân cư Thạnh Tân (trừ dãy mặt tiền ĐH. 41 - Tràm Mù); Cum dân cư Tân Hòa Tây (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865); Cum dân cư Thạnh Hòa	Toàn tuyến		1.500
7	Tây đường số 7 Cum dân cư Thạnh Tân	Toàn tuyến		600
8	Đường Tây Cặp Rắn Núi (Đường huyện 48 cũ)	Kênh 500 (Tân Hòa Tây cũ)	Nam Kênh 1000 (Tân Hòa Tây cũ)	460
		Kênh 1000 (Tân Hòa Tây cũ)	Nam kênh Bao Tràm	460
9	Đường Tây Kênh Mới (Đường huyện 46 cũ)	Toàn tuyến		400
10	Đường Nam Trương Văn Sanh từ kênh Tây đến ranh TX Cai Lậy (Đường huyện 42 cũ)	Ranh kênh Tây	Ranh Phường Mỹ Phước Tây	400
11	Đường Tây kênh Cái Đồi đoạn từ kênh 500 đến Trương Văn Sanh	Đường kênh 500 (Tân Hòa Tây cũ)	Đường Nam Trương Văn Sanh	400
12	Đường Nam Bao Tràm (Nam kênh 2000) đoạn từ Tây kênh Mới đến đường tây kênh Cái Đồi	Đường Tây kênh Mới	Đường tây kênh Cái Đồi	400
13	Đường Đông kênh 1 (Đường huyện 48B cũ)	Đường Bắc Trương Văn Sanh	Đường huyện 40	400
14	Đường Tây kênh 2 (Thạnh Hòa cũ)	Đường Bắc Trương Văn Sanh	Đường huyện 40	400
15	Đường Đông Kênh Tây	Toàn tuyến		400
16	Đường Đông - Tây Kênh Lâm Nghiệp	Đường Bắc Kênh Tràm Mù	Đường huyện 40	400
17	Đường Đông - Tây Kênh Trung Tâm (Thạnh Tân cũ); Đường Đông - Tây Kênh 2 (Thạnh Tân cũ); Đường Bắc Kênh số 3 (Thạnh Tân cũ); Đường Tây Kênh Ranh Thạnh Mỹ (Thạnh Tân cũ); Đường Bắc Kênh Tràm Mù (Thạnh Tân cũ)	Toàn tuyến		400

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường Nam - Bắc Kênh Giữa (Thạnh Hòa cũ)	Toàn tuyến		400
19	Đường Nam - Bắc Kênh Nông trường 30/4 (Thạnh Hòa cũ)	Toàn tuyến		400
20	Đường Đông - Tây Kênh 500 giữa Kênh 1 và kênh 2 (Thạnh Hòa cũ); Đường Đông - Tây Kênh 500 giữa Kênh 2 và Kênh 3 (Thạnh Hòa cũ); Đường Đông - Tây kênh 500 giữa Kênh 3 và Kênh 4 (Thạnh Hòa cũ)	Toàn tuyến		400
21	Đường Đông - Tây kênh 2 ấp Hoà Xuân (Thạnh Hòa cũ)	Bắc Kênh Trà Mù	Nam Kênh Ranh Nông trường 30/4	400
22	Đông kênh 3 ấp Hoà Thuận	Toàn tuyến		400
23	Đông kênh 4 ấp Hoà Thuận	Bắc Kênh Tràm Mù	Đường huyện 40	400

18. XÃ TÂN PHƯỚC 3

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 866B	Kênh Năng	Ranh xã Tân Hương	1.100
2	Đường tỉnh 867	Ranh xã Long Định (Châu Thành)	Cầu kênh 2	1.430
		Cầu kênh 2	Xã Tân Phước 1	1.210
3	Đường tỉnh 874	Xã Tân Phước 1	Ranh xã Tân Phú	1.010
4	Đường tỉnh 878	Giáp ranh xã Hưng Thạnh	Giáp ranh xã Tân Hương	1.320
5	Đường huyện	- Đường huyện 49 (đường Thanh Niên), Đường huyện 43 (đường Kênh 3) từ Kênh Nguyễn Tấn Thành đến Kênh Sáu Âu		510
		- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) từ Đê 514 đến kênh 1		570
		- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) đoạn từ Đê 514 đến kênh Nguyễn Văn Tiếp		510
		- Đường huyện 43 (đường Kênh 3) đoạn từ Kênh Sáu Âu đến Kênh Năng		450
6	Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Nam Bắc Kênh 2 (từ kênh Xáng Long Định (Nguyễn Tấn Thành) đến Kênh Sáu Âu); Bắc kênh 3 (từ kênh Xáng Long Định (Nguyễn Tấn Thành) đến kênh tuyến 4			510
7	Đường Tây Sáu Âu (đường huyện 44B cũ)			480
8	Đường kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước); đường Tây kênh Cà Dăm; đường Tây kênh tuyến 2 (đoạn từ Bắc Kênh 2 đến kênh 7); Đông Cống Bà Kỳ (từ kênh Cà Dăm đến ranh xã Mỹ Hạnh Đông); Đông kênh tuyến 4 (từ Nam kênh 3 đến Bắc kênh 2)			430
9	Đường Nam kênh 2; đường Nam - Bắc kênh 1 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường Bắc kênh Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); Tây tuyến ADB (Nam - Bắc Đường tỉnh 866); Đông kênh Sáu Âu (từ kênh 1 đến Đê 514); Đường Đông kênh Năng, Đông tuyến 7, (trừ đoạn từ kênh 2 đến đê 514); Đường Tây kênh Năng (từ kênh 1 đến kênh Dây Thép-áp 3); - Đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường bãi rác			510
10	Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh huyện Châu Thành); đường Dây Thép (từ kênh Năng đến kênh 8 mét ranh huyện Châu Thành); Đường Nam kênh			440
11	Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); Đường Đông 6 Âu (từ kênh Dây Thép đến kênh 1-áp 3)			440
12	Đường Nam kênh Thầy Lực cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc), Tây tuyến 7, Đông tuyến 7 (đoạn từ kênh 2 đến đê 514); Khu tái định cư (90 nền); Đường Tây kênh 8m (từ đê 514 đến kênh 1)			430
13	Cụm dân cư Tân Lập 2 (trừ Đường huyện 43)			440

19. XÃ HƯNG THẠNH

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Cầu Chợ Phú Mỹ	Ranh tỉnh Tây Ninh	1.090
		Cầu Chợ Phú Mỹ	Cầu Phú Mỹ	1.760
		Cầu Phú Mỹ	Cầu Rạch Chợ	1.620
		Cầu Rạch Chợ	Cầu Tràm Sập	930
		Cầu Tràm Sập	Cầu Ông Chủ	850
		Cầu Ông Chủ	Ranh xã Tân Phước 1	700
2	Đường tỉnh 878 (đoạn từ ranh xã Tân Phước 3 đến kênh 250 xã Hưng Thạnh cũ)	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Đường Huyện 50	980
		Đường Huyện 50	Giáp ranh xã Tân Phước 3	980
		Đường tỉnh 865	Đường Nam kênh 250	700
3	Đường tỉnh 866 (đoạn từ Cầu Phú Mỹ đến ranh xã Tân Hương)	Cầu Phú Mỹ	Cầu Lớn	1.200
		ranh xã Tân Hương	Cầu Lớn	960
4	Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)	Toàn tuyến		480
5	Đông kênh Năng	Nam Nguyễn Văn Tiếp	Ranh xã Tân Phước 3	410
6	Đường huyện 45 (Chín Hần)	Trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư		480
7	Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)	Chín Hần	Kênh Xáng Cụt	420
		Kênh Xáng Cụt	Đường Nam tràm Tróc	410
8	Đường huyện 50 (Lộ Đất)	Đường tỉnh 866	Đường Đông kênh Năng	520
9	Đường huyện 45B (Láng Cát)	Đường tỉnh 865	Đường Nam Trương Văn Sanh	500
10	Đường Bắc Cống Tượng (đường liên ấp 2-4) từ đường đông Quảng Thọ đến đường 19/5	Đông Quảng Thọ	Cầu Ông Lão	420
		Đường đê 19/5	Cầu Ông Lão	410
11	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (từ ranh xã Tân Tân Phước 1 đến Đường tỉnh 866)	Đông kênh Xáng Đồn	Kênh Quảng Thọ	420
		Kênh Quảng Thọ	Đường tỉnh 866	410
12	Dãy phố giáp đường tỉnh	Toàn tuyến		2.530
13	Dãy phố phía Tây	Toàn tuyến		2.310
14	Hẻm chợ Phú Mỹ (số 1): liền kề dãy phố phía Tây	Toàn tuyến		1.540
15	Hẻm số 2 (Từ nhà Đinh Văn Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Minh)	Toàn tuyến		510

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Khu chợ cũ	Toàn khu		570
17	Đường đê 19/5 (ranh tỉnh Tây Ninh đến huyện 50)	Đoạn từ đường huyện lộ 50	Tỉnh lộ 866	510
		Đường ranh tỉnh Tây Ninh	Tỉnh lộ 866	550
18	Đường kênh chùa ấp Tân Vinh	Đường trường học Nguyễn Văn Tiếp	Đường Gò Nghé	410
19	Đường Bà Nghĩa	Đình Tân Hội Tây	Đường liên ấp 1-4	410
20	Đường kênh 5	Tây Quảng Thọ	Đường ADB	410
21	Đường Tây Tràm Sập, đường Đông Thảo Đường, Đường Đông kênh Quảng Thọ	Toàn tuyến		500
22	Đường Bờ Đình, đường Sân Banh, đường Xóm Mồ Côi, đường Tràm Một, đường Cống 13, đường ấp Tân Vinh	Toàn tuyến		410
23	Đường liên ấp 1-4 (từ đường Rạch Bà Nghĩa đến đường Đông Quảng Thọ)	Đường Rạch Bà Nghĩa	Đường kênh Ngang Miếu Bà ấp một	450
		Đường kênh Ngang Miếu Bà ấp một	Đường Đông Quảng Thọ	410
24	Đường tây ông Chủ (đoạn từ kênh 500 đến Bao Ngạn), Đường Tràm Tróc, đường Đông Nhị Mỹ, đường tây Thảo Đường, đường đông đường bộ (từ Đường tỉnh 865 đến kênh 500)	Toàn tuyến		450
25	Đường Bắc Sông cũ	Toàn tuyến		410
26	Đường Đông Rạch Đình, đường Đông Ông Chủ, đường Đông Cống Bọng, đường Bắc kênh 500 (đoạn từ kênh Ông Chủ đến Chín Hấn)	Toàn tuyến		410
27	Đường Nam kênh Con Lươn, Tuyến ADB	Toàn tuyến		410
28	Đường Bắc kênh Tuần Mười	Toàn tuyến		410
29	Cụm dân cư Hưng Thạnh, (trừ dây mặt tiền Đường tỉnh 865)	Toàn khu		570

20. XÃ TÂN HƯƠNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)		470
2	Quốc lộ 1	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh	Giáp xã Châu Thành	4.750
3	Đường tỉnh 866	ranh xã Châu Thành - xã Tân Hương (kênh 30/4)	Đường đản Mười Tê	2.200
		Đường đản Mười Tê	Đường vô khu tái định cư	1.650
		Đường vô khu tái định cư	Chân cầu Vượt Cao tốc số 9	1.320
		Chân cầu Vượt Cao tốc số 9	Giáp xã Hưng Thạnh	950
4	Đường tỉnh 866B	Giáp Đường tỉnh 866	Chợ Tân Lý Đông mới	1.980
		Chợ Tân Lý Đông mới	Giáp huyện Tân Phước	1.100
5	Đường tỉnh 878B (Đường huyện 30 cũ)	Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m		1.430
		Đoạn còn lại		1.100
6	Đường tỉnh 878	Đoạn còn lại		1.980
7	Đường huyện 31 (Hương lộ 18 cũ)	Mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m (xã Tân Hương)		1.650
		Đoạn còn lại (xã Tân Hương, Tân Hội đồng)		1.430
8	Đường huyện 38 (đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phú Chung)	xã Hoà Long	Sông Chợ Bung	580
		Đoạn còn lại		510
9	Đường huyện 39B (đường gom (bên trái tuyến) cao tốc TP Hồ Chí Minh - Trung Lương	Đường Tân Hiệp Thân Đức (lộ dây thép áp Tân Lập xã Tân Lý Đông cũ)	Cầu Xáng Múc (ấp Tân Lược 2)	510
		Đoạn còn lại		470
10	Chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866)	Toàn khu		1.650
11	Chợ Tân Hương	Toàn khu		3.190
12	Chợ Tân Lý Đông (cũ + mới) (trừ mặt tiền Đường tỉnh 866B)	Toàn khu		2.310
13	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Toàn khu		930
14	Đường vào cổng 1 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra Quốc lộ 1)	Toàn tuyến		2.640
15	Đường vào cổng 2 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra Đường huyện 31)	Toàn tuyến		1.430
16	Đường vào cổng 4 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra đường số 14 khu tái định cư Tân Hương)	Toàn tuyến		440

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường Nguyễn Hoài Việt (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đáo); đường Lộ Làng; đường Ngô Văn Huệ (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đáo); đường Nguyễn Thanh Hà; đường Phạm Ngọc Thành đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đáo); đường Liên Tân; đường vào cổng 5 Khu công nghiệp Tân Hương (đường Ga ông Táo cũ)			510
18	Đường Nguyễn Hoài Việt (đoạn còn lại), đường Lê Hồng Châu (đoạn còn lại); đường Phạm Ngọc Thành (đoạn còn lại); đường Phạm Văn Phái; đường Liên tổ 14 - 35; đường Lê Văn Sáu; đường Huỳnh Văn Nhiều; đường Châu Văn Đáo; đường Lê Thị Sớm; đường Nguyễn Văn Hai; đường Nguyễn Văn Nhiều; đường Phạm Thái Hùng; đường kênh nhánh Lê Văn Thắm; đường Lê Văn Thắm; đường Bình Yên (đoạn còn lại), đường Ngô Văn Huệ (đoạn từ đường Châu Văn Đáo đến đường Dương Văn Mậu); đường Nguyễn Văn Vem; đường Nguyễn Văn Hảo, đường Dương Văn Mậu, đường Phan Thị Mão, đường đân tổ 1-2 ấp Tân Hòa; đường Tập đoàn 18; đường vào khu tái định cư; đường lộ Liên Tân			470
19	Đường liên ấp Tân Lược 2; Tân Lược 1 (đoạn từ Đường tỉnh 866B đến cầu Bến Lội); đường 30/4 (đoạn từ giáp Đường tỉnh 866 đến cầu Vĩ); đường vào khu tái định cư; đường Lê Thị Ngàn, đường Dương Văn Lào; đường Lê Thị Hón			510
20	Đường ADB	Toàn tuyến		410
21	Đường Lê Văn Sáu; đường Mai Văn Rầy	Toàn tuyến		510
22	Đường Nguyễn Văn Nền; đường Phạm Văn Hạnh; đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương); đường kênh Đứng Miếu Bà (từ kênh Xóm Phụng đến giáp ranh đường xã Hưng Thạnh); Đường Bờ Cái (từ đường kênh Xóm Phụng đến giáp xã Hưng Thạnh); đường 30/4 (từ Nguyễn Văn Nền đến cuối kênh 30/4); đường Kênh nổi N1; đường Huỳnh Văn Cứ; đường Bờ Cái; đường Nguyễn Văn Vững (đoạn từ cầu kênh rạch ông Đạo đến giáp xã Long An); đường tổ 2 ấp Hội Đông; đường Nguyễn Văn Lẹ ấp Tân Xuân			470

21. XÃ CHÂU THÀNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ-Kênh Phú Chung)	970
2	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)		520
3	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1 (xã Thân Cửu Nghĩa)	Quốc lộ 1 (xã Tam Hiệp)	2.880
4	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Hương	Phòng Giáo Dục	7.030
		Phòng Giáo dục	Giáp ranh Cổng Bà Lồng	7.600
		Giáp ranh Cổng Bà Lồng	Ranh xã Long An cũ	6.650
		Ranh xã Long An cũ	Giáp cầu Bến Chùa	
5	Đường tỉnh 866	Ngã ba Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hương (kênh 30/4)	3.720
6	Đường tỉnh 878C	Quốc lộ 1	Giáp huyện Chợ Gạo (cầu Bến Tranh)	2.280
7	Đường tỉnh 878B (Đường huyện 30 cũ)	Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m		1.560
8	Đường tỉnh 878B (Đường huyện 30 cũ)	Đoạn còn lại		1.200
9	Đường tỉnh 878	Đường dẫn cao tốc	Cầu kinh Quảng Thọ	2.400
10	Đường huyện 32 (đường Thân Cửu Nghĩa)	Thị trấn Tân Hiệp cũ	Ranh xã Thân Cửu Nghĩa cũ	2.040
		Ranh xã Thân Cửu Nghĩa cũ	Vòng xoay cao tốc	1.800
12	Chợ Tân Lý Tây (trừ phần mặt tiền Quốc lộ 1)	Toàn khu		2.040
13	Chợ Long An (cũ), đường khu chu vi	Toàn khu		2.760
14	Chợ thị trấn Tân Hiệp cũ	Toàn khu		3.840
15	Đường Lộ Cũ	Toàn tuyến		1.100
16	Đường vô nhà thờ Ba Giồng	Toàn tuyến		900
17	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giỏi); đường Kênh Ba; đường Ngô Văn Hai; đường 12 liệt sĩ; đường Huỳnh Văn Thỉnh; đường Kênh Nổi lớn; đường Nguyễn Văn Nhi; đường đông kênh Mười Biếu; đường liên ấp Tân Quới - Tân Lược 1 - Tân Lược 2			550
18	Đường Kênh Năm Bưởi, Đường Lê Hồng Châu (phần còn lại); đường Trần Văn Ngà (phần còn lại); đường Lê Văn Cơ; đường Lê Văn Thọ; đường Trần Văn Lắc			520
19	Đường Giồng Giữa	Tỉnh lộ 866	Đường Đông kênh Mười Biếu	470
20	Đường tổ 7-8	Quốc lộ 1	Đường Kênh Nổi Lớn	470
21	Đường tổ 10-11	Quốc lộ 1	Đường Kênh Nổi Lớn	470

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường tổ 12-13-14	Quốc lộ 1	Đường Kênh Nổi Lớn	470
22	Đường Kênh 19 tháng 5	Đường Nguyễn Văn Nhĩ	Kênh Ba	470
23	Đường tổ 10	Đường 12 Liệt Sĩ	Kênh Năm Hiệu	470
	Đường tổ 2-3	Đường tỉnh 866	Đường Đông kênh Mười Biếu	470
	Đường tổ 19	Kênh Mười Biếu	Kênh Năm Hiệu	470
24	Đường tổ 11	Quốc lộ 1	Đường Lộ Ngang	470
25	Đường Lộ Ngang	Đường Ngô Văn Hai	Đường Lê Hồng Châu	470
26	Đường Tân Hiệp - Thân Đức (lộ dây thép)	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Hương	1.870
24	Đường nối Đường huyện 32; đường Thân Hòa - Quán Thọ đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường huyện 32 và trở vào 100m; Đường vào trường THPT Tân Hiệp			1.800
25	Khu vực thuộc đoàn Địa chất thủy văn, địa chất công trình 803			1.100
26	Khu vực thuộc khu tái định cư Thân Cửu Nghĩa (ấp Thân Hòa)			1.030
27	Đường đan Trạm bơm - cầu Thắng; đường nhựa lộ Ông Hộ; đường Đình Ngãi Hữu (đoạn từ giáp Đường tỉnh 878C đến Đình Ngãi Hữu); đường kênh Đứng đoạn từ Đường huyện 32 đến giáp đường nhựa Cây Trâm-Bến Lợi; Đường Đình Cửu Viễn; đường nhựa ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa; đường Trạm bơm - Y tế; đường kênh Đứng đoạn còn lại; đường Lộ Làng; Đường chùa Cao Đài- Cầu Tréo; đường trường học Cửu Hòa; đường Kênh Nổi; đường Thân Hòa - Quán Thọ đoạn còn lại; đường Cống Bể			550
28	Đường đan Cây Mai; đường Năm Chanh; đường nhựa Cây Trâm - Bến Lợi; đường nhựa Cây Lim; đường nhựa Mã Đá Đôi; đường đình Ngãi Hữu (phần còn lại); đường Cầu Tréo; đường Cây Ngã; đường Xóm Bún; đoạn đường liên ấp Thân Bình - Ngãi Thuận; đường tổ 9 - tổ 12 (Ngãi Thuận); đường Bào Sen; đường tổ 9 Ngãi Lợi; đường tổ 5 Ngãi Lợi đường tổ 15-16 Ngãi Thuận; đường tổ 2 Cửu Hòa; đường tổ 18 Cửu Hòa; đường tổ 14 Thân Bình; đường tổ 11 Thân Bình; đường tổ 16-17 Thân Hòa; đường liên ấp Thân Bình- Cửu Hòa; đường Ba Chón - Chín Dặm; đường tổ 13-15 Thân Đức; đường tổ 5 Thân Đức; đường tổ 7-8 ấp Ngãi Lợi; đường tổ 7 ấp Thân Đức, đường tổ 16 ấp Cửu Hòa; đường tổ 4 ấp Thân Bình.			520
29	Đường tổ 21-22 ấp Cửu Hòa	Quốc lộ 1	Trạm Bơm Cầu Thắng	520
30	Đường liên ấp Thân Bình - Thân Hòa	Đường Trạm bơm - Y tế	Đường Thân Hòa - Quán Thọ (ấp Thân Hòa)	520
31	Đường Ngô Văn Tý			620
32	Đường Nguyễn Văn Úng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến chùa Long Tường); đường Trần Văn Khuê; đường Trần Công Hầu; đường Đặng Văn Ất (Nhánh 1 và Nhánh 2); Huỳnh Văn Bảy (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Huỳnh Văn Hề (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Nguyễn Văn Đăng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Nguyễn Văn Cơ (ấp Long Thạnh); đường tổ 3 (ấp Long Tường); đường Nguyễn Văn Xúng			550
33	Đường Cây Xăng Quân đội 263; đường Phan Văn Tỉnh (ấp Long Thạnh); đường chùa Sơn Tăng; đường Cặp sông Bảo Định; đường Lâm Văn Nguơn; đường cầu Đồng			520
34	Đường tổ 4 ấp Long Bình	Quốc lộ 1	Huỳnh Thị Trang	520
35	Đường tổ 9 ấp Long Bình	Quốc lộ 1	Võ Thị Đá	520
36	Đường tổ 11-12-14 Long Thạnh	Quốc lộ 1	Hồ Văn Niềm	520
		Cầu Cống Tân Hiệp	Đường vào quán Cây Mận	3.840

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
37	Mặt tiền đường Lộ Cũ	Đường vào quán Cây Mận	Trạm Cấp nước	2.760
		Trạm Cấp nước	giáp xã Tân Lý Tây	1.680
		Trụ sở Khu phố Ga	giáp xã Hòa Tịnh	1.680
41	Đường vành đai Trung tâm văn hóa huyện	Quốc lộ 1	Đường Thân Đức	2.040
42	Đường nối Đường huyện 32	Quốc Lộ 1	Đường Vành Đai Trung tâm văn hoá huyện cũ	2.040
43	Mặt tiền đường nội ô chợ	Quốc lộ 1 từ nhà ông Tăng Sanh Tài	giáp rạch Trần Định	3.840
		Phía Đông từ rạch Trần Định	giáp đường nội thị (Chợ Tân Hiệp)	3.840
		Phía Tây từ rạch Trần Định	giáp đường nội thị (dãy phía Tây chợ Tân Hiệp)	2.760
		Miệng cống rạch Trần Định (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Danh)	giáp nhà bà Sáu Chiêu (bà Nguyễn Thị Do)	2.760
47	Mặt tiền đường nhựa nội thị	Nhà ông Hứa Văn Dậu	Quán giải khát ông Hoàng	2.760
		Trường trung học cơ sở Tân Hiệp	Cổng chùa Linh Phong xuyên ra Quốc lộ 1	2.040
		giáp quán giải khát ông Hoàng	đến hết nhà ông Sáu Kênh	1.680
50	Mặt tiền đường cầu Hộ Tài	Mặt tiền đường nhựa nội thị chữ E	Cầu Hộ Tài	2.040
51	Mặt tiền đường vào Bệnh viện Châu Thành	Toàn tuyến		2.520
52	Đường Tân Hiệp Thân Đức	Toàn tuyến		2.760
53	Mặt tiền đường vào khu Gia binh	Đường Vành Đai Trung tâm văn hoá huyện	Nhà ông Trần Hiếu Nghĩa	1.680
54	Đường tổ 3	Mặt tiền đường nhựa nội thị chữ E	Đường Nhà Sách Thanh Tùng	1.430
55	Đường Nhà Sách Thanh Tùng	Quốc lộ 1	Chợ Tân Hiệp	1.430
56	Mặt tiền Đường huyện 32	Toàn tuyến		1.430
57	Đường nhựa nội thị chữ E	Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	1.700
58	Đường tổ 9 (khu phố Cá)	Mặt tiền đường cầu Hộ Tài	Đường Nhà Sách Thanh Tùng	1.560

22. XÃ LONG HƯNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ-Kênh Phủ Chung)	890
		Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)		470
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1 (xã Thân Cửu Nghĩa)	Quốc lộ 1 (xã Tam Hiệp)	2.640
3	Quốc lộ 1	Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Phước Thạnh - Tam Hiệp)	Giáp cầu Kinh Xáng	3.520
4	Đường tỉnh 870	Đường huyện 34	Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	1.870
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Giáp Quốc lộ 1	2.200
5	Đường tỉnh 878	Đường dẫn cao tốc	Cầu kinh Quảng Thọ	2.200
		Đoạn còn lại		1.980
6	Đường huyện 34 (đường Long Hưng - Thạnh Phú)	Từ Quốc lộ 1	Đường huyện 35	1.320
		Đường huyện 35	Cổng 2 Đồng Tâm	690
		Cổng 2 Đồng Tâm	Đường tỉnh 870	1.320
7	Đường huyện 35 (đường Thanh Phú - Bàn Long)	Đường tỉnh 870	Cửa queo Nhà thờ	1.540
		Cửa queo Nhà thờ (xã Thạnh Phú)	Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	690
8	Đường huyện 38 (đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung)	Xã Long Định	Sông Chợ Bung	570
		Đoạn còn lại		510
9	Đường Kênh Kháng Chiến (đường huyện 38B)	Toàn tuyến		510
10	Đường huyện 39 (đường vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao)	Đường tỉnh 878 (xã Tam Hiệp)	Đường lộ Dây thép, ranh huyện Tân Phước (xã Tam Hiệp)	720
11	Chợ Tam Hiệp (mới + cũ)			2.530
12	Chợ Long Hưng			1.540
13	Đường Lộ Giồng (đầu đường đường dẫn cao tốc đến Đường huyện 39); đường vào Trung tâm chữa bệnh (đầu đường nhánh rẽ cao tốc đến cổng văn hóa ấp 7); Đường vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (đoạn còn lại không thuộc đường huyện 39)			890
14	Đường Lộ Xoài ấp 6 (hết tuyến); đường Lộ Làng ấp 5 (hết tuyến); đường Bờ đập ấp 2 (từ đầu đường dẫn cao tốc đến đường kênh Kháng Chiến); đường Bờ đập ấp 4 (hết tuyến); đường Ông Bồn (hết tuyến); đường Cầu Đá ấp 5 (từ Quốc lộ 1 đến đường Lộ Làng ấp 5) (áp dụng cho cả các thửa đất cấp tuyến đường này bên địa phận TP Mỹ Tho); đường Bờ Đông Kênh Năng; đường nhà Kho ấp 4 (từ đầu nhánh rẽ cao tốc đến đường Ông Bồn ấp 4)			700

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường Bờ Cộ ấp 1 (hết tuyến); đường bờ Đông của kênh Quảng Thọ 2 (từ cầu Nhơn Huệ đến đường dẫn cao tốc); đường vào Nhà thờ chợ Bung (từ đường rẽ qua cầu Nhơn Huệ đến cống Quán Thọ 2); đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến); đường kênh Ngang (hết tuyến); đường kênh Phú Chung (Bắc, Nam hết tuyến); đường ấp 7 (cổng văn hóa ấp 7 đến kênh lộ Dây Thép); đường tuyến đông sông Chợ Bung cống Quán Thọ 2 đến kênh Dây Thép; đường đê kênh Sáu Âu - Xoài Hột			510
16	Đường chùa; đường Kênh Sao; đường đân Long Điền; đường Bờ Xe ấp 5; đường liên ấp 3-4 (đường Chòi tol); đường 7 Nghê; đường 5 Đâu; đường 9 Son; đường 7 Nhỏ; đường Kênh Bờ Tre (hết tuyến), đường 2 Hoạch (hết tuyến)			470
17	Đường kênh Kháng Chiến phía cặp kênh (hết tuyến), đường kênh Ngang phía cặp kênh (hết tuyến)			410
18	Đường Lộ Làng Thanh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến điểm Trường ấp Thanh Hưng); đường Chín Dương, đường Nguyễn Văn Cừ			1.210
19	Đường Chợ - Cây Xanh - Miếu Hội; đường lộ Gò Me; đường đân tổ 4 (ấp Bờ Xe); đường Cầu xi măng (ấp Bờ Xe); đường lộ Kiến Thiết (ấp Cây Xanh); đường Bờ Cộ (ấp bờ Xe, Cây Xanh); đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vông); đường đân tổ 2, 3, 11, 12 (ấp Xóm Vông) đến giáp đường Xóm Vông - Miếu Hội; đường lộ Bờ Làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Bà Ngời; 2 bên đê cặp sông Sáu Âu - Xoài Hột); đường kênh Mộ Vôi (ấp Thanh Hưng); đường Chín Kinh (ấp Thanh Hưng); đường Trần Văn Xê (ấp Thanh Hưng); đường tổ 5 (ấp Thanh Hưng); đường tổ 8 (ấp Thanh Hưng); đoạn từ Cầu Bà Ngời đến giáp đường Cầu Quan; đường cầu Quan; đường tổ 7 (ấp Bờ xe); đường đân tổ 8 (ấp Bờ Xe); đường đân tổ 9 (ấp Bờ Xe); đường đân tổ 5 (ấp Bờ Xe); đường lộ kênh 2 Hoài; đường Nguyễn Văn Bản; đường Bờ Đông kênh Sáu Âu - Xoài Hột; đường tổ 13,14 (ấp Thanh Hưng); đường Trịnh Văn Ó; đường 82 Cây Xanh, đường tổ 1, 15, 16 (ấp Thanh Hưng); đường tổ 4, 5 (ấp Xóm Vông)			510
20	Đường Xóm Vựa; đường ấp Nam; đường đân Gò Me; đường đê Bảo Định; đường Mỹ Long - Thuộc Nhiều (đường Đê Tây kênh Nguyễn Tất Thành đoạn từ đường Huyện lộ 35 đến xã Kim Sơn)			570
21	Đường Thanh Hòa; Chùa Ông Hiếu (đoạn Đường huyện 35 đến Cầu Chùa); đường Cao Văn Dẩn; đường Mười Hoàng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến Gò Me); đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành			510
22	Đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại); đường Tám Vọng; đường Miếu Ấp; đường Tám Quán; đường Sáu Lắm; đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1 đến trường học); đường kênh Kháng Chiến đến Miếu Ấp; đường Sáu Diêu; đường cầu Bà Đội; đường Một Cát; đường Mười Những (đoạn từ đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đến đường ấp Dầu xã Đông Hòa); đường Nguyễn Văn An (đoạn từ đường kênh Đào đến Tập Đoàn ấp 6); đường Cầu Thầy Tùng (đoạn từ ĐH 35 đến giáp ĐH 34); đường Liên ấp Long Thuận A - Thanh Hòa; đường ấp Nam - Long Lợi; đường Tập Đoàn 6 (Long Bình A); đường Bắc Kênh Đào (đoạn xã Thanh Phú đến cầu Xóm Vựa); đường Hai Sương - Bảy Sói; đường Sáu Cu; Đường Sáu Keo, đường liên ấp Long Lợi- Long Thanh A, đường Bờ Sao, đường đồng Một Cát (đoạn từ đường Kênh Đào đến cầu Ba Tâm), đường Ba Tấn, đường Mười Thái, đường Trường học Long Thanh A, đường Ba Hữu, đường kênh Thầy Tùng, đường Trường Học (Long Bình A), đường Lãng Ông Lê Văn Duyệt, đường Địa Tre, đường Lộ Me (đoạn xã Long Hưng); đường Bờ Mới (đoạn từ chùa Ông Hiếu đến kênh Nguyễn Tấn Thành), đường 10 Hùng (hết tuyến)			470

Ã LONG ĐỊNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)	Toàn tuyến	470
2	Quốc lộ 1	Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Phước Thạnh - Tam Hiệp)	Giáp cầu Kinh Xáng	6.080
		Cầu Kinh Xáng	Ngã ba Đông Hòa	6.270
		Ngã ba Đông Hòa	Cầu Sao	3.990
3	Đường tỉnh 867	Giáp Quốc lộ 1	Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	2.530
		Giáp Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	1.980
		Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	Giáp xã Tân Phước 3	1.430
4	Đường tỉnh 876	Ngã ba Đông Hòa	Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	2.860
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Ngã ba Bình Trung	2.310
		Ngã ba Bình Trung	Đường huyện 35	2.750
5	Đường huyện 35	Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	Đường tỉnh 876	690
6	Đường huyện 38 (đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung)	Xã Long Định	Sông Chợ Bung	570
7	Đường Kênh Kháng Chiến (đường huyện 38B)	Toàn tuyến		510
8	Chợ Long Định (đất tiếp giáp đường nội ô chợ)	Chợ Long Định (đất tiếp giáp đường nội ô chợ)		3.850
9	Đường tỉnh 867 cũ	Xóm Mới	Ranh xã Long Định cũ	3.850
		Xóm Mới	Ranh xã Long Định cũ	2.530
11	Đường vô Bệnh viện Tỉnh Đội; đường nhựa kênh Tám Mét	Quốc lộ 1 đến	Cầu kinh Kháng Chiến	1.540
12	Đường nhựa kênh Tám Mét	Cầu Kinh Kháng Chiến	Cầu Kinh Năng	1.100

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía mặt tiền đất cấp lộ); đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía mặt tiền đất nằm cấp lộ); đường kênh 6 m (phía mặt tiền đất nằm cấp lộ); đường đan Tây 1; đường đan Tây 2 (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường đan Dương Văn Quang (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Dương Văn Bê (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Giồng Dừa; đường nhựa kênh Tám Mét (đoạn còn lại); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường kênh 6 m (phía mặt tiền đất cấp lộ); Đường Lê Thị Còn đoạn từ đường nhựa kênh Tám Mét đến đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (phía bên đường đất cấp lộ); đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; đường đan nối liền đường đan Tây 1 và Tây 2			830
14	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía có kênh công cộng nằm song song lộ) (giống đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa mục 5 nhưng phía bên kênh); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía mặt tiền đất cấp lộ); lộ Bờ Xoài; đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía có kênh công cộng nằm song song lộ)(giống đường kênh KHáng Chiến mục 5 nhưng tính phía bên kênh); đường kênh 6 m (phía có kênh công cộng nằm song song lộ) (giống đường kênh 6m mục 5 nhưng tính bên kênh); đường Bắc và Nam Kinh Giữa; đường đan ấp Keo; đường đan Tây 2 (phía có kênh công cộng nằm song song lộ) (giống mục 5 nhưng tính bên kênh); đường Dương Văn Bê (phía có kênh)(giống mục 5); đường đan Dương Văn Quang (phía có kênh)(giống mục 5); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6m đến Đường huyện 38 (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Lê Thị Còn đoạn từ đường nhựa kênh Tám Mét đến đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (phía bên kênh); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến kênh 6 m (phía có kênh) (giống mục 5); đường Sáu Lộc (phía mặt tiền đất cấp lộ); Đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ cầu Kinh Xáng đến ranh xã Đông Hòa cũ)			570
15	Đường Cầu Đá (ấp Đông); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía có kênh công cộng nằm song song lộ) giống mục 6 tuyến đan nhưng tính phía kênh); đường Hà Văn Côi; đường đan ấp Kinh 2A; đường Bắc Tư Xưa, đường Nam Tư Xưa; đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6 m đến Đường huyện 38 (phía có kênh)(giống mục 6 nhưng tính phía kênh); đường kênh ngang ấp Trung đoạn từ Đường nhựa kênh Tám Mét đến đường đan lộ Bờ Xoài; đường đan kênh Đường Lương (đoạn từ kênh 6 mét đến Cầu Đoàn Thanh Niên và đường tư Bắc Tư Xưa đến giáp đường huyện 38); Đường đan và đường nhựa cấp kênh Sáu Âu - Xoài Hột; đường Sáu Lộc (phía kênh)(giống mục 6 nhưng tính phía kênh); đường đan Cầu Dừa; Đường Nam Cầu Ván (đoạn từ đường tỉnh 867 đến giáp xã Nhị Bình cũ); Đường sáu Mi và đường Tư Tiết			470
16	Đường Gò Lũy	Quốc Lộ 1	Đường Phạm Văn Khuê	890
		Đường Phạm Văn Khuê	Khu nghĩa địa	690
18	Nguyễn Văn Nhổng	Giáp Nguyễn Việt Bút	cầu Dưỡng Diễm	640
19	Đường Gò Lũy (đoạn còn lại)	Toàn tuyến		510
20	Nguyễn Việt Bút	Quốc Lộ 1	Đường Nguyễn Việt Bút	640
21	Phạm Văn Lù	Quốc Lộ 1	Cầu kênh Kháng Chiến	640
22	Đường Hồ Văn Màng	Toàn tuyến		470
23	Đường Phạm Văn Khuê	Toàn tuyến		470
24	Đường Nguyễn Văn Bảy	Toàn tuyến		470
25	Đường Trần Văn Hoảnh	Toàn tuyến		470

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
26	Đường Nguyễn Văn Bí	Toàn tuyến		470
27	Đường Nguyễn Văn Hổ	Toàn tuyến		470
28	Đường Ngô Văn Đắc	Toàn tuyến		470
29	Đường Nam kênh Sáu Mét	ranh xã Long Định cũ	ranh xã Diềm Hy cũ	470
30	Đường kênh Cổ Cò	Toàn tuyến		470
31	Đường Phạm Văn Quận	Toàn tuyến		470
32	Đường Hồ Thị Như	Quốc lộ 1	Nguyễn Văn Nhồng	470
33	Đường Nguyễn Văn Tống	Toàn tuyến		470
34	Đường Nguyễn Văn Một	Quốc lộ 1	kênh Bờ Giồng	470
35	Đường Lê Văn Bê	Toàn tuyến		470
36	Đường Võ Văn Quai	Toàn tuyến		470
37	Đường Nguyễn Văn Giới	xóm Mới đến	xã Long Định cũ	470
38	Đường Đặng Văn Kia	Toàn tuyến		470
39	Đường Lê Văn Bé Năm	Đường Nguyễn Văn Bảy	Đường Nguyễn Văn Giới	470
40	Đường kênh Lương Cái	Cầu Chín Chèo	Ranh xã Long Định cũ	470
41	Đường Phạm Văn Lung	Quốc lộ 1	Đường Bờ Cái	470
42	Đường Cao Văn Đức	Toàn tuyến		470
43	Đường Nguyễn Văn Phú	Đường Nguyễn Việt Bút	Ranh xã Đông Hòa cũ	470
44	Đường Cù Văn Giàu	Toàn tuyến		470
45	Đường Nguyễn Trung Chánh	Đường Cao Văn Kỳ	Nhà ông Lê Văn Nam	470
46	Đường Thánh Thất	Quốc lộ 1	Đường Nam kênh Sáu Mét	470
47	Đường Phan Văn Dĩ	Đường Gò Lũy	Giáp ấp Hòa)	470
48	Đường Nguyễn Văn Sơn	Đường Nguyễn Văn Bảy	Cầu kênh Tám Trăm	470
49	Đường Nguyễn Văn Bót	Đoạn từ cầu Bến Hải	Kênh Cà Dăm	470
50	Đường Huỳnh Văn Bảy	Đoạn từ Hầm chui cao tốc	Kênh Cà Dăm	470
51	Đường Nguyễn Văn Phát	Đường Cao Văn Kỳ	Kênh Nga	470

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
52	Đường cặp kênh 26/3	Toàn tuyến		470
53	Đường Phan Thanh	Toàn tuyến		470
54	Đường ấp Tây B	Đường tỉnh 876	Đường bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	510
55	đường đan ấp Thới (đường Bờ Miếu)	Toàn tuyến		510
56	Đường lộ mới ấp Dầu	Đường tỉnh 876	Ranh xã Long Hưng	510
57	Đường đan cầu Trâu	Toàn tuyến		510
58	Đường Cao Văn Kỳ	Đường tỉnh 876	Đường cặp kênh 26/3	510
59	Đường đan Đồng Xếp 2,0 m	Đường tỉnh 876	cầu Tây B	510
60	Đường Bờ Làng	Đường tỉnh 876	Đường Tam Bảo	510
61	Đường kênh giữa ấp Tây B	Đường tỉnh 876	Kênh Kháng Chiến	510
62	Đường ranh ấp Tân Trang và ấp Trung 1	Toàn tuyến		510
63	Đường đan cặp kênh Phan Tấn Thời (đoạn đường đan hiện hữu)	Toàn tuyến		510
64	Đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	ranh xã Long Định cũ	đến giáp ranh xã Long Hưng	510
65	Đường đan ấp Đông A 1 - ấp Ngươn	Toàn tuyến		510
66	Đường bờ Đông Kinh Kháng Chiến	Đường ruột ấp Ngươn	Đường lộ mới ấp Dầu	510
67	Đường bờ Tam Bảo	Toàn tuyến		510
68	Đường Trường THCS Tây B	Lộ nhựa Tây B	Kênh Sao Hậu	510
69	Đường đan 30/4	Đường Cầu Trâu đến	Quốc lộ 1	470
70	Đường đan ấp Đông B	Lộ Cầu Trâu	Giáp đường ruột ấp Ngươn	470
71	Đường liên ấp Tây B - ấp Trung 1	Lộ nhựa Tây B	Giáp kênh Sao Hậu	470
72	Đường đan cặp kênh Mười Nhứt	Tuyến đường đan kênh Kháng Chiến	Ranh xã Đông Hòa cũ	470
73	Đường số 3 ấp Tây B	Toàn tuyến		470
74	Đường đìa tre ấp Dầu	Toàn tuyến		470
75	Đường bờ tre ấp Đông B	Toàn tuyến		470

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
76	Đường số 1 ấp Đông B	Toàn tuyến		470
77	Đường số 5 ấp Dầu	Toàn tuyến		470
78	Đường số 2 ấp Thới	Toàn tuyến		470
79	Đường ấp Thới - ấp Dầu	Toàn tuyến		470
80	Đường ruột ấp Ngươn	Toàn tuyến		470
81	Đường số 5 ấp Đông A	Đường đản Cầu Trâu	Đường Bắc kênh Cầu Đạp	470
82	Đường Bờ Rìra	Đường tỉnh 876	Đường Cầu Miếu	470
83	Đường số 2 ấp Trung 1	Toàn tuyến		470
84	Đường số 5 ấp Trung 1	Toàn tuyến		470
85	Đường số 7 ấp Đông B	Đường Cầu Trâu đến	Đường ruột ấp Ngươn	470
86	Đường kênh Trần Văn Đệ	Đường lộ mới ấp Dầu đến	Đường kênh Giữa	470
87	Đường kênh Mới ấp Tân Trang	Quốc lộ 1	Đường Phan Tấn Thời	470
88	Đường kênh Mới ấp Đông B	Quốc lộ 1	Đường Phan Tấn Thời	470
89	Đường Tổ NDTQ số 4 ấp Dầu	Đường lộ mới ấp Dầu	Ranh xã Long Hưng)	470

24. XÃ BÌNH TRƯNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ-Kênh Phú Chung)	890
2	Quốc lộ 1	Từ Cầu Sao	Lộ 24 (địa phận Điem Hy); đường Hai Niên (địa phận Dường Diêm)	3.600
		Lộ 24 (địa phận Điem Hy); đường Hai Niên (địa phận Dường Diêm)	Giáp Thị xã Cai Lậy	3.200
3	Đường tỉnh 876	từ đường An Dường Địa	đến Ngã ba Bình Trưng	2.310
		Ngã ba Bình Trưng	Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ	2.750
4	Đường tỉnh 874	Quốc lộ 1	Giáp Thị xã Cai Lậy	1.010
5	Đường huyện 36 (đường Dường Diêm - Bình Trưng)	Quốc lộ 1	Ngã ba Dường Diêm - Hữu Đạo	1.320
		Ngã ba Dường Diêm - Hữu Đạo	Đường tỉnh 876	1.100
6	Đường Kênh Kháng Chiến (đường huyện 38B)	Toàn tuyến		510
7	Chợ Dường Diêm	Toàn tuyến		1.980
8	Chợ Điem Hy	Toàn tuyến		2.530
9	Chợ Hữu Đạo	Toàn tuyến		830
10	Đường đân số 1	Toàn tuyến		760
11	Đường đân số 2	Toàn tuyến		760
12	Đường cầu Chú Dền	Toàn tuyến		760
13	Đường Dường Diêm Hữu Đạo	Toàn tuyến		760
14	Đường Nguyễn Văn Thành	Toàn tuyến		570
15	Đường ấp Trung - Tây	Toàn tuyến		470
16	Đường Bờ Cả Chín	Toàn tuyến		470
17	Đường lộ 25	Toàn tuyến		470
19	Đường Dường Diêm - Hữu Đạo	Toàn tuyến		760
20	Đường Cao Văn Kỳ	Toàn tuyến		570
21	Đường Thê 25	Toàn tuyến		510
22	Đường Hữu Thuận - Hữu Lợi	Toàn tuyến		510
23	Đường Bờ Cả Chín	Toàn tuyến		510
24	Đường Trần Văn Rót (ấp Hữu Lợi, Hữu Thuận)	Toàn tuyến		510

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
25	Đường Ô Cây Bàng (ấp Hữu Lợi)	Toàn tuyến		510
26	Đường Ô Bàn Cờ	Toàn tuyến		470
27	Đường Cây Vông	Toàn tuyến		470
28	Đường vào trường Tiểu học Hữu Đạo	Toàn tuyến		470
29	Đường tổ 2 ấp Hữu Lợi	Toàn tuyến		470
30	Đường kênh Hội đồng	Toàn tuyến		470
31	Đường tổ 9 (ấp Hữu Lợi)	Toàn tuyến		470
32	Đường kênh Kháng Chiến	Đường huyện 36	Cầu Hữu Lợi	470
33	Đường Phan Thanh	Giáp ĐT. 876	Cầu Phan Thanh	570
34	Đường vào trường mẫu giáo Vĩnh Kim	Toàn tuyến		570
35	Đường Kênh Mới	Toàn tuyến		470
36	Đường Tạ Văn Lướt - Nhị Bình	Toàn tuyến		470
37	Đường Phan Thanh (phần còn lại)	Toàn tuyến		470
38	Đường Phạm Văn Sung - Hữu Đạo	Toàn tuyến		470
39	Đường Cầu 2 Me	Toàn tuyến		470
40	Đường Trần Việt Tiến	Toàn tuyến		470
41	Đường Đông kênh 26/3	Cầu Mười Thân	Giáp ranh xã Nhị Bình	470
42	Đường Bùi Tấn Công	Đường Phạm Văn Sung	Giáp ranh xã Bàn Long	470
43	Đường Dừa Đôi	Toàn tuyến		470
44	Đường Trần Văn An	Toàn tuyến		470
45	Đường Dương Văn Phẩm	Toàn tuyến		470
46	Lộ Cầu Sao	200m từ Quốc lộ 1	Kênh Kháng Chiến	630
		Kênh Kháng Chiến	Cầu Sao cũ	640
48	Lộ 24	Quốc lộ 1	Lộ kênh Ngang 1	600
		Lộ kênh Ngang 1	Kênh Kháng Chiến	470
51	Lộ Cầu Sao	Cầu Sao cũ	đến cầu Chùa)	470
		Đoạn còn lại		470

25. XÃ VĨNH KIM

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	Cổng 26/3	Cầu Phú Phong	1.430
		Cầu Phú Phong	Giáp đường liên xã Phú Phong - Bàn Long	2.200
		Đường liên xã Phú Phong - Bàn Long	Giáp ranh huyện Cai Lậy	1.430
2	Đường tỉnh 876	Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ	Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	3.300
		Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	Giáp Đường tỉnh 864	2.640
3	Đường huyện 35 (đường Thanh Phú - Bàn Long)	Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	Đường tỉnh 876	690
		Đường Võ Văn Dường	Cổng Cây Da	2.200
		Cổng Cây Da	Cầu Sập	760
		Từ Cầu Sập	Đến ranh xã Long Tiên	510
4	Chợ Vĩnh Kim			4.070
5	Từ Đường tỉnh 876 đến hết đường Võ Văn Dường, đường cống áp văn hóa Vĩnh Thạnh (từ ĐT 876 đến sông Rạch Gầm)			4.070
6	Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3m trở lên, đường Phạm Ngọc Lân (từ cầu Ô Thước đến cổng Cây Da), đường Đặng Thị Biết, đường Võ Văn Dường			1.980
7	Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5 m đến dưới 3 m; đường vào Trường Mầm non; trường Tiểu Học; trường THCS Vĩnh Kim			690
8	Đường đan cặp sông Rạch Gầm; đường Nguyễn Văn Hữu; đường Vĩnh Quý - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến cầu Bà Tét); đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long; đường kênh 26/3; đường Lê Hồng Lễ (từ Đường huyện 35 đoạn ranh xã Song Thuận); đường 30/4 (ấp Vĩnh Bình) đường Đỗ Văn Pháo; đường Phạm Ngọc Lân; đường Nguyễn Ngọc Trung; đường Nguyễn Văn Chính; đường Phạm Ngọc Lân (từ cổng Cây Da đến ranh xã Bàn Long); đường Bờ Ngang; đường Vĩnh Quý - Kim Sơn (đoạn từ cầu Ô Thước đến giáp ranh xã Kim Sơn); đường Lương Tấn Đức; đường Phạm Văn Nâu; đường Đường tổ 7; Đường Cây Gừa; đường Liên ấp Vĩnh Thạnh - Vĩnh Bình - Vĩnh Hòa (đoạn Vĩnh Bình - Vĩnh Hòa); Đường Nguyễn Văn Nghĩa; đường Ngô Hà Thành; đường Tổ 7 (ấp Vĩnh Thới); đường Cây Gừa; đường Bờ Cỏ Sả, đường Đoàn Thị Giàu (đoạn từ ĐT 876 đến ranh xã Kim Sơn), đường Cây Sộp, đường bờ ranh Tụng			480
9	Đường Kênh Mới; đường đến Trung tâm xã			470
10	Đường tổ 1+6 ấp Long Thành A; đường ấp Long Thành B; đường Trần Thị Đính ở ấp Long Thạnh; đường Nguyễn Văn Chính ấp Long Thạnh; đường tổ 6 ấp Long Trị; đường Bờ Me ấp Long Hoà A; đường tổ 7 ấp Long Trị (đoạn đường đan); đường tổ 8 và 9 (đoạn từ Đường huyện 35 đến ranh xã Hữu Đạo); đường từ UBND xã Bàn Long đến ranh xã Mỹ Long (Cai Lậy); đường Gò Trại, đường liên xã Bàn Long, Hữu Đạo, Phú Phong.			470
11	Đường vào Trạm Y tế từ Đường tỉnh 864 đến giáp đất Đình Phong Phú; đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Phú Ninh); đường liên xã Phú Phong - Bàn Long đoạn từ đường tỉnh 864 đến cầu Ngã Ba Lớn; đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến đường vào Trường Tiểu học Phú Phong); đường liên ấp Quới Long (đoạn từ giáp đường liên xã Phú Phong - Bàn Long) đến cầu số 1			1.010

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường Nguyễn Văn Thới (đoạn từ Cầu số 1 đến giáp đường Phan Văn Thuận); đường Võ Văn Nhiều (đoạn từ cầu Phú Ninh đến giáp xã Bàn Long); đường Huỳnh Văn Ngọc (đoạn từ tỉnh lộ 864 đến hết ranh giải phóng mặt bằng công ngăn mặn Phú Phong)			830

26. XÃ KIM SƠN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 870	Đường tỉnh 864	Đường huyện 34	2.600
2	Đường tỉnh 864	Đoạn từ giáp phường Trung An	Cầu Xoài Hột	5.720
		Cầu Xoài Hột	Cầu Kinh Xáng	3.410
		Cầu Kinh Xáng	Cổng 26/3	2.640
		Cổng 26/3	Cầu Phú Phong	2.200
3	Đường tỉnh 876	Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	Giáp Đường tỉnh 864	2.640
4	Đường huyện 34 (đường Long Hưng - Thạnh Phú)	Cổng 2 Đồng Tâm	Đường tỉnh 870	1.320
5	Đường vào bến đò Thới Sơn; đường vào UBND xã Bình Đức cũ; đường vào Chợ Bình Đức			1.980
6	Đường cổng 1 Đồng tâm; đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã có mặt cắt ngang từ 2,5m trở lên (mặt đan); đường tổ 8 - 9 ấp Tân Thuận B			1.430
7	Đường vào cổng Xoài Hột (đường dự án cổng Xoài Hột)			1.300
8	Đường liên tổ 11 - 37	Đường tỉnh 864	Cổng sau trường Tiểu học Bình Đức	1.300
9	Đường khu chợ Tân Thuận, đường cầu Rạch Miễu 2; Đường vào xí nghiệp 202; Đường vào xí nghiệp 622			1.300
10	Đường vành đai Bình Đức (toàn tuyến); đường nhựa ấp Lộ Ngang (toàn tuyến); đường khu bao xã có mặt cắt ngang từ 2,5m trở xuống			510
11	Đường lộ Me (toàn tuyến)	Đường tỉnh 876	Cầu 2 Trinh	920
12	Đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành (toàn tuyến), Đường vành đai Bình Đức (toàn tuyến), đường nhựa ấp Lộ Ngang (toàn tuyến), đường khu bao xã có mặt cắt ngang từ 2,5m trở xuống (mặt đan); đường đan bờ Tây sông Rạch Gầm; đường 26/3			510
13	Đường tổ 3 ấp Hội	Đường Cây Trôm	Giáp hộ bà Lê Thị Lan	470
14	Đường Cây U	Đường Cây Trôm	Đường bờ Tây sông Rạch Gầm	470

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường dân Tổng Văn Lộc (toàn tuyến); Đường Nguyễn Văn Nhân (toàn tuyến); Đường Tây cầu Cống; Đường Đông cầu Cống; Đường 8 Tỷ; Đường tổ 6 (Mỹ Thạnh); Đường Lộ Đôn; Đường Đê bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành; Đường 7 Cương; Đường 3 Liên - 2 Phát; Đường 3 Quan - 6 Biền; Đường 3 Phong; Đường 5 Tới; Đường Tư Lớn; Đường trường tiểu học; Đường 2 Giỏi - 7 hồ; Đường 7 Cao; Đường 2 Chắc; Đường 9 Thiện; Đường 2 Hạng; Đường 2 Nồi Đất; Đường Kim Tinh; Đường Lộ Thầy Một (Từ đường tỉnh 876 đến giáo đường Bờ Cỏ Sả); Đường Bờ Cỏ Sả (toàn tuyến); Đường Lộ mới Ấp Đông (toàn tuyến); Đường lộ Mới ấp Tây (toàn tuyến); Đường lộ Bờ xe (toàn tuyến); Đường 20/1 (từ đường tỉnh 864 đến đường trung tâm ấp Hội); Đường Cây Trôm (toàn tuyến); Đường Thái Văn Thành (toàn tuyến); Đường Trần Văn Tấn (toàn tuyến); Đường Thanh niên xung phong (toàn tuyến); Đường chùa Vạn Phước; Đường Kênh Nganh (toàn tuyến); Đường 30/4 (toàn tuyến); Đường 1A (ấp Tây)			470

27. XÃ MỸ TỊNH AN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879 (trừ Chợ Tịnh Hà)	ranh xã Lương Hoà Lạc	hết ranh tỉnh Tây Ninh	830
2	Đường tỉnh 879B	Đoạn thuộc xã Mỹ Tịnh An		760
3	Đường tỉnh 878B, (trừ chợ Tịnh Hà, An Khương)	Ranh xã Châu Thành	Đường tỉnh 879B	950
4	Đường huyện 30 (Đường Dương Văn Khoa)	Đầu Đường tỉnh 879	Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	570
		Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	Giáp Đường tỉnh 879B	510
6	Đường huyện 30B (Đường Huỳnh Văn Trừ)	Đường đèo ấp 2 ấp Hòa Quới (xã Hòa Tịnh cũ)	Cầu Hộ Tài, ranh xã Châu Thành	470
7	Đường huyện 29 (Đường Trần Văn Hai (trừ Chợ Trung Hòa))	Đường tỉnh 878B	Ranh tỉnh Tây Ninh	510
8	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Đoạn thuộc xã Mỹ Tịnh An		510
9	Đường huyện 28C (Đường Miếu Điền)	Ranh tỉnh Tây Ninh	Đường tỉnh 879	510
10	Chợ Tịnh Hà	Trong khu vực chợ và phạm vi 300m	về bốn hướng	1.500
11	Chợ An Khương	Trong khu vực chợ và phạm vi 300m cặp đường tỉnh 878B	về 2 hướng	1.200
12	Chợ Trung Hòa	Khu vực chợ phạm vi 200m về 3 hướng	về 3 hướng	760
13	Chợ Tân Bình Thạnh	Khu vực chợ phạm vi 300 m	về 3 hướng	1.500
14	Đường Phan Văn Mười Hai	Ranh tỉnh Tây Ninh	Đường huyện 29	500
15	Đường Thủ Khoa Huân	Đường tỉnh 878B	Đường đèo tổ 1 ấp Hòa Quới, xã Mỹ Tịnh An	600
16	Đường Cầu Giữa	Đường tỉnh 878B	Đường huyện 28C (Đường Miếu Điền)	470

28. XÃ LƯƠNG HÒA LẠC

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879, (trừ chợ Lương Hòa Lạc, chợ Phú Kiết)	Ranh phường Đạo Thạnh	Đình Lương Phú A	950
		Đình Lương Phú A	Đường Chùa Triều Long	1.430
		Đường Chùa Triều Long	Cầu Bến Tranh	1.980
		Cầu Bến Tranh	Ranh phía Bắc Chùa Ông	1.980
		Ranh phía Bắc Chùa Ông	Ranh Phú Kiết (cũ) - Lương Hòa Lạc (cũ)	890
		Ranh Phú Kiết (cũ) - Lương Hòa Lạc (cũ)	Giáp ranh xã Mỹ Tịnh An	830
2	Đường tỉnh 879B, (trừ chợ Thanh Bình)	Khu vực ranh Phường Mỹ Phong phạm vi 200 m		1.320
		Đoạn còn lại (thuộc xã Thanh Bình cũ)		890
3	Đường huyện 28 (Đường huyện 31 cũ)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và Đường tỉnh 879B		690
		Đoạn còn lại		570
4	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và Đường 879B		570
		Đoạn còn lại		510
5	Đường huyện 27 (Đường số 6)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879C		760
		Đoạn còn lại (Thuộc xã Lương Hòa Lạc Mới)		690
6	Đường Lộ Đình	Đoạn xã Lương Hòa Lạc mới		570
7	Chợ Lương Hòa Lạc	Các vị trí đất tiếp giáp đường thuộc khu vực chợ:		
		Từ cầu Bến Tranh cặp Đường tỉnh 879 về hướng TP. Mỹ Tho cũ		2.310
		Từ cầu Bến Tranh cặp Đường tỉnh 879 về hướng xã Phú Kiết		2.310
		Từ cầu Bến Tranh cặp đường bờ kênh Bảo Định về hướng TP. Mỹ Tho cũ		1.100
8	Chợ Thanh Bình	Dãy phố chợ và khoảng cách 300 m về 4 hướng đường nhựa tỉnh, huyện quản lý		2.310
9	Chợ Phú Kiết	Dãy phố chợ và khoảng cách 300 m về 2 hướng Đường tỉnh 879		1.100
10	Chợ Bến Tranh			2.500

29. XÃ TÂN THUẬN BÌNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Hữu Huân (Tuyến tránh Quốc lộ 50)	xã chợ Gạo	xã An Thạnh Thủy	2.420
2	Đường tỉnh 879C, (trừ chợ Đăng Hưng Phước)	Giáp xã Chợ Gạo	Trường Tiểu Học Đăng Hưng Phước	950
		Đoạn còn lại (thuộc xã Đăng Hưng Phước)		950
3	Chợ Đăng Hưng Phước	Từ Trường THCS Đăng Hưng Phước đến Chợ Ông Văn		2.310
4	Đường tỉnh 879D (Cần Đức - Chợ Gạo)	Tân Thuận Bình - Quơn Long		950
5	Đường huyện 27 (Đường số 6)	Trong phạm vi 500m so với đường tỉnh 879C		760
		Đoạn còn lại		690
6	Đường huyện 27B (Đường số 7)	Từ cầu số 7 đến đường huyện 27		510
7	Đường huyện 27C (đường Lộ Làng)	Trong phạm vi 100m so với ĐT.879C (tính từ mốc lộ giới) đường vào Lộ Làng		510
		Đoạn còn lại (xã Đăng Hưng Phước- xã Long bình điền cũ		480
8	Đường huyện 27D (đường 8 tháng 3)	Đường huyện 27	đường huyện 26B	480
9	Đường huyện 27E (đường Kênh Ngang)	Từ cầu Lê Văn Trừ đến đường huyện 25 C		480
10	Đường huyện 26 (Đường 26/3), (trừ chợ Tân Thuận Bình)	Đầu Đường tỉnh 879C	Khu di tích Ốc Eo	830
		Đoạn còn lại thuộc xã Tân Thuận Bình và Quơn Long		510
11	Đường huyện 26B (Đường Cả Quới)	Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 879C vào Đường huyện 26B		760
		Từ mét 150	giáp xã chợ gạo	510
12	Đường huyện 26C (đường Ba Cà - Đê Quơn Long - Đê Rạch Tràm - Ninh Đồng - đường Long Hiệp), (trừ khu vực chợ Tân Thuận Bình)	Trong phạm vi 100m so với ĐT 879D (tính từ mốc lộ giới) về 2 hướng vào Đường huyện 26C		510
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 25		480
		Đoạn còn lại (xã Tân Thuận Bình - xã Quơn Long)		480
13	Đường huyện 25 (Đường Tây Bắc kênh Chợ Gạo), (trừ chợ Quơn Long)	Đường Dương Văn Khoa (TT.Chợ Gạo)	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	740
14	Chợ Quơn Long	Giao đường Lộ Me Đường nhựa trung tâm xã		1.980

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường huyện 25C (Đường Óc Eo)	Tuyến tránh Quốc lộ 50	Cầu Sập	760
		Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Thuận Bình)		640
16	Chợ Tân Thuận Bình	Khu vực chợ 200 m về 3 hướng (Tân Thuận Bình - Quơn Long - Long An)		830

30. XÃ CHỢ GẠO

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Ngã năm Long Bình Điền	2.940
2	Đường 3/2 (Quốc lộ 50 cũ)	Ngã năm Long Bình Điền	Cầu Chợ Gạo (Cầu Dây văng)	2.640
3	Đường 30/4 (Quốc lộ 50 cũ)	Cầu Chợ Gạo (Cầu dây văng)	Cầu Bình Phan	2.640
4	Đường Nguyễn Hữu Huân (Tuyến tránh Quốc lộ 50)	Ngã năm Long Bình Điền	Cầu Bình Phan (mới)	2.640
5	Đường tỉnh 879C, (trừ chợ Đặng Hưng Phước)	Quốc lộ 50	Cầu Thạnh Lợi (Tên cũ: Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng)	2.280
		Cầu Thạnh Lợi (Tên cũ: Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng)	Hết ranh xã Chợ Gạo (Tên cũ: Trường THCS Đặng Hưng Phước)	1.030
6	Đường huyện 27B (Đường số 7)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường huyện 27B		1.200
		Khu vực chợ Điền Mỹ trong phạm vi 100 m (trên tuyến Đường huyện 27B)		760
		Đoạn còn lại (trừ khu vực chợ Điền Mỹ) từ mét 150 đến giáp Đường huyện 27 (Đường số 6)		550
7	Đường huyện 27C (đường Lộ Làng)	Trong phạm vi 80m so với ĐH.24B (tính từ mốc lộ giới) đường vào Lộ Làng		520
		Đoạn còn lại (xã Đặng Hưng Phước - xã Song Bình)		470
8	Đường huyện 27D	Đường huyện 24B	Hết ranh xã Chợ Gạo – xã Tân Thuận Bình	480
9	Đường huyện 27E (đường Kênh Ngang)	Trong phạm vi 100 m so với Đường tỉnh 879C về 2 hướng vào Đường huyện 27E		520
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 24B		520
		Đoạn còn lại (xã Chợ Gạo) (Tên cũ: Đoạn còn lại (xã Tân Thuận Bình - xã Song Bình))		470
10	Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo (trừ Chợ BìnhPhục Nhứt; trừ Khu tái định cư Bình Phan)	Thuộc xã Chợ Gạo (Tên cũ: Thuộc thị trấn Chợ Gạo)	Ranh xã An Thạnh Thủy (Tên cũ: Ranh xã Bình Phan)	1.200
11	Đường huyện 24B (Đường Lộ Xoài)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường Lộ Xoài		1.920
		Từ mét 150	Cầu đúc trước UBND xã Song Bình cũ	830
		Đoạn còn lại		490

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường huyện 24C (Đường Lộ 24 cũ)	Quốc lộ 50	Ranh thị trấn - Long Bình Điền cũ	830
13	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Đường 30/4	Ranh xã An Thạnh Thủy	1.100
14	Đường Lộ Vàm	Giao Quốc lộ 50 Bến đò Lộ Vàm		1.100
15	Khu dân cư Long Thạnh Hưng	Đường nội bộ		2.280
16	Chợ Long Bình Điền	Dãy phố chợ		2.520
17	Chợ Song Bình	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ Song Bình		2.760
18	Khu tái định cư thị trấn Chợ Gạo	Mặt tiền đường Trần Văn Hiến		6.770
		Mặt tiền đường đân 4m		5.280
		Hai mặt tiền đường (Đường Trần Văn Hiến và đường đân 4m)		7.720
19	Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Chợ Gạo (cũ)			
a	Đường phố loại 1			
	Đường Vương Đình Thống (đường Bắc Chợ Gạo)	Toàn tuyến		5.280
	Đường Nguyễn Thành Long (đường Nam Chợ Gạo)	Toàn tuyến		5.280
	Đường Trần Văn Ứng	Dãy phố khu vực Bến xe		3.720
		Từ Bến xe	Đường Nguyễn Hữu Huân (Quốc lộ 50)	3.480
b	Đường phố loại 2			
	Đường Tô Văn Rót (đường khu phố 3)	Bến xe	Kênh Chợ Gạo	3.600
	Đường Nguyễn Minh Giác	Đường 30/4	Đường Nguyễn Hữu Huân (Quốc lộ 50)	2.760
		Đoạn nối dài thuộc xã Chợ Gạo (Tên cũ: Đoạn nối dài thuộc thị trấn Chợ Gạo và xã Bình Phan)		700
	Đường Trương Thành Công (đường khu phố 5)	Đường Trần Văn Ân	Ranh Công viên	2.640
c	Đường phố loại 3			
	Đường Nghĩa Hưng (đường khu phố 4)	Toàn tuyến		2.640

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
d	Đường phố loại 4			
	Đường các khu hành chính huyện (cũ) (Tên cũ: Đường các khu hành chính huyện)			1.100
	Đường Dương Khuy (Đường Ô2 Khu 2)	Ranh xã Long Bình Điền (Đường huyện 24C)	Cầu kênh Ngang	1.100
		Cầu kênh Ngang	Tuyến tránh Quốc lộ 50	1.680
	Đường Hồ Tấn Minh	Kênh Chợ Gạo	Ngã ba nhà thờ Tin Lành	1.200
	Đường Dương Văn Khoa (Đường Kênh Ngang)	Giao đường Dương Khuy (Đường huyện 25C)	Kênh Chợ Gạo	1.200
	Đường Lê Thị Lê Chi	Đường 30/4 (Quốc lộ 50)	Ranh xã Bình Ninh (Tên cũ: Ranh Hòa Định)	1.500
		Đường 30/4 (Quốc lộ 50)	Giao đường Nguyễn Đắc Thắng	1.500
e	Các tuyến đường phố còn lại			
	Lê Thị Ngọc Tiến	Toàn tuyến		460
	Đường Nguyễn Đắc Thắng	Đường đông nam kênh Chợ Gạo	Đường Nguyễn Minh Giác	1.000
		Đường Nguyễn Minh Giác	Đường 30 tháng 4	800
	Đường Phan Tấn Nhã	Toàn tuyến		550
	Đường Nguyễn Minh Đạo	Toàn tuyến		550
	Đường Võ Văn Lý	Toàn tuyến		550
	Đường Trần Ngọc Ký	Toàn tuyến		550
	Đường Trần Văn Hiến	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Hữu Huân	2.000
		Đoạn còn lại (trừ khu tái định cư)		510
	Đường Nguyễn Văn Thường	Toàn tuyến		550
20	Đường Nguyễn Văn Giáp	Quốc Lộ 50	Hết trường tiểu học Long Bình Điền (phạm vi 200m)	1.500
		Mét 200	Giáp Đường huyện 27E	470
		Đoạn còn lại		310
21	Đường đê cống Ông Văn C (2 bên)			500

31. XÃ AN THANH THỦY

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Cầu Bình Phan	Cầu Bình Thọ Đông	3.080
		Cầu Bình Thọ Đông	giáp xã Vĩnh Bình	2.380
2	Đường 30/4 (Quốc lộ 50 cũ)	QL 50	Cầu Bình Phan	2.420
3	Đường tỉnh 877 (trên địa bàn huyện Chợ Gạo)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 về 2 hướng (tính từ mốc lộ giới)		1.540
		Từ mét 150	Cầu Tư Trinh	760
		Cầu Tư Trinh	Bến phà Bình Phục Nhứt	1.010
		Từ mét 150	Cầu Bình Thủy	690
4	Đường tỉnh 877B, (trừ chợ Bình Ninh)	Quốc lộ 50	Nghĩa trang An Thạnh Thủy	1.540
		Nghĩa trang An Thạnh Thủy	Nghĩa trang Bình Ninh	950
5	Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo (trừ Chợ BìnhPhục Nhứt; trừ Khu tái định cư Bình Phan)	Giáp xã Chợ Gạo	xã Đồng Sơn	740
6	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Trong phạm vi 100 m so với Đường tỉnh 877 (xã Bình Phục Nhứt) tính từ mốc lộ giới.		840
		Đoạn còn lại (Bình Phan)		760
7	Đường huyện 21 (xã An Thạnh Thủy - xã Bình Phan - xã Bình Phục Nhứt)	Trong phạm vi 150 m giáp QL.50 (xã An Thạnh Thủy) tính từ mốc lộ giới.		1.870
		Trong phạm vi 80 m so với Đường huyện 22 (xã Bình Phan) tính từ mốc lộ giới.		840
		Trong phạm vi 100 m so với ĐT.877 (xã Bình Phục Nhứt) tính từ mốc lộ giới.		840
		Trong phạm vi 80 m so với Đường đê sông Tra - giáp ranh huyện Gò Công Tây (xã Bình Phục Nhứt)		840
		Đoạn còn lại		760
8	Chợ Bình Phục Nhứt (cũ)	Dãy phố chợ		2.530
9	Chợ An Thạnh Thủy	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ An Thạnh Thủy		2.420
10	Chợ Bình Phục Nhứt (Trạm y tế cũ)	Khu vực chợ 100m về 2 hướng		1.010
11	Đường Liên Khương	Từ đường Đông Nam đến đường tỉnh 877		1.100
12	Đường Liên Khương	Từ đường tỉnh 877 đến đường Đông Nam		1.010
13	Khu tái định cư xã Bình Phan	Mặt tiền Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo		4.050

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Khu tái định cư xã Bình Phục Nhứt	Mặt tiền đường N1, N2, N3		570
		Mặt tiền đường D2, D3		630
		Hai mặt tiền đường		690

32. XÃ BÌNH NINH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877 (trên địa bàn huyện Chợ Gạo)	Đoạn còn lại (thuộc xã Bình Ninh)		570
2	Đường tỉnh 877B, (trừ chợ Bình Ninh)	Nghĩa trang Bình Ninh	Bến Phà Bình Ninh	690
3	Đường tỉnh 864 (Đường dọc Sông Tiền)	Đê Vàm Kỳ Hôn	Đường tỉnh 877	950
		Trong phạm vi 100 m so với Đường huyện 23, Đường huyện 23C; Đường tỉnh 877B, Đường tỉnh 877 (tính từ mốc lộ giới)		1.100
		Đường tỉnh 877	Ranh Gò Công Tây)	1.100
4	Đường huyện 24 (Đường Hòa Định - Xuân Đông - Đê Kỳ Hôn)	Đầu đường huyện 23 (cũ)	Đường vào Đảng ủy xã Bình Ninh (UBND xã Xuân Đông cũ)	570
		Đường vào Đảng ủy xã Bình Ninh (Tên cũ: Đường vào UBND xã Xuân Đông)	Đường vào Bến phà Xuân Đông (cũ) (Tên cũ: Đường vào Bến phà Xuân Đông)	510
5	Đường huyện 23 (Đường Hòa Định)	Quốc lộ 50 (đường 30/4, thị trấn Chợ Gạo cũ)	Đập nước Hòa Định	1.100
		Đoạn từ ranh xã Chợ Gạo	Đập nước (cổng Rạch Chợ Cũ)	860
		Phạm vi 150 m tiếp giáp về 02 hướng so với đường Huyện 23B		890
		Đoạn còn lại		860
6	Đường huyện 23B (Đường Hòa Định - Bình Ninh)	Phạm vi 150 m tiếp giáp đường Huyện 23		890
		Từ mét 150 trụ sở công an xã Bình Ninh	Cầu Hòa Thành	690
		Cầu Hòa Thành	Giáp Đường tỉnh 877B	510
		Đường tỉnh 877B	Giáp Đường tỉnh 877	610
		Giáp Đường tỉnh 877	Cầu Ngang Thạnh Nhứt	690
7	Đường huyện 23C (nhánh đê Hòa Phú)	Cầu Hòa Định	Đường Tỉnh 864	350
		Đường tỉnh 864	Đường tỉnh 877	430
		Đường tỉnh 877	Ranh xã Vĩnh Hựu (Chợ Hòa Mỹ)	390
8	Chợ Bình Ninh	Cầu Bình Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh	1.100
9	Chợ Cầu Đức	Khu vực chợ 150m về 2 hướng		1.100

33. XÃ VĨNH BÌNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh xã An Thạnh Thủy	Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	2.380
		Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Sơn	2.520
		Ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Thạnh	Giáp xã Phú Thành	2.240
2	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao lộ Quốc lộ 50	Đường tổ 12, 13	3.720
		Đường tổ 12, 13	Đường vào bãi rác thị trấn	480
		Đường vào bãi rác thị trấn	Cổng ba lùn	900
3	Đường tỉnh 872	Cổng ba lùn	Giáp xã Vĩnh Hựu	620
4	Đường huyện 12	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Kênh 3 Cự	550
		Kênh 3 Cự	Hết ranh Bãi rác xã Thạnh Nhứt cũ	490
		Hết ranh Bãi rác xã Thạnh Nhứt cũ	Cầu Bình Đông - Vĩnh Bình	550
5	Đường huyện 12B	Giao lộ với Đường huyện 12	Đường Nguyễn Thị Bờ	480
		Đường Nguyễn Thị Bờ	Giao lộ với đường Nguyễn Hữu Trí	720
6	Đường huyện 12C	Ranh xã Vĩnh Hựu cũ (Đường huyện 15)	Ranh xã An Thạnh Thủy	480
7	Đường huyện 15	Ranh xã Vĩnh Bình	Ranh xã Phú Thành	620
		Giao lộ đường Trần Quốc Toàn với đường E3	Ranh xã Vĩnh Hựu với xã Vĩnh Bình	620
8	Đường huyện 16	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Đường Thạnh Hòa Đông - xã Vĩnh Bình	520
		Đường Thạnh Hòa Đông - xã Vĩnh Bình	xã Long Bình	480
9	Đường huyện 16B (Đường lộ Đình "liên xã Thạnh Trị-Thành Công" cũ)	đoạn từ QL50 đến ranh xã Phú Thành		540
10	Phan Bội Châu	Toàn tuyến		4.800
11	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		4.800
12	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Văn Côn	Cô Giang	4.440
		Cô Giang	Cổng Ba Ri	2.400
		Cổng Ba Ri	Đầu đường E3 với ĐH. 15	1.560
		Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Trung Trực	2.400

13	Đặng Khánh Tình	Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Lý Thành Bô	3.720
		Lý Thành Bô	Hết đường	2.040
		Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Cầu Sáu Biều	1.800
		Cầu Sáu Biều	Ranh xã Thạnh Trị cũ	780
14	Võ Tánh (khu phố 4)	Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Cầu Sáu Biều	1.560
		Cầu Sáu Biều	Ranh xã Thạnh Trị cũ	780
15	Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		2.400
16	Cô Giang	Toàn tuyến		2.400
17	Phan Thanh Giản	Toàn tuyến		2.400
18	Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		2.400
19	Trương Định	Toàn tuyến		2.400
20	Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		2.400
21	Phạm Đăng Hưng	Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Hữu Trí	2.400
22	Nguyễn Hữu Trí	Toàn tuyến		1.440
23	Nguyễn Thìn	Đường Nguyễn Thị Bờ	Đường Nguyễn Hữu Trí	970
		Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường tránh phía đông xã Vĩnh Bình	1.100
		Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	Giáp ranh xã Thạnh Trị cũ	970
24	Lý Thành Bô	Toàn tuyến		2.400
25	Đặng Giao (Đường Trại giam)	Toàn tuyến		1.200
26	Sư Thiện Chiêu (Đường Đình)	Toàn tuyến		1.100
27	Đặng Vương Tá (Dọc sông Vàm Giồng)	Toàn tuyến		970
28	Nguyễn Thị Bờ (Đường Công Điền)	Toàn tuyến		970
29	Nguyễn Thị Bảy (Đường QLTT)	Toàn tuyến		1.200
30	Đường Số 2	Đường Nguyễn Văn Côn	Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	1.200
31	Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	Giáp Quốc lộ 50	Giáp kênh Vàm Giồng (cầu Sáu Biều)	1.800
32	Đường kênh K23 (Toàn tuyến)	Giáp Quốc lộ 50	Ranh xã Thạnh Nhựt cũ	970
33	Đường tổ 5	Đường Võ Tánh	Đường tổ 7-8	1.000
34	Đường Tổ 7 - 8 (Khu phố 4)	Giáp đường Nguyễn Thị Bảy	Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	1.200
35	Đường Kênh Ngân hàng	Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường kênh K23 (Toàn tuyến)	
36	Đất ở tại vị trí tiếp giáp đường E3 (đoạn từ Đường huyện 15 đến Trường THCS Nguyễn Văn Thiệu)			540

34. XÃ ĐỒNG SƠN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	2.380
		Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thanh Hưng - Đồng Sơn	1.980
		Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thanh Hưng - Đồng Sơn	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	1.760
2	Đường tỉnh 879D	Đường huyện 26C (ấp Ninh Đồng)	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh (Km10+648)	830
3	Đường huyện 13	Đường huyện 18	Đường Ao Chùa	590
		Đầu đường Ao Chùa	Giáp Tây kênh N8	500
4	Đường huyện 18	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Đường huyện 20	830
		Đường huyện 20	Trụ điện trung thế số 87	510
		Trụ điện trung thế số 87	Trụ điện trung thế số 121	1.080
		Trụ điện trung thế số 121	Bến dò Đồng sơn	1.100
5	Đường huyện 20 (đường xã Bình Nhi cũ)	Toàn tuyến		500
6	Đường huyện 26C (ấp Ninh Đồng)	Toàn tuyến		430
7	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	Bến dò Ninh Đồng (xã Đồng Sơn)	Rạch lá	450
		Đoạn từ Rạch lá	Giáp ranh xã Phú Thành	480
8	Đường đê Khương Thọ (ĐH.13D cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	450
9	Đường đê Ninh Đồng A (ĐH.13E cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	450
10	Đường đê Rạch Tràm - Ninh Đồng (ĐH.13F cũ)	Cầu ông Trưởng, ranh xã Tân Thuận Bình - xã Đồng Sơn	Đê Tây kênh Chợ gạo (xã Đồng Sơn)	450
11	Chợ Đồng Sơn	Tiếp giáp giao lộ đường nội ô với Đường huyện 18 đến Toàn tuyến		1.760
		Nội ô trong khu vực chợ		1.100

35. XÃ PHÚ THÀNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh xã Vĩnh Bình và Phú Thành	Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Bình Cách - Phú Thành	2.240
		Ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Bình Cách - Phú Thành	giáp ranh Phường Gò Công	2.800
2	Đường tỉnh 872B	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Kênh cặp xóm ấp Long Bình - Phú Thành	830
		Kênh cặp xóm ấp Long Bình - Phú Thành	Kênh cặp Khảnh - Bình Tân	570
3	Đường tỉnh 873	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Km 02+150	770
		Đoạn còn lại		570
4	Đường huyện 13	Phía Đông Kênh N7	Giáp đường 873	500
5	Đường huyện 13B (Đường trung tâm xã	Giao lộ với Đường huyện 13	Toàn tuyến	440
6	Đường huyện 15	Giáp ranh Phường Gò Công	Đường vào trường Mầm Non Yên Luông	640
		Đường vào trường Mầm Non Yên Luông	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	570
7	Đường huyện 16B (Đường lộ Đình "liên xã Thạnh Trị-Thành Công" cũ)	Nút giao Đường huyện 13	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	500
8	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	Cổng số 4	Cổng rạch sâu, ranh Phường Bình Xuân và xã Phú Thành	440

36. XÃ LONG BÌNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Tỉnh 864	Từ giao lộ Đường tỉnh 877	Kênh 5 Tòng, ấp Hòa Phú	1.010
		Kênh 5 Tòng, ấp Hòa Phú	'''	600
2	Đường tỉnh 872B	Kênh cặp xóm ấp Long Bình - Yên Luông	Đường cặp kênh Khẩn - Bình Tân	440
		Đường cặp kênh Khẩn - Bình Tân	Đường kênh Làng - Bình Tân	640
		Đường kênh Làng - Bình Tân	Cầu phà Tân Long sông Cửa Tiểu	570
3	Đường tỉnh 877	Giáp ranh Phường Gò Công	Đê Tây	690
		Đê Tây	Trụ điện trung thế số 88	530
		Trụ điện trung thế số 88	Phòng khám khu vực Long Bình	690
		Phòng khám khu vực Long Bình	Đường huyện 16	1.010
		Đường huyện 16	Cổng Năm Đục	690
		Cổng Năm Đục	Giáp ranh xã Vĩnh Hựu	530
		Đoạn còn lại (Đường tỉnh 877E cũ)		480
4	Đường huyện 11	Đường tỉnh 877	Đường Xóm Thủ 3	470
		Đường Xóm Thủ 3	Đường Giồng Nhỏ ấp Ninh Quới	440
		Đường Giồng Nhỏ ấp Ninh Quới	Hết ranh trường THCS-THPT Long Bình	470
		Đoạn còn lại		440
5	Đường huyện 11B (Đường đê Đông ấp Hòa Thạnh)	Đường tỉnh 877 (xã Bình Tân cũ)	Đường huyện 11 (xã Bình Tân cũ)	450
6	Đường huyện 16	Đường Thạnh Hòa Đông - Thạnh Trị	Cầu Xóm Lá	440
		Đoạn còn lại		1.010
7	Đường huyện 19 (đường Lợi An cũ)	Ngã ba giao với Đường tỉnh 877	Đường huyện 19B	500
		Đoạn còn lại		440
8	Đường huyện 19B (Đường đê tả sông Cửa Tiểu)	Giao lộ Đường huyện 19 (xã Bình Tân cũ)	Cổng rạch Già (xã Bình Tân cũ)	470
9	Đường đê Tây ấp Thuận Trị (ĐH.11C cũ)	Đường tỉnh 877 (xã Bình Tân cũ)	Đường huyện 11 (xã Bình Tân cũ)	440
10	Đường đê Long Hải -Thạnh Lợi (ĐH.17B cũ)	ĐH.16 (xã Long Bình cũ)	ĐT.877 (xã Bình Tân cũ)	440
12	Chợ Long Bình	Nội ô trong khu vực chợ		1.100

37. XÃ VĨNH HỤU

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 872	Đường tổ 20, khu phố 1	Đường đân Hựu Phong (xã Vĩnh Hựu)	570
		Đường đân Hựu Phong (xã Vĩnh Hựu)	Ranh (phía Nam) trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Bảy - Vĩnh Hựu	690
		Ranh (phía Nam) trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Bảy - Vĩnh Hựu	Ngã ba giao với Đường tỉnh 877	570
2	Đường tỉnh 864	Cổng Năm Đực	Trường TH Nguyễn Thị Tốt	570
		Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	Cổng chùa Cả Chốt	570
		Cổng chùa Cả Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo	570
3	Đường huyện 11	Đoạn còn lại		450
4	Đường huyện 15	Ranh xã Vĩnh Hựu với TT Vĩnh Bình	Giao lộ Đường huyện 15C	500
5	Đường huyện 15C (Đường Ao Dương)	Đường tỉnh 872	Đường tỉnh 877	500
6	Đường huyện 16	Đường Thạnh Hòa Đông - Thạnh Trị	Cầu Xóm Lá	440
7	Đường huyện 16C (Đường liên xã Vĩnh Hựu-Long Vĩnh)	Toàn tuyến		450
8	Đường vào phà Vàm Giồng (ĐH.15B cũ)	Đường tỉnh 877	Bến phà Vàm Giồng	500
9	Đường tỉnh 877 (ĐT864 Mở rộng)	Đường dẫn vào cầu Vàm Giồng		570

38. XÃ GÒ CÔNG ĐÔNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 862	Bia chiến tích Xóm Gò	Ngã ba Đường Bà Lầy 1	760
		Ngã ba Đường Bà Lầy 1	Cầu Tân Thành	890
		Cầu Tân Thành	Ngã ba Đường huyện 07	1.000
		Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành		830
		Ngã ba Đường huyện 07	Đồn Biên phòng Tân Thành	760
		Đồn Biên phòng Tân Thành	Ngã 05 biển Tân Thành	1.430
		Ngã 05 biển Tân Thành	Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	890
		Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	760
		Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	Trường Tiểu học Tân Thành (điểm Đền Đỏ)	660
		Trường tiểu học Tân Thành (điểm Đền Đỏ)	Cổng Rạch Gốc	530
2	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - đường 30/4	Đường Giồng Lanh – Trại Cá – Giồng Tân	650
3	Đường huyện 05B	Giáp ranh xã Tân Hòa (Tên cũ: Giáp Đường huyện 05 (xã Bình Nghi))	Giáp Đường tỉnh 862 (xã Tăng Hòa)	500
4	Đường huyện lộ 07	Giao Đường tỉnh 862	Đường huyện 08 (cổng Vàm Kinh)	510
		Giao Đường tỉnh 862	Giáp ranh xã Tân Điền (Tên cũ: Ngã ba giao 871C (UBND xã Tân Điền))	510
5	Đường huyện 08 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Cổng Rạch Gốc (đền đỏ) xã Tân Thành	Giáp Đường huyện 04 (xã Tân Hòa)	510
6	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển còn lại		510
7	Đường nội bộ và đường dẫn khu tái định cư 47 hộ dân			660
8	Đường tỉnh 864	Giáp ranh xã Tân Hòa	Đường huyện lộ 07	760
		Đường huyện lộ 07	Đường tỉnh 862	820

39. XÃ TÂN ĐIỀN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871C	Cầu Xóm Sọc	Kênh Trần Văn Bình	640
		Kênh Trần Văn Bình	Kênh Gò Me 1	690
		Kênh Gò Me 1	Cầu Tam Bàng	570
		Cầu Tam Bàng	Đê biển xã Tân Điền	510
2	Đường huyện 02	Giáp ranh xã Tân Hòa và Tân Điền	Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	510
		Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	Kênh Trần Văn Đồng	640
		Kênh Trần Văn Đồng	Giáp ranh xã Gia Thuận cũ	510
3	Đường huyện 05	Đường huyện 05 xã Tân Điền (mới)		560
4	Đường huyện 05B	Đường huyện 05B xã Tân Điền (mới)		450
5	Đường huyện 07	Giáp ranh xã Gò Công Đông và xã Tân Điền	Ngã ba giao 871C (UBND xã Tân Điền)	510
		Cầu Tam Bàng	giáp ranh xã Gia Thuận cũ	450
6	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển, đê sông còn lại (Thuộc xã Tân Điền mới)		450

40. XÃ TÂN HÒA

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba giao đường huyện 19 (Đường Việt Hùng, ranh Phường Gò Công	Kênh Nguyễn Văn Thanh	1.100
		Kênh Nguyễn Văn Thanh	Cổng Chèo thị trấn Tân Hòa cũ	1.100
		Cổng Chèo thị trấn Tân Hòa cũ	Ngã Ba Giao đường Nguyễn Trãi (Công viên Tân Hòa)	2.040
		Ngã Ba Giao đường Nguyễn Trãi (Công viên Tân Hòa)	Ngã Tư đường 16/2 - Trương Định	3.000
		Ngã Tư đường 16/2 - Trương Định	Ngã Ba giao đường Nguyễn Văn Côn	2.040
		Ngã Ba giao đường Nguyễn Văn Côn	đường vào ấp Trại Ngang	1.680
		đường vào ấp Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	1.100
2	Đường huyện 02	Ngã 3 Võ Duy Linh-16/2	Đường liên ấp Lò Gạch- Ruộng Cạn	620
		Đường liên ấp Lò Gạch- Ruộng Cạn	Ranh xã Tân Hòa - Tân Điền	550
3	Đường huyện 03	Giao đường Nguyễn Trãi	Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung (cũ)	550
		Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung (cũ)	Cầu Thanh Nhung	480
		Cầu Thanh Nhung	Đường huyện 09	480
4	Đường huyện 04	Cổng Cầu Kiêu (ranh xã Gò Công Đông)	Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung)	610
		Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung)	Bến đò	490
5	Đường huyện 05	Giáp Đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghi	970
		Cầu Bình Nghi	Ranh xã Tân Điền -Tân Hòa	610
6	Đường huyện 05B	Đường huyện 05	Ranh xã Gò Công Đông - Tân Điền	480
7	Đường huyện 08 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Ranh xã Gò Công Đông - Tân Hòa	Giáp Đường huyện 04	510
8	Đường huyện 08B (Đường đê cửa sông Gò Công 1- đê tả sông Cửa Tiểu)	Giáp Đường huyện 04	Cổng Long Ung	480
9	Đường huyện 09 (Đường đê tả sông Cửa Tiểu)	Cổng Long Ung	Cổng Rạch Giã (giáp ranh xã Long Bình)	480
10	Đường huyện 19 (đường Việt Hùng, ranh phường Gò Công)	Đường tỉnh 862	Cổng Sáu Tiệp	610
		Cổng Sáu Tiệp	Cầu Kênh (ranh xã Long Bình)	520

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường 30/4	Giao Đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy	3.480
		Ranh Huyện ủy	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	2.040
		Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	Kênh Hai Cù Đền	970
12	Đường Trương Định	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Văn Côn	2.040
13	Đường Nguyễn Trãi	Giáp Đường tỉnh 862	Đường vào ấp Dương Quới	1.680
		Đường vào ấp Dương Quới	Đường Thủ Khoa Huân	1.100
14	Đường nội bộ công viên Tân Hòa	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Trãi	1.680
		Dãy nhà đối diện Nhà Bia ghi danh xã Phước Trung cũ		1.000
15	Đường Võ Duy Linh	Giao Đường tỉnh 862	Cầu Cháy	1.920
		Cầu Cháy	Giao đường 16/2	900
16	Đường Khu dân cư Khối vận (Đường N12)	Giao đường 30/4	Giao đường Trương Định	1.560
17	Đường 16/2	Giao Đường tỉnh 862	Cầu 16/2	1.680
		Cầu 16/2	Giao đường Võ Duy Linh	1.100
18	Đường Khu lương thực cũ (Đường N24)	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		1.100
19	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao đường Nguyễn Trãi	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.100
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	2.040
		Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	1.100
20	Đường Thủ Khoa Huân	Cổng Long Ưông	Ranh xã Tân Hòa - Gò Công Đông	1.100
21	Đường vào Sân vận động	Toàn tuyến		620
22	Đất ở 2 bên dãy phố chợ Tân Hòa			2.040
23	Đường nội bộ khu Vực Chợ Tân Hòa			1.870
24	Đường Tỉnh 864			700

41. XÃ TÂN ĐÔNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	1.010
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	1.430
		Ranh Nghĩa trang Tân Tây	Ngã ba đường mã Bà Giàu	2.310
		Ngã ba đường mã Bà Giàu	Đến cầu Xóm Gồng	950
2	Đường tỉnh 871B	Giáp ranh phường Sơn Qui (Cầu Vàm Thấp)	Cầu Xá Sách (ranh xã Gia Thuận)	760
3	Đoạn trước UBND xã Tân Tây cũ	Đường vào 02 dãy phố cấp chợ Tân Tây		2.640
		Giao với Đường tỉnh 871	Giao Đường tỉnh 873B	3.520
4	Đường tỉnh 873B	Ngã ba giao đoạn đường trước UBND xã Tân Tây cũ	Cổng văn hóa - đường vào ấp Tân Tây 7 xã Tân Đông	1.870
		Cổng văn hóa - đường vào ấp Tân Tây 7 xã Tân Đông	Cổng văn hóa - đường vào ấp Tân Tây 5 xã Tân Đông	1.430
		Cổng văn hóa - đường vào ấp Tân Tây 5 xã Tân Đông	Cầu Ông Non (giáp xanh phường Sơn Qui)	760
		Ngã ba giao đoạn đường trước UBND xã Tân Tây cũ	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây (điểm phụ)	1.870
		Hết ranh trường tiểu học Tân Tây (điểm phụ)	Ngã Tư Tân Phước	1.430
		Ngã Tư Tân Phước	Huyện lộ 10 (Tên cũ: Giáp đê sông Vàm Cỏ)	760
5	Tuyến đường tránh Tân Tây	Đường tỉnh 871	Đường tỉnh 873B	1.870
6	Đường huyện 01	Cầu Gò Xoài (giáp ranh phường Sơn Qui)	Ngã tư Tân Phước	510
		Ngã tư Tân Phước	Cầu Tân Phước	1.430
		Cầu Tân Phước	Ngã tư Rạch Giã	510
		Đường vào cấp chợ Tân Phước		760
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		760
7	Đường huyện 02	Cầu Xóm Gồng 12 (Giáp ranh xã Gia Thuận)	Ngã tư Rạch Giã	640
		Ngã tư Rạch Giã	Đường huyện 10	440
8	Đường huyện 06	Giáp Đường tỉnh 873B (xã Tân Phước cũ)	Đường vào ấp Tân Phước 1, xã Tân Đông	560

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Đường vào ấp Tân Tây 7 xã Tân Đông	Giao với đường trước UBND xã Tân Tây cũ	Cầu Giồng Tháp	1.760
10	Đường huyện 10 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Giáp ranh xã Gia Thuận (Giáp Đường tỉnh 871B (nối dài))	Giáp ranh phường Sơn Qui (Cổng Vàm Tháp xã Tân Phước)	450
11	Đường nhánh vào chợ Tân Tây	Đường giao nhau giữa đường vào 02 dãy phố cấp chợ Tân Tây và đường vào ấp Tân Tây 7, xã Tân Đông		1.760

42. XÃ GIA THUẬN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1. Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường chính				
1	Đường tỉnh 871	Cầu Xóm Gồng	Ngã tư giao Đường huyện 02	950
		Ngã tư giao Đường huyện 02	Chùa Hưng Kiểng Tự	1.080
		Chùa Hưng Kiểng Tự	Kênh 7 Láo	950
		Kênh 7 Láo	Đường vào Khu TĐC 3,3 ha	1.320
		Đường vào Khu TĐC 3,3 ha	Trụ sở UBND xã Gia Thuận	2.420
		Trụ sở UBND xã Gia Thuận	Bưu điện Vàm Láng	3.630
		Bưu điện Vàm Láng	Cảng cá Vàm Láng	4.510
2	Đường tỉnh 871B	Cầu Xã Sách	KCN gia Thuận	760
3	Khu vực chợ Kiểng Phước	Giao Đường tỉnh 871	Đường vào chợ và 02 dãy phố cấp chợ	1.080
4	Đường huyện 02	Giáp xã Tân Điền	Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	510
		Ngã tư Kiểng Phước về 02 hướng cách 200m		640
		Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	Cầu Xóm Gồng 7	510
		Cầu Xóm Gồng 7	Cầu Hội Đồng Huyện	450
		Cầu Hội Đồng Huyện	Giáp xã Tân Đông	640
5	Đường huyện 06	Giáp xã Tân Đông	giáp Đường huyện 02 (xã Gia Thuận)	560
6	Đường huyện 07	Giáp xã Tân Điền	Đê biển	450
7	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển, đê sông còn lại		450
8	Đường vào khu tránh bão (Xã Kiểng Phước)	Toàn tuyến		640
9	Đường nối Đường tỉnh 871 với đường Bắc sông Cần Lộc	Toàn tuyến		1.100
10	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng 3,3 ha (lô một mặt tiền)			3.080
	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng 3,3 ha (lô 02 mặt tiền)			3.740
11	Đường Đê đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Cổng số 1			
	Đoạn 1	Đường tỉnh 871	Đường vào SVĐ Vàm Láng	1.870
	Đoạn 2	Đường vào SVĐ Vàm Láng	Đường vào Hải đội 2	1.430
	Đoạn 3	Đường vào Hải đội 2	Cổng số 1	950
12	Đường Đê biển (đoạn từ cổng số 1 đến cổng Rạch Xẻo)			1.430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường Đê cũ (đoạn từ cống sông Cần Lộc đến đường vào xí nghiệp tàu thuyền)			640
14	Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 đến hẻm 6)			830
15	Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2)			690
16	Các đường đan, đường nhựa còn lại (thuộc thị trấn Vàm Láng cũ)			450

43. XÃ TÂN THỚI

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới	Bến phà Bình Ninh	Đường Tân Hiệp - Tân Hưng	690
		Đường Tân Hiệp - Tân Hưng	Đường vào Chùa Kim Thuyền	720
		Đường vào Chùa Kim Thuyền	Cầu Rạch Vách	690
		Cầu Rạch Vách	Cầu cây Me	720
		Cầu cây Me	Cầu Kinh Nhiêm	690
2	Đất ở mặt tiền ĐH.84B (ĐH.15B cũ) bến phà Vàm Giồng			450
3	Đất ở mặt tiền ĐH.84C (đường ra bến đò Rạch Vách)			450
4	Đất ở mặt tiền ĐH.84D			490
5	Đất ở mặt tiền ĐH.83C			450
6	Đất mặt tiền Đường huyện 83	Rạch Lò Ô	Cổng liên thông Kênh Nhiêm	450
7	Đường Bến Đá			450
8	Đường Bến Lỡ			450
9	Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn			410

44. XÃ TÂN PHÚ ĐÔNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B	Cầu Kinh Nhiễm	Kênh Ba Góc	890
		Kênh Ba Góc	Đường huyện 83B (tìm đường)	1.100
		Đường huyện 83B(tìm đường)	Cầu Tư Xuân	890
		Cầu Tư Xuân	Cầu Cả thu	570
		Cầu Cả Thu	Cầu Bà Lắm	530
		Cầu Bà Lắm	Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	690
		Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	Cạnh phía Đông Trạm Y tế xã Tân Phú Đông (xã Phú Đông cũ)	830
		Cạnh phía Đông Trạm Y tế xã Tân Phú Đông (xã Phú Đông cũ)	Đường Võ Thị Nghê	690
		Đường Võ Thị Nghê	Cầu Bà Từ	510
		Cầu Bà Từ	Đường Kinh tế mới	570
		Đường kinh tế mới	Đường huyện 85D	390
		Đoạn còn lại từ ĐH 85D đến biển		510
2	Đất ở Đường tỉnh 872B			950
3	Đường vào Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú Đông			890
4	Đất ở mặt tiền Đường D9 (Đường vào Trung tâm hành chính xã)			1.320
5	Đất ở mặt tiền ĐH.85 (ĐH.07 cũ)			410
	Đất ở mặt tiền ĐH.85B (đường vào bến phà Bình Tân - Cửa Đại)			410
	Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn			410
	Đường D12 (đường phía Tây khu hành chính xã đoạn đã có đường), đường D4 (đường phía Đông khu hành chính xã đoạn đã có đường), và đường N2 (đường phía Bắc khu hành chính có đường)			410
6	Đất ở mặt tiền Đường huyện 83B	Đoạn thuộc xã Phú Thạnh (cũ)		390
		Đoạn thuộc xã Phú Đông (cũ)		330
7	Đất ở mặt tiền ĐH.85D (đường Pháo Đài)			390
8	Đất mặt tiền Đường huyện 83	ĐT 872B	ĐH. 85	410
		ĐH. 85	Lũy Pháo Đài	330
		Rạch Kinh Nhiễm	ĐT 872B	390
9	Đất ở mặt tiền đường ĐH.85C (Đoạn đã có đường) (Tên cũ: Đất ở mặt tiền đường ĐH.85C)			330
11	Đất ở mặt tiền đường Nông trường (ĐH.85E cũ)			410
12	Đất ở mặt tiền đường Đê 3 (ĐH.83D cũ)			330

45. XÃ TÂN HỒNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Hồng	Đoạn hai bên nhà lồng chợ (đường Hùng Vương - đường Huỳnh Công Chí)		11.800
		Các đường còn lại của Khu vực chợ (trừ Đoạn phía Đông giáp Đường Hùng Vương - Đường Huỳnh Công Chí)		6.800
2	Vòng xuyên	Quốc lộ 30 từ ngã 3 cây xăng	Cầu Đúc mới	4.200
		Đường Huỳnh Công Chí : Vòng xuyên	Đường Nguyễn Huệ	4.600
3	Đường nội bộ bến xe và khu dân cư thị trấn Sa Rài cũ	Toàn tuyến		4.600
4	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Huỳnh Công Chí	12.600
		Huỳnh Công Chí	Đường Nguyễn Văn Bánh	6.800
		Đường Nguyễn Văn Bánh	Đường 30 tháng 4	5.800
		Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	6.800
		Đường 3 tháng 2	Đường Trần Phú	5.200
		Đường Trần Phú	Cầu Thành Lập	5.000
5	Đường Hùng Vương	Ranh xã Tân Công Chí	Ngã ba cây xăng	2.400
		Ngã ba cây xăng	Cầu Đúc mới	4.400
		Cầu Đúc mới	Đường Nguyễn Huệ	6.600
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	9.400
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	7.000
		Đường Lê Lợi	Cầu 72 nhịp	4.800
6	Đường Huỳnh Công Chí	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	6.800
		Đường Huỳnh Công Chí - Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	4.200
7	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Nguyễn Văn Cơ	3.800
		Đoạn còn lại		2.400
8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Lợi	5.800
		Đường Lê Lợi	Đê bao phía đông (hai bên)	2.000
9	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		2.400
10	Đường 1 tháng 6	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trãi	2.400
		Các đoạn còn lại		2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2.400
12	Đường Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Hùng Vương	Đường Huỳnh Công Chí	4.600
		Đường Huỳnh Công Chí	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.400
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Trần Hưng Đạo	2.400
13	Đường Hai Bà Trưng	Đoạn từ Đường 3 tháng 2	Đường Giồng Thị Đam	2.400
14	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		2.000
15	Đường Tháp Mười	Toàn tuyến		2.000
16	Đường Nguyễn Văn Cơ	Toàn tuyến		2.400
17	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Toàn tuyến		2.400
18	Đường Lê Duẩn	Đường Huỳnh Công Chí	Nguyễn Văn Cơ	2.400
19	Đường Nguyễn Trãi	Đường 1 tháng 6	Đường Giồng Thị Đam	2.400
		Đoạn còn lại		2.000
20	Đường Giồng Thị Đam	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	3.200
		Đoạn còn lại		2.000
21	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Đường Lê Lợi	Đê bao bờ Tây	2.400
		Đoạn còn lại		2.000
22	Đường Gò Tự Do	Toàn tuyến		2.000
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		2.000
24	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		2.400
25	Đường Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		2.000
26	Đường 1 tháng 5	Toàn tuyến		2.000
27	Đường 30 tháng 4	Toàn tuyến		2.400
28	Đường 502	Đường Nguyễn Huệ	Đê bao bờ Tây	2.000
29	Đường Trần Văn Thê	Toàn tuyến		2.400
30	Đường Nguyễn Tri Phương	Toàn tuyến		2.000
31	Đường Nguyễn Du	Toàn tuyến		2.000
32	Đường Phan Bội Châu	Toàn tuyến		2.000
33	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
34	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		2.000
35	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		2.400
36	Đường Sân Bay	Toàn tuyến		1.500
37	Đường còn lại không tên (thị trấn Sa Rài cũ)	Toàn tuyến		1.000
38	Chợ Thống Nhất	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		600
39	Chợ Bình Phú	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		600
40	Cụm dân cư Trung tâm Bình Phú	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
41	Cụm dân cư Gò Cát, Gò Cát mở rộng 1, 2	Đường loại 1		500
		Đường loại 2		400
42	Cụm dân cư Thống Nhất	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
43	Cụm dân cư Bắc Trang	Đường loại 1		600
		Đường loại 2		400
44	Cụm dân cư Dự Án	Đường loại 1		600
		Đường loại 2		400
45	Cụm dân cư Cả Chanh	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500
46	Cụm dân cư đầu kênh Sa Rài	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500
47	Cụm dân cư Cả Xiêm	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
48	Quốc lộ 30	Đoạn từ cầu Thống Nhất	Đoạn từ ranh chợ Thống Nhất	2.400
		Đoạn từ ranh chợ Thống Nhất	Đoạn từ Trạm Y tế	2.400
		Đoạn từ Trạm Y tế	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Cửa	1.600
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Cửa	Đoạn từ cầu Bắc Trang	1.200
		Đoạn từ cầu Bắc Trang	Đoạn từ cây xăng Ngọc Nhi	1.600
		Đoạn từ cây xăng Ngọc Nhi	Đoạn từ cầu Đức Mới	2.400
		Đoạn từ cầu Đức Mới	Ngã 3 Đồn Biên phòng 909	1.600
49	Đường tỉnh ĐT 843	Đoạn từ cầu Giồng Găng	Cầu Dứt Gò Suông	1.000
		Đoạn từ cầu Dứt Gò Suông	cầu Thành Lập	1.200
50	Đường Gò Rượu	Toàn tuyến		400
51	Đường bờ Tây kênh Tân Công Chí	Toàn tuyến		400
52	Đường bờ Nam kênh Thành Lập 3	Toàn tuyến		400
53	Đường bờ Đông kênh Thống Nhất	Toàn tuyến		400
54	Đường Kho Gáo Lòng Đèn	Toàn tuyến		400
55	Đường Thống Nhất	Kênh Tân Thành Lò Gạch	Cụm dân cư Gò Cát	400
56	Đường Cả Găng (bờ đông, bờ tây)	Toàn tuyến		400
57	Đường Tuyến dân cư bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch	Toàn tuyến		500
58	Đường bờ kênh Thành Lập	Toàn tuyến		400

46. XÃ TÂN THÀNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Long Sơn Ngọc	Đường loại 1		3000
		Đường loại 2		1000
		Đường loại 3		500
2	Chợ Công Bình	Đường loại 1		1200
		Đường loại 2		600
3	Chợ Biên Giới Thông Bình	Đường loại 1		1500
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
4	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	Đường loại 1		1700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
5	Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	Đường loại 1		1500
		Đường loại 2		900
6	Cụm dân cư bờ Đông Long Sơn Ngọc	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
7	Cụm dân cư Chợ Tân Thành A	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
8	Cụm dân cư Cả Sơ	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
9	Cụm dân cư Cà Vàng	Đường loại 1		600
		Đường loại 2		400
10	Cụm dân cư ngã ba Thông Bình	Đường loại 1		500
		Đường loại 2		400
11	Tuyến dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Toàn tuyến		500
12	Cụm dân cư Lăng Xăng 4 (5 sô)	Toàn tuyến		400
13	Chặng Xe Đá	Toàn tuyến		400
14	Đường tỉnh ĐT 843	Cầu kênh Tân Thành	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc mở rộng lần 2	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Lộ 30 cũ	Cầu bưng Năm Hăng	Đồn Biên phòng Thông Bình	500
16	Đường xã Thông Bình - Tân Phước	Toàn tuyến		
	Bờ Đông:	Chợ biên giới Thông Bình	Bến đò Long Sơn Ngọc	400
		Bến đò Long Sơn Ngọc	Miếu ông Tiền Hiền	400
	Bờ Tây:	Đồn biên phòng Thông Bình	Bến đò Long Sơn Ngọc	400
17	Đường Tân Thành A - Tân Phước	Toàn tuyến		
	Bờ Tây	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	Cầu Bắc Viện (trừ Cụm dân cư Cả Sơ)	600
		Cụm dân cư Tân Thành A	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	400
18	Đường Thông Bình - Hưng Điền	Cụm dân cư bờ đông Long Sơn Ngọc	Ranh Tây Ninh	400
19	Đường bờ Đông kênh Tân Thành	Đường tuần tra biên giới	Bưng Năm Hăng	400
		Cụm dân cư 30 cũ	Kênh Tân Thành Lò Gạch	400
		Kênh Tân Thành Lò Gạch	Kênh Cả Mũi	400
		Kênh Cả Mũi	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	400
20	Đường tuần tra biên giới (Tân Hưng - phường Hồng Ngự)	Toàn tuyến		400
21	Đường kênh ngọn cũ	Toàn tuyến		400
22	Đường Bờ bắc Kênh Chín Kheo	Toàn tuyến		400
23	Đường bờ bắc, bờ nam kênh Cả Mũi	Toàn tuyến		400
24	Đường bờ Bắc kênh Bắc Viện	Toàn tuyến		400
25	Đường bờ Bắc, bờ Nam kênh Cả Cháp 1	Toàn tuyến		400
26	Tuyến dân cư Bắc Viện - Bờ Đông Kênh Tân Thành	Toàn tuyến		500
27	Tuyến dân cư bờ Đông kênh Tân Thành	Toàn tuyến		600
28	Đường kênh Sa Trung (bờ Nam, bờ Bắc)	Toàn tuyến		400
29	Đường Đan Công Bình	Toàn tuyến		400
30	Đường dẫn lên cầu Cái Cái (bờ Đông, bờ Tây rạch Cái Cái)	Toàn tuyến		500
31	Đường dẫn lên cầu Long Song (bờ Đông bờ Tây, rạch Cái Cái)	Toàn tuyến		600
32	Khu dân cư cửa khẩu phụ Thông Bình	Đường loại 1		1250
		Đường loại 2		850

47. XÃ TÂN HỘ CƠ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Hộ Cơ	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
2	Cụm tái định cư Dinh Bà	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		700
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
3	Cụm dân cư Dinh Bà 1	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.200
4	Cụm dân cư Dinh Bà 2	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.200
5	Cụm dân cư Dinh Bà (giai đoạn 2)	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.500
6	Cụm dân cư khu C1 Dinh Bà	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.500
7	Cụm dân cư Đuôi Tôm			400
8	Cụm dân cư Vọng Nguyệt			400
9	Cụm dân cư Lăng Xăng			400
10	Cụm dân cư Cây Dương	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500
11	Bố trí ổn định dân cư Dinh Bà	Toàn tuyến		400
12	Quốc lộ 30	Ngã 3 Đồn Biên phòng 909	Chợ Dinh Bà	1.800
		Ranh xã Tân Hồng - Tân Hộ Cơ	Ngã 3 đồn biên phòng 909	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường tỉnh ĐT 843	Cầu 72 nhịp	Tâm đường Gò Tre (kể Cả đường dẫn vào cầu Việt Thước)	1.100
		Tâm đường Gò Tre	Cầu kênh Tân Thành	800
14	Lộ 30 cũ	Từ ngã 3 Quốc lộ 30 (đón biên phòng 909)	Lộ Việt Thước	500
		Đường vào chốt biên phòng (trừ cụm dân cư Cây Dương)	Toàn tuyến	500
		Lộ Việt Thước	Kênh Tân Thành	500
15	Lộ Việt Thước	Toàn tuyến		400
16	Lộ quốc phòng	Toàn tuyến		400
17	Đoạn từ kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng đến cầu Tứ Tân	Toàn tuyến		400
18	Thuộc tuyến dân cư bờ đông kênh Sa Rài	Toàn tuyến		500
19	Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch - kênh Tân Hòa	Toàn tuyến		400
20	Kênh Tân Hòa (Bờ Đông, Bờ Tây)	Toàn tuyến		400
21	Kênh Đuôi Tôm (Bờ Nam, Bờ Bắc)	Toàn tuyến		400
22	Đường bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch	Toàn tuyến		600
23	Đường bờ bắc kênh Tứ Tân	Toàn tuyến		400
24	Đường bờ Tây kênh Tân Thành	Toàn tuyến		400
25	Đường Gò Tre	Toàn tuyến		400
26	Đường dọc theo Tuyến dân cư Bình Phú - Dinh Bà	Toàn tuyến		400
27	Đường bờ Nam kênh Tứ Tân	Toàn tuyến		400

48. XÃ AN PHƯỚC

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Giồng Găng	Đường loại 1		3400
		Đường loại 2		1500
		Đường loại 3		800
2	Chợ Tân Phước	Đường loại 1		1700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
3	Chợ An Phước	Đường loại 1		1700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
4	Cụm dân cư Tân Phước	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
5	Cụm dân cư Trung tâm An Phước	Đường loại 1		1500
		Đường loại 2		1000
		Đường loại 3		500
6	Cụm dân cư Giồng Găng	Đường loại 1		2400
		Đường loại 2		1800
		Đường loại 3		1400
7	Đường tỉnh ĐT 842	Kênh Phú Thành	Cầu Giồng Găng	1200
		Dốc cầu Giồng Găng	Đầu cầu Phú Đức	800
		Giáp chợ Giồng Găng	Đường nước nông trường	2200
		Đường nước nông trường	Cây xăng Tân Phước	800
		Cây xăng Tân Phước	Cầu Tân Phước - Tân Thành A	1400
8	Đường tỉnh ĐT 843	Kênh Phú Hiệp	Giáp đường tỉnh ĐT 842	1200
9	Đường tỉnh ĐT 842 cũ	Đường nội bộ xã Tân Phước cũ: từ Đường tỉnh ĐT 842	Kênh Phước Xuyên	1000
		Đường mé sông kênh Hồng Ngự	Vĩnh Hưng	1000
		Kênh K12	Giáp Đường tỉnh ĐT 842	800
		Giáp Đường tỉnh ĐT 842	Giáp Đoàn kinh tế quốc phòng 959	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Đường tỉnh ĐT 845	Giáp ranh xã Hòa Bình	Tuyến dân cư đường dẫn vào cầu Tân Phước	800
11	Đường Tân Thành A - Tân Phước	Giáp ranh xã Tân Thành	Cầu Tân Phước	400
12	Đường bờ Đông kênh Tân Thành	Toàn tuyến		400
13	Đường bờ Tây kênh Tân Thành	Toàn tuyến		400
14	Đường kênh Cô Đông	Toàn tuyến		400
15	Đường Gò Rượu	Toàn tuyến		400
16	Đường bờ đông kênh Sa Rài	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Cầu Tứ Tân	400
17	Đường bờ Đông kênh Phú Thành	Toàn tuyến		400
18	Đường bờ Đông kênh K12	Toàn tuyến		400
19	Đường kênh Phú Đức	Toàn tuyến		400
20	Đường kênh ngọn cũ	Toàn tuyến		400
21	Đường tuyến dân cư đường vào cầu Tân Phước - Tân Hưng	Toàn tuyến		1200
22	Đường tuyến dân cư bờ Đông kênh Phước Xuyên	Toàn tuyến		400
23	Đường bờ Nam kênh Giồng Nhỏ	Toàn tuyến		400
24	Đường tuyến dân cư bờ Đông kênh Phú Thành	Toàn tuyến		400

49. XÃ THƯỜNG PHƯỚC

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Trần Anh Điền)	Toàn tuyến		6000
2	Đường Phạm Hữu Lầu	Đường Nguyễn Thị Lựu	Đường Nguyễn Văn Phói	8000
		Đường Nguyễn Văn Phói	Đường Trần Hữu Thường	6000
3	Đường Nguyễn Văn Trí	Đường Nguyễn Thị Lựu	Đường Nguyễn Văn Phói	8000
		Đường Nguyễn Văn Phói	Đường Trần Hữu Thường	6000
4	Đường Nguyễn Xuân Trường	Toàn tuyến		6000
5	Đường Nguyễn Thị Lựu	Toàn tuyến		6000
6	Đường Trần Văn Lắm	Toàn tuyến		6000
7	Đường Nguyễn Văn Tiệp	Toàn tuyến		6000
8	Đường Trần Thị Nhượng	Toàn tuyến		8000
9	Đường Phạm Hoàng Dũng	Toàn tuyến		6000
10	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Toàn tuyến		6000
11	Đường Nguyễn Văn Phói	Đường Đường Hùng Vương	Đường Đường Nguyễn Thị Lựu	8000
		Đường Nguyễn Thị Lựu	Ranh đầu Khu hành chính	6000
		Ranh đầu Khu hành chính	Sông Tiền	4000
12	Đường Trần Hữu Thường	Toàn tuyến		4000
13	Chợ Thường Thới Tiền (chợ trung tâm)	Đường đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	3000
		Các đường còn lại	Toàn tuyến	1600
14	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		5600
15	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		5600
16	Đường Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		5600
17	Đường Hà Huy Tập	Toàn tuyến		5600
18	Đường Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		5600
19	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Toàn tuyến		5600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường Nguyễn Lương Bằng	Toàn tuyến		5600
21	Đường Hồ Tùng Mậu	Toàn tuyến		5600
22	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		5600
23	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		5600
24	Đường Trường Chinh	Toàn tuyến		5600
25	Đường Châu Văn Liêm	Toàn tuyến		5600
26	Đường Nguyễn Hữu Huân	Toàn tuyến		5600
27	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		5600
28	Đường Nguyễn Minh Trí	Toàn tuyến		5600
29	Đường Út Tịch	Toàn tuyến		5600
30	Đường Lê Duẩn	Toàn tuyến		5600
31	Đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		2000
32	Đường Hùng Vương	Đường Mường Đồng Hòa	Kênh Út Gốc	5600
		Kênh Út Gốc	Đường Nguyễn Văn Phói	16000
		Đường Nguyễn Văn Phói	Đường Lê Hồng Phong	6000
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Văn Linh	6000
33	Đường Võ Chí Công	Toàn tuyến		5600
34	Đường Phan Đăng Lưu	Toàn tuyến		5600
35	Đường Trần Văn Giàu	Toàn tuyến		5600
36	Đường Nguyễn Tất Thành	Toàn tuyến		5600
37	Đường Phạm Hùng	Toàn tuyến		5600
38	Đường Tôn Đức Thắng	Toàn tuyến		5600
39	Đường Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		5600
40	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		5600
41	Đường Nguyễn Viết Xuân	Toàn tuyến		5600
42	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		5600
43	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		5600
44	Đường 30 tháng 4	Đường Nguyễn Văn Phói	Đường Trần Hữu Thường	16000
		Đường Trần Hữu Thường	Đường Nguyễn Văn Linh	5600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
45	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		2800
46	Đường Cách mạng Tháng Tám	Toàn tuyến		2000
47	Cụm dân cư Chợ Thường Phước	Toàn tuyến		1400
48	Cụm dân cư xã Thường Phước (10,6 ha)	Đường loại 1		1600
		Đường loại 2		1000
49	Cụm dân cư xã Thường Phước (7,3 ha)	Đường loại 1		1400
		Đường loại 2		800
50	Cụm dân cư Giồng Bàn xã Thường Phước			300
51	Cụm dân cư Tứ Thường, xã Thường Phước			300
52	Cụm dân cư Nam Hang xã Thường Phước			300
53	Cụm dân cư Giồng Dúi - Thường Phước			800
54	Cụm dân cư Khóm Thượng 2			2.800
55	Đường tỉnh ĐT 841	Ranh phường Thường Lạc và xã Thường Phước	Đầu cầu Trung tâm	2400
		Đầu cầu Trung Tâm	Mương Xã Song	3200
		Mương Xã Song	Mương Đồng Hoà	4000
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đầu Cầu Kênh Cũ	1600
		Cầu Kênh Cũ	Lộ 3 Mướt	1400
		Lộ 3 Mướt	Cụm dân cư mở rộng 7,3 ha	2000
		Cụm dân cư 7,3 ha	Hết Cụm dân cư 10,6 ha	2800
		Cụm dân cư 10,6 ha	Cửa khẩu Thường Phước (áp dụng giá đất bên ngoài Khu kinh tế)	1600
56	Tuyến dân cư Ấp 2, xã Thường Phước 2	Toàn tuyến		5000
57	Tuyến dân cư kênh cũ (bờ Bắc)	Toàn tuyến		300
58	Tuyến dân cư kênh cũ (bờ Nam)	Toàn tuyến		300
59	Tuyến dân cư Đoạn cải tiến	Đường Hùng Vương	Trường Mẫu giáo Điểm ấp 2	3000
		Trường Mẫu giáo Điểm ấp 2	Hết tuyến	1600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
60	Đường ra Bến dò Mương Miếu - Tân Châu	Đường 30 tháng 4	Đường Cách mạng Tháng Tám	2000
61	Đường ra bến phà Thường Phước 1 - Vĩnh Xương (bến phà mới)	Toàn tuyến		2100
62	Đường ra bến phà Thường Phước 1 - Vĩnh Xương (bến phà cũ)	Toàn tuyến		1000
63	Đường tuần tra biên giới	Toàn tuyến		450
64	Đường A20 cửa khẩu quốc tế Thường Phước	Toàn tuyến		1000
65	Đường nhựa còn lại thuộc ấp Thường Thới, Thượng, Trung Tâm, Trung	Toàn tuyến		2000
66	Đường nhựa thuộc các ấp 1, 2, 3, Chòm Xoài, Mương Miếu, Phước Tiền, Mương Kênh	Toàn tuyến		500
67	Đường đan còn lại thuộc ấp Thường Thới, Thượng, Trung Tâm, Trung	Toàn tuyến		1600

50. XÃ LONG KHÁNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Cụm dân cư Cây Sung	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		2.000
2	Cụm dân cư trung tâm xã Long Khánh B	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		600
3	Đường Cù lao nhỏ	Toàn tuyến		375
4	Đường Giồng Long Khánh	Toàn tuyến		400
5	Đường tắt Nam Hang	Toàn tuyến		600
6	Đường nhựa liên xã xuống bến đò Chợ Miếu	Toàn tuyến		1.000

51. XÃ LONG PHÚ THUẬN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A - B, đoạn từ đường Long - Phú Thuận (Đường nhựa liên xã) đến ngã 3 Tuyến dân cư Long Thuận - Mương Lớn	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.710
2	Đường Long - Phú Thuận (Đường nhựa liên xã)	Đường xuống bến phà Mương Lớn	Đường tắt số 21	1.000
		Đường xuống bến phà Mương Lớn	Đường nhánh Hai Ngọn	800
		Đường tắt số 21	Tuyến dân cư Đường tắt số 3	1.000
3	Đường bờ đập số 9	Toàn tuyến		800
4	Đường tắt số 21	Toàn tuyến		1.000
5	Đường tắt Phú Thuận A - B	Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A - B	Cầu Cái Vừng	1.700
6	Tuyến dân cư Đường tắt số 3	Toàn tuyến		1.000
7	Tuyến dân cư Long Thuận	Toàn tuyến		1.070
8	Tuyến dân cư Long Thuận nối dài	Toàn tuyến		1.070
9	Tuyến dân cư Long Thuận - Mương Lớn	Toàn tuyến		1.070

52. XÃ AN HÒA

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã An Hòa (gồm: khu vực chợ và đoạn đường Quốc lộ 30 từ Bắc cầu Trung Tâm - Nam đường vào chợ Cụm dân cư An Hòa)	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.000
2	Cụm dân cư Trung tâm xã An Hòa	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.100
		Đường loại 4		1.000
3	Cụm dân cư xã Phú Thành B (cũ)	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Cụm dân cư Cả Nổ, xã Phú Thành B (cũ)	Đường loại 1		1.300
		Đường loại 2		900
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
5	Tuyến dân cư An Bình	Toàn tuyến		1.000
6	Quốc lộ 30	Ranh An Long - An Hòa	Ranh đất phía nam UBND xã An Hòa	1.700
		Ranh đất phía Nam UBND xã An Hòa	Phía Nam cầu Trung tâm	2.400
		Phía Bắc đường vào chợ Cụm dân cư xã An Hoà	Ranh phường An Bình	1.700
7	Đường liên xã An Hòa - An Long	Ranh phường An Bình	Ranh chợ cũ xã An Hòa	800
		Phía Nam kênh An Bình	Ranh xã An Long	1.000
8	Huyện lộ An Hòa - Hòa Bình	Quốc lộ 30	Tây cầu kênh 2 tháng 9	1.000
		Phía Đông cầu kênh 2 tháng 9	Đến ranh xã Tam Nông	800

53. XÃ TAM NÔNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Phú Hiệp	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
2	Cụm dân cư Trung tâm Phú Đức	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
3	Cụm dân cư ấp Phú Xuân, Phú Đức	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Cụm dân cư Phú Hiệp (kể cả Cụm dân cư mở rộng)	Đường loại 1		3.200
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
5	Tuyến dân cư ấp K12, Phú Hiệp	Toàn tuyến		1.000
6	Đoạn từ ranh Tràm Chim - ranh đất phía Nam Cụm dân cư Phú Hiệp	Toàn tuyến		1.200
7	Đoạn từ phía Nam Cụm dân cư Phú Hiệp - bờ Nam cầu Phú Hiệp (đối với phía Đông Đường tỉnh ĐT 843)	Toàn tuyến		3.000
8	Tỉnh lộ 843	Từ Bắc cầu Phú Hiệp	Ranh đất phía Bắc UBND xã Tam Nông	1.700
		Phía Bắc UBND xã Tam Nông (xã Phú Hiệp)	Ranh Tân Hồng	1.200
9	Huyện lộ An Hòa - Hòa Bình	Từ ranh xã An Hòa (cầu ranh Phú Thành B - Phú Hiệp cũ)	ĐT 843	1.200
		Cụm dân cư Phú Xuân (phía Đông)	Cầu ranh xã Tràm Chim (cầu Lung Bông)	1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Từ cầu Phú Hiệp (bờ Đông) - Cầu kênh K8 (bờ Tây)	Toàn tuyến		1.800
11	Từ cầu kênh K8 (Bờ Đông) - Cụm dân cư Phú Xuân (phía Tây)	Toàn tuyến		1.500
12	Bờ Nam kênh An Bình	Đường tỉnh ĐT 843	Giáp ranh Vườn Quốc gia Tràm Chim	2.200

54. XÃ PHÚ THỌ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Phú Thành A	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ xã Phú Thọ	Đường loại 1		3.200
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.000
3	Cụm dân cư xã Phú Thọ	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Cụm dân cư xã Phú Thành A (kể cả chợ cũ và đoạn Đường ĐT 844 từ Tây đường vào chợ mới Phú Thành A - Đông cầu Phú Thành A)	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		3.600
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		1.800
5	Cụm dân cư ấp Long Phú A, xã Phú Thành A (Bao gồm GĐ 1 + GĐ 2 (trừ đoạn chợ cũ và đoạn Đường ĐT 844 từ Tây đường vào chợ mới Phú Thành A - Đông cầu Phú Thành A)	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
6	Đường tỉnh ĐT 844	Cầu Tổng Đài	Cầu Phú Thọ	1.800
		Ranh phía Tây đất Trường Tiểu học Phú Thọ A	Phía Đông đường vào Cụm dân cư xã Phú Thành A (giai đoạn 1)	2.550
		Phía Đông Cụm dân cư Phú Thành A (giai đoạn 1)	Phía Đông đường vào chợ mới Phú Thành A (đối với phía Nam Đường tỉnh ĐT 844)	4.500
		Cầu Phú Thành A	Ranh xã An Long (Hết ranh xã Phú Thọ mới)	2.250
7	Đường liên xã An Long - Phú Ninh - Phú Thành A	Ranh xã An Long (Phú Ninh cũ)	Cầu rạch Ba Răng	1.200

55. XÃ TRÀM CHIM

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường 1 tháng 5	Toàn tuyến		13.600
2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ranh xã Phú Cường	Cầu kênh Đường Gạo 1	3.400
		Cầu kênh Đường Gạo 1	Đường Thiên Hộ Dương	6.000
		Đường Thiên Hộ Dương	Cầu Tràm Chim	3.000
		Cầu Tràm Chim	Cầu Tổng Đài	2.400
3	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Toàn tuyến		12.000
4	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Dây	18.000
		Cầu Dây	Cầu Huyện Đội	6.000
		Cầu Huyện Đội	Ranh Tân công Sính	4.800
5	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		18.000
6	Đường Huỳnh Công Sính	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường 1 tháng 5	18.000
		Đường 1 tháng 5	Đường Phạm Hữu Lầu (Thiên Hộ Dương cũ)	12.000
		Đường Phạm Hữu Lầu (Thiên Hộ Dương cũ)	Phía tây tuyến dân cư khóm 2 và các hẻm ngang	12.000
7	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		18.000
8	Đường 2 tháng 9	Toàn tuyến		18.000
9	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		12.000
10	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường 1 tháng 5	18.000
		Đường 1 tháng 5	Đường Phạm Hữu Lầu và các hẻm ngang	9.200
		Đường Phạm Hữu Lầu	cuối đường và các hẻm ngang	9.200
11	Đường Võ Văn Kiệt	Ranh xã Phú Cường	Đường Nguyễn Huệ	9.000
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	12.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Cầu kênh Đường Gạo 3	12.600
		Cầu kênh Đường Gạo 3	Ranh Thanh Bình	9.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Đường Gạo	12.600
		Kênh Đường Gạo	Đường Tràm Chim	22.500
		Đường Tràm Chim	Ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước	15.600
		Ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước	Hết nền số 10, lô A4-22. Quy hoạch chỉnh trang Khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1) (bờ Bắc)	12.600
		Ranh hết nền số 10, lô A4-22, Quy hoạch Chỉnh trang khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1)	Cầu Sắt Tổng Đài (bờ Bắc)	5.100
		Đường Nguyễn Văn Tre	Cầu Sắt Tổng Đài (bờ Nam)	5.400
13	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		4.200
14	Đường Tràm Chim	Kênh Hậu, Cụm dân cư Tràm Chim	Cụm dân cư khóm 2, Tràm Chim	8.700
		Cầu Tràm Chim	Đường Nguyễn Trung Trực	3.600
15	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Trung Tâm	2.400
		Cầu Trung Tâm	Đường Võ Văn Kiệt	6.900
16	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		2.400
17	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		1.500
18	Đường Bắc kênh hậu Cụm dân cư thị trấn Tràm Chim	Kênh Đường Gạo	Đường Nguyễn Du	10.800
19	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tràm Chim	10.800
		Đường Tràm Chim	Đường Nguyễn Văn Tre	5.400
		Đường Nguyễn Văn Tre	Kênh Tổng Đài	3.000
20	Đường Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		3.000
21	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ranh kênh Tổng Đài	Phía Tây TDC Nam kênh Hậu	1.500
		Phía Tây TDC Nam kênh Hậu	Đông TDC Nam kênh Hậu	1.500
		Đoạn từ phía Đông TDC Nam kênh Hậu	Cầu kênh Đường Gạo 3	1.500
		Đoạn từ cầu kênh Đường Gạo 3	Kênh ranh	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường Võ Thị Sáu	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Tràm Chim	4.500
		Đường Tràm Chim	Phía Tây tuyến dân cư khóm 2	2.700
23	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Nguyễn Chí Thanh (cặp nhà ông Tư Nghinh)	Đường Huyền Trân Công Chúa	4.500
24	Đường số 3 cụm dân cư Tràm Chim (cặp phía Tây trạm cấp nước Tam Nông)	Toàn tuyến		7.200
25	Đường số 10 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (phía Đông bến xe)	Toàn tuyến		3.600
26	Đường số 11 cụm dân cư Tràm Chim (phía Tây bến xe)	Toàn tuyến		3.600
27	Đường số 13 cụm dân cư Tràm Chim (đường giữa từ đường số 3 đến quán Ông Thiện cháo cá)	Toàn tuyến		3.600
28	Đường Thống Linh	Toàn tuyến		1.800
29	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	Đường Nguyễn Huệ	2.700
		Đường Nguyễn Huệ	Phía Đông cụm dân cư ấp 3B	2.400
30	Đường số 2 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), Tràm Chim(đường giữa lô C và lô D)	Toàn tuyến		1.800
31	Đường 30 tháng 4	Phía sau Đài Truyền thanh huyện	Đường Nguyễn Huệ	2.700
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Trương Định	2.700
32	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Đốc Binh Kiều	Hết phía sau Đài Truyền thanh huyện	2.700
33	Đường số 5 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), Tràm Chim	Đường số 1	Đường số 3	2.700
34	Đường Nguyễn Xuân Trường	Toàn tuyến		4.500
35	Đường Trương Định	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Cách Mạng Tháng Tám	5.400
36	Đường Phan Bội Châu	Toàn tuyến		1.500
37	Đường Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		1.500
38	Đốc Binh Kiều	Tòa án	Cách Mạng Tháng Tám	1.500
39	Đường Nguyễn Thế Hữu	Toàn tuyến		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
40	Đường số 9 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), Tràm Chim	Lô L	Lô S	1.500
41	Các đường ngang còn lại cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), Tràm Chim	Toàn tuyến		1.500
42	Nguyễn Văn Tre	Đường Nguyễn Du	Đường Đỗ Công Tường	3.000
43	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đỗ Công Tường	3.600
44	Đường Đỗ Công Tường	Toàn tuyến		3.600
45	Đường số 1 cụm dân cư khóm 4, Tràm Chim (phía Tây Cụm dân cư)	Đường Nguyễn Trãi	Cuối Cụm dân cư và các hẻm ngang từ đường số 1 sang đường số 2	1.500
46	Đường số 3 Cụm dân cư ấp 4, Tràm Chim (phía Đông Cụm dân cư) (đoạn từ nền số 6, lô D - cuối Cụm dân cư và các hẻm ngang đường số 3 sang đường số 2)	Toàn tuyến		1.000
47	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		1.500
48	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trần Hưng Đạo	Hết khu dân cư Khóm 1	1.500
49	Đường số 1 thuộc Quy hoạch chỉnh trang Khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1)	Toàn tuyến		8.400
50	Đường số 6 thuộc Quy hoạch chỉnh trang Khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1)	Toàn tuyến		8.400
51	Đường Đặng Văn Bình	Toàn tuyến		8.400
52	Đường Nguyễn Quang Diêu	Toàn tuyến		6.300
53	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		6.300
54	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Toàn tuyến		5.400
55	Đường Hà Hồng Hổ	Toàn tuyến		4.500
56	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		1.500
57	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Toàn tuyến		1.500
58	Đường Nguyễn Thái Bình	Toàn tuyến		1.500
59	Đường Tràm Chim nối dài	Cầu Kênh Hậu	Đường Đ.03	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
60	Chợ Tân Công Sính	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		800
61	Cụm dân cư Tân Công Sính	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		800
62	Tuyến dân cư Tân Công Sính - Tràm Chim, Tân Công Sính	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		800
63	Đường tỉnh ĐT 855	Ranh Tràm Chim	Ranh đất phía Nam Cụm dân cư Tân Công Sính	2.400
		Ranh đất phía Nam Cụm dân cư Tân Công Sính	Cầu Tân Công Sính 1	3.000
		Cầu Tân Công Sính 1	Ranh phía Nam Cụm dân cư xã Phú Cường	2.400
64	Đường An Hòa - Hòa Bình	Từ cầu Lung Bông (giáp ranh xã Tam Nông)	Cầu Tân Công Sính 2 (giáp ranh xã Phú Cường)	2.200
65	Đường bờ Nam kênh Phú Đức	Đường ĐT855	Ranh xã Phú Cường	600
66	Đường bờ Nam kênh Tân Công Sính 1	Ranh xã Tam Nông	Ranh xã Phú Cường	600

56. XÃ PHÚ CƯỜNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Hòa Bình	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.500
2	Tuyến dân cư Mười Tãi, xã Phú Cường	Toàn tuyến		900
3	Cụm dân cư xã Phú Cường	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Cụm dân cư Hồng Kỳ	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
5	Cụm dân cư Hòa Bình	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		800
6	Tuyến dân cư phía Đông Đường tỉnh ĐT 855	Toàn tuyến		1.000
7	Cụm dân cư Kênh 15 Gáo Giồng	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường Võ Văn Kiệt	Ranh xã Phong Mỹ - Phú Cường (ranh huyện Cao Lãnh cũ)	Ranh phía Đông chợ Phú Cường	1.800
		Ranh phía Đông chợ Phú Cường	Đông cầu kênh Sáu Đát	2.550
		Tây cầu kênh Sáu Đát	Đông cầu kênh Phèn 3	3.600
		Tây cầu kênh Phèn 3	Ranh xã Tràm Chim	2.550
9	Đường tỉnh ĐT 855	Cầu Tân Công Sính 2	Ranh phía Nam Cùm dân cư xã Hòa Bình	2.400
10	Đường tỉnh ĐT 845	Từ giáp ranh xã Trường Xuân	Ranh Tuyến dân cư phía Đông đường ĐT 855	1.800
		Ranh Tuyến dân cư phía Đông đường ĐT 855, xa Hoà Bình	Ranh đường An Hòa - Hòa Bình	2.400
		Ranh đường An Hòa - Hòa Bình	Ranh xã An Phước	1.800
11	Huyện lộ An Hòa - Hòa Bình	Cầu Tân Công Sính 2 (bờ Đông)	Cầu ngã năm Hòa Bình	1.200
12	Đường kênh phước xuyên	Từ xã An Phước	Cầu ngã năm	900
13	Đường bờ Đông kênh Mười tải	Cầu Lung Bông	Ranh khu dân cư Hồng Kỳ	900
		Cầu kênh Tân Công Sính 1	Kênh Phước Xuyên	900
14	Đường bờ Nam kênh Tân Công Sính	Ranh Tân Công Sính đến kênh Mười tải 4 Đoạn từ khu dân cư Hồng Kỳ	Kênh ranh xã Phương Thịnh	900
15	Đường bờ kênh sông Sáu Đát	Ranh đường Võ Văn Kiệt	Ranh xã Bình Thành	900

57. XÃ AN LONG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ An Phong	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.400
2	Chợ An Long (đoạn từ phía Bắc cầu An Long - đường xuống bến đò An Long - Tân Quới)	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
3	Cụm dân cư An Phong			1.200
4	Cụm dân cư 256, An Phong			1.600
5	Cụm dân cư An Long	Đường loại 1		1.400
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
6	Cụm dân cư ấp An Phú, An Long	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
7	Cụm dân cư sinh lợi ấp An Phú, An Long	Đường số 7 (theo QH)		4.600
		Đường số 6 (theo QH)		3.000
8	Cụm dân cư Trung tâm Phú Ninh	Đường loại 1		1.300
		Đường loại 2		900
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
9	Tuyến dân cư kênh 2 tháng 9, Phú Ninh	Toàn tuyến		600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Tuyến dân cư bờ Bắc kênh ranh, Phú Ninh	Toàn tuyến		600
11	Cụm dân cư giai đoạn 2 An Phong	Toàn tuyến		1.000
12	Quốc lộ 30	Cầu An Phong, Mỹ Hòa	Cầu Ba Rắn	3.200
		Ranh xã Tân Thạnh - ranh phía Nam cụm dân cư Phú Ninh (kể cả đường tránh Quốc lộ 30), trừ đoạn cầu An Phong, Mỹ Hòa	Cầu Ba Rắn	1.400
		Ranh phía Nam Cụm dân cư Phú Ninh	Ranh phía Nam cây xăng An Long	1.700
		Ranh phía Nam cây xăng An Long	Phía Nam dốc cầu An Long	3.600
		bến đò An Long - Tân Quới - đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú		2.400
		Đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú	Ranh xã An Long - An Hòa	1.700
13	Đường tỉnh ĐT 844	Ranh xã Phú Thọ (ranh xã Phú Thành A cũ)	Ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long	2.250
		Ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long	Quốc lộ 30	2.550
14	Đường tỉnh ĐT 857	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã Tân Thạnh	1.000
15	Đường liên xã An Long - Phú Ninh - Phú Thành A	Quốc lộ 30	Phía Đông đường nước HTX Phú Thọ	2.250
		Phía Đông đường nước HTX Phú Thọ	Ranh xã An Long - xã Phú Thọ (xã Phú Thành A cũ)	1.500
16	Đường liên xã An Hòa - An Long - Phú Ninh	Giáp ranh xã An Hòa	Đường vào HTX Phú Thọ (phía Bắc)	1.500
		Phía Nam đường vào HTX Phú Thọ	Giáp ranh chợ An Long	2.250
		Phía Nam kênh Đồng Tiến	Phía Bắc đường xuống bến đò Phú Ninh - Đình Tân Quới	1.500
		Phía Nam đường xuống bến đò Phú Ninh, Đình Tân Quới	Giáp ranh xã Tân Thạnh	1.200
17	Đường ấp Nhì	Cầu Ba Rắn	Cầu kênh 2 tháng 9	600
18	Đường An Phong - Phú Thành Bờ Tây	CDC ấp 3	Kênh 2/9	1.500
19	Đường An Phong - Mỹ Hoà Bờ Nam	Quốc lộ 30	Cầu ranh An Phong - Tân Thạnh	1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường An Phong - Mỹ Hoà Bờ Bắc	Quốc lộ 30	Kênh 2/9	1.000
21	Đường kênh chùa Cao Đài 2 bờ	Quốc lộ 30	Ranh An Phong - Tân Thạnh	1.000
22	Đường kênh ranh Ranh An Phong-Tân Thạnh bờ Tây	Kênh An Phong-Mỹ Hoà	Kênh chùa Cao Đài	1.000
23	Đường Đình	Cầu Ba Răn	Cuối đường	700
24	Đường vào UBND xã An Phong cũ	Toàn tuyến		700
25	Đường chợ cũ	Cầu Ba Răn	Quốc lộ 30	700
26	Đường kênh Bùng Binh(đường bờ tây)	Cổng rạch Ba Răn	Giáp kênh ranh xã Phú Ninh (cũ)	700
27	Đường kênh 2/9 Bờ Tây	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	Ranh xã Phú Ninh (cũ)	700
28	Đường kênh 2/9 Bờ Đông	Giáp ranh Tân Thạnh	Giáp ranh Phú Thọ	700

58. XÃ THANH BÌNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Lê Văn Nhung	Ranh xã Tân Thạnh	Cầu Đốc Vàng Hạ	4.000
		Cầu Đốc Vàng Hạ	Đường 30 tháng 4	8.000
		Đường 30 tháng 4	Cổng Trung tâm Viễn Thông	16.000
		Cổng Trung tâm Viễn Thông	Cầu Xẻo Miếu	9.000
		Cầu Xẻo Miếu	Ranh chợ Nông Sản (phía dưới)	4.800
		Ranh chợ Nông Sản (phía dưới)	Ranh xã Bình Thành	3.000
2	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Văn Nhung	3.600
		Đường Lê Văn Nhung	Đường Nguyễn Văn Biều	4.600
		Đường Nguyễn Văn Biều	Ranh xã Tràm Chim (trừ đoạn Bưu điện Tân Mỹ - cầu Tân Mỹ phía từ lộ nhựa trở vào chợ tính theo giá đất chợ Tân Mỹ)	2.000
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Huyện Ủy	Đường Lê Văn Nhung (trừ đoạn khu dân cư kênh Nhà thương)	1.600
4	Đường Xẻo Miếu	Cầu Huyện Ủy	Đường Lê Văn Nhung	3.200
5	Đường 30 tháng 4	Đường Lê Văn Nhung	Đường Nguyễn Huệ	4.400
6	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đốc Binh Vàng	Đường 30 tháng 4	2.200
7	Đường Phan Văn Túy	Đường Đốc Binh Vàng	Đường Hai Bà Trưng	4.800
8	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Đốc Binh Vàng	Đường 30 tháng 4	10.800
		Đường Đốc Binh Vàng	Nhà tập thể bưu điện	3.000
		Nhà tập thể bưu điện	Đường Lê Văn Nhung	2.400
9	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	Đường Trần Hưng Đạo	5.600
10	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Phú Mỹ	Đường Lê Văn Nhung (đường Khu TĐC trung tâm nông sản huyện Thanh Bình)	2.400
		Cầu Phú Mỹ	Đường Lê Văn Nhung	2.700
		Đường Lê Văn Nhung	Cầu Cái Tre	1.800
		Nhánh rẽ cặp kênh Mương Lớn: đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Văn Nhung	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường 3 tháng 2	Đường Đốc Binh Vàng	Đường 30 tháng 4	5.600
12	Đường Đốc Binh Vàng	Đường Lê Văn Nhung	Cầu Trần Văn Năng	18.000
		Cầu Trần Văn Năng	Cầu Dinh Ông	6.000
13	Đường Cụm dân cư 256	Đường Lê Văn Nhung	Đường Nguyễn Huệ	2.400
14	Đường Cồn Phú Mỹ	Toàn tuyến		1.800
15	Đường nội bộ khu 42 căn phố	Toàn tuyến		7.800
16	Khu Lồng Hồ Thanh Bình	Đường Phan Văn Túy nối dài	Toàn tuyến	7.000
		Đường Lý Thường Kiệt nối dài	Toàn tuyến	10.600
		Đường 3 tháng 2 nối dài	Toàn tuyến	7.000
		Đường số 1, 4, 5 theo bản đồ quy hoạch Cụm dân cư Lồng Hồ	Toàn tuyến	6.000
		Cuối đường số 3	Đường 3 tháng 2	6.000
17	Khu Thương Mại Thanh Bình	Đường Số 1, 4, 6 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	Toàn tuyến	7.200
		Đường Số 5, 7 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	Toàn tuyến	2.400
		Đường Số 2 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	Toàn tuyến	3.600
		Đường Số 3 theo bản đồ quy hoạch khu Thương Mại	Toàn tuyến	4.800
18	Đường Nguyễn Văn Biều (Phòng Biều)	Đường Lê Văn Nhung	Đường Võ Văn Kiệt	1.600
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường Đốc Vàng Hạ	1.800
19	Đường Nguyễn Ngọc Cam	Toàn tuyến		5.200
20	Đường Trương Thị Y	Đường Lê Văn Nhung	Đường Đốc Vàng Hạ	1.600
21	Đường từ đường Trương Thị Y đến đường Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		2.000
22	Đường Cả Tre	Đường Lê Văn Nhung	Kênh 2 tháng 9	2.000
23	Đường Trần Thị Nhượng	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Khôi Vận	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
24	Đường Trà Bông	Bờ Bắc (Lê Văn Nhung - Cầu Đình)	Toàn tuyến	2.000
		Bờ Nam (Lê Văn Nhung - Cầu Đình)	Toàn tuyến	2.000
25	Đường Đốc Vàng hạ Bờ Đông, Bờ Tây	Đường Lê Văn Nhung	Cầu kênh Đốc Vàm Hạ (giáp đường Nguyễn Văn Biều)	2.000
26	Các đường còn lại trong nội ô thị trấn Thanh Bình chưa đặt tên	Toàn tuyến		2.000
27	Các đường còn lại trong phạm vi thị trấn Thanh Bình cũ	Toàn tuyến		1.000
28	Chợ Tân Mỹ	Toàn tuyến		3.200
29	Chợ Tân Phú	Toàn tuyến		1.800
30	Cụm dân cư Tân Mỹ			2.000
31	Đường Đốc Vàng Thượng - 2 bờ	Cầu Dinh Ông	Ranh xã Tân Thạnh	600
32	Đường Đốc Vàng Hạ - 2 bờ	Cầu kênh Đốc Vàm Hạ (giáp đường Nguyễn Văn Biều)	Kênh Kháng Chiến	800
33	Đường Trần Văn Năng	Cầu Dinh Ông	Bến đò Chợ Thủ	2.400
34	Đường kênh An Phong - Mỹ Hòa bờ Bắc ấp 3	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh giữa giáp Bình Thành	1.000
35	Đường Kênh Đốc Vàng Hạ bờ Tây ấp 2	Kênh Kháng Chiến	Kênh An Phong- Mỹ Hòa	1.000
36	Đường kênh Kháng chiến bờ Bắc ấp 1	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Cà Tre	1.000
37	Đường kênh An Phong - Mỹ Hòa bờ Nam	Ranh xã Tân Thạnh	Kênh Đốc vàng Hạ	1.000
38	Đường kênh An Phong - Mỹ Hòa bờ Bắc	Kênh Thống Nhất	Kênh Đốc vàng Hạ	800
39	Đường kênh Giữa ấp 1	Kênh 2 tháng 9	Kênh An Phong - Mỹ Hoà	1.100
		Kênh An Phong- Mỹ Hoà	Kênh Kháng Chiến	1.000
40	Đường kênh An Phong - Mỹ Hòa bờ Nam ấp 1	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh giữa giáp Bình Thành	1.000
41	Đường kênh Đốc Vàng Hạ bờ Đông Ấp 1	Kênh Kháng Chiến	Kênh An Phong - Mỹ Hoà	1.000
42	Đường kênh Đốc Vàng Hạ - 2 bờ	Kênh An Phong - Mỹ Hoà	Kênh Ruột Ngựa	1.100

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
43	Đường kênh Kháng chiến bờ Nam ấp Tân Hòa B	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Cái Tre	1.200
44	Đường kênh Kháng chiến bờ Nam ấp Tân Hòa A	Ranh xã Tân Thạnh	Kênh Đốc vàng Hạ	700
45	Đường kênh Kháng chiến bờ Bắc ấp 2	Ranh xã Tân Thạnh	Kênh Đốc vàng Hạ	600
46	Đường kênh 2 tháng 9 (đoạn từ đường rạch Đốc Vàng Hạ - đường Võ Văn Kiệt, thuộc Dự án Đường kênh 2/9)	Kênh Đường Gạo	Kênh ranh Phong Mỹ	1.100
47	Đường kênh 2 tháng 9 bờ Nam	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Cái Tre - giáp ranh xã Bình Thành	600
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường kênh Đốc Vàng Hạ	800
48	Đường kênh 2 tháng 9 bờ Bắc	Cụm chợ Tân Phú	Đường kênh Đốc Vàng Hạ	800
49	Đường kênh 2 tháng 9 bờ Bắc, bờ Nam	Ranh xã Tân Thạnh	Đường kênh Đốc Vàng Hạ	800

59. XÃ TÂN THẠNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Tân Thạnh	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.400
2	Cụm dân cư 256 chợ Phú Lợi			1.600
4	Cụm dân cư xã Tân Thạnh			1.200
5	Cụm dân cư Phú Lợi			1.000
6	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Thạnh			800
7	Quốc lộ 30	Ranh xã Thanh Bình và Tân Thạnh	Cầu Đốc Vàng Thượng	2.000
		Cầu Đốc Vàng Thượng	Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1)	3.000
		Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1)	Ranh xã An Long	1.400
8	Đường bến đò Doi Lửa	Quốc lộ 30	Bến đò Doi Lửa	1.200
9	Đường Đốc Vàng Thượng - 2 bên bờ Đông và bờ Tây	Ranh xã Thanh Bình	Kênh 2/9	600
10	Đường Kênh An Phong- Mỹ Hòa bờ Nam đường nhựa	Ranh xã Thanh Bình	Kênh 2/9	1.000
11	Đường An Phong- Mỹ Hòa bờ bắc đường đan	Kênh Thống nhất ranh xã Thanh Bình	Kênh 2/9	1.000
12	Đường Kênh Kháng Chiến bờ Bắc lộ nhựa	Trường THCS Phú Lợi	Kênh Đường Gạo	1.000
13	Đường Gạo bờ đông lộ nhựa	Cầu Đường Gạo	Cầu 2/9 giáp xã Tân Thạnh	1.000
14	Đường Gạo bờ đông đường nhựa	Kênh An Phong- Mỹ Hòa	Kênh Kháng Chiến	1.000
15	Đường Tuyến dân cư Cả Gáo	Toàn tuyến		1.600
16	Đường ấp Tây trên, ấp Tây dưới	Ranh xã An Long	Ranh xã Thanh Bình	1.200
17	Đường kênh 2/9 bờ Bắc	Kênh An Phong Mỹ Hoà	Cầu Rọc Sen	1.200

60. XÃ BÌNH THÀNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Bình Thành	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		3.000
2	Chợ Bình Thuận (Bình Thành)	Toàn tuyến		1.200
3	Chợ xã Bình Tấn	Toàn tuyến		1.800
4	Cụm dân cư Bình Tấn	Toàn tuyến		600
5	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Thành			1.000
6	Cụm dân cư bố trí các hộ dân trong vùng sạt lở khẩn cấp xã Bình Thành			1.000
7	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Tấn			600
8	Quốc lộ 30	Rạch Cả Chanh	Cầu Cả Nổ	4.000
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	2.400
9	Đường ĐT 857	Xã Phong Mỹ	Ranh xã Thanh Bình	2.000
10	Đường Bình Thành - Bình Tấn	Quốc lộ 30	Chợ Bình Tấn)	1.500
11	Đường An Phong - Mỹ Hòa	- Đường An Phong - Mỹ Hòa bờ Nam (chợ Bình Tấn - cầu Bình Thành 4)	Toàn tuyến	1.000
		- Đường An Phong - Mỹ Hòa (chợ Bình Tấn - cầu Bình Thành 4) trừ đoạn chợ Bình Tấn	Toàn tuyến	1.500
12	Đường ấp Bình Trung, Bình Hòa, Bình Chánh, Bình Định, Bình Thuận (Nhựa - đan)	Toàn tuyến		1.000
13	Đường nội bộ cụm Công nghiệp xã Bình Thành - song song Quốc lộ 30 (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	Toàn tuyến		2.400
14	Đường Kênh Giáo Đường bờ Tây	Đảng ủy xã Bình Thành	Kênh Cả Cường	1.000
15	Đường Kênh Cả Cường bờ Bắc	Giáp kênh Giáo Đường	Giáp kênh Giữa	1.000
16	Đường Kênh Giữa trừ đoạn Tuyến dân cư kênh Giữa	Giáp ranh xã Thanh Bình	Cầu ranh Kênh An Phong - Mỹ Hòa xã Thanh Bình	1.000
17	Đường Đ08	Cụm công nghiệp Bình Thành	Chợ Bình Thành	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2010
18	Đường kênh ranh Phong Mỹ - Bình Thành	Quốc lộ 30	Kênh Kháng Chiến	1.000
19	Đường kênh Bình Thành 4 bờ Đông	Toàn tuyến		1.000
20	Tuyến dân cư kênh Giữa	Toàn tuyến		2.800

61. XÃ TÂN LONG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Long	Toàn tuyến		1.000
2	Chợ mới xã Tân Huê	Toàn tuyến		2.000
3	Chợ xã Tân Hòa	Toàn tuyến		1.000
4	Chợ xã Tân Quới	Toàn tuyến		1.100
5	Chợ mới xã Tân Bình	Toàn tuyến		2.000
6	Chợ dân lập Tân Long và Khu dân cư	Toàn tuyến		3.400
7	Cụm dân cư Tân Long			800
8	Cụm dân cư Tân Huê			800
9	Cụm dân cư Tân Hòa			600
10	Cụm dân cư Tân Quới			800
11	Cụm dân cư Tân Bình			800
12	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Quới			800
13	Tân Huê, Tân Hòa, Tân Quới, Tân Bình)	Toàn tuyến		1.500
14	Đường Rạch Mã Trường xã Tân Bình	Toàn tuyến		2.000
15	Đường Rạch Mã Trường xã Tân Quới	Toàn tuyến		2.000
16	Đường Rạch Mã Trường xã Tân Long	Toàn tuyến		1.500
17	Đường Rạch Mã Trường xã Tân Huê	Cầu Rạch Mã Trường	Ranh xã Tân Long	1.500
18	Đường Tân Quới - Tân Hoà	UBND xã Tân Quới	Văn phòng ấp Tân Bình xã Tân Hoà	1.500
19	Đường Mương chùa	Mương chùa	Cổng bà Să	1.500
20	Đường Rạch Mã Trường ấp Tân Phú B	Đường Tân Bình-Tân Huê	Đường kết nối	2.000
		Từ đường kết nối	Đường ĐH.28	1.500
21	Đường mương bà Cả Khánh	ĐH.28	Rạch Mã Trường	1.500
22	Đường Giồng Gòn - Cả Khánh	Đường Tân Bình - Tân Huê	Đường phía sau nhà thờ Bến Siêu	1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
23	Đường Tuyến dân cư Tân Huê	Đường Tân Bình - Tân Huê	Hết Tuyến dân cư	1.500
24	Đường ấp Hạ	ĐH.28	Rạch Mã Trường	1.500
25	Đường Rạch Mã Trường tuyến nhánh 1	ĐH.28	Rạch Mã Trường	2.000
26	Đường kết nối Phú Trung	Đường Vành Đai	Hết tuyến dân cư	600
27	Đường kết nối	Từ bến phà	Đường ĐH 28 tuyến dân cư sạt lở Tân Bình	2.000

62. XÃ THÁP MÙƠI

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Hùng Vương	Đoạn 1: Kênh 307	Điện lực	7.800
		Đoạn 2: Từ Điện lực	Đường Thống Linh	12.000
		Đoạn 3: Từ đường Thống Linh	Đường Phạm Ngọc Thạch	21.000
		Đoạn 4: Từ đường Phạm Ngọc Thạch	Cầu Thập Mươi	33.000
		Đoạn 5: Từ cầu Thập Mươi	Đường Lê Quý Đôn	12.000
		Đoạn 6: Từ đường Lê Quý Đôn	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	10.800
2	Đường N2	Cầu N2	Kênh Nhất	2.400
		Đường rẽ N2: cả 02 nhánh rẽ từ đường N2	Đường Gò Tháp	3.600
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn 1: Từ Kênh 307	Đường Phan Đăng Lưu (Trung tâm y tế)	1.800
		Đoạn 2: Từ đường Phan Đăng Lưu	Đường Trần Phú	4.500
		Đoạn 3: Từ đường Trần Phú	Cầu kênh Xáng	24.900
		Đoạn 4: Từ kênh Xáng	Kênh Từ Bi (bờ Tây kênh Từ Mới)	1.800
4	Đường Thiên Hộ Dương	Đoạn 1: Từ đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trường Xuân	3.600
		Đoạn 2: Từ đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Phú	9.000
		Đoạn 3: Từ đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	12.600
5	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn 1: Từ kênh Tư cũ	Đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư ấp Mỹ An 2	1.800
		Đoạn 2: Từ đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư ấp Mỹ An 2	Đường Trường Xuân	3.600
		Đoạn 3: Từ đường Trường Xuân - đường Trần Phú	Đường Trần Phú	9.000
		Đoạn 4: Từ đường Trần Phú	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	12.000
6	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đoạn 1: Từ đường Lê Đại Hành	Đường Thống Linh (đường Nguyễn Văn Cừ nối dài từ Thống Linh - Cụm dân cư ấp Mỹ An 2)	7.500
		Đoạn 2: Từ đường Thống Linh	Đường Phạm Ngọc Thạch	11.400
		Đoạn 3: Từ đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Phú	16.200
7	Đường số 13 (sau bến xe)	Toàn tuyến		5.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường giữa lô C và D khu bệnh viện cũ	Phan Đăng Lưu	Đường Phạm Ngọc Thạch	4.500
9	Đường Trần Phú	Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	24.900
		Đoạn 2: Cầu sắt chợ mới	Đường Lê Quý Đôn	10.800
10	Đường Đinh Tiên Hoàng (Khu dân cư ấp Mỹ An 2)	Toàn tuyến		6.000
11	Đường Lê Đại Hành (Khu dân cư ấp Mỹ An 2)	Toàn tuyến		6.000
12	Đường Lý Thái Tổ	Toàn tuyến		6.000
13	Các đường nội bộ còn lại Khu dân cư ấp Mỹ An 2	Toàn tuyến		6.000
14	Đường Phan Đăng Lưu	Cửa sau bệnh viện	Y học dân tộc cũ	4.500
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.400
16	Đường Thống Linh	Toàn tuyến		9.000
17	Đường Hoàng Văn Thụ	Cấp khu Thẻ dục thể thao từ đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	5.400
18	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		5.400
19	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Toàn tuyến		5.400
20	Đường Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		5.400
21	Đường Trường Xuân	Toàn tuyến		6.000
22	Các đường nội bộ còn lại Khu văn hoá	Phạm vi khu vực từ đường Trường Xuân	Đường Thống Linh	5.400
23	Các đường nội bộ khu dân cư ấp Mỹ An 2 (Trung tâm Thẻ dục Thể thao - Sân bóng)	Toàn tuyến		5.400
24	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu kênh Xáng	9.000
		Đoạn 2: Từ Cụm dân cư ấp Mỹ An 4	Kênh Tư cũ (Đường bờ Đông kênh Nhà Thờ)	2.400
25	Đường Trần Thị Nhượng	Toàn tuyến		9.000
26	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		9.000
27	Đường Đốc Binh Kiều	Toàn tuyến		3.000
28	Đường Dương Văn Hòa	Toàn tuyến		12.000
29	Đường Nguyễn Văn Tre	Toàn tuyến		26.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
30	Đường Ngô Gia Tự (cấp nhà lồng chợ)	Toàn tuyến		26.400
31	Đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		19.800
32	Đường Hà Huy Tập (cấp nhà lồng chợ)	Toàn tuyến		26.400
33	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Hà Huy Tập	Toàn tuyến		19.800
34	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đoạn 1: Từ đường Cao Văn Đạt	Đường Phạm Ngọc Thạch	4.500
		Đoạn 2: Từ đường Phạm Ngọc Thạch	Kênh Tư cũ	2.700
35	Đường Cao Văn Đạt	Toàn tuyến		1.800
36	Đường Lê Quý Đôn	Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương	Cầu Ngân hàng	10.800
		Đoạn 2: Từ cầu Ngân Hàng	Đường Gò Tháp	10.800
		Đoạn 3: Từ vòng xoay đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Bình	13.500
37	Đường nội bộ khu Nhà phố đường Lê Quý Đôn nối dài	Toàn tuyến		9.000
38	Đường Lê Đức Thọ	Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	8.400
		Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà	Kênh Ông Đội	4.800
39	Đường Trần Trọng Khiêm	Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	6.000
		Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà	Đường 307	4.800
40	Đường Nguyễn Văn Biểu	Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	4.800
		Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà	Đường 307	2.400
41	Đường Phạm Văn Bạch	Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	4.800
		Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà	Đường 307	1.800
42	Đường Nguyễn Tri Phương	Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	4.800
		Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà	Đường 307	2.000
43	Đường Nguyễn Bình	Toàn tuyến		4.800
44	Đường Lê Văn Kiéc	Toàn tuyến		4.800
45	Đường Trần Văn Trà	Toàn tuyến		4.800
46	Đường Nguyễn Văn Vóc	Toàn tuyến		2.000
47	Đường 307	Toàn tuyến		2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
48	Đường Hoàng Hoa Thám (sau bưu điện Chợ Cũ)	Toàn tuyến		2.400
49	Đường Hai Bà Trưng (đường vào tập thể cấp 2)	Toàn tuyến		3.600
50	Đường Âu Cơ (đường vào tập thể cấp 3)	Toàn tuyến		3.600
51	Đoạn đường từ đường Hai Bà Trưng - đường Âu Cơ (đường ngang tập thể cấp 2,3)	Toàn tuyến		3.600
52	Đường Bạch Đằng (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	Đoạn 1: từ đầu Voi chợ cũ	Cầu N2	2.400
		Đoạn 2: Từ cầu N2	Ranh xã Mỹ An (cũ)	1.800
53	Đường Lạc Long Quân (bờ Bắc kênh Tư Mới)	Đoạn 1: từ đầu Voi chợ cũ	Đường Trần Phú	2.400
		Đoạn 2: từ đường Trần Phú	Cầu Tháp Mười	7.200
		Đoạn 3: từ cầu Tháp Mười	Kênh Ông Đội	1.800
54	Các đường hẻm chợ cũ	Toàn tuyến		1.200
55	Đường Gò Tháp	Đoạn 1: từ kênh 8000	Cổng Sáu Tấn	1.800
		Đoạn 2: từ cổng Sáu Tấn	Cổng Lâm Sản	2.700
		Đoạn 3: Cổng Lâm Sản	Hết cây xăng Thiên Hộ 7	13.500
		Đoạn 4: hết cây xăng Thiên Hộ 7	Kênh Nhất	4.500
56	Đường 30 tháng 4	Đoạn 1: từ đường Gò Tháp	Cầu N2	4.500
		Đoạn 2: từ cầu N2	Kênh Nhất (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	1.800
57	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 1 cũ)	Đoạn 1: từ Đường 30 tháng 4	Đường Lê Quý Đôn	7.500
		Đoạn 2: từ đường Lê Quý Đôn	Cầu N2	3.600
58	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		3.600
59	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		3.600
60	Đường Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		3.600
61	Đường Điện Biên Phủ	Toàn tuyến		3.600
62	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		5.400
63	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		3.600
64	Đường Trần Nhật Duật	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
65	Các đường nội bộ khu hành chính dân cư còn lại	Toàn tuyến		3.600
66	Đường Tôn Đức Thắng	Đoạn 1: từ Gò Tháp	Đường 30 tháng 4 (khu hành chính dân cư)	4.500
		Đoạn 2: Từ đường 30 tháng 4	Ranh xã Mỹ Quý	1.800
67	Đường Tôn Thất Tùng (từ Tôn Đức Thắng - ranh xã Mỹ Hoà) đường đan bờ Tây kênh Tư Mới	Toàn tuyến		1.800
68	Đường kênh 8000	Đường tỉnh ĐT 845	Ranh xã Đốc Bình Kiều	1.800
69	Đường kênh Tư cũ	Kênh 307	Ranh xã Thanh Mỹ 2 bên bờ	1.800
		Ranh thị trấn Mỹ An (cũ)	Đến giáp ranh xã Thanh Mỹ (2 bên bờ)	600
70	Các đường Kênh: 307; kênh Liên 8; kênh Giữa, kênh Nhất, kênh ông Cả, (thuộc thị trấn Mỹ An cũ)	Toàn tuyến		1.800
71	Các đường nội bộ Khu dân cư Đông thị trấn Mỹ An	Toàn tuyến		2.400
72	Cụm dân cư ấp Mỹ An 1, thị trấn Mỹ An (bổ sung giai đoạn 2)	Toàn tuyến		3.000
73	Đường kênh Huyện Đội	Toàn tuyến		1.800
74	Đường kênh Ông Đội	Toàn tuyến		1.800
75	Khu đô thị Bắc Mỹ An (giai đoạn 1)	- Đường nội bộ (11 mét)		5.500
		- Đường nội bộ (07 mét)		4.000
76	Đường kênh 25	Đường bờ Bắc kênh 25 từ đường Gò Tháp	Kênh Nhất	1.800
		Đường bờ Nam kênh 25 từ kênh Huyện Đội	Kênh Nhất	1.800
77	Đường đối diện nhà lồng chợ vải	Đoạn Hà Huy Tập	Đường Ngô Gia Tự	26.400
78	Đường đối diện nhà lồng chợ cá, thịt	Đoạn Hà Huy Tập	Đường Ngô Gia Tự	26.400
79	Chợ Mỹ Hòa	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		4.400
		Đường loại 3		3.600
		Đường loại 4		3.000
80	Khu dân cư chợ Mỹ An	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
81	Khu dân cư tập trung và Cụm dân cư trung tâm Mỹ An (giai đoạn 2)	Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		900
82	Khu hành chính dân cư Mỹ Hoà	Toàn tuyến		1.800
83	Tuyến dân cư Trung tâm Mỹ Hoà (giai đoạn 2)	Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		900
84	Tuyến dân cư An Phong - Mỹ Hòa	Toàn tuyến		1.050
85	Quốc lộ N2	Kênh Nhất	Ranh xã Đốc Binh Kiều	1.800
86	Đường tỉnh ĐT 846	Cầu Kênh Nhất	Ranh xã Đốc Binh Kiều	1.200
87	Đường tỉnh ĐT 845 (thị trấn Mỹ An - Trường Xuân)	Đoạn 1: Từ kênh 8000	Kênh 12000	1.200
		Đoạn 2: Từ kênh 12000	Cầu An Phong	1.800
		Đoạn 3: Từ cầu An Phong	Ranh xã Trường Xuân	1.200
		Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Hòa	Toàn tuyến	3.600
88	Đường tỉnh ĐT 857	Đoạn 1: Hết ranh quy hoạch chợ Mỹ Hòa	Tuyến dân cư An Phong - Mỹ Hòa	1.500
		Đoạn 2: Đường vào Khu Di tích Gò Tháp	Cầu Mỹ Hòa	1.050
89	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	Đoạn từ cầu Từ Bi xã Mỹ An	Ranh xã Thanh Mỹ	900
90	Đường vào Khu Di tích Gò Tháp	Từ giáp ranh xã Đốc Binh Kiều	Cầu An Phong	1.500
91	Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Toàn tuyến		600
92	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Từ Kênh Ông Đội	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
93	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Từ Kênh Nhất	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
94	Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Kênh Tư Mới Từ kênh Ông Đội	Đến giáp ranh xã Thanh Mỹ	600
95	Đường bờ Tây kênh Tư Mới	Kênh Bảy Thước Mới	Đến giáp ranh xã Trường Xuân	800
96	Đường bờ Đông kênh 307	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Đến giáp ranh xã Thanh Mỹ	800
97	Đường Kênh Nhì	Kênh N2	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	600
		Bờ Tây Kênh Nhì: Từ kênh 8000	Kênh 12000	700
		Bờ Đông Kênh Nhì: Từ kênh 8000	Kênh 12000	700
98	Đường kênh 12000	Đường tỉnh 845 (UBND xã Mỹ Hòa cũ)	Giáp ranh xã Đốc Binh Kiều	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
99	Đường kênh Nhất	Đoạn 1: Từ đường kênh 8000	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	600
		Đoạn 2: Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Ranh xã Thanh Mỹ (2 bờ)	600
100	Đường bờ Bắc kênh 8000	Toàn tuyến		800
101	Đường kênh 9000 (bờ Nam, bờ Bắc)	Toàn tuyến		800
102	Kênh Ngang	Kênh 9000	Kênh 12000 bờ Đông	700
		Kênh 9000	Kênh 12000 bờ Tây	700
103	Kênh Việt Kiều	Kênh Bảy Thước	Kênh An Phong Bờ đông	700
		Kênh Bảy Thước	Kênh An Phong Bờ Tây	700
104	Đường dẫn lên cầu Mỹ An	Đoạn 1: Từ Đường tỉnh ĐT 846	Cầu Mỹ An	1.200
		Đoạn 2: Từ cầu Mỹ An	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	600
105	Đường bờ Tây kênh Bốn Thước	Đoạn từ kênh Nhất	Kênh Tư Mới	600
106	Đường bờ Đông kênh Ông Đội	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Tư Mới	600
107	Tuyến đường bờ Bắc kênh Bảy thước mới	Kênh Tư Mới	Kênh 50 giáp xã Mỹ Quý	600
108	Tuyến bờ Nam kênh Sáu Thêm	Kênh Tư Mới	Kênh Việt Kiều	600
109	Tuyến bờ Bắc kênh Sáu Thêm	Kênh Tư Mới	Kênh Việt Kiều	600
110	Tuyến bờ Nam kênh An Phong	Ranh xã Đốc Binh Kiều	Kênh Mỹ Phước	600
111	Tuyến bờ Bắc kênh An Phong	Kênh vành đai Khu di tích Gò Tháp	Ranh xã Trường Xuân	600
112	Tuyến bờ Đông và bờ Tây kênh 1000	Kênh Bảy Thước Mới	Kênh Sáu Thêm	600
113	Tuyến Bờ bắc kênh vành đai KDTGT	Kênh An Phong	Ranh xã Trường Xuân	600
114	Tuyến bờ Đông và bờ tây kênh Thanh Niên	Kênh vành đai Khu di tích Gò Tháp	Ranh xã Trường Xuân	600
115	Tuyến bờ đông kênh Mỹ Phước	Kênh Bảy Bông	Kênh An Phong	600
116	Tuyến bờ Bắc kênh 1000	Kênh ông Đội	Kênh Bốn Thước (xã Mỹ An cũ)	600
117	Tuyến bờ Bắc kênh 1000	Kênh Bốn Thước	Giáp ranh xã Đốc Binh Kiều) (xã Mỹ An cũ)	600
118	Đường kênh Từ Bi (2 bờ)	Toàn tuyến		600
119	Đường kênh 1000	Kênh 307	Kênh Thanh Mỹ-Mỹ An	600
120	Đường bờ Tây kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Kênh Tư Mới	Kênh 1000	600

63. XÃ THANH MỸ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Phú Điền	Đường loại 1		9.600
		Đường loại 2		8.000
		Đường loại 3		7.200
		Đường loại 4		4.800
2	Chợ xã Thanh Mỹ	Đường loại 1		9.600
		Đường loại 2		8.000
		Đường loại 3		7.200
		Đường loại 4		4.800
3	Chợ 307 (xã Thanh Mỹ)	Toàn tuyến		1.600
4	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Phú Điền	Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		900
5	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Thanh Mỹ	Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		900
6	Cụm dân cư kênh Ba Mỹ Điền	Đường loại 2		1.350
		Đường loại 3		900
7	Cụm dân cư Nguyễn Văn Tre	Toàn tuyến		900
8	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	Trạm y tế mới xã Phú Điền (cũ)	Ngã 3 lộ đản đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng)	1.000
		Ranh xã Tháp Mười	Ranh xã Thanh Hưng	900
9	Đường Thanh Mỹ - Bình Hàng Trung	Kênh Lê Phát Tân	Kênh 307	900
10	Đường kênh Năm xã Phú Điền "cũ" (bờ Đông, bờ Tây)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
11	Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Toàn tuyến		600
12	Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Đoạn 1: Kênh Tư Mới từ ranh xã Tháp Mười	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (ngã sáu)	600
		Đoạn 2: Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (Từ đầu voi kênh Năm	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
13	Đường bờ Đông kênh 307	Ranh xã Tháp Mười	Ranh xã Thanh Hưng	800
14	Đường kênh Tư cũ	Ranh xã Tháp Mười	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	600
15	Đường kênh Nhất xã Phú Điền cũ (bờ Bắc, bờ Nam)	Ranh xã Tháp Mười	Đường bờ Tây kênh Năm	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Đường kênh Ba Mỹ Điền (bờ Bắc, bờ Nam)	Toàn tuyến		600
17	Đường vào chợ Phú Điền	Đoạn 1: Từ trạm y tế mới	Ranh quy hoạch chợ Phú Điền (trạm y tế cũ)	6.000
		Đoạn 2: Từ ngã 3 lộ đản đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng)	Ranh quy hoạch chợ Phú Điền mở rộng	6.000
18	Đường kết nối bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	800
19	Đường kết nối vào chợ Phú Điền	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	Đường vào chợ Phú Điền, đoạn 2	900
20	Đường kênh Bà Phủ (bờ Bắc, bờ Nam)	Toàn tuyến		600
21	Đường bờ Đông kênh Cái Lân	Toàn tuyến		600
22	Đường bờ Bắc kênh hậu Nước Mắm	Kênh Bà Phủ	Kênh Cái Lân	600
23	Đường bờ Nam kênh Trâm Bàu	Toàn tuyến		600
24	Đường bờ Tây kênh ông Tà Nắm	Kênh Bà Phủ	Kênh Kho	600
25	Đường bờ Tây kênh Năm	Kênh Bà Phủ	Kênh Cà Dâm	600
26	Đường bờ Nam kênh Kho	Toàn tuyến		600
27	Đường bờ Nam kênh Cà Dâm	Cầu kênh 5	Đường bờ Đông kênh 307	600
28	Đường bờ Nam kênh Lê Phát Tân	Ranh quy hoạch cụm dân cư trung tâm xã Thanh Mỹ	Cầu kênh 5	600
29	Đường bờ Bắc kênh Nhất xã Thanh Mỹ "cũ"	Toàn tuyến		600
30	Đường bờ Bắc kênh Nhì	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	Đường bờ Đông kênh 307	600
31	Đường bờ Nam kênh Nhì	Kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Kênh 3 Mỹ Điền	600
32	Đường bờ Bắc kênh 1000 ấp Mỹ Điền giáp ranh ấp Mỹ Thạnh	Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Kênh 3 Mỹ Điền	600
33	Đường bờ Nam kênh 1000 ấp Mỹ Thạnh giáp ranh ấp Mỹ Điền	Đường bờ Đông kênh 307	Kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	600

64. XÃ MỸ QUÍ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Đường Thét	Đường loại 1		9.000
		Đường loại 2		8.000
		Đường loại 3		6.600
		Đường loại 4		5.000
2	Chợ xã Mỹ Quý	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		5.000
		Đường loại 4		3.000
3	Chợ khu vực Láng Biển	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
4	Khu dân cư Mỹ Tây 1, xã Mỹ Quý	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
5	Cụm dân cư Ngã Ba Đường Thét, xã Mỹ Quý	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		1.500
6	Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.500
7	Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Đông	Đường loại 1		2.250
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.200
8	Tuyến dân cư ấp 4, xã Láng Biển (giai đoạn 2)	Toàn tuyến		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Khu dân cư xã Mỹ Quý (khu lò gạch cũ)	Đường loại 1		1.650
		Đường loại 2		990
10	Đường Hồ Chí Minh (Theo Đường tỉnh ĐT 846; 847)	Đoạn 1: Từ kênh Kháng Chiến	Đường vào cụm dân cư Đường Thét	2.100
		Đoạn 2: Từ đường vào cụm dân cư Đường Thét	Ngã Ba Đường Thét	5.400
		Đoạn 3: Ngã Ba Đường Thét	Đường vào cụm dân cư Đường Thét	5.400
		Đoạn 4: Từ đường vào cụm dân cư Đường Thét	Cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý	1.800
		Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Quý		3.600
		Đoạn 5: Từ cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý	Đường tỉnh ĐT 850	1.800
		Đoạn 6: Từ cầu kênh Ông Hai	Cầu kênh Tư (cũ)	2.700
11	Đường tỉnh ĐT 850 (Đường Hồ Chí Minh ranh huyện Cao Lãnh)	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh	Kênh Bảy Thước	1.400
		Đoạn 2: Từ kênh Bảy Thước	Ranh huyện Cao Lãnh	1.200
		Nhánh rẽ Đường tỉnh ĐT 850	Đường Hồ Chí Minh	1.400
12	Đường kênh Cái Bèo	Đường bờ Đông kênh Cái Bèo	Toàn tuyến	800
		Đường bờ Tây kênh Cái Bèo	Toàn tuyến	600
13	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Đường Thét Mỹ Quý	Ranh Tiền Giang (trừ thị trấn Mỹ An)	600
14	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Đường Thét	Ranh thị trấn Mỹ An	800
15	Đường kênh Đường Thét	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Đường Võ Văn Kiệt	600
16	Đường bờ Bắc kênh Cả Bắc	Kênh Cái Bèo (Mỹ Quý)	Kênh 307	600
17	Đường kênh Mỹ Phước	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Đến kênh Bảy Bông	610
18	Đường kênh K Tây	Kênh K Bắc	Kênh Kháng Chiến	610
		Bờ Đông kênh K Tây Từ kênh K Bắc	Kênh K4	610
19	Đường kênh Kháng Chiến	Bờ bắc Kênh Kháng Chiến từ đường Hồ Chí Minh	Kênh K. Tây	610
20	Đường kênh hợp tác xã	Bờ Đông Kênh Hợp tác xã kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh 7 Thước	610
		Bờ Tây Kênh Hợp tác xã kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh 7 Thước	610
21	Đường kênh 7 Thước	Bờ nam Kênh 7 Thước kênh Đường Thét	Kênh Tư Mới	610
		Bờ nam Kênh 7 Thước kênh Đường Thét	Kênh Tư Mới	610

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Kênh Liên 8 (kênh Mỹ Đông)	Bờ Nam Kênh Liên 8 từ kênh Mỹ Phước	Ranh xã Tháp Mười	610
		Bờ Bắc Kênh Liên 8 từ kênh Mỹ Phước	Ranh xã Tháp Mười	610
23	Bờ Nam kênh An Phong	Kênh Gò Còng	Kênh Mỹ Phước	610
24	Kênh Trâm Bầu (kênh Việt Kiều)	Bờ nam kênh Trâm Bầu từ kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh 7 Thước	610
		Bờ bắc kênh Trâm Bầu từ kênh Nguyễn văn Tiếp	Kênh 7 Thước	610
25	Kênh K1	Bờ nam kênh K1 từ kênh K Tây	Ranh kênh 307	610
		Bờ bắc kênh K1 từ kênh K Tây	Ranh kênh 307	610
26	Kênh K2	Bờ Nam kênh K2(từ kênh K Tây	Ranh kênh 307	610
		Bờ Bắc kênh K2 từ kênh K Tây	Ranh kênh 307	610
27	Kênh K3	Bờ nam kênh K3 từ kênh K Tây	Ranh kênh 307	610
		Bờ Bắc kênh K3 từ kênh K Tây	Ranh kênh 307	610
28	Kênh K4	Bờ Bắc kênh K4 từ kênh K Tây	Ranh kênh 307	610
29	Kênh 7 Thước	Bờ Nam kênh 7 Thước kênh K2	Kênh K4	610
		Bờ Bắc kênh 7 Thước kênh K2	Kênh K4	610
30	Kênh 307	Bờ Tây Kênh 307(từ đường Hồ Chí Minh	Kênh K4	610
31	Đường kênh Hai Hiền	Đường bờ Đông Đường kênh Hai Hiền kênh Nguyễn văn Tiếp	Kênh 7 Thước	610
		Đường bờ Tây kênh Láng Biển từ kênh Cả Bắc	Kênh K4	610
32	Kênh Cây Đông	Đường bờ Đông kênh Cây Đông từ kênh K 3	Kênh K4	610
		Đường bờ Tây kênh Cây Đông từ kênh K 3	Kênh K4	610

65. XÃ ĐỐC BÌNH KIỀU

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Đốc Bình Kiều	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 2		7.200
		Đường loại 3		6.000
		Đường loại 4		4.000
2	Chợ cụm dân cư trung tâm Tân Kiều	Đường loại 1		7.200
		Đường loại 2		6.000
		Đường loại 3		5.400
		Đường loại 4		3.600
3	Cụm dân cư Trung tâm xã Đốc Bình Kiều	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.250
		Đường loại 4		900
4	Khu dân cư Trung tâm xã Đốc Bình Kiều (khu A)	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.250
		Đường loại 4		900
5	Khu dân cư kênh Năm, xã Đốc Bình Kiều	Toàn tuyến		900
6	Cụm dân cư Tân Kiều mở rộng	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		900
7	Cụm dân cư Gò Tháp, Gò Tháp mở rộng	Đường loại 1		1.350
		Đường loại 2		900
8	Quốc lộ N2	Đoạn ranh tỉnh Tây Ninh	Ranh xã Tháp Mười	1.800
9	Đường tỉnh ĐT 846	Đoạn Từ cầu Kênh Nhì	Kênh Bằng Lăng	900
		- Riêng đoạn đối diện khu vực chợ Đốc Bình Kiều	Toàn tuyến	5.000
10	Đường kênh Năm - kênh Bùi (bờ Đông, bờ Tây)	Từ ranh xã Thanh Mỹ	Ranh tỉnh Tây Ninh	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường nhựa Gò Tháp - Đốc Binh Kiều	Đoạn 1 (đối diện Khu dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều): Từ Đường tỉnh ĐT 846	Cầu Kênh K27	1.800
		Đoạn 2: Từ cầu Kênh K27	Cụm dân cư Gò Tháp	600
12	Đường kênh 8000	Đoạn 1: Ranh xã Tháp Mười	Cầu K27	900
		Đoạn 2: Ranh chợ Cụm dân cư trung tâm Tân Kiều	Ranh tỉnh Tây Ninh	800
13	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Từ ranh xã Tháp Mười	Kênh Bằng Lăng	600
14	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Từ ranh xã Tháp Mười	Kênh Bằng Lăng (trừ đoạn chợ)	600
15	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Từ ranh xã Thanh Mỹ	Kênh Bằng Lăng	600
16	Đường Kênh Nhì (2 bên)	Bờ Đông: Từ Đường tỉnh 846	Kênh 8000	600
		Bờ Tây: Từ Quốc lộ N2	Kênh 8000	600
17	Đường kênh Giữa	Từ Đường tỉnh ĐT 846	Kênh 12000	600
18	Đường kênh 12000	Bờ Bắc: Từ kênh K27	Kênh ranh tỉnh Tây Ninh	600
		Bờ Nam: Từ kênh An Phong	Kênh ranh tỉnh Tây Ninh	600
19	Đường kênh Nhất	Từ đường kênh 8000 - Quốc lộ N2	Quốc lộ N2	600
20	Đường kênh K27	Đoạn 1 Bờ Đông: Từ Kênh 200	Ranh cụm dân cư trung tâm Tân Kiều	600
		Đoạn 1 Bờ Tây: Từ Kênh Bui	Kênh 8000	600
		Đoạn 2 Bờ Đông: Từ ranh cụm dân cư Tân Kiều mở rộng	Kênh 12000	600
		Đoạn 2 Bờ Tây: Từ Kênh 8000	Kênh 12000	600
21	Đường bờ Bắc kênh 8000	Từ ranh xã Tháp Mười	Kênh An Phong (trừ đoạn cụm dân cư Tân Kiều mở rộng)	800

66. XÃ TRƯỜNG XUÂN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Dương Văn Dương	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Văn Tiếp	Hết ranh chợ xã Trường Xuân (đường Lê Văn Bé)	15.400
		Đoạn 2: Từ hết ranh chợ xã Trường Xuân (đường Lê Văn Bé)	Đường Võ Văn Kiệt	1.200
		Đoạn 3: Từ đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh Khu dân cư trung tâm xã Trường Xuân (64ha)	3.600
2	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Đoạn 1: Từ đường Dương Văn Dương	Đường Nguyễn Hiến Lê	15.400
		Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Hiến Lê	Kênh Thanh Niên	1.200
3	Đường Trần Văn Năng	Toàn tuyến		17.400
4	Đường Nguyễn Thị Lựu	Toàn tuyến		17.400
5	Đường Phạm Thị A	Toàn tuyến		15.400
6	Đường Trương Tấn Minh	Toàn tuyến		15.400
7	Đường Ngô Thị Mẹo	Toàn tuyến		15.400
8	Đường Nguyễn Thanh Phong	Toàn tuyến		17.400
9	Đường Nguyễn Xuân Trường	Toàn tuyến		15.400
10	Đường Trần Thị Bích Dung	Toàn tuyến		15.400
11	Đường Nguyễn Văn Hưởng	Toàn tuyến		15.400
12	Đường Nguyễn Hiến Lê	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Đường Phan Văn On	12.600
13	Đường Phan Văn On	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Văn Hưởng	Đường Nguyễn Hiến Lê	15.400
		Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Hiến Lê	Ranh đường Võ Văn Kiệt	3.200
		Đoạn 3: Từ đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh quy hoạch Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân	5.200
		Đoạn 4: Từ hết ranh quy hoạch Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân	Kênh Thanh Niên	1.200
14	Đường Nguyễn Tấn Kiều	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thanh Phong	Đường Võ Văn Kiệt	17.400
15	Các đường nội bộ còn lại chợ xã Trường Xuân	Toàn tuyến		15.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Một số đường khác ở khu thị tứ Trường Xuân:	Đường cấp khu DC 64 ha Trường Xuân (Hậu Dương Văn Dương)	Toàn tuyến	900
		Đường Nguyễn Văn Hưởng: Từ đường Võ Văn Kiệt	Đường bờ Tây Kênh Tư Mới (đoạn ngang Cụm Công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân)	1.200
		Các đường xung quanh Cụm công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	Toàn tuyến	900
17	Khu dân cư Trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	Đường Lê Văn Bé	Toàn tuyến	7.200
		Đường Nhiều Chấn	Toàn tuyến	7.200
		Đường Nguyễn Thế Hữu	Toàn tuyến	7.200
		Đường Nguyễn Văn Cẩn	Toàn tuyến	7.200
		Đường Trần Anh Điền	Toàn tuyến	7.200
		Đường Võ Duy Dương	Toàn tuyến	7.200
		Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Võ Duy Dương	Đường Dương Văn Dương	12.800
18	Cụm dân cư Trung tâm xã Trường Xuân	Các đường nội bộ Khu dân cư trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	Toàn tuyến	7.200
		Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Phan Văn On	Đường Võ Duy Dương	12.800
		Các đường nội bộ Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân (L2)	Toàn tuyến	8.800
19	Cụm dân cư An Phong - Đường Thét, xã Trường Xuân	Các đường nội bộ Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân (L3)	Toàn tuyến	6.400
		Đường loại 2		1.350
20	Cụm dân cư kênh Hội Kỳ Nhất, xã Trường Xuân	Đường loại 3		900
		Đường loại 2		1.800
21	Tuyến dân cư ấp 6B, xã Trường Xuân (giai đoạn 2)	Đường loại 3		900
		Đường loại 2		1.200
22	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng Thạnh Lợi	Đường loại 1		2.700
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.350

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
23	Tuyến dân cư kênh Phước Xuyên	Toàn tuyến		900
24	Đường tỉnh ĐT 845	Đoạn 1: Từ ranh xã Tháp Mười	Kênh Thanh Niên	1.200
		Đoạn 2: Từ cầu Trường Xuân	Ranh xã Phú Cường	1.200
25	Đường tỉnh ĐT 845 nối dài	Từ ĐT 845	Kênh Phước Xuyên	1.200
26	Đường Võ Văn Kiệt	Đoạn 1: Từ kênh 27	Kênh ranh Long An	1.400
		Đoạn 2: Từ đường Phan Văn Ôn	Cầu Kênh Tứ Trường Xuân	2.200
		Từ cầu Kênh Tứ Trường Xuân	Giáp ranh xã Phương Thịnh	1.400
27	Đường bờ Tây kênh Tư Mới	Ranh xã Tháp Mười	Kênh Đồng Tiến (Trường Xuân)	800
28	Đường bờ Đông kênh Tư Mới	Kênh 7 Quận	Kênh Thanh Niên	800

67. XÃ PHƯƠNG THỊNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Hưng Thạnh	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.400
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		2.000
2	Chợ xã Phương Thịnh	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.200
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		2.100
3	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng	Đường loại 1		2.250
		Đường loại 3		1.200
4	Cụm dân cư Ngã 5 Tân Công Sính	Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		900
5	Cụm dân cư kênh Đồng Tiến	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.050
		Đường loại 4		900
6	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 1)	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.600
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.200
7	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 2)	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
8	Cụm dân cư ấp 4	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
9	Đường Võ Văn Kiệt	Đoạn 4: Từ ranh xã Trường Xuân	Ranh xã Phú Cường	1.200
	Riêng các đoạn đối diện các khu quy hoạch	Đoạn đối diện mở rộng Cụm dân cư Hưng Thạnh	Toàn tuyến	1.500
		Đoạn đối diện chợ Hưng Thạnh	Toàn tuyến	3.400
		Đoạn đối diện Cụm dân cư kênh Đồng Tiến		1.200
10	Đường tỉnh ĐT 857	Ranh xã Phong Mỹ	Ranh xã Ba Sao	1.600
11	Đường tỉnh ĐT 856	Ranh xã Ba Sao	Cầu Phương Thịnh	1.600
		Cầu Phương Thịnh	Đường Võ Văn Kiệt	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường nhánh đường tỉnh ĐT 856	Ngã ba đường tỉnh ĐT 856	Ranh xã Phong Mỹ	1.200
13	Đường kênh Tân Công Sinh	Cầu Hưng Thạnh	CDC Ngã 5 Tân Công Sinh	600
14	Đường kênh Đường Thét (Bờ đông, bờ Tây)	Toàn tuyến		600
15	Đường Bờ Nam kênh Đồng Tiến	Ranh xã Trường Xuân	Ranh xã Phú Cường	600
16	Đường Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng	UBND xã Phương Thịnh cũ	Ranh xã Phong Mỹ	800
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	600

68. XÃ PHONG MỸ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ ngã tư Phong Mỹ	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.400
2	Chợ xã Phong Mỹ	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.200
3	Cụm dân cư xã Gáo Giồng và Cụm dân cư Gáo Giồng mở rộng	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		1.800
4	Cụm dân cư xã Phong Mỹ	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		1.700
5	Cụm dân cư Nhà Hay - Bảy Thước Phong Mỹ	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.200
6	Điểm dân cư Ấp 5, xã Gáo Giồng	Đường Tân Nghĩa	- Gáo Giồng Điểm dân cư Ấp 5	5.500
		Đường tại Điểm dân cư Ấp 5	Toàn tuyến	4.500
7	Quốc lộ 30	Cầu Kênh Ông Kho	Ranh huyện Thanh Bình	3.400
8	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Đoạn Quốc lộ 30	Ranh phường Mỹ Ngãi	1.600
9	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		1.200
10	Đường Trâu Trắng	Toàn tuyến		600
11	Đường bờ Đông kênh Gáo Gòg	Cầu Lung Môn	Điểm dân cư ấp 5 Gáo Gòg	600
12	Đường bờ Nam kênh bảy thước (ĐT 856B)		Toàn tuyến	1.200
13	Tuyến bờ Đông kênh Gáo Gòg	Cầu Gáo Gòg	Tỉnh lộ ĐT 844	700
14	Tuyến đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		700

69. XÃ BA SAO

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Cụm dân cư Phương Trà và chợ Thống Linh	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.500
		Đường loại 4		2.300
2	Cụm dân cư xã Ba Sao	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.000
3	Cụm dân cư và chợ Phương Trà	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		4.000
		Đường loại 3		3.400
		Đường loại 4		2.400
4	Cụm dân cư Cây Đông - An Phong xã Ba Sao	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		1.700
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		600
5	Điểm dân cư ấp 3	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.800
		Đường loại 3		4.000
6	Cụm dân cư đường vào Trường THCS Phương Trà	Đường loại 1		5.700
		Đường loại 2		5.000
7	Đường tỉnh ĐT 846	Đoạn đối diện Cụm dân cư Phương Trà	Toàn tuyến	2.400
		Cụm dân cư Phương Trà	Hết UBND xã Phương Trà	2.200
		Cụm dân cư Ba Sao	Nhà Bảy Ven (xã Ba Sao)	2.000
		Cầu Đường Thét	Hết đất Bảy Trí (xã Ba Sao)	1.600
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường tỉnh ĐT 856	Cầu Ông Hoàng	Cầu Cả Môn	3.000
		Đoạn từ cầu Cả Môn	Cầu Nguyễn Văn Tiếp	2.000
		Đoạn từ cầu Nguyễn Văn Tiếp	Ranh xã Phương Thịnh	1.600
9	Đường bờ Bắc Kênh Nguyễn Văn Tiếp xã Ba Sao	Toàn tuyến		700
10	Đường bờ Tây rạch Xảo Sinh	Toàn tuyến		800
11	Đường bờ Tây kênh Đường Thét	Toàn tuyến		800
12	Đường sông Cần Lộ (Bờ đông, bờ tây)	Toàn tuyến		800
13	Đường kênh Ba Sao Cụt (Bờ Đông, bờ Tây)	Toàn tuyến		800
14	Đường bờ Nam kênh An Phong Mỹ Hòa	Toàn tuyến		800
15	Đường bờ Tây kênh Cây Đông	Toàn tuyến		800
16	Tuyến đường Lò Rèn	Toàn tuyến		800

70. XÃ MỸ THO

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30)	Cầu Cần Lố	Đường vào đình thần Mỹ Tho	9.000
		Đường vào đình thần Mỹ Tho	Ngã Ba Ông Bầu	13.500
		Ngã ba Ông Bầu	Đường 26 tháng 3	18.000
		Đường 26 tháng 3	Đường 30 tháng 4 (ngoài Dự án Hạ tầng khu đô thị Bờ Nam)	13.500
		Đường 30 tháng 4	Đường vào Chùa Long Tế	5.400
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	2.100
2	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Rạch Miễu 2	18.000
		Cầu Rạch Miễu 2 - đường Thống Linh	Đường Thống Linh	7.200
		Đường Thống Linh	Cầu Ông Xuân	3.600
		Cổng Ông Xuân	Chùa Long Tế	1.800
3	Đường Xẻo Quýt	Quốc lộ 30	Đường 3 tháng 2	13.500
4	Đường Nguyễn Văn Phói	Đường 3 tháng 2	Đường 8 tháng 3	11.400
5	Đường 1 tháng 6	Đường Nguyễn Trãi	Phạm Hữu Lầu	11.400
6	Đường 8 tháng 3	Nguyễn Trãi	Phạm Hữu Lầu	11.400
7	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 30	Bến tàu	21.600
8	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		18.000
9	Đường Nguyễn Minh Trí (Đường tỉnh ĐT 847)	Quốc lộ 30	Hết Trung tâm Văn hóa	13.500
		Trung tâm Văn hóa	Cầu Cái Chay	4.200
10	Đường 307	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Văn Đùng	3.600
		Nguyễn Văn Đùng	Đường Thống Linh	2.100
11	Đường Nguyễn Văn Đùng	Toàn tuyến		2.100
12	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Trãi	6.900
13	Đường Tràm Dơi	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Muơng Khai	3.300
14	Đường Nguyễn Văn Khải	Đường Nguyễn Trãi	Hãng nước mắm cũ	2.700
15	Đường Thống Linh	Đường trục chính số 4	Đường 3 tháng 2	3.300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Đường Xóm Giồng - Doi Me	Toàn tuyến		2.700
17	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		1.800
18	Các đường nội bộ Cụm dân cư Mỹ Tây	Đường 5m		5.100
		Đường 7m		6.900
		Đường 9m		6.900
		Đường 12m		9.600
19	Khu tái định cư thị trấn Mỹ Thọ	Đường 3,5m		11.700
		Đường 7m		12.585
		Đường 9m		13.400
		Đường 12m		17.187
20	Cụm dân cư Đông Rạch Miễu	Đường 9m: đường Thống Linh đoạn Nguyễn Trãi	Sông Mương Khai	5.400
		Đường 7m		4.500
21	Khu dân cư ngã ba Ông Bàu	Toàn tuyến		5.400
22	Dự án Hạ tầng khu đô thị Bờ Nam	Các đường Đ-01, Đ-02, Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30) và 26 tháng 3	Toàn tuyến	21.600
		Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến	18.000
		Đường Đ-03	Toàn tuyến	14.400
23	Các đường đan, đường nhựa còn lại thuộc địa phận thị trấn Mỹ Thọ cũ	Toàn tuyến		1.800
24	Chợ Mỹ Xương (cũ)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.050
		Đường loại 4		900
25	Cụm dân cư xã Mỹ Xương (cũ)	Đường loại 1		6.200
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
26	Cụm dân cư xã Mỹ Thọ	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.300
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
27	Tuyến dân cư Đông Mỹ xã Mỹ Hội (cũ)	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		900
28	Tuyến dân cư Kênh Mới xã Mỹ Thọ	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 3		1.200
29	Đường tỉnh ĐT 847 (Mỹ Thọ - Đường Thét)	Toàn tuyến		1.400
30	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển	Toàn tuyến		600
31	Đường Mường Khai - cầu Ngã Bát	Toàn tuyến		600
32	Đường cầu Ngã Bát - cầu Kiểm Điền	Toàn tuyến		600
33	Đường Thống Linh nối dài (xã Mỹ Thọ)	Toàn tuyến		1.700
34	Đường liên xã Mỹ Xương - thị trấn Mỹ Thọ	Đoạn từ Cụm dân cư Mỹ Xương	Đường Mỹ Thạnh	1.400
		Đoạn từ đường Mỹ Thạnh	Cầu Thông Lưu, tiếp giáp thị trấn Mỹ Thọ	800
35	Đường Đập Đá - Kiểm Điền - Cái Bèo (GD 1)	Toàn tuyến		900
36	Đường nối khu tái định cư thị trấn Mỹ Thọ ra đường Nguyễn Minh Trí	Toàn tuyến		4.000
37	Đường trục chính số 4	Đường Nguyễn Trãi	Đường Thống Linh	4.800
		Đường Thống Linh	Đường 3 tháng 2	2.600

71. XÃ BÌNH HÀNG TRUNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Bình Hàng Tây	Đường loại 1		3.200
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		600
2	Chợ xã Bình Hàng Trung	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
3	Chợ Tân Hội Trung (mới)	Đường loại 1		5.600
		Đường loại 2		4.800
		Đường loại 3		4.000
		Đường loại 4		1.800
4	Cụm dân cư Bình Hàng Tây	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		3.800
		Đường loại 3		3.200
		Đường loại 4		2.400
5	Tuyến dân cư Tân Hội Trung	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		1.700
		Đường loại 3		1.400
		Đường loại 4		1.200
6	Cụm dân cư xã Bình Hàng Trung	Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.300
7	Tuyến dân cư Kinh Mới	Toàn tuyến		1.800
8	Quốc lộ 30	Cầu Cái Báy	cây xăng Quốc Nghĩa	3.800
		Cầu Cái Bèo	Cầu Cái Báy	3.200
		Đoạn còn lại		1.400
9	Đường tỉnh ĐT 850	Toàn tuyến		2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển	Trường Mẫu giáo	cầu Cái Bèo	1.400
		Đoạn từ cầu Hội Đồng Tường	Cầu 307	1.000
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	600
11	Đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa Tổ)	Toàn tuyến		600
12	Đường nhựa kênh Hội đồng Tường	Toàn tuyến		800

72. XÃ MỸ HIỆP

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Mỹ Hiệp	Đường loại 1		6.600
		Đường loại 2		4.200
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.000
2	Chợ Miếu Trắng Bình Thạnh	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		1.700
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
3	Chợ Cồn Trọi Bình Thạnh	Đường loại 1		1.800
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.000
		Đường loại 4		600
4	Chợ Mỹ Long	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.200
5	Chợ Dầu mồi trái cây Mỹ Hiệp	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 2		5.600
		Đường loại 3		4.200
		Đường loại 4		2.800
6	Cụm dân cư Trung tâm Bình Thạnh	Đường loại 1		3.800
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		2.000
7	Cụm dân cư Bình Phú Lợi Bình Thạnh	Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Cụm dân cư Hội Đồng Tường	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.600
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.200
9	Tuyến dân cư Đường vào cầu sông Cái Nhỏ	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
10	Khu tái định cư Mỹ Hiệp	Đường rộng 12m - 14m		9.600
		Đường rộng 6m		6.300
11	Quốc lộ 30	Ranh xã Thanh Hưng	Cổng ngã Chùa	1.500
		Cổng Ngã Chùa	Hết UBND xã Mỹ Hiệp	2.450
		Cầu Cái Sao Hạ	Cầu Rạch Cầu	2.200
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.000
12	Đường tỉnh ĐT 850	Đoạn Bình Thạnh	Toàn tuyến	4.000
		Đoạn Mỹ Long	Xẻo Quýt (hết khu di tích Xẻo Quýt)	2.800
		Đoạn Xẻo Quýt (hết khu di tích Xẻo Quýt)	Láng Biển	2.400
13	Đường Mỹ Long - Bình Thạnh	Toàn tuyến		800
14	Đường Bình Thạnh - Thủy Sản Tỉnh	Toàn tuyến		1.000
15	Đường dân khác (từ 3m trở lên) thuộc Bình Thạnh	Toàn tuyến		600
16	Đường số 1 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Tây)	Giáp Khu tái định cư Mỹ Hiệp và chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp	Giáp Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp) và đường xung quanh khu dự án	4.000
17	Đường số 2 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp	Phía Đông: đoạn từ giáp đất Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp	Cuối đường số 02, phía Bắc) (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	2.000
18	Đường nhựa kênh Hội đồng Tường	Toàn tuyến		800
19	Đường mới đầu nối từ chợ đầu mối trái cây - kênh Hội đồng Tường	Toàn tuyến		800

73. XÃ MỸ AN HƯNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tòng Sơn	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 3		4.000
		Đường loại 4		2.800
2	Chợ Đất Sét	Đường loại 1		10.000
		Đường loại 2		7.000
		Đường loại 3		6.000
		Đường loại 4		3.000
3	Chợ ẩm thực			7.000
4	Chợ Thầy Lâm	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 3		2.000
5	Chợ Cai Châu (Cũ)			3.000
6	Chợ Cai Châu	Đường loại 1		7.000
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		1.800
7	Chợ Cầu Bắc			4.000
8	Chợ Mương Kinh	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.200
9	Khu dân cư Tòng Sơn	Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.000
10	Khu dân cư mở rộng chợ Đất Sét	Đường loại 2		4.200
		Đường loại 3		3.600
11	Cụm dân cư Ngã Ba Tháp	Đường loại 1		5.600
		Đường loại 2		4.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.000
12	Khu dân cư kênh Thầy Lâm	Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Tuyến dân cư ấp An Thuận	Toàn tuyến		2.800
14	Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.600
		Đường loại 3		2.400
15	Tuyến mở thẳng từ cầu Ngã Cạy ra ĐT 848	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		5.000
16	Đường gom cao tốc hai bên	Toàn tuyến		1.500
17	Đường tỉnh ĐT 848	Đoạn cầu Cái Tàu	Mương Út Sề	3.200
		Đoạn mương Út Sề	Mương Tư Đễ	3.600
		Đoạn mương Tư Đễ	Mương Giữa (ranh xã Mỹ An Hưng B)	3.200
		Đoạn mương Giữa	Ranh bia tường niệm Bác Tôn	2.600
		Đoạn ranh bia tường niệm Bác Tôn	Cuối ranh Trường Mầm Non	7.000
		Đoạn ranh Trường Mầm Non	Cầu Kênh Thầy Lâm	3.600
		Đoạn kênh Thầy Lâm	Cổng Chùa Cạn	3.600
		Đoạn cầu rạch Chùa Cạn	Cầu Cai Châu	5.000
		Đoạn cầu Cai Châu	Rạch Chùa Sáu	4.000
18	Đường tỉnh ĐT 849	Đoạn giáp ĐT 848	Cầu Ngã Cái	4.200
		Đoạn cầu Ngã Cái	Cầu Kênh Thầy Lâm	3.600
19	Đường ĐH 64 (Huyện lộ 45)	Đoạn giáp ĐT 848	Cầu kênh nổi	1.200
		Cầu kênh nổi	Cầu Mương Kinh	1.200
		Đoạn cầu Mương Kinh	Hết Chùa Thiên Phước	1.200
		Đoạn chùa Thiên Phước	Ranh xã Lấp Vò	1.600
20	Đường ĐH 67 (Đường 2 tháng 9)	Đoạn cầu Ngã Tháp	Vàm Lung Độn	1.400
21	Đường ĐH 67B	Cầu Ngã Cạy	Ngã Ba Tháp	1.400
		Đoạn Ngã Ba Tháp	Ngã Ba Nông Trại	1.600
22	Đường ĐH 68 (đường Kênh Thầy Lâm)	Đoạn tiếp giao lộ ĐT 848	Giao lộ ĐT 849	1.400
23	Đường ĐH 69 (Đường Cai Châu - Nước Xoáy)	Đoạn ngã ba Thân Sở	Ranh xã Tân Khánh Trung	900
		Đoạn ranh xã Tân Khánh Trung	Đường tỉnh ĐT 849	900
24	Đường ĐH 70 (đường Gò Dầu - Sa Nhiên)	Đoạn kênh ranh xã Mỹ An Hưng, Tân Khánh Trung	Ngã Ba Thân Sở	900
		Đoạn Ngã Ba Thân Sở	Giao Đường tỉnh ĐT 848	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
25	Đường D5	Tuyến Dân cư An Thuận	ĐT 848	2.800

74. XÃ TÂN KHÁNH TRUNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Mường Điều Tân Khánh Trung	Đường loại 1		13.000
		Đường loại 2		9.000
		Đường loại 3		6.000
2	Chợ Nước Xoáy, xã Long Hưng A	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 3		3.000
3	Chợ Vàm Đình, xã Long Hưng B	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 2		4.600
		Đường loại 3		3.400
		Đường loại 4		3.000
4	Khu dân cư Hùng Cường xã Long Hưng A	Toàn tuyến		6.000
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Long Hưng A	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		3.600
		Đường loại 3		3.000
6	Khu dân cư Vàm Đình - Long Hưng B	Đường loại 1		4.200
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.800
7	Cụm dân cư Trung tâm xã Long Hưng B	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.800
8	Khu dân cư Khánh An xã Tân Khánh Trung	Toàn tuyến		4.200
9	Dự án diện tích đất Cua Me nước xã Tân Khánh Trung	Đường loại 1		6.900
		Đường loại 2		5.400
10	Quốc lộ 80	Đoạn ranh xã Hòa Long	Cầu Cái tắc (ranh xã Lấp Vò)	2.000
11	Đường tỉnh ĐT 848	Đoạn cầu Rạch Chùa	Ranh trên đô thị	2.600
		Ranh trên đô thị	Cầu Rạch Ruộng	3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường tỉnh ĐT 852	Đoạn giáp Quốc lộ 80	Cầu Ngã cũ	1.600
		Đoạn từ cầu Vàm Đính	Giáp ranh Tân Dương	900
		Cầu Ngã cũ	Cầu Vàm Đính (đối diện chợ)	6.000
13	Đường ĐH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)	Ranh xã Lấp Vò	Cầu Bờ Rào 2	900
		Đoạn cầu Mương Khai	Cầu Cao Đài	900
14	Đường ĐH 68 (đường Kênh Thầy Lâm)	Giáp ranh xã Lấp Vò	Giáp sông Lấp Vò	900
		Kênh thầy Lâm	Đường vành đai (Nhà ông Trần Công Tuấn)	900
		Đường vành đai (Nhà ông Trần Công Tuấn)	Đập Hùng Cường	1.200
15	Đường ĐH 69 (Đường Cai Châu - Nước Xoáy)	Đoạn ranh xã Mỹ An Hưng	Cầu Nước Xoáy	900
		Đoạn ranh KDC Long Hưng A	Ranh xã Mỹ An Hưng	900
16	Đường ĐH 70 (đường Gò Dầu - Sa Nhiên)	Đoạn QH chợ Mương Điều	Cầu chợ cũ	1.000
		Cầu chợ cũ	Ranh xã Mỹ An Hưng	900
17	Đường số 10 xã Tân Khánh Trung	Toàn tuyến		6.000
18	Đường từ Đường tỉnh ĐT 848 đến Cồn Ông	Toàn tuyến		2.000
19	Đường KDC phía Nam	Toàn tuyến		1.800

75. XÃ LẤP VÒ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	đến	
1	Đường 1 tháng 5	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	16.000
2	Đường 1 tháng 5 nối dài	Đường 3 tháng 2	Lý Tự Trọng	22.000
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	12.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh	6.000
3	Đường 19 tháng 8	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	16.000
4	Đường 19 tháng 8 nối dài	Đường 3 tháng 2	Lý Tự Trọng	22.000
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	12.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh	6.000
5	Đường 3 tháng 2	Đoạn từ cầu Lấp Vò	Nguyễn Chí Thanh	14.000
		Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Huệ (trạm xăng)	19.000
		Đoạn từ Nguyễn Huệ	Võ Thị Hồng	22.000
		Đoạn từ Võ Thị Hồng	Đầu đường Đặng Văn Bình	19.000
		Đoạn từ đường Đặng Văn Bình	Cầu Cái Dầu	18.000
6	Khu phố bên chợ Lấp Vò	Đường 1 tháng 5	Hẻm ngân hàng	11.000
		Đoạn từ giáp Đường 3 tháng 2	Giáp đoạn (đường 1 tháng 5 - hẻm Ngân hàng)	11.000
7	Đường Nguyễn Trung Trực	Công viên số 4	Hết ranh huyện đoàn cũ	4.000
		Đoạn từ ranh Huyện Đoàn cũ	Đường Nguyễn Huệ	5.000
		Đoạn từ đường Nguyễn Huệ	Hết nhà ông Tuấn Anh (634)	8.000
		Đoạn từ cuối nhà Tuấn Anh	Mí hàng rào nhà ăn UBND huyện	5.000
		Đoạn từ mí hàng rào nhà ăn UBND huyện	Cầu Vàm Cái Dầu	3.000
8	Đường Nguyễn Huệ	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực	Đường 3 tháng 2	2.000
		Đoạn từ Đường 3 tháng 2	Hết vòng xuyên dự án Chinh trang đô thị	14.000
9	Đường Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Huệ	4.000
		Đường Nguyễn Huệ	Võ Thị Hồng	22.000
		Đường Võ Thị Hồng	Đặng Văn Bình	8.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	đến	
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Huệ	Võ Thị Hồng	22.000
		Đường Võ Thị Hồng	Châu Văn Liêm	8.000
11	Đường Châu Văn Liêm	Đường 3 tháng 2	Trần Hưng Đạo	5.000
12	Đường Võ Thị Hồng	Đường 3 tháng 2	Trần Hưng Đạo	12.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh (Khu dân cư cũ)	6.000
13	Đường Đặng Văn Bình	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3 tháng 2	6.000
		Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	5.000
14	Đường Phạm Văn Bảy	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	3.000
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường 3 tháng 2	Trần Hưng Đạo	5.000
16	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30 tháng 4 (Cái Dầu cũ)	Võ Thị Hồng	5.000
		Võ Thị Hồng	Nguyễn Huệ	7.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	4.000
		Nguyễn Chí Thanh	Thiên Hộ Dương	3.000
17	Quốc lộ 80	Đoạn từ ranh Chùa Cao Đài	Thiên Hộ Dương	4.000
		Đoạn từ Đường 30 tháng 4 (rạch Cái Dầu)	Cổng Cái Sơn	5.000
		Đoạn từ cổng Cái Sơn	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)	3.000
18	Đường Khu dân cư số 5	Đoạn từ Nguyễn An Ninh	Đường 2 tháng 9	2.000
19	Đường chùa Cao Đài	Quốc lộ 80	Chùa Phước Dinh	1.200
20	Đường Thiên Hộ Dương (rạch Lấp Vò)	Đoạn từ Đường 2 tháng 9	Cầu Bà Hai (đường đan)	1.400
		Đoạn từ Quốc lộ 80	Đường chùa Cao Đài (đường đất)	1.200
		Đoạn từ Đường 3 tháng 2	Đường Trần Hưng Đạo	2.400
21	Đường 2 tháng 9 (kênh 90)	Đoạn từ Đường 30 tháng 4	Võ Thị Hồng	5.000
		Đoạn từ Võ Thị Hồng	Đường 1 tháng 5 (D1)	3.000
		Đoạn từ Đường 1 tháng 5 (D1)	Đường 19 tháng 8 (D2)	3.000
		Đoạn từ Nguyễn Huệ	Thiên Hộ Dương	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	đến	
22	Đường Ngã Cạy	Đoạn từ Trung tâm thương mại	Đường Cái Ninh (2 bên)	2.000
23	Đường 30 tháng 4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn An Ninh	2.000
		Đường Nguyễn An Ninh	Cầu Cái Ninh	1.800
24	Đường Võ Thị Sáu	Quốc lộ 80	Lý Thái Tổ	2.400
		Lý Thái Tổ	Ranh Bình Thành	2.000
25	Đường rạch Cái Sơn	Quốc lộ 80	Ngô Quyền	1.300
		Quốc lộ 80	Lý Thái Tổ	1.300
		Lý Thái Tổ	Cuối tuyến lộ đơn	1.200
26	Đường Ngô Quyền (rạch Cái Dầu - Vàm Cống)	Quốc lộ 80	Rạch Cái Sao	2.000
27	Đường chùa Linh Thửu	Toàn tuyến		1.200
28	Đường Phan Chu Trinh (nhà máy Hiệp Thanh)	Đoạn từ Quốc lộ 80	Ranh Ngô Quyền	2.000
		Đoạn từ Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
29	Đường Lê Anh Xuân	Đoạn từ Quốc lộ 80	Ranh Ngô Quyền	4.000
		Đoạn từ Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
30	Đường rạch Cái Sao	Toàn tuyến		1.200
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyền)	Đoạn từ Quốc lộ 80	Ranh Bình Thành	3.000
32	Đường Nguyễn Thái Học	Đoạn từ Quốc lộ 80	Ranh Ngô Quyền	2.000
33	Đường Lý Thái Tổ	Vòng Xuyến Nguyễn Huệ	30/4	8.000
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Phan Chu Trinh	7.000
34	Tuyến dân cư số 6	Toàn tuyến		2.000
35	Đường tuyến dân cư số 7	Toàn tuyến		2.000
36	Đường Dự án Chính trang Đô thị	Giáp vòng xuyến dự án Chính trang Đô thị	Đường 30 tháng 4 (Đường Cái Dầu)	6.000
		Dự án Chính trang đô thị	Đường 30 tháng 4 (02 bên)	1.800
37	Tuyến dân cư Bình Thạnh 2	Toàn tuyến		3.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	đến	
38	Trung tâm thương mại Lấp Vò	Đường số 04, 05 và 11	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 03, 06, 08, 09 và 10	Toàn tuyến	3.800
		Đường số 01, 07	Toàn tuyến	4.800
		Đường số 12	Toàn tuyến	6.800
		Đường số 02	Toàn tuyến	8.000
39	Đường số 10	Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
40	Đường 23	Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
41	Đường số 4	Đường Lý Thái Tổ	Quốc lộ 80 (tiếp giáp Trường Nguyễn Trãi)	5.000
42	Đường rạch Cái Ninh	Cầu Bà Hai	Cầu Cái Ninh	3.000
43	Đường nối từ Đường số 12	Trung tâm thương mại	Hết ranh trường tiểu học Lấp Vò 1	4.000
44	Hẻm	Hẻm Khu dân cư số 3	Toàn tuyến	1.400
		Hẻm Khu dân cư số 4	Toàn tuyến	1.400
	Hẻm cặp Phòng Công Thương (Giao thông - Xây dựng cũ)	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Trung Trực	2.000
		Sau nhà ông Trường Sơn (435)	Hết thửa đất nhà bà Tới (420)	2.000
	Hẻm nhà ông Sơn	Đường 3 tháng 2	Ranh đường Nguyễn Trung Trực	2.000
		Hẻm phía sau bưu điện mới	Toàn tuyến	1.600
		Hẻm cặp Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lấp Vò	Toàn tuyến	4.000
		Hẻm cặp nhà ông Quyền (Đường 1 tháng 5 - hẻm Ngân Hàng)	Toàn tuyến	2.000
		Hẻm cặp Bưu điện (cũ)	Toàn tuyến	1.600
		Hẻm nhà thờ Lấp Vò	Toàn tuyến	1.200
		Hẻm xung quanh đình Lấp Vò	Toàn tuyến	1.200
		Hẻm lô C khu dân cư Ngã Cạy	Toàn tuyến	1.200
	Hẻm phía sau nhà Bác sĩ Chuyển	Đường Võ Thị Hồng	Châu Văn Liêm	2.000
		Đoạn từ đường Châu Văn Liêm - nhà ông Minh Long	Toàn tuyến	1.600
		Hẻm phía sau điện lực	Toàn tuyến	1.200
		Hẻm khu vực Nhà máy quốc doanh 3	Toàn tuyến	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	đến	
45	Chợ Vàm Cống mới	Đoạn loại 1		11.600
		Đoạn loại 2		8.000
		Đoạn loại 3		5.000
		Đoạn loại 4		4.000
46	Chợ Vàm Cống cũ	Đoạn loại 3		8.000
		Đoạn loại 4		4.000
47	Chợ Vĩnh Thạnh cũ	Đoạn loại 1		8.000
		Đoạn loại 2		4.000
		Đoạn loại 3		2.400
		Đoạn loại 4		2.000
48	Chợ Bàu Hút	Đoạn loại 1		5.000
		Đoạn loại 3		3.000
		Đoạn loại 4		2.000
49	Khu dân cư ĐT 850	Đoạn loại 2		10.000
		Đoạn loại 4		4.000
50	Cụm dân cư Bình Hiệp 1	Đoạn loại 2		9.000
		Đoạn loại 3		4.000
		Đoạn loại 4		3.000
51	Khu dân cư Bình Hiệp A	Đoạn loại 2		2.000
		Đoạn loại 3		1.600
52	Khu TĐC Tuyển công nghiệp Bắc Sông Xáng			1.400
53	Khu dân cư Chùa Ông			1.800
54	Khu Tái định cư Mũi Tàu	Đoạn loại 1		4.000
		Đoạn loại 4		1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	đến	
55	Khu Tái định cư Cụm công nghiệp Vàm Cống	Đoạn loại 1		4.400
		Đoạn loại 2		2.000
		Đoạn loại 3		1.320
56	Khu dân cư Số 1 (xã Bình Thành cũ)	Đoạn loại 2		8.000
		Đoạn loại 3		5.000
		Đoạn loại 4		2.000
57	Khu dân cư ấp Bình Hoà			1.600
58	Khu Tái định cư cầu Cai Bường	Đoạn loại 1		8.000
		Đoạn loại 2		4.000
		Đoạn loại 3		3.000
59	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Thạnh cũ	Đoạn loại 1		10.000
		Đoạn loại 2		4.000
		Đoạn loại 3		3.000
		Đoạn loại 4		2.000
60	Khu dân cư Sao Mai Bình Thạnh Trung	Đoạn loại 3		2.100
		Đoạn loại 4		4.000
61	Quốc lộ 80	Đoạn cầu Cái Tắc	Cầu Cai Quản	2.000
		Đoạn cầu Cai Quản	Giao lộ 849 cũ	4.000
		Đoạn giao lộ ĐT 849 cũ	Cầu Cai Bường	6.000
		Đoạn cầu Cai Bường	Nhà thờ Vĩnh Thạnh	8.000
		Đoạn từ nhà thờ Vĩnh Thạnh	Cầu Phú Diệp A	5.000
		Đoạn Phú Diệp A	Cầu Phú Diệp B	2.000
		Đoạn từ cầu Phú Diệp B	Kênh Cà Na	3.000
		Đoạn kênh Cà Na	Ranh thị trấn Lấp Vò	4.000
		Đoạn ranh thị trấn Lấp Vò	Cuối ranh kênh 26 tháng 3	3.000
		Đoạn ranh kênh 26 tháng 3	Ngã 5 Vàm Cống (tâm vòng xuyên)	5.000
		Đoạn ranh ngã 5 Vàm Cống	Cuối phà Vàm Cống	4.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	đến	
62	Quốc lộ 54	Đoạn giáp đường dẫn phà Vàm Cống	Cầu Hoà Lạc	2.600
63	Đường gom cao tốc hai bên	Toàn tuyến		900
64	Đường tỉnh ĐT 849	Đoạn cầu Kênh Thầy Lâm	Cầu Thủ Ô	3.240
		Đoạn cầu Thủ Ô	Giao lộ ĐT 849 với ĐT 852B	4.200
		Đoạn từ giao lộ ĐT 849 với ĐT 852B	Quốc lộ 80 (cầu Vĩnh Thạnh mới)	4.000
65	Đường tỉnh ĐT 852B	Đoạn ĐH 64	- ĐH 65	6.000
		Đoạn ĐH 65	- Cầu 2/9	4.000
		Đoạn Cầu 2/9	Cầu Bộ Sỏi	4.000
		Đoạn cầu Bộ Sỏi	Đường tỉnh ĐT 849	2.200
66	Đường ĐH 64 (Huyện lộ 45)	Đoạn ranh Làng (Bình Thạnh Trung)	Ranh Trung tâm y tế huyện	4.000
		Đoạn ranh Trung tâm y tế huyện	Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an)	6.000
		Đoạn từ Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an)	Cầu Lấp Vò	10.000
67	Đường ĐH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)	Đoạn Ngã Ba Thiên Mã (giáp lộ ĐH 64)	Cầu Bờ Cao	3.000
		Đoạn từ cầu Bờ Cao	Cầu Bàu Hút	2.000
		Đoạn cầu Bàu Hút	Ranh xã Tân Khánh Trung	1.600
69	Đường ĐH 66 (Đường 26 tháng 3)	Đoạn Cầu 2 Đâu	Quốc lộ 80	900
70	Đường ĐH 67 (Đường 2 tháng 9)	Đoạn Vàm Lung Độn	Cầu Bàu Hút	1.200
71	Đường ĐH 68 (đường Kênh Thầy Lâm)	Đoạn tiếp giao lộ ĐT 849	Cầu Kênh Tư	900
72	Đường Cái Dâu Xếp Bà Vại	Đoạn cầu Ranh Kênh 91 (ranh xã Bình Thành, Định An)	Cầu Cái Ninh	1.400
73	Đường đoạn Cái Dâu - Vàm Cống	Đoạn cầu cái Sao	Cầu 26 tháng 3	1.000
		Đoạn dẫn phà Vàm Cống	Cầu Hăng nước mắm cũ	2.000
		Đoạn cầu 26 tháng 3	Quốc lộ 80	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	đến	
74	Đường Đ18 Vĩnh Thạnh	Toàn tuyến		1.000
75	Đường vành đai trung tâm Vĩnh Thạnh	Toàn tuyến		900
76	Đường Đ9 nối dài Trung tâm Vĩnh Thạnh	Toàn tuyến		3.000
77	Đường Đ7 nối dài Trung tâm Vĩnh Thạnh	Đoạn từ Quốc lộ 80	Đường Đ2	4.000
		Đoạn từ đường Đ2	Đường Vành đai	3.000

76. XÃ LAI VUNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Tân Phước	Đường NB-01 (đoạn đối diện nhà lồng chợ)		5.800
		Đường NB-02		5.800
		Đường NB-03		5.500
		Lô A2 (nền đối diện huyện lộ Ngô Gia Tự)		5.500
2	Chợ Cái Đôi	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
3	Chợ Định Yên	Đường loại 1		10.000
		Đường loại 3		8.000
		Đường loại 4		4.000
4	Chợ Chiểu Định Yên	Đường loại 1		6.600
		Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		4.600
5	Chợ Hòa Lạc, xã Định An	Đường loại 1		7.000
		Đường loại 2		4.000
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		2.000
6	Chợ dân lập Dầu Bé Định An	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 4		2.000
7	Chợ Tân Thành	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.600
		Đường loại 3		3.400
		Đường loại 4		3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Chợ Cái Sơn	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.200
9	Chợ xã Tân Hưng (Đình Phú Thành)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.100
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
10	Cụm dân cư Tân Thành	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.400
11	Cụm dân cư sông Hậu	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
12	Khu tái định cư sông Hậu	Đường loại 1		4.600
		Đường loại 2		3.400
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.200
13	Khu dân cư tái định cư Quốc lộ 54			2.000
14	Tuyến dân cư ấp An Lợi B			3.000
15	Tuyến dân cư 26 tháng 3 B			5.000
16	Cụm dân cư Thầy Phó - Ông Đạt	Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Cụm dân cư Bà Cả - Cái Dầu	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.350
18	Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống	Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.600
19	Quốc lộ 54	Đoạn cầu Hoà Lạc	Ranh cồng Ông Đạt (đối diện chợ)	4.000
		Đoạn ranh cồng Ông Đạt	Cầu Bà Đới	2.600
		Đoạn cầu Bà Đới	Cầu Định Yên (đối diện chợ)	4.000
		Đoạn cầu Định Yên	Cầu Rạch Mác	3.000
		Đoạn cầu Rạch Mác	Cầu Cái Đoi	2.000
		Cầu Cái Đoi	Cầu Kênh Xáng	2.400
		Cầu Kênh Xáng	Cụm dân cư	2.000
		Đoạn đối diện cụm dân cư	Toàn tuyến	3.400
		Hết cụm dân cư	Cầu Tân Thành	3.400
		Cầu Tân Thành	Cổng ranh khu công nghiệp Sông Hậu	5.800
		Cụm dân cư sông Hậu	Cầu Cái Sơn	1.600
		Cổng ranh khu công nghiệp Sông Hậu	Cụm dân cư sông Hậu	3.000
		Đoạn xã Tân Thành (Ngã 5 - cầu Tân Thành cũ)	Toàn tuyến	4.400
20	Tỉnh lộ 851	Ranh xã Hoà Long	Cầu Phụ Thành	1.600
		Cầu Phụ Thành	Cổng Cái Ngang	2.000
		Cổng Cái Ngang	Ranh cây xăng Năm Tình	2.800
		Cây xăng Năm Tình	Ngã 5 Tân Thành	5.200
		Ngã 5 Tân Thành	Bến phà Chuối	5.200
21	Đường liên xã Ngô Gia Tự	Đoạn cầu Rạch Miễu	Bưu điện văn hoá	5.465
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường từ cầu Tân Thành - Chợ Tân Thành	Toàn tuyến		2.000
23	Đường Gom cao tốc	Toàn tuyến		1.500

77. XÃ HÒA LONG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Long Thành	Đường loại 1		3.900
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ dân lập Thông Dong	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
3	Chợ Cái Tắc	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.700
4	Chợ Ngã Năm	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
5	Chợ xã Long Thắng	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
6	Chợ Long Định	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
7	Chợ tư nhân cầu Long Hậu	Toàn tuyến		3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Cụm dân cư Long Hậu	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
9	Cụm dân cư Long Thắng	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
10	Cụm dân cư Hòa Long	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
11	Cụm dân cư ấp Long Hội	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
12	Tuyến dân cư kênh Họa Đồ và Bến xe mở rộng	Toàn tuyến		7.600
13	Khu dân cư tư nhân Hồng Lan	Đường nội bộ số 01		
		Huyện lộ số 03	Đường nội bộ số 02	3.000
		Đường nội bộ số 02	Đường nội bộ số 03	2.400
14	Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung	Đoạn đường 9m		
		Quán Lân Sóng Xanh	Đường đầu nối tuyến dân cư	6.000
		Đoạn đường 7m		
		Đường đầu nối tuyến dân cư	Đường tỉnh ĐT 852	4.600
15	Các đường trong Cụm dân cư thị trấn Lai Vung (kể cả đoạn kênh Mười Thước)	- Các trục đường từ 7m trở lên	Toàn tuyến	3.000
		- Các đường từ 5m đến nhỏ hơn 7m	Toàn tuyến	2.400
		- Đoạn cơ khí cũ	Toàn tuyến	3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Khu dân cư và mở rộng chợ thị trấn Lai Vung	- Đường 12m (đường số 1, 2, 3, 7, 8)		
		+ Đoạn đối diện nhà phố	Toàn tuyến	9.600
		+ Đoạn đối diện sân chợ	Toàn tuyến	10.000
		Đường 7m (đường số 4, 5, 6, 9)		
		+ Đoạn đối diện Quốc lộ 80	Toàn tuyến	10.000
		+ Đoạn đối diện nhà phố	Toàn tuyến	9.600
		+ Đường số 9	Toàn tuyến	9.200
17	Đoạn đầu nối tuyến dân cư thị trấn Lai Vung	- Đường 9 m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 7 m	Toàn tuyến	5.600
18	Đường Quốc lộ 80 (Lý Thường Kiệt cũ)	Ranh thị trấn	Nghĩa trang liệt sĩ	2.000
		Hết cống số 1	Cống số 2 (ranh thị trấn)	5.200
		Cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - ấp 4)	Hết cống số 1	6.600
		Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	Cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - ấp 4)	9.400
		Cầu Cái Sao	Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	9.200
		Cầu Cái Sao	Chùa Phước An	3.600
		Chùa Phước An	Cầu Sáu Quốc	3.200
		Cầu Sáu Quốc	Cầu Ban Biên	2.000
19	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh ĐT 851)	Quốc lộ 80	Ranh Huyện Đoàn	9.200
		Ranh Huyện Đoàn	Đường Võ Thị Sáu	7.200
		Đường Võ Thị Sáu	Ranh xã Long Hậu	5.400
		Ranh thị trấn Lai Vung	Kênh Xã Trì	4.800
		Kênh Xã Trì	Cầu Thông Đông	1.800
		Cầu Thông Đông	Cầu Phụ Thành	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường tỉnh ĐT 852 nối dài	Ranh chợ Cái Tắc	Cầu Long Hậu	1.600
		Cầu Long Hậu	Cầu Gia Vàm	2.000
		Cầu Gia Vàm	Kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (hết phần đất ông Lê Văn Đậu thửa 8 tờ bản đồ số 53)	2.800
		Kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (từ phần đất ông Lê Văn Cu thửa đất số 10 tờ bản đồ số 53)	Ngã Ba Rẽ Quạt	4.800
21	Đường Nguyễn Huệ	Vàm Ba Vinh	Cầu Hòa Long (ĐT 851)	8.400
		Cầu Hòa Long (ĐT 851)	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	5.200
22	Đường Ngô Gia Tự	Cầu Hoà Long (ĐT 851)	Vàm hộ Bà Nương	3.200
		Cầu Hòa Long (ĐT 851)	Kênh Hai Trượng	3.200
		Kênh Hai Trượng	Đường Võ Thị Sáu (nhà thờ)	1.800
		Đường Võ Thị Sáu (nhà thờ)	Cầu Long Hậu	1.200
23	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Quán cà phê Duy Lam (số 176/1, ấp 1)	Cầu Hộ Bà Nương	6.800
24	Đường Phạm Hữu Lầu	Tiệm đồng hồ Linh Phụng (số nhà 347, ấp 1, Thị trấn Lai Vung)	Hết tiệm uốn tóc Hoa Tiên	9.200
25	Đường Hai Bà Trưng	Từ số nhà 300, ấp 1, thị trấn Lai Vung (nhà ông Thạch)	Bờ kè thị trấn Lai Vung	8.400
26	Đường Phan Văn Bẩy	Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	Nhà ông Chính Hí (số 36/4)	2.200
		Nhà ông Chính Hí	Cầu 8 Biểu	1.200
		Cầu ông 8 Biểu	Ranh xã Tân Dương	1.000
27	Đường Thi Sách	Tiệm áo cưới Phương Anh (số nhà 353, ấp 1, Thị trấn Lai Vung)	Bờ kè chợ Thị trấn	8.400
28	Đường Hùng Vương	Nhà BS Ánh (số 314, Quốc lộ 80)	Vật liệu xây dựng Bảy Hữu 2	8.400
29	Đường Trần Quốc Tuấn	Đoạn nhà ông Nguyễn Văn Phiếu (số 369)	Hai Thọ sạc bình (lô 3, căn 1)	8.400
30	Đoạn Vàm Hộ Bà Nương - giáp Huyện lộ 30 tháng 4 (kênh Cái Bàn)	Toàn tuyến		3.200
31	Đường cặp kênh Họa Đồ	Kênh rạch Cái Sao	Ban quản lý công trình công cộng huyện Lai Vung	3.200
		Cầu Hòa Long (Đường tỉnh ĐT 851)	Phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn	3.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
32	Bờ kè thị trấn	Cầu Vàm Ba Vinh	Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	6.400
33	Đường từ Tiệm sửa xe Vũ (số 534) cầu Cái Bàn	Toàn tuyến		4.200
34	Đường 1 tháng 5	Trường Tiểu học thị trấn (Đường tỉnh ĐT 851)	Cầu kênh 1 tháng 5	3.400
35	Đường hộ Bà Nương	Huyện lộ 30 tháng 4	Kênh Hai Đức	1.000
		Cầu hộ Bà Nương (Nhà ông Ba Thạnh (số 31))	Đường 1 tháng 5	1.000
		Đường 1 tháng 5	Cầu kênh Tư Hùng	1.000
		Kênh Tư Hùng	Ranh xã Phong Hòa	800
		Kênh Hai Đức	Ranh xã Phong Hòa	1.000
36	Đường Võ Thị Sáu	ĐT 851	Tuyến dân cư	2.200
		Tuyến dân cư	Đường ngô Gia Tự	800
37	Đường Lê Hồng Phong	Vàm Ba Vinh	Cầu Nhà Thờ	1.800
		Cầu Nhà Thờ	Cầu Đình	1.200
38	Tuyến đường vào sân vận động	Toàn tuyến		6.000
39	Đường từ Vàm Ba Vinh - cầu Hoà Long (Quốc lộ 80) (đối diện chợ cá)	Toàn tuyến		2.400
40	Đường nội bộ nhà văn hoá cũ	Toàn tuyến		4.400
41	Đường Gia Vàm 3,5 mét	Đường tỉnh ĐT 852	Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung	1.200
42	Đường Cái Sơn	Quốc lộ 80	Cầu Cái Sơn	1.200
		Cầu Cái Sơn	Đường Lê Hồng Phong	1.000
43	Đường tổ số 6 và số 7 (đan 3 mét):	Đường Vành Đai khóm 5 (đoạn nhà ông 7 Xích)	Nhà ông Thuần	1.200
		Kênh Cái Chanh (đoạn nhà ông Thuần)	Cầu Doi đất làng	1.200
		Kênh Cái Bàn (đoạn cầu Doi đất làng)	Nhà ông 7 Xích	1.200
44	Đường rạch Cái Sao (từ giáp ranh Quốc lộ 80 đến cầu ông Chính Nguyễn)	Toàn tuyến		1.200
45	Đường Đ-03	Toàn tuyến		5.000
46	Đường liên xã số 2	Cầu Thông Đông	Ranh xã Phong Hòa	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
47	Đường liên xã số 3	Toàn tuyến		800
48	Đường liên xã số 6	Huyện lộ 30/4	Ranh xã Phong Hòa	800
49	Đường liên xã Ngô Gia Tự	Cầu Long Hậu	Chợ Long Thành	800
		Chợ Long Thành	Cầu Thông Đông	1.000
50	Đường liên xã 30 tháng 4	Cầu hộ bà Nương	Ngã ba (giáp kênh Cái Bàng)	3.200
		Ngã ba (giáp kênh Cái Bàng)	Cây xăng Minh triết	1.800
		Cây xăng Minh triết	Cầu Ấp Tiết	1.200
		ĐT 851	Cầu ấp Tiết	1.200
		Cầu ấp Tiết	Ranh xã Phong Hòa	800
51	Đường Cái Chanh	Bến xe lai Vung	Huyện lộ số 3	800
52	Đường Hộ Bà Nương	Đường Hộ Bà Nương (thuận) từ ranh thị trấn Lai Vung	Ranh xã Vĩnh Thới	800
53	- Nhà ông Liệt (số 375/K1) - giáp đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		8.400
54	- Đoạn cầu Hòa Long (Đường tỉnh ĐT 851) - ranh Kho bạc Nhà nước (đoạn Nguyễn Tất Thành)	Toàn tuyến		8.400
55	- Đoạn từ quán cà phê Thế (số 444) - mé sông Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Toàn tuyến		6.400
56	- Cầu Tư Hiếu - Kênh Bạc Hà xã Tân Dương	Toàn tuyến		1.000
57	Kênh Xáng Long Thành	Đường Phan Văn Bảy	Giáp ranh xã Hòa Long	1.000
58	Đường Rạch Sậy	Quốc lộ 80	Đường Lê Hồng Phong	1.000
59	Đường Xẻo Đào	Quốc lộ 80	Giáp ranh xã Tân Khánh Trung	1.000
60	Đoạn đường Ba Đình Xẻo Núi	Cầu tư Hiếu	Giáp ranh xã Tân Khánh Trung	1.000
61	- QL 80 (đèn xanh đèn đỏ) đến sông Hòa Long	Đường 27/7 (đoạn giáp huyện lộ số 6	Cuối đoạn giáp kênh Hộ Trự)	800
		Đường Hộ Xã Đường (nghịch) từ ranh khu hành chính	Cầu Tư Lùn	800
		Đường rạch Cái Sao (từ nhà ông Chiến Nguyễn	Nhà ông Đặng Văn Khê)	800
		Đường kênh Họa Đồ (nghịch) từ bến xe Hòa Long	Ranh Hòa Thành	800

78. XÃ PHONG HÒA

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Thuận (cầu Quần Tân Hòa)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.100
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
2	Chợ Tân Hòa	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.100
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
3	Chợ Hòa Định	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.200
4	Chợ Vĩnh Thới	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
5	Chợ Thới Hòa	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
6	Chợ Định Hòa	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Chợ Phong Hòa	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.100
8	Chợ Ngã Ba Phong Hòa	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.800
9	Chợ Giao Thông	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.600
10	Cụm dân cư Định Hoà	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.100
11	Cụm dân cư Vĩnh Thới	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
12	Cụm dân cư Phong Hòa	Toàn tuyến		1.000
13	Khu dân cư ấp Hòa Bình	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Khu tái định cư đường ĐT 853 nối dài (đường nội bộ 7m)	Toàn tuyến		2.700
15	Quốc lộ 54 -	Cầu Cái Sơn	Cầu Cái Quýt	1.600
		Cầu Cái Quýt	Cầu Cái Mít	1.800
		Cầu Cái Mít	Cầu Ông Tính	1.600
		Cầu Ông Tính	Cầu Cái Dứa	2.000
		Cầu Cái Dứa	Cầu Bông Súng	1.600
		Cầu Bông Súng	Cầu Rạch Bàu	1.800
		Cầu Rạch Bàu	Ngã 3 đường vào chùa Bử Long Tự	1.600
		Ngã 3 đường vào chùa Bử Long Tự	Cầu Rạch Da	1.600
		Cầu Rạch Da	Cầu Cái Sâu	1.800
		Cầu Cái Sâu	Cầu Bằng Lãng	1.600
		Cầu Bằng Lãng	Cầu kênh Lãi	1.600
		Cầu kênh Lãi	Ranh tỉnh Vĩnh Long	1.800
16	Đường tỉnh ĐT 853	Quốc lộ 54	Cầu Đòn Dong	1.800
		Cầu Đòn Dong	Cầu kênh Giao Thông	1.600
		Cầu kênh Giao Thông	Giáp ranh xã Tân Phú Trung (trừ đoạn chợ Giao Thông)	1.600
		Đoạn từ giáp Quốc lộ 54	Cầu Thông Lưu	1.800
		Cầu Thông Lưu	Bến phà	1.600
17	Đường liên xã số 2	Đoạn lộ Cải	Giáp Quốc lộ 54	900
		Các đoạn còn lại	Toàn tuyến	800
18	Đường liên xã số 5	Toàn tuyến		800
19	Đường liên xã số 6	Toàn tuyến		800
20	Đường liên xã 30 tháng 4	- Đoạn xã Định Hòa		
		Ranh xã Hòa Long	Chợ Định Hòa	800
		Chợ Định Hòa	Giáp Quốc lộ 54	1.000
21	Đường liên xã số 3	Toàn tuyến		800

79. XÃ TÂN DƯƠNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Dương	Đường loại 1		3.900
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ dân lập Hậu Thành	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
3	Chợ Tân Thành (chợ Đình)	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.500
4	Chợ Hòa Thành (Quốc lộ 80)	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
5	Khu dân cư chợ Tân Phú Đông	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.000
6	Khu dân cư Phú Thuận	Toàn tuyến		6.000
7	Khu dân cư Phú Long	Toàn tuyến		6.000
8	Khu dân cư dân lập	Tiếp nối trục giao thông chính, đường phố đô thị		6.000
		Các khu dân cư dân lập còn lại		4.400
9	Khu dân cư nhà ở xã hội (xã Tân Phú Đông)	Toàn tuyến		6.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Cụm dân cư Tân Dương	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
11	Khu dân cư và chợ Tân Dương (Giai đoạn 1)	- Đường Đ-01		6.300
		- Đường Đ-02		9.040
		- Đường Đ-03		9.040
		- Đường Đ-04		9.040
		- Lô A1 (đoạn đối diện Đường tỉnh ĐT 852)		9.040
12	Dự án Mở rộng chợ Hoà Thành	- Đoạn đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	6.460
		- Đoạn còn lại	Toàn tuyến	5.800
13	Đường tỉnh ĐT 852	Ranh Sa Đéc	Cầu Tân Dương	2.800
		Cầu Tân Dương	Đầu Khu dân cư và chợ Tân Dương giai đoạn 1	3.800
		Đầu Khu dân cư và chợ Tân Dương giai đoạn 1	Cầu Rạch Chùa	2.400
		Cầu Rạch Chùa	Cầu Ông Phó	2.000
14	Đường Hùng Vương	Cầu Rạch Rắn	Quốc lộ 80	8.000
15	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường tỉnh ĐT 848	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.600
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nút Giao thông	10.000
16	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Rạch Rắn	Quốc lộ 80	10.000
17	Quốc lộ 80	Cầu rạch Bình Tiên	Nút giao thông ngã 6 Cái Cỏ	5.000
		Nút giao thông ngã 6 Cái Cỏ	Cầu Bà Phủ	2.000
		Cầu Bà Phủ	Cầu Dương Hòa	1.000
		Cầu Dương Hòa	Cầu Ban Biên	900
18	Đường tỉnh ĐT 848	Ranh Phường Sa Đéc	Quốc lộ 80	12.000
		Quốc lộ 80	Rạch Ngã Cạy	7.200
19	Đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848	Toàn tuyến		2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Quốc lộ 80 cũ	Nút giao thông	Mũi tàu	4.000
21	Huyện lộ số 1	Đoạn giáp Quốc lộ 80	Cầu Long Thành	6.460
		Các đoạn còn lại	Toàn tuyến	800
22	Huyện lộ Phan Văn Bảy	Toàn tuyến		800
23	Đường bao bờ Bắc sông Sa Đéc	Toàn tuyến		1.000
24	Đường Rạch Chùa (2 bên lộ)	Toàn tuyến		1.000
25	Đường bờ nghịch huyện lộ Phan Văn Bảy (Rạch Xẻo Tre)	Toàn tuyến		1.000
26	Đường rạch Xẻo Cạn (2 bên lộ)	Toàn tuyến		1.000
27	Đường kênh Sáng Lộ Làng	Toàn tuyến		1.000
28	Đường rạch Cái Sơn	Toàn tuyến		1.000
29	Đường rạch Cái Dâu (2 bên lộ)	Toàn tuyến		1.000
30	Đường rạch Mù U	Toàn tuyến		1.000
31	Đường rạch Múc	Toàn tuyến		1.000
32	Đường cặp kênh Hội Trụ (2 bên lộ)	Toàn tuyến		1.000
33	Đường kênh Xáng Hậu Thành (bờ Bắc)	Toàn tuyến		1.000
34	Đường bờ nghịch huyện lộ 1 (kênh Hòa Thành)	Toàn tuyến		1.000
35	Đường K500	Toàn tuyến		1.000
36	Đường vành đai ấp Tân Thạnh	Toàn tuyến		1.000
37	Đường kênh Long Thành	Cầu kênh Long Thành	Kênh Ba Đen (mặt đường 5,5 m)	1.200
		Kênh Ba Đen	Kênh Xáng Hội Trụ (mặt đường 3,5m)	1.000
		Đường kênh Long Thành (bờ trái) (mặt đường 3,5m)	Toàn tuyến	1.000
38	Đường Xẻo Gừa ấp Tân Bình	Toàn tuyến		1.000
39	Đường Xẻo Gừa (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		2.000
40	Đường Trần Thị Nhượng (Tuyến mới)	Cầu Văn Hường	Giáp đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848	5.000
41	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		2.400
42	Đường tỉnh ĐT 853	Toàn tuyến		2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
43	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	Giáp sông	2.400
		Giáp sông	Cầu Thủ Diễm	2.000
44	Từ giáp sông đến Cầu Thủ Diễm	Toàn tuyến		2.000
45	Đường vào khu liên hợp thể thao	Toàn tuyến		8.000
46	Đường Kênh Cùng	Cầu Phú Long	Cổng Ba Ó	2.400
		Cổng Ba Ó	Cầu Kênh Cùng	1.800
47	Đường Kiều Hạ (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
48	Đường Bà Lại	- Bờ trái	Toàn tuyến	2.400
		- Bờ phải	Toàn tuyến	2.000
49	Đường Hòa Đồ	Toàn tuyến		2.000
50	Đường Ngã Bát	UBND xã Tân Phú Đông (cũ)	Cầu Kênh 18	2.400
		Cầu Kênh 18	Cầu Kênh Cùng	2.000
		Cầu Kênh 18	Cầu Nhà Thờ	1.800
51	Đường Ngã Cạy bờ trái + phải	Toàn tuyến		1.800
52	Đường Bà Ban	Toàn tuyến		1.800
53	Đường Kênh Cùng (phía đường đản)	Toàn tuyến		1.800
54	Đường Xẻo Tre (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
55	Đường Xóm Mắm	Toàn tuyến		1.800
56	Đường Kênh 85	Kênh Cùng	Kênh Ba Làng	2.400
57	Đường cấp UBND xã Tân Phú Đông	Cầu Ngã Bát	Quốc lộ 80	4.400
58	Đường nổi	Khu dân cư Phú Thuận	Đường tắt Ngã Cạy	3.000
59	Đường Bà Đào	Đường Lê Hồng Phong	Đường Bà Ban	2.400
60	Đường Ba Cho	Đường Ngã Cạy	Cuối đường	2.400
61	Đường tắt ấp Phú An	Toàn tuyến		2.400
62	Đường ô Bao số 11	Toàn tuyến		1.800
63	Đường Tắt Thủ Diễm	Toàn tuyến		2.400
64	Đường Rau xanh ấp Phú Hòa	Toàn tuyến		1.800
65	Đường kênh Mương Trâu (Bờ phải)	Toàn tuyến		3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
66	Đường tắt cặp ban nhân dân ấp Phú Thuận	Toàn tuyến		2.400
67	Đường ô bao số 10	Toàn tuyến		2.200
68	Đường Xóm Bột Mì	Toàn tuyến		2.000
69	Đường Lưu Văn Lang	Đoạn ĐT 848	Nguyễn Thị Minh Khai	1.800
70	Đường tắt	Khu dân cư Phú Long	Cầu Ba Thức	2.200

80. XÃ PHÚ HỮU

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Văn Voi	Đường tỉnh ĐT 854	Vòng xoay đường Nguyễn Văn Voi	9.000
		Vòng xoay đường Nguyễn Văn Voi	Ranh Cụm dân cư thị trấn	6.000
		Ranh cụm dân cư	Rạch Cái Gia Nhỏ	4.800
2	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		4.800
3	Đường Huỳnh Văn Khá	Toàn tuyến		1.200
4	Đường Nguyễn Huệ	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Voi	Quốc lộ 80	9.000
		Đoạn từ Quốc lộ 80	Bờ sông Sa Đéc	9.000
5	Đường nối vào cầu Nguyễn Huệ 7m	Toàn tuyến		1.600
6	Đường Trần Trung Sỹ	Đoạn từ Cầu Cái Tàu Hạ	Vàm Cái Tàu Hạ	2.400
		Đoạn từ Vàm Cái Tàu Hạ	Nguyễn Huệ	1.600
7	Đường cặp sông Cái Tàu Hạ	Đoạn từ cầu Cái Tàu Hạ	Đường Nguyễn Trãi	7.200
		Từ đường Nguyễn Trãi	đến cống Bà Nhung	2.400
8	Đường Văn Tấn Bảy	Toàn tuyến		7.200
9	Đường 30 tháng 4	Toàn tuyến		7.200
10	Đường Phan Văn Út	Toàn tuyến		7.200
11	Đường nội bộ trong khu 109 nền	Nguyễn Văn Voi	Trường tiểu học Cái Tàu Hạ 1	6.000
		Đường nhà bác sĩ Tuấn	Đường Nguyễn Văn Voi	4.800
12	Đường Quốc lộ 80	Đoạn từ Cầu Cái Gia Nhỏ	Đường Nguyễn Huệ	8.400
		Đoạn từ Nguyễn Huệ	Cầu Cái Tàu Hạ	9.000
		Đoạn từ Cái Tàu Hạ	Cầu Mù U	7.400
		Cầu Mù U	Ranh xã Tân Nhuận Đông	4.400
13	Đường tỉnh ĐT 854	Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (Quốc lộ 80)	Cống Bà Nhung	9.000
		Đoạn từ Cống Bà Nhung	Cầu Xẻo Trầu	3.000
		Cầu Xẻo Trầu	ranh xã Phú Hữu, Tân Nhuận Đông	1.000
14	Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận - Lãnh Lân	Đoạn từ cầu Xẻo Trầu	Cầu Tư Phường	1.400
		Đoạn từ cầu Bà Quới	Hết ranh thị trấn Cái Tàu Hạ	1.200
		Ranh thị trấn Cái Tàu Hạ cũ	Cầu Rạch Ấp	800
		Cầu Vàm Kinh	Lãnh Lân	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường Bà Quới	Đường tỉnh ĐT 854	Cầu Bà Quới)	1.200
16	Đường từ cầu Bà Quới đến nhà ông Tư Vinh	Toàn tuyến		1.000
17	Đường từ Hẻm Bà Quới đến nhà ông Bảy Thanh	Toàn tuyến		1.000
18	Đường Cầu Xẻo Nhum đến nhà ông Nguyễn Văn Hậu	Toàn tuyến		1.000
19	Đường Cầu Ba Miếu đến nhà ông Ba Tòa	Toàn tuyến		1.000
20	Đường cầu cái Tàu Hạ - Cầu Xóm Cưỡi	Toàn tuyến		1.600
21	Đường Cầu Xóm Cưỡi - rạch Cây Gáo	Toàn tuyến		1.000
22	Đường chùa Hội An	Toàn tuyến		1.400
23	Đường Vàm Đình	Quốc lộ 80	Vàm Đình	1.600
24	Đường từ Vàm Đình đến ranh cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn	Toàn tuyến		1.000
25	Đường cầu Cái Gia Nhỏ đến sông Sa Đéc	Toàn tuyến		1.200
26	Đường từ Cách 100m cầu Nguyễn Văn Voi - cầu Ông Chín Chóp	Toàn tuyến		1.200
27	Đường từ cầu ông Chín Chóp - hẻm Bà Quới	Toàn tuyến		1.000
28	Đường từ Cầu Ông Chín Chóp - nhà bà Mười Yển (số 791)	Toàn tuyến		1.000
29	Đường Xóm Cỏm	Toàn tuyến		1.200
30	Các đường nội bộ khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn	- Đường 12m		3.600
		- Đường 9m		3.400
		- Đường 5m		3.000
		- Đường 3,5m		2.400
31	Các đường nội bộ cụm dân cư thị trấn Cái Tàu Hạ	- Đường 12m		3.600
		- Đường 7m		3.000
		- Đường 5m		2.400
		- Đường 3,5m		2.000
32	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		1.600
33	Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài	Toàn tuyến		3.000
34	Đường vào bến xe huyện	Quốc lộ 80	Đường vành đai mới	6.000
35	Các đường nội bộ trong Khu dân cư Trung tâm thị trấn	- Đường 7m		6.000
		- Đường 5m		4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
36	Đường từ cổng Thầy Nhĩ - giáp đường Nguyễn Văn Voi	Toàn tuyến		1.000
37	Đường đầu nối Nguyễn Văn Voi - Rạch Cái Gia Nhỏ	Toàn tuyến		3.840
38	Đường từ Rạch Cây Gáo - bệnh viện Đa khoa Châu Thành	Đường từ Rạch Cây Gáo	Đường Vành đai	1.000
		Đường Vành đai	Giáp Trung tâm y tế Khu vực Sa Đéc 2	1.000
39	Đường từ cầu Kiến Hùng đến giáp Đường tỉnh ĐT 854 (đường lộ cũ cặp sông Cái Tàu Hạ)	Toàn tuyến		1.400
40	Đường từ Chùa Hội An đến giáp sông Cái Tàu Hạ	Toàn tuyến		1.200
41	Hẻm đối diện nhà thờ Tin Lành (bà Chín Cô Đơn cũ) - chùa Phước Long	Toàn tuyến		1.600
42	Hẻm chùa Phước Long	Quốc lộ 80	Trần Trung Sỹ	1.600
43	Chợ Phú Hựu	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 4		1.100
44	Cụm dân cư Tân Lễ, An Hiệp	Đường loại 2		900
		Đường loại 3		800
		Đường loại 4		600
45	Cụm dân cư An Hiệp	Đường loại 3		900
		Đường loại 4		600
46	Cụm dân cư An Hiệp mở rộng	Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
47	Khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn	Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		2.000
48	Cụm dân cư Hang Mai An Nhơn	Đường loại 2		4.000
		Đường loại 3		4.000
49	Khu tái định cư tuyến đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		2.500
50	Đường Tân Hội - An Phú Thuận (Hương lộ 18)	Toàn tuyến		1.000
51	Đường Mù U	Cầu Mù U	Giáp đường ĐT 854)	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
52	Đường Sông Tiền	Bến đò cồn An Hòa (Em Ba)	Ranh xã An Nhơn	1.200
		Ranh xã An Nhơn	Cầu Cái Đôi	800
53	Đường An Khánh - An Phú Thuận - Lộc Hoà	Giáp ranh xã Tân Nhuận Đông	Cầu Hàn Thê	800
54	Đường Rạch Ấp - Đường Cày	Toàn tuyến		800
55	Đường An Thạnh - Lãnh Lân (ranh tỉnh Vĩnh Long), xã Phú Hựu	Toàn tuyến		600
56	Đường Bắc - Nam rạch Xẻo Cui (ranh tỉnh Vĩnh Long), xã Phú Hựu	Toàn tuyến		600
57	Đường Bắc rạch Xẻo Vang (2 bờ), xã Phú Hựu	Toàn tuyến		600
58	Đường cồn Bạch Viên, xã Phú Hựu	Toàn tuyến		600

81. XÃ TÂN NHUẬN ĐÔNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Nha Môn	Đường loại 1		7.600
		Đường loại 2		6.000
		Đường loại 3		5.400
		Đường loại 4		4.800
2	Chợ Dinh Tân Nhuận Đông	Toàn tuyến		2.400
3	Chợ Rạch Cầu Tân Nhuận Đông	Toàn tuyến		2.400
4	Chợ Trung tâm Hòa Tân	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.800
5	Chợ Xẻo Mát	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.400
6	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nhuận Đông	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.600
		Đường loại 3		3.600
		Đường loại 4		2.400
7	Cụm dân cư trung tâm Hòa Tân	Đường loại 1		2.900
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.500
8	Cụm dân cư Hòa Tân mở rộng	Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		800
		Đường loại 4		600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Cụm dân cư Xẻo Mát	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
10	Cụm dân cư Kênh Mới An Khánh	Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		800
		Đường loại 4		600
11	Khu dân cư chợ An Khánh	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
12	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tân Lập	Toàn tuyến		3.840
13	Quốc lộ 80	Ranh xã Tân Nhuận Đông	Cầu Nha Môn	6.000
		Cầu Nha Môn	Giáp ranh xã Tân Phú Trung	5.400
14	Đường tỉnh ĐT 854	Quốc lộ 80	Cầu Chùa	5.400
		Đoạn 3: Cầu Chùa	Cầu ông Đại	2.400
		Đoạn 4: Cầu ông Đại	Cầu Xẻo Mát	2.000
		Đoạn 5: Cầu Xẻo Mát	Giáp ĐT 908 Vĩnh Long	1.500
15	Đường huyện lộ 854	Cầu Xẻo Mát	Giáp ranh xã Phú Hựu	1.600
16	Đường Kênh Mới	Giáp ranh xã Phú Hựu	Ranh tỉnh Vĩnh Long	600
17	Đường Bà Tư (Hòa Tân - An Khánh)	Toàn tuyến		800
18	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu đến rạch Nha Môn - Tư Tãi	Toàn tuyến		800
19	Đường An Khánh - An Phú Thuận	Huyện lộ 854	Ranh xã Phú Hựu	800
20	Đường Rạch Chùa - Nhân Lương (từ ĐT 854 xã Tân Thuận Đông - ĐT 854 xã Phú Hựu)	Toàn tuyến		800
21	Đường Giồng Nổi	Toàn tuyến		800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường Sông Dừa	Đoạn từ QL 80	Cầu Sông Dừa	4.000
		Cầu Sông Dừa	Cuối tuyến	1.050
23	Đường từ Kênh Thầy Năm đến kênh 19	Toàn tuyến		800
24	Đường cặp rạch Cả Ngõ (bên phải) đến rạch chùa	Toàn tuyến		800
25	Đường gom dân sinh cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ: đoạn qua xã Tân Nhuận đông (2 bên)	Toàn tuyến		800
26	Đường xuống bến phà Tứ Phước	Toàn tuyến		2.000

82. XÃ TÂN PHÚ TRUNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Bình	Toàn tuyến		4.600
2	Chợ Bình Tiên (Tân Phú Trung 2)	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
3	Chợ Tân Phú Trung 1	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.100
4	Chợ Thực phẩm xã Tân Phú	Toàn tuyến		2.200
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Phú	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		800
6	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Long	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
7	Cụm dân cư xã Tân Phú Trung	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
8	Khu dân cư chợ Bình Tiên xã Tân Phú Trung	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
9	Cụm dân cư Xẻo Vặt xã Tân Bình	Đường loại 2		1.400
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.100

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Quốc lộ 80	Ranh xã Tân Nhuận Đông	Ranh phường Sa Đéc	4.600
11	Đường tỉnh ĐT 853 (cũ)	Đoạn 1: Từ giáp ranh xã Tân Dương	Rạch Miếu	1.200
		Đoạn 2: Từ cầu Rạch Miếu	Cầu Bà Nhiên	2.000
		Đoạn 3: Từ cầu Bà Nhiên	Cầu Bà Gọ	1.200
		Đoạn 4: Từ cầu Bà Gọ	Ranh xã Hòa Long	1.200
12	Đường tỉnh 853 (mới)	Đoạn 1: Từ giáp ranh xã Tân Dương	Cổng Ông Sáu Đéc	2.600
		Đoạn 2: Từ cổng Ông Sáu Đéc	Cầu Cây Trượng	2.000
		Đoạn 3: Từ cầu Cây Trượng	Ranh xã Phong Hòa	1.200
13	Đường Tân Phú	Vàm Trại Quán	Trụ sở Công An xã Tân Phú Trung	1.000
14	Đường Gổ Đền đến Phú Long	Toàn tuyến		800
15	Đường Rau Cắn - Xã Khánh	Đoạn từ cầu Phú Long	Ngã Sáu	1.000
		Đoạn từ Ngã Sáu	Ranh tỉnh Vĩnh Long	800
16	Đường Chùa - Trại Quán	Quốc lộ 80	Rạch Bình Tiên	1.800
		Rạch Bình Tiên	Trại Quán	1.000
17	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu đến cầu Phú Long	Toàn tuyến		1.500
18	Đường Cắn Thờ đến Huyện Hàm	Trụ sở Công An xã Tân Phú Trung	Ranh tỉnh Vĩnh Long	600
19	Đường nối ĐT 853 (cũ) - ĐT 853 (mới)	Giáp đường ĐT 853 mới	Ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên	800
		Ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên	Đường ĐT 853 cũ	1.800
20	Đường Tầm Vu (tuyến chính)	Ngã Năm Cây Mít	Đường ĐT 853 mới	800
21	Đường Bà Khôi	Đường Chùa	Ngã ba Bà Khôi	600
22	Điều chỉnh đường Bà Khôi, xã Tân Bình	Toàn tuyến		600
23	Đường Cầu Khỉ, xã Tân Bình	Toàn tuyến		600
24	Đường Lộ Tiểu Tân Xuân, xã Tân Bình	Toàn tuyến		600
25	Đường Vàm Trại quán đến Miếu trắng, xã Tân Bình	Toàn tuyến		600
26	Đường kết nối ĐT 908 đến ĐT 853 mới, ĐT 853 đến ranh tỉnh Vĩnh Long	Toàn tuyến		1.000

Phụ lục 2c

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Đồng Tháp)

1. Địa bàn phường Đạo Thạnh, phường Mỹ Phong, phường Thới Sơn, phường Trung An.

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	825.000
2	615.000
3	495.000

Khu vực 2 gồm Đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: Phường Đạo Thạnh (địa bàn xã Đạo Thạnh trước khi sáp nhập), phường Mỹ Phong (địa bàn xã Tân Mỹ Chánh, xã Mỹ Phong trước khi sáp nhập), phường Thới Sơn (địa bàn xã Thới Sơn trước khi sáp nhập), phường Trung An (địa bàn xã Phước Thạnh, xã Trung An trước khi sáp nhập).

2. Địa bàn phường Cao Lãnh, phường Mỹ Ngãi, phường Mỹ Trà

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	800.000
2	750.000
3	700.000

Khu vực 2 gồm Đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: Phường Cao Lãnh (địa bàn xã Hòa An, xã Tịnh Thới, xã Tân Thuận Đông, xã Tân Thuận Tây trước khi sáp nhập), Phường Mỹ Ngãi (địa bàn xã Mỹ Tân, xã Tân Nghĩa trước khi sáp nhập), Phường Mỹ Trà (địa bàn xã Nhị Mỹ, xã An Bình, xã Mỹ Trà trước khi sáp nhập).

3. Địa bàn phường Sa Đéc

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	600.000
2	550.000
3	600.000

Khu vực 2 gồm Đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: Phường Sa Đéc (xã Tân Khánh Đông, xã Tân Quy Tây trước khi sáp nhập).

4. Địa bàn phường Hồng Ngự, phường Thường Lạc, phường An Bình

DVT: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	500.000
2	450.000
3	400.000

Khu vực 2 gồm Đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: Phường Hồng Ngự (xã Bình Thạnh, xã Tân Hội trước khi sáp nhập), Phường Thường Lạc (xã Thường Lạc, xã Thường Thới Hậu A).

5. Địa bàn phường Bình Xuân, phường Sơn Qui

DVT: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	430.000
2	325.000
3	260.000

Khu vực 2 gồm Đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: Phường Bình Xuân (xã Bình Xuân trước khi sáp nhập), Phường Sơn Qui (xã Tân Trung, xã Bình Đông trước khi sáp nhập).

6. Địa bàn phường Mỹ Phước Tây, phường Thanh Hòa, phường Cai Lậy, phường Nhị Quý, Xã Tân Phú

DVT: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	430.000	390.000
2	325.000	295.000
3	260.000	235.000

Khu vực 2 gồm Đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: Phường Mỹ Phước Tây (xã Mỹ Hạnh Trung, xã Mỹ Phước Tây trước khi sáp nhập), Phường Thanh Hòa (xã Tân Bình, xã Thanh Hòa trước khi sáp nhập), Phường Cai Lậy (xã Long Khánh trước khi sáp nhập), Phường Nhị Quý (xã Phú Quý, xã Nhị Quý trước khi sáp nhập).

Khu vực 3: Xã Tân Phú.

7. Địa bàn xã Thanh Hưng, An Hữu, xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Đức Tây, xã Mỹ Thiện, xã Hậu Mỹ, xã Hội Cư, xã Cái Bè

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	405.000
2	310.000
3	250.000

Khu vực 2 gồm: Toàn bộ địa bàn xã.

8. Địa bàn xã Mỹ Thành, Thạnh Phú, xã Bình Phú, xã Hiệp Đức, xã Long Tiên, xã Ngũ Hiệp

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	405.000	375.000
2	310.000	280.000
3	250.000	225.000

Khu vực 2 gồm: xã Bình Phú, xã Hiệp Đức, xã Long Tiên, xã Ngũ Hiệp.

Khu vực 3 gồm: xã Mỹ Thành, xã Thạnh Phú.

9. Địa bàn xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2, xã Tân Phước 3, xã Hưng Thạnh

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	365.000	330.000
2	275.000	250.000
3	220.000	200.000

Khu vực 2 gồm: xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 3.

Khu vực 3 gồm: Xã Tân Phước 2, xã Hưng Thạnh.

10. Địa bàn trên Hưng Thạnh, xã Tân Hương, xã Châu Thành, xã Long Hưng, xã Long Định, xã Bình Trung, xã Vĩnh Kim, xã Kim Sơn

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	405.000
2	310.000
3	250.000

Khu vực 2 gồm: Toàn bộ địa bàn các xã.

11. Địa bàn xã Mỹ Tịnh An, xã Lương Hòa Lạc, xã Tân Thuận Bình, xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy, xã Bình Ninh

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	405.000	375.000
2	310.000	280.000
3	250.000	225.000

Khu vực 2 gồm: xã Mỹ Tịnh An, xã Lương Hoà Lạc, xã Tân Thuận Bình, xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy.

Khu vực 3 gồm: xã Bình Ninh.

12. Địa bàn xã Vĩnh Bình, xã Đồng Sơn, xã Phú Thành, xã Long Bình, xã Vĩnh Hựu

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	385.000
2	290.000
3	230.000

Khu vực 2 gồm: Toàn bộ địa bàn xã.

13. Địa bàn xã Gò Công Đông, Xã Tân Diên, xã Tân Hòa, xã Tân Đông, xã Gia Thuận

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	385.000
2	290.000
3	230.000

Khu vực 2 gồm: Toàn bộ địa bàn xã.

14. Địa bàn xã Tân Thới, xã Tân Phú Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	295.000
2	225.000
3	175.000

Khu vực 2 gồm: Toàn bộ địa bàn xã.

14. Địa bàn xã Thường Phước, xã Long Khánh, xã Long Phú Thuận

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	250.000
2	200.000
3	180.000

Khu vực 2 gồm: Toàn bộ địa bàn xã.

16. Địa bàn trên xã Tân Hồng, xã Tân Thành, xã Tân Hộ Cơ, xã An Phước

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	400.000
2	350.000
3	300.000

Khu vực 2 gồm: Toàn bộ địa bàn xã.

17. Địa bàn xã An Long, Thanh Bình, xã Tân Thạnh, xã Bình Thành, xã Tân Long

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	600.000
2	550.000
3	500.000

Khu vực 2 gồm: Toàn bộ địa bàn xã

18. Địa bàn xã Tam Nông, xã An Hòa, xã Phú Thọ, xã Tràm Chim, xã Phú Cường

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	600.000
2	550.000
3	500.000

Khu vực 2 gồm: Toàn bộ địa bàn xã

19. Địa bàn xã Tháp Mười, xã Thanh Mỹ, xã Mỹ Quý, xã Đốc Binh Kiều,

xã Trường Xuân, xã Phương Thịnh

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	600.000	405.000
2	550.000	310.000
3	500.000	250.000

Khu vực 2 gồm: xã Thập Mười, xã Mỹ Quý, xã Trường Xuân, xã Phương Thịnh.

Khu vực 3 gồm: xã Thanh Mỹ, xã Đốc Binh Kiều.

20. Địa bàn xã Phong Mỹ, xã Ba Sao, xã Mỹ Thọ, xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ Hiệp

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	600.000	405.000
2	550.000	310.000
3	500.000	250.000

Khu vực 2 gồm: xã Phong Mỹ, xã Ba Sao, xã Mỹ Thọ, xã Bình Hàng Trung.

Khu vực 3 gồm: xã Mỹ Hiệp.

21. Áp dụng trên xã Lai Vung, xã Hòa Long, xã Phong Hòa, xã Tân Dương

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	800.000
2	700.000
3	600.000

Khu vực 2 gồm: Toàn bộ địa bàn xã.

22. Địa bàn trên xã Mỹ An Hưng, xã Tân Khánh Trung, xã Lấp Vò

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	900.000
2	800.000
3	700.000

Khu vực 2 gồm: Toàn bộ địa bàn xã.

23. Địa bàn trên xã Phú Hữu, xã Tân Nhuận Đông, xã Tân Phú Trung

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	600.000
2	550.000
3	500.000

Khu vực 2 gồm: Toàn bộ địa bàn xã

Phụ lục 3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC VỊ TRÍ MẶT TIỀN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI CÁC PHƯỜNG

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. PHƯỜNG MỸ THO

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Lê Lợi	Đường 30/4	Thủ Khoa Huân	29.410
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	52.440
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	31.140
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	25.920
2	Đường 30/4	Toàn tuyến		32.300
3	Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		14.580
4	Rạch Gầm	Trung Trắc	Lê Lợi	29.410
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	25.920
5	Huyện Thoại	Toàn tuyến		14.880
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	43.560
		Lê Lợi	Hùng Vương	35.280
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	27.900
7	Lý Công Uẩn	Toàn tuyến		29.410
8	Lê Văn Duyệt	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	50.350
		Lê Lợi	Cuối đường	18.720
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	41.400
		Lê Lợi	Hùng Vương	31.140
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	29.700
10	Lê Thị Phi	Toàn tuyến		35.280
11	Ngô Quyền	Trung Trắc	Hùng Vương	31.140
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	24.800
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	38.340
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	27.360
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	15.200
		Hùng Vương	Trần Quốc Toàn	18.400
14	Trung Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	32.300
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phi	31.160
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	23.560
15	Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc)	Toàn tuyến		50.730
16	Lãnh Binh Cẩn	Toàn tuyến		14.560
17	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		11.340
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	12.040

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Trương Định	Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	14.560
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phi	54.720
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	41.990
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	31.140
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	25.920
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Cầu Hùng Vương	34.200
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Áp Bắc	Rạch Gầm	44.460
		Rạch Gầm	30/4	41.990
		30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	20.700
22	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Công ty TNHH MTV cấp nước TG	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	16.560
23	Huỳnh Tịnh Của	Toàn tuyến		10.080
24	Phan Hiến Đạo	Toàn tuyến		10.080
25	Trương Vĩnh Ký	Toàn tuyến		10.080
26	Lê Văn Thạnh	Toàn tuyến		8.820
27	Giồng Dứa	Toàn tuyến		10.080
28	Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		16.100
29	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Nguyễn An Ninh	10.080
		Cầu Quay	Học Lạc	6.300
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	5.320
30	Trịnh Hoài Đức	Học Lạc	Cô Giang	10.500
		Đoạn còn lại		7.280
31	Độc Binh Kiều	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	6.300
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	7.140
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	5.040
32	Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		5.600
33	Phan Bội Châu	Toàn tuyến		5.040
34	Nguyễn Huỳnh Đức	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Đinh Bộ Lĩnh	7.280
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	8.820
		Học Lạc	Nguyễn Trung Trực	8.820
35	Nguyễn Văn Nguyễn	Toàn tuyến		8.820
36	Thái Sanh Hạnh	Toàn tuyến		7.700
37	Thái Văn Đẩu	Toàn tuyến		3.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
38	Cô Giang	Toàn tuyến		6.160
39	Ký Con	Toàn tuyến		5.040
40	Đinh Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	29.340
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	22.320
41	Đường Mỹ Chánh	Toàn tuyến		5.040
42	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	8.820
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	8.820
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	8.120
43	Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		6.300
44	Nguyễn Văn Giác	cầu Nguyễn Trãi	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	10.080
45	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Trần Nguyên Hân (ĐT.879B)	Cầu Vĩ	6.300
46	Đường Trưng Nhị (Đường Bắc từ Thuận Hà - Tân Hòa, phường Tân Long)	Toàn tuyến		1.130
47	Đường Lê Chân (Đường Nam và đoạn còn lại của đường Trưng Nhị, phường Tân Long cũ)	Toàn tuyến		880
48	Đường Xóm Dầu	Toàn tuyến		3.220
49	Đường Diệp Minh Tuyền (Đường vào Trường Học Lạc)	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6-7	4.480
		Đoạn vào khu tái định cư		3.920
50	Đường cấp Viện Bảo Tàng	Toàn tuyến		6.300
51	Đường bờ kè sông Tiền	Phan Thanh Giản	Cảng cá Mỹ Tho	7.700
52	Đường rạch Cầu Đức	Toàn tuyến		1.680
53	Khu tái định cư Phường 2	Toàn tuyến		1.540
54	Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm	Toàn tuyến		2.240
55	Đường nội bộ thuộc khu vincom	Toàn tuyến		25.000
56	Đất Khu tái định cư Cảng cá, phường 2	Toàn tuyến		1.540
57	Khu tái định cư Kênh Xáng Cụt Phường 3	Toàn tuyến		8.960
58	Trần Nguyên Hân (ĐT.879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	8.120
59	Phan Văn Trị	Toàn tuyến		8.120

2. PHƯỜNG ĐẠO THẠNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Tri Phương	Trần Quốc Toàn	Khu bên trái cây	26.240
		Khu bên trái cây	Áp Bắc	30.780
2	Hùng Vương	Cầu Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghê (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	31.140
		Đường Lê Văn Nghê (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	Quốc lộ 50	26.450
3	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Áp Bắc	Rạch Gầm	44.460
		Rạch Gầm	30/4	41.990
		30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	20.700
4	Đường hai bên bờ sông Bảo Định	Toàn tuyến		1.400
5	Đường kênh 26 tháng 3	Rạch Đạo Ngan (hẻm khách sạn Win)	Đường Phạm Thanh (phía sau KDC Sao Mai)	3.600
6	Trần Quốc Toàn	Toàn tuyến		16.100
7	Yersin	Toàn tuyến		23.040
8	Tết Mậu Thân	Toàn tuyến		23.040
9	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đồng Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)	Toàn tuyến		6.300
10	Đồng Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	11.480
11	Đồng Đa nối dài	Áp Bắc	Cầu Thạnh Trị	27.360
12	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	33.120
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	28.980
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	10.080
13	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	31.140
		Trần Hưng Đạo	Lê Văn Phẩm	27.000
		Lê Văn Phẩm	Áp Bắc	
14	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai	Toàn tuyến		6.300
15	Đoàn Thị Nghiệp	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	7.520
16	Phạm Thanh (Lộ Tập đoàn)	Toàn tuyến		7.050

17	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phan Lương Trục	14.440
		Phan Lương Trục	Lý Thường Kiệt	8.930
18	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Giáp ranh phường Thới Sơn	24.300
19	Áp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	36.100
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	28.980
		Cầu Đạo Ngạn	Giáp phường Trung An	24.840
20	Hoàng Việt	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	7.350
21	Nguyễn Sáng	Trần Hưng Đạo (cầu Bạch nha cũ)	Hoàng Việt	6.300
22	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	6.580
23	Hồ Văn Nhánh	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	5.040
24	Đường dự án Rạch Bạch Nha	Toàn tuyến		5.040
25	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Văn Phẩm	Hồ Văn Nhánh	11.340
26	Nguyễn Trung Trục (ĐT.879)	Ranh phường Mỹ Phong	Quốc lộ 50	4.620
27	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	3.680
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	1.660
28	Quốc lộ 50 (tuyến tránh TP.Mỹ Tho)	Cống Bảo Định	Cầu Thanh Hưng	4.140
29	Đường phường Đạo Thạnh (ĐH 92)	cầu Công Dân	Đường Nguyễn Minh Đường, phường Đạo Thạnh	3.960
30	Đường Hóc Đùn (ĐH 92B)	Quốc lộ 50	Bia Thành đội, phường Đạo Thạnh	2.520
31	Đường Lê Văn Nghê (ĐH.92C cũ)	Cầu Thanh Trị	Ngã tư Hùng Vương	7.040
		Ngã tư Hùng Vương	Nguyễn Trung Trục (Đường tỉnh 879)	6.840
32	Đường Bến đồ Nhà Thiếc (ĐH 92D)	Cầu Đạo Thạnh	Quốc lộ 50	3.920
33	Đường Lộ Dừa Bị (ĐH 92E)	Đường huyện 92	Sông Bảo Định	1.680
34	Đường Lê Việt Thắng (Đường liên khu phố 6-7, phường 5)	Toàn tuyến		3.920
35	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		7.700
36	Đường Nguyễn Minh Đường	Toàn tuyến		8.820
37	Đường huyện 28	Toàn tuyến		1.040
38	Đường Lộ Sườn	Toàn tuyến		1.680

39	Đường Cột Cờ	Toàn tuyến		1.400
40	Đường Tổ 15 ấp Mỹ Thạnh (đối diện Khu tái định cư Mỹ Phong)	Đường Lê Văn Nghè	Giáp ranh phường Đạo Thạnh	1.680
41	Đường Thạnh Hòa	Toàn tuyến		1.680
42	Đường rạch Cầu Bần	Toàn tuyến		1.680
43	Đường Huyện 90C	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.680
44	Đường Huyện 90E	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.680
45	Đường cống số 2	ĐH92	Sông Bảo Định	1.680
46	Khu tái định cư Đạo Thạnh	Toàn khu		3.220
47	Đường dọc Rạch Bà Ngọt	Toàn tuyến		1.400
48	Đường khu chợ phường 4 (chợ Thạnh Trị)	Toàn tuyến		21.290
49	Đường dọc kè sông Tiền	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	12.880

3. PHƯỜNG MỸ PHONG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghê (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	Quốc lộ 50	26.450
2	Trần Nguyên Hân (ĐT.879B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	7.700
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	4.480
3	Đường tỉnh 879B	Cầu Gò Cát	Đường huyện 89	2.520
		Đường huyện 89	Ranh Chợ Gạo	1.960
4	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	6.300
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	4.620
5	Quốc lộ 50	Ngã tư đường Đinh Bộ Lĩnh	Ranh xã Chợ Gạo	5.040
6	Quốc lộ 50 (tuyến tránh)	Hết địa phận phường Mỹ Phong		3.680
7	Đường Lộ Me (ĐH 89)	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	Quốc lộ 50	2.240
		Quốc lộ 50	Đường tỉnh 879B	1.960
		Đường tỉnh 879B	Ranh xã Chợ Gạo	1.680
8	Đường Kinh Nổi (ĐH 90)	Đường Mỹ Phong, phường Mỹ Phong	Quốc lộ 50	2.520
		Quốc lộ 50	Ranh xã Lương Hòa Lạc	1.820
9	Trần Thị Sanh	Đinh Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1.540
10	Đường vào Chùa Vĩnh Tràng	Toàn tuyến		1.400
10	Đường Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong	Toàn tuyến		1.820
11	Đường Lộ Làng, phường Mỹ Phong (ĐH 87)	Đường tỉnh 879B, Cầu Gò Cát, Phường Mỹ Phong	Đường Lộ Xoài, phường Mỹ Phong	1.680
12	Đường Bình Phong (ĐH 87B)	Cầu Bình Phong, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Xoài, phường Mỹ Phong	1.680
13	Đường Lộ Nghĩa Trang (ĐH 88)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Giáp ranh huyện Chợ Gạo cũ, phường Mỹ Phong	1.680
14	Đường dọc Kênh Ngang Một (ĐH 90B)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Đường Kênh Nổi, phường Mỹ Phong	1.680
15	Đường dọc Kênh Ngang Hai (ĐH 90C)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Ranh khu phố Mỹ Lương, phường Mỹ Phong	1.680
16	Đường dọc Kênh Ngang Ba (ĐH 90D)	Đường Lộ Me, phường Mỹ Phong	Ranh khu phố Mỹ Hưng, phường Mỹ Phong	1.680

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Đường dọc Kênh Ngang Sáu (ĐH 90E)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Đường 879, phường Mỹ Phong	1.680
18	Đường dọc Kênh Lộ Đình (ĐH 91)	Kênh Ngang 1	Rạch Gò Cát	1.680
19	Đường cặp Kênh Nổi, ĐH 87C)	Quốc lộ 50	Đường Lộ Xoài	1.400
20	Đường N3, khu phố Phong Thuận và Bình Phong	Toàn tuyến		1.290
21	Đường Bình Lợi 1	Toàn tuyến		1.680
22	Đường Bình Lợi 2	Toàn tuyến		1.290
23	Đường và cầu qua kênh Hốc Lựu	Toàn tuyến		1.290
24	Trương Thành Công	Toàn tuyến		1.680
25	Kênh Nam Vang	Toàn tuyến		1.680
26	Đường vào Công ty May Tiền Tiến	Toàn tuyến		1.400
27	Đường liên khu phố Bình Thành - Bình Lợi	Cầu Kinh	Ngã ba đường Bình Lợi 1	1.960
		Ngã ba đường Bình Lợi 1	Giáp ranh Chợ Gạo	1.680
28	Đường N3, khu phố Mỹ Hưng	Toàn tuyến		1.680
29	Đường cầu đường Mỹ Phú	Toàn tuyến		1.680
30	Đường bờ cộ	Toàn tuyến		1.400
31	Đường Kênh Nổi (ĐH87C)	Toàn tuyến		1.400
32	Đường Âu Dương Lân	Đầu QL.50	UBND phường 9 cũ	1.540
33	Đường Kênh N2	Đường Trần Thị Thơm	Đường Kênh Nổi	1.400
34	Đường Dân Thuận	Cầu Dân Thuận	Đường Kênh N2	2.800
35	Đường N5	Đường huyện 87C	Đường huyện 87	1.120
36	Đường N6	Đường Quốc lộ 50	Đường Huyện 87C	1.120
37	Đường N6B	Đường huyện 87C	Kênh ngang Tân Tinh B	1.120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
38	Đường N7	Toàn tuyến		1.120
39	Đường Lò Gạch	Toàn tuyến		1.120
40	Đường Cống Gò Cát	Toàn tuyến		2.800
41	Đường Lộ Đình	Đường Trần Nguyên Hãn (đối diện cây xăng Nam Khang Phường Mỹ Tho)	Cầu An Lợi (tiếp giáp ĐH 91)	1.680
42	Đường Tổ 15 khu phố Mỹ Thạnh (đối diện Khu tái định cư Mỹ Phong)	Đường Lê Văn Nghê	Giáp ranh xã Đạo Thạnh	1.680
43	Đường rạch Cầu Bần	Toàn tuyến		1.680
44	Đường Cầu 7 Dũn sĩ (nhựa), phường Mỹ Phong	Toàn tuyến		1.680
45	Đường rạch Cầu Đức	Toàn tuyến		1.680
46	Đường 864 (Đường dọc sông Tiền)	Quốc lộ 50	Cổng số 5 khu phố Tân Tinh	2.800
		Cổng số 5 khu phố Tân Tinh	Ranh Chợ Gạo	3.080
47	Đường Kênh N1	Đường Trần Thị Thơm	Hẻm Tổ 15, khu phố 6	1.400
49	Đường Huyện 90C	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.680
49	Đường Huyện 90E	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.680
50	Đường Huyện 24B	ĐH89	Đường huyện 89	1.680
51	Đường vào Trường Bưu điện 3	QL50	Công ty phần mềm Mê Kông	1.960
52	Đất Khu tái định cư Cảng cá, phường Mỹ Phong	Toàn khu		2.240
53	Khu tái định cư Mỹ Phong	Toàn khu		6.600
54	Khu tái định cư Tân Tinh A	Toàn khu		1.960
55	Khu tái định cư Tân Tinh B	Toàn khu		1.400
56	Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh	Toàn tuyến		1.680
57	Đường nội bộ khu dân cư gò Ông Giã	Toàn tuyến		1.820

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
58	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Thái Sanh Hạnh	Ngã tư Quốc lộ 50 giao đường 864	8.100
59	Đường Lê Văn Nghê	Ngã tư Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	6.840
60	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		7.700
61	Đường Trần Thị Thơm	Toàn tuyến		3.920
62	Đường Huyện 86 (Đường Lộ Vàm)	giao Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	bến dò Lộ Vàm	1.960
63	Đường N5 (ĐH 86B)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Làng (ĐH 87), phường Mỹ Phong.	1.820
64	Đường Lộ Đài (ĐH 86C)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Làng (ĐH 87), phường Mỹ Phong	2.100
65	Đường Tổ 1-2 Phong Thuận (ĐH 86D)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	hết đường	1.680
66	Đường Thái Sanh Hạnh	Toàn tuyến		7.700
67	Phan Văn Trị	Toàn tuyến		6.160

4. PHƯỜNG THỚI SƠN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	28.980
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	10.080
2	Dương Khuy	Toàn tuyến		7.700
3	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Lê Văn Phẩm	27.000
4	Trịnh Văn Quảng	Lý Thường Kiệt	Công viên Khu phố 7	6.300
5	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Phan Lương Trục	6.880
		Phan Lương Trục	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	4.260
6	Phan Lương Trục	Lê Văn Phẩm	Hồ Bé	8.700
		Hồ Bé	Kênh Xáng cụt	4.060
7	Hồ Bé	Vũ Mạnh	Phan Lương Trục	4.620
8	Vũ Mạnh	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Toàn tuyến	3.920
9	Nguyễn Công Bình	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Cầu Nguyễn Công Bình	8.460
10	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phan Lương Trục	14.440
		Phan Lương Trục	Lý Thường Kiệt	8.930
11	Lê Thị Hồng Gấm	Trần Hưng Đạo (ngã 4)	Đường Trần Văn Dực (phía Tây)	20.700
		Đường Trần Văn Dực (phía Tây)	Trường Chính Trị	24.300
12	Đường Trần Văn Dực (phía Tây)	Toàn tuyến		10.800
13	Đường Trần Văn Dực (phía Đông)	Toàn tuyến		10.800
14	Khu vực chợ Vòng nhỏ	Toàn khu		11.340
15	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Văn Phẩm	14.440
16	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			6.480
17	Nguyễn Ngọc Ba (đường cặp Trường Chính trị)			4.620
18	Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ	Trần Hưng Đạo	Dương Khuy	6.300
19	Đường Trung tâm xã Thới Sơn (ĐH 04C)	Từ cầu Đúc về hướng Đông, kể cả 02 tuyến đường nhánh lên xuống cầu Rạch Miễu		1.540

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Thị trấn (ĐH 74C)	Từ cầu Đức về hướng Tây		1.290
20	Đường Bờ kênh, phường 6 (cặp Quan Âm Tu viện)	Toàn tuyến		4.620
21	Đường vào hăng nước mắm Hải Lợi Nguyên	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Ranh QH khu dân cư dọc sông Tiền	4.620
22	Đất Khu dân cư Vườn Thuộc Nam	Toàn khu		4.620
23	Đường Đỗ Quang (Khu tái định cư kênh Xáng Cụt,)			7.280
24	Khu tái định cư dọc sông Tiền	- Mặt tiền đường nhựa rộng 7m		10.150
		- Mặt tiền đường nhựa rộng 6m		8.470
25	Đường vào trường Nam Định	Lê Thị Hồng Gấm	Kênh Xáng Cụt	8.700
26	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Trần Hưng Đạo	Trần Văn Dục (phía Tây)	12.880
		Trần Văn Dục (phía Tây)	Kênh Xáng Cụt	9.380

5. PHƯỜNG TRUNG AN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đoàn Thị Nghiệp	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	6.240
		Đường tỉnh 870B	Đường tỉnh 870	4.370
2	Nguyễn Công Bình	Cầu Nguyễn Công Bình	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	8.000
3	Đường vào trường PTTH Chuyên Tiền Giang	Nguyễn Công Bình	Trường PTTH Chuyên Tiền Giang	6.500
4	Áp Bắc	Cầu Đạo Ngạn	Cầu Trung Lương	23.460
		Cầu Trung Lương	Vòng xoay Trung Lương	19.550
5	Hồ Văn Nhánh	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	5.040
6	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Văn Phẩm	Áp Bắc	11.340
7	Quốc lộ 1	Từ cầu Bến Chùa	Đường huyện 93	8.320
		Đường huyện 93	Đường tỉnh 870	6.840
8	Quốc lộ 50 (tuyến tránh TP.Mỹ Tho)	Quốc lộ 1	Cổng Bảo Định	5.320
9	Phạm Hùng (ĐT.870B)	Toàn tuyến		7.700
10	Đường Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cầu Bình Đức	Đường tỉnh 870	7.700
11	Đường Đoàn Giỏi	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ Đường tỉnh 870B và Đường tỉnh 864 đi vào)		3.080
		Đường phụ khu dân cư Bình Tạo		2.380
12	Đường huyện 92	Quốc Lộ 1	Cầu Công Dân	3.080
13	Đường Kênh Kháng Chiến (ĐH 94)	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	Rạch Cái Ngang	2.520
14	Đường Trần Văn Hiến (ĐH.94B cũ)	Nguyễn Thị Thập	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	3.920
15	Nguyễn Quân	Áp Bắc	Cầu Đạo Thạnh	5.600
16	Đường tỉnh 870	Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	6.600
		Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	Quốc lộ 1	5.280
17	Đường Đỗ Văn Thống	Toàn tuyến		3.920
18	Đường Miếu Cây Đông (ĐH 93)	Quốc Lộ 1	Đường Trần Văn Hiến	2.520
19	Đường Nguyễn Tử Văn, toàn tuyến	Toàn tuyến		4.300
20	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương	Toàn tuyến		2.380
21	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302	Toàn tuyến		2.800
22	Đường Đê Hùng Vương	Toàn tuyến		1.920
23	Đường dọc kênh kho Đạn	Toàn tuyến		1.680
24	Đường cầu Ván (ĐH 95)	Trần Văn Hiến	Nguyễn Công Bình	3.920
25	Đường Một Quang	Toàn tuyến		2.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
26	Đường Phùng Há	Toàn tuyến		3.000
27	Đường Trần Thị Diệu	Toàn tuyến		1.400
28	Đường Trần Trọng Quốc	Toàn tuyến		1.400
29	Đường Trần Văn Cửu	Toàn tuyến		1.400
30	Đường Ba Thiện	Toàn tuyến		1.400
31	Đường Bờ Cộ Trên (đường Một Cùn)	Toàn tuyến		1.400
32	Đường 30/4	Toàn tuyến		1.800
33	Đường Địa Lá	Đường Đê Hùng Vương	Đường huyện 93	1.680
34	Đường Lâm Sân 8	Toàn tuyến		1.400
35	Đường 19/5	Toàn tuyến		1.400
36	Đường Mỹ Hưng	Toàn tuyến		1.400
37	Đường Tổ 7-14-16-17, khu phố Long Hưng	Toàn tuyến		1.400
38	Đường Số 1, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		1.400
39	Đường Số 1 nối dài, khu phố Long Hưng + Long Mỹ	Toàn tuyến		1.400
40	Đường Số 7, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		1.400
41	Đường Tám Mai	Toàn tuyến		1.400
42	Đường Chín Châu	Toàn tuyến		1.400
43	Đường Liên khu phố Phước Hòa-Phước Thuận	Toàn tuyến		1.400
44	Đường Bà Tư Gạo	Toàn tuyến		1.400
45	Đường Gò Me	Toàn tuyến		1.400
46	Đường Kênh Địa Thùng	Toàn tuyến		1.400
47	Đường Số 2, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		1.400
48	Đường Tổ 8, 9, 10 khu phố Long Hưng	Đường Bờ cộ trên	Bệnh viện Đa khoa TT Tiền Giang	1.400
49	Đường D7	Đường Nguyễn Công Bình	Đường Đoàn Thị Nghiệp	6.480
50	Đường tổ 7+20 khu phố Phước Thuận	Đường Một Quang	Đường 30/4	1.800
51	Đường kênh Ba Pho (giai đoạn 1)	Toàn tuyến		900
52	Đường đê sông Giáp Nước	Toàn tuyến		900
53	Đường tổ 13+14 khu phố Phước Thuận	Toàn tuyến		900
54	Đường tổ 4, khu phố Phước Thuận	Toàn tuyến		900
55	Đường tổ 22, khu phố Phước Thuận	Toàn tuyến		900
56	Đường tổ 10+16, khu phố Phước Hòa	Toàn tuyến		900
57	Khu tái định cư cầu Rạch Miễu 2	Các đường nội bộ		3.930

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
59	Đường vào xí nghiệp bao bì	Quốc lộ 1	Công ty cổ phần bao bì Tiền Giang	2.500
60	Đường số 15, khu phố Giáp Nước			900
61	Đường số 9, khu phố Giáp Nước			900
62	Đường số 18, khu phố Giáp Nước			900
63	Đường tổ 9+12, khu phố Phước Thuận			900
64	Khu tái định cư thuộc tuyến đường D7 và khu dân cư hai bên đường (đoạn từ vòng xoay Nguyễn Công Bình đến đường Đoàn Thị Nghiệp); khu đất tọa lạc khu phố 6			6.000
65	Đường Xóm Đình, KP 2	Áp Bắc	Đình	1.700
66	Đường Đồng Khởi	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Hưng	1.000
67	Đường nhánh rẽ số 17, khu phố Phước Thuận	Toàn tuyến		900
68	Đường tổ 24+11, khu phố Phước Thuận	Toàn tuyến		900
69	Đường Chùa Phước Thành	Trần Thị Điều	Một Quang	900
70	Đường nội bộ khu Tái định cư Phước Hòa	Toàn khu		1.800

6. PHƯỜNG GÒ CÔNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	17.940
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	11.180
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	17.940
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	10.530
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Trương Định (Thủ Khoa Huân)	16.770
		Võ Duy Linh	Cầu Cây	4.290
4	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Trương Định và Hai Bà Trưng	16.770
5	Rạch Gầm	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	10.530
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	8.580
6	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	10.530
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	8.580
		Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	8.580
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	10.140
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	6.760
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	10.530
9	Lê Thị Hồng Gấm	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	7.800
10	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng	Lê Lợi	7.540
		Lê Lợi	Nguyễn Văn Côn	3.640
11	Bạch Đằng	Lý Thường Kiệt	Sông Gò Công	7.800
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	6.760
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	6.760
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	17.940
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	13.520
15	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo (Ngã tư Bình Ân)	5.980
16	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo (Toàn tuyến:	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	5.980
17	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	6.630
		Nhà trẻ Hòa Bình	Hẻm số 2	3.250
		Hẻm số 2	Hẻm số 3	2.340
		Hẻm số 3	Hẻm số 13	1.560
18	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cầu Long Chánh	Tìm đường Hồ Biểu Chánh	4.680
		Tìm đường Hồ Biểu Chánh	Trần Công Tường (Đường tỉnh 873B)	4.680
19	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	2.080
20	Võ Thị Lớ (hẻm 11 Phường 4	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	2.990

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	cũ)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Cầu Long Mỹ	1.950
21	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Phạm Ngũ Lão (Võ Duy Linh)	4.810
22	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	3.640
23	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Huệ	Hẻm 10	3.640
24	Đường Hẻm 8 - Phường 1	Nguyễn Huệ	Đường đan cặp kênh Salicette	2.340
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1)			3.640
26	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2)	Đường số 1		3.640
		Đường số 2		5.980
		Đường số 3		3.120
		Đường số 4		3.120
		Đường số 5		3.120
		Đường số 6		3.640
		Đường số 8		3.120
		Đường số 10		3.640
		Đường số 11		3.640
		Đường số 12		3.640
		Đường số 12A		4.680
		Đường số 12B		4.680
		Đường số 14		3.640
		Đường số 17		3.640
27	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	4.550
28	Đường Trương Quyền (Đường vào khu dân cư Phường 5 cũ)	Đường Võ Duy Linh	Đường Đỗ Trinh Thoại	1.950
29	Thủ Khoa Huân (Đường tỉnh 862)	Cầu Kênh Tinh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (ĐT.862)	3.640
		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (ĐT.862)	Tim Ngã ba Tân Xã	2.990
30	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Cầu Kênh 16 (Tên cũ: Cầu Kênh 14)		2.080
		Tim Ngã ba Việt Hùng		1.560
31	Hồ Biểu Chánh (QL50)	Võ Thị Lớ (Tên cũ: Đồng Khởi)	Cầu Gò Công (Tên cũ: Từ Dũ)	2.210
32	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tim Ngã ba giao QL.50 (bến xe phường 1)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.820
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh	2.860
		Ngã tư Võ Duy Linh	Ngã 3 Thủ Khoa Huân	3.640
33	Đường huyện 15	Tim Ngã ba Trần Công Tường (ĐT.862) - ĐH.15	Giáp ranh huyện Gò Công Tây	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
34	Đường Võ Văn Kiệt (Đường tỉnh 877)	Tim Ngã ba Trần Công Tường (ĐT.862)	Ranh phường 5 - Long Hòa	1.820
		Ranh phường 5 - Long Hòa	Cổng ấp văn hóa Giồng Cát	1.560
		Cổng ấp văn hóa Giồng Cát	Cầu Xóm Thù	900
35	Đường Võ Duy Linh (Đường huyện 96)	Cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyền	2.990
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyền	C19 Biên Phòng	1.820
		C19 Biên Phòng	Cầu Tân Cương	750
36	Đường Hoàng Tuyền	Võ Duy Linh	Võ Văn Kiệt	1.950
37	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biều Chánh (Quốc lộ 50)	Sông Gò Công	1.950
38	Đường Tân Xã - xã Long Hòa (ĐH.96B)	Đường tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân)	Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng)	600
39	Đỗ Trình Thoại	Trần Công Tường (ĐT.862)	Hoàng Tuyền	1.950
40	Đường Kênh Ba Quyền	Đường Hoàng Tuyền	Ranh Phường 5 - Long Hòa	600
41	Đường Việt Hùng (ĐH.19)	Đường tỉnh 862 (Tim Ngã ba đường Việt Hùng)	Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây	1.120
42	Trần Văn Cương	Toàn tuyến		2.080
43	Đường đê bao Long Hòa	Sông Gò Công	ĐH.15	750
44	Đường đê bao Phường 5	Đường tỉnh 862	Kênh Sallicette	750
45	Đường kênh 14	Kênh Sallicette	ĐT.877	750
		ĐT.877	Kênh Kháng Chiến	680
46	Đường Giồng Cát	Đường Võ Văn Kiệt (Đường tỉnh 877)	Kênh Kháng Chiến	600
47	Đường Xóm Chòi	Đường huyện 15	Đường Giồng Cát	600
48	Đường Kim Liên	Võ Văn Kiệt (Đường tỉnh 877)	Võ Duy Linh	600
49	Đường Huyện 98B	Hồ Biều Chánh (Quốc lộ 50)	Cổng Bảy Lược, thuộc phường Bình Xuân	600
50	Đường số 8 vào nhóm đường nội bộ khu dân cư Dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1)	Toàn tuyến		3.120

7. PHƯỜNG LONG THUẬN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	16.770
		Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	11.180
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình Ân	6.760
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	cầu Kênh Tinh	10.140
3	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	14.950
4	Nguyễn Văn Côn	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Bình Ân	5.980
5	Đường Việt Cúc (Đường nhánh Nguyễn Văn Côn)	Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Trọng Dân	5.330
6	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Kênh Bến Xe	5.980
7	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Huệ	5.980
8	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	3.770
9	Trương Công Luận	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	4.290
10	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh	5.330
11	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	6.760
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	5.980
		Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	2.990
12	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	10.140
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	6.760
		Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (QL 50)	5.980
13	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	5.980
14	Lưu Thị Dung	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Côn	4.680
15	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	3.640
16	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	3.640
17	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Phạm Ngũ Lão	4.810
18	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	3.640
19	Đường vào Trại giam cũ	Nguyễn Trãi	Phân đội PCCC khu vực Gò Công	2.340
20	Đường Ao Thiếc	Toàn tuyến		2.600
21	Đường mả Cả Trượng	Nguyễn Trọng Dân	Sân vận động thị xã	2.080
25	Đường Tết Mậu Thân	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Văn Côn	2.340
26	Đường Khu dân cư Ao cá Bác Hồ			1.950
		Ngã tư Bình Ân (thành phố Gò Công)	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	3.640

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
27	Nguyễn Thìn (Đường tỉnh 871C)	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	Tim Ngã ba Xóm Rạch	1.820
		Tim Ngã ba Xóm Rạch	Tim Ngã ba Xóm Dinh	820
		Tim Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	600
28	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Kênh Bến Xe	4.160
		Đầu sân bay trên ranh Phường 2, Long Hưng	Đường vành đai phía Đông	2.990
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch lá)	1.560
29	Đường Đê bao Long Thuận	Kênh Sallicette	Hèm Đồ Chiểu	680
30	Đường huyện 97	Đường Mạc Văn Thành (ĐT.871)	Đường Nguyễn Thìn	750
31	Đường Xóm Rạch	Đường Nguyễn Thìn (871C)	Cầu Thầy Năm	900
32	Đường Cặp Kênh Trần Văn Đồng	Đường Nguyễn Thìn (871C)	Đoạn Nhánh đường Cặp Kênh Trần Văn Đồng	650
33	Đường hẻm Đồ Chiểu	Đường Nguyễn Huệ	Đường đê bao Long Thuận	2.500
34	Đường Lăng Ông	Đường Nguyễn Thìn	Đường Cặp Kênh Ba Nhứt	1.300
35	Đường Chùa Linh Châu	Đường Mạc Văn Thành (ĐT.871)	Đường Lăng Ông	1.500
36	Đường Cặp Kênh Địa Tra	Đường Nguyễn Thìn	Đường huyện 97	650
37	Đường Nhị Tỳ (đường số 2)	Đường Mạc Văn Thành (ĐT.871)	Đường Xếp	1.100
38	Đường Cặp hong Chùa Thanh Trước	Đường Mạc Văn Thành (ĐT.871)	Đường Lăng Ông	1.100
39	Đường vào KDC gò Tre	Đường Mạc Văn Thành (ĐT.871)	Đường Cặp Kênh Mười Muội	1.000
40	Các đường đan, nhựa còn lại trong đô thị			520

8. PHƯỜNG BÌNH XUÂN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Trọng Dân	Võ Thị Lớ	Hồ Biểu Chánh	5.980
2	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Tìm đường Hồ Biểu Chánh	Đường tỉnh 873B	2.990
3	Võ Thị Lớ (hẻm 11 Phường 4 cũ)	Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	2.990
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Cầu Long Mỹ	1.950
4	Quốc lộ 50	Tìm ngã ba Đường tỉnh 873B	Tìm Ngã Ba Thành Công (Hết ranh Phường Bình Xuân)	2.990
5	Hồ Biểu Chánh (QL50)	Tìm ngã 3 ĐT873B	Ngã 3 Võ Thị Lớ	2.210
6	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Tìm ngã 3 ĐT873B	Cổng Rạch Rô cũ	820
		Cổng Rạch Rô cũ	Tìm Ngã ba đê bao cũ	680
		Tìm Ngã ba đê bao cũ	Cổng đập Gò Công (Giáp ranh Phường Sơn Qui)	600
7	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tìm Ngã ba giao QL.50 (bến xe phường 1)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.820
8	Đường Đê bao trong (ĐH.98)	Tìm Ngã ba Đường tỉnh 873	Tìm Ngã ba Đường tỉnh 873B	600
9	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Đường Võ Thị Lớ	600
10	Đường huyện 98B (Nguyễn Trọng Hợp nối dài)	Giáp ranh phường Gò Công đến (QL50)	Phùng Thanh Vân (ĐT873B)	600
11	Đường đê bao ngoài (xã Long Chánh (ĐH.98D)	Đường tỉnh 873	Đường đê bao ngoài	600
12	Đường Rạch Rô (Đường huyện 98C)	ĐT.873B (phường Bình Xuân)	ĐH.98B (phường Bình Xuân)	750
13	Đường đê bao Long Chánh (Đường huyện 98D)	Quốc lộ 50	Sông Gò Công	750
14	Đường tỉnh 873	Quốc lộ 50 (Ngã ba xã Thành Công - huyện Gò Công Tây và phường Long Chánh	Rạch Gò Gừa	750
		Rạch Gò Gừa	Ngã tư Bình Xuân	680
		Ngã tư Bình Xuân	Cầu Rạch Bàng	750
		Ngã tư Bình Xuân	Giáp ranh Phường Sơn Qui	900
16	Đường liên ấp 4, 5, 6 - xã Bình Xuân (Đường huyện 99)	ĐT.873 (Phường Bình Xuân)	Đường đê (Phường Bình Xuân)	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (Đường huyện 99B)	Từ Giáp ranh phường Sơn Qui (Khu 7)	giáp ranh phường Sơn Qui (khu 6)	510
18	Đường đê Tây Rạch Gò Công (Đường huyện 99C)	Cống Rạch Sâu, giáp xã Phú Thành	ĐT873 (P. Bình Xuân)	570
19	Đường vào bến phà Bình Xuân cũ	Đường tỉnh 873	Sông Gò Công	440
20	Đường vào Đảng ủy phường Bình Xuân	Đường tỉnh 873	Sông Gò Công	440
21	Đường Ao Dong	Đường huyện 99C	Giáp ranh xã Phú Thành (Cầu kênh N8)	440

9. PHƯỜNG SƠN QUI

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đề xuất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Tìm Ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	Cầu Sơn Qui	1.500.000
		Cầu Sơn Quy	Cua Lộ Góc	1.500.000
		Cua Lộ Góc	Phà Mỹ Lợi	1.300.000
		Cua Lộ Góc	Cầu Mỹ Lợi	1.300.000
2	Hồ Biểu Chánh (QL50)	Cầu Gò Công	ngã 3 Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	1.700.000
3	Đường Từ Dũ	Kênh Bến Xe	Hồ Biểu Chánh - Quốc lộ 50	2.800.000
4	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Đầu sân bay trên ranh Phường Long Thuận và Phường Sơn Qui	Đường vành đai phía Đông	2.300.000
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch lá)	1.200.000
5	Đường Phạm Đăng Hưng (Đường huyện 97)	Quốc lộ 50	Kênh Địa Quao	630.000
		Kênh Địa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	460.000
6	Đường Lăng Hoàng Gia (ĐH.97)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Từ Dũ (Quốc lộ 50)	630.000
7	Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lăng Hoàng Gia) (Toàn tuyến)			630.000
8	Đường đê bao Hưng Thạnh (ấp Hưng Thạnh)	Từ Đường huyện 97 (Kênh Địa Quao)	Đường Phạm Văn Hưng (ĐH97)	460.000
9	Đường Hai cây Liêm xã Long Hưng (ĐH. 97B)	Đường Từ Dũ	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	460.000
10	Đường N1	Nguyễn Trãi	N3 (cổng chính Sân vận động)	3.600.000
11	Đường N2	Nguyễn Trãi	Đất hộ dân	3.060.000
12	Đường đê bao Long Hưng	Đường Lăng Hoàng Gia	Sông Sơn Qui	520.000
13	Đường đê bao Tân Trung	Sông Sơn Qui	Đường Sơn Quy A	520.000
14	Đường vào Nhà Văn hóa liên khu phố nhánh 2	Đường Từ Dũ	Đường Sau Ao Làng	580.000
15	Đường vào Nhà Văn hóa liên khu phố nhánh 1	Đường Từ Dũ	Đường trước Ao làng	580.000
16	Đường tỉnh 873B	Cầu Ông Non	Đê sông Gò Công	690.000
		Đê sông Gò Công	Cổng đập Gò Công	580.000
17	Đường tỉnh 871B	Quốc lộ 50	Cầu Vàm Thấp	920.000
18	Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (Đường huyện 99B)	Cổng Vàm Thấp, giáp ranh xã Tân Đông	ĐT 873B (xã Tân Trung cũ)	440.000
19	Đường đê, nhánh ĐT.873B (Đường huyện 99D)	ĐT.873B (xã Tân Trung cũ)	Đường đê (xã Tân Trung cũ)	440.000
20	Đường đê Gò Xoài (Đường huyện 99E)	Từ Quốc Lộ 50 (xã Tân Trung cũ)	rạch Sơn Qui Láng Nứa	440.000
21	Trần Hưng Đạo	Trường chính trị	Hồ Biểu Chánh (QL 50)	4.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đề xuất
		Từ	Đến	
22	Nguyễn Trãi	phường Sơn Qui – phường Long Thuận	Hồ Biểu Chánh (QL 50)	4.100.000

10. PHƯỜNG MỸ PHƯỚC TÂY

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Ranh phường Thanh Hòa	Cầu Dừa	1.200
		Cầu Dừa	Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)	1.200
		Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)	Cầu Quán Oai	2.600
		Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây		3.120
2	Đường tỉnh 865	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Tân Phước sửa thành ranh xã Tân Phước 2	1.120
3	Đường huyện 57 B	Cầu Ban Chón 2	Ranh xã Tân Phú	600
		Đường 3 tháng 2	Cầu 8 Lưu	1.050
		Cầu 8 Lưu	Cầu Ban Chón 1	900
		Cầu Ban Chón 1	Cầu Ban Chón 2	680
4	Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58)	Đường tỉnh 868	Cầu Xáng Ngang	1.270
		Khu vực dãy nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung		1.560
		Cầu Xáng Ngang	Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp)	900
5	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		1.120
6	Đường liên xã 4 xã (ĐH.58B)	Kênh Láng Cò (Phường 3)	Đường huyện 59	750
		Đường Bắc Sông Cũ	Đường huyện 59B	560
7	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (ĐH.59B)	Kênh 12 - ĐT.868	Giáp ranh huyện Tân Phước sửa thành đến ranh xã Tân Phước 2	560
8	Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây			820
9	Đường bắc Sông Cũ	Toàn tuyến		560
10	Đường Tây Xóm Chòi	Đường huyện 59	Đường huyện 57B	590
11	Đường Tây Láng Biền (đường nhựa 3.5m)	Bắc Sông Cũ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	520
12	Đường Tây Kênh Xáng Ngang (đường BTCT 3.5m)	Chùa Khánh Long	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	520
13	Đường Đông Kênh 12 (đường BTCT 3m)	Tây Kênh Xáng Ngang	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	520

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường Nam kênh Kháng Chiến (đường nhựa 3.5m)	Ranh Xã Phú Cường sửa thành ranh xã Thạnh Phú	Kênh Xáng Ngang	520
15	Đường Bà Tùng	Đường huyện 57B	Đường Ấp 2 Tân Bình	520
16	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Mỹ giáp xã Mỹ Hạnh Trung	1.300
		Ranh phường Nhị Quý	Cầu Làng Chung mới	1.040
17	Đường Bắc Ban Chón	Ranh phường Thanh Hòa	Ranh xã Tân Phú	460
18	Quốc lộ 1	Ranh phường Cai Lậy	Cầu Cai Lậy	8.970
19	Đường 30 tháng 4	Quốc lộ 1	Đường 3 tháng 2	11.700
20	Đường 3 tháng 2	Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	10.530
		Cầu Sa Rài	Cầu Cà Mau	4.160
		Cầu Cà Mau	Cầu Tân Bình	1.300
21	Đường Tứ Kiệt	Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	6.760
22	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	4.940
		Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	3.900
23	Đường Võ Thanh Tâm	Đường Thái Thị Kiều	Đường 30/4	7.280
		Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	8.970
24	Đường Thái Thị Kiều	Toàn tuyến		5.200
25	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		4.940
26	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	7.540
		Đường 3 tháng 2	Cầu Trường Tín sửa thành đường Trương Văn Diệp	4.940
27	Đường Võ Việt Tân	Cầu Đặng Văn Quế sửa thành giáp ranh phường Cai Lậy	Đường Cao Đăng Chiếm	3.900
		Đường Cao Đăng Chiếm	Kênh Láng Cò (Phường 3)	1.300
29	Đường Mỹ Trang	Đường Bến Cát	Đường Võ Việt Tân	1.300
		Đường Võ Việt Tân	Đường tránh 868	3.770
		Đường tránh 868	Đường huyện 53	2.990
30	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		4.940
31	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		4.940
32	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		4.940
33	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		4.940
34	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		5.720

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
35	Đường Đặng Văn Thạnh	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Diệp	5.720
36	Đường Mai Thị Út	Phan Văn Khỏe	Võ Việt Tân	5.720
37	Đường Nguyễn Văn Lộc	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Diệp	2.210
38	Đường Trừ Văn Thố	Cao Hải Đế	Trương Văn Diệp	2.730
39	Đường Nguyễn Văn Lo	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Diệp	4.550
40	Đường Trần Xuân Hòa	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Diệp	3.250
		Trương Văn Diệp	Lê Văn Phẩm	3.900
41	Đường Trương Văn Diệp	Đường Bến Cát	Cầu Trương Văn Diệp	5.070
		Cầu Trương Văn Diệp	Đặng Văn Thạnh	4.940
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	5.720
		Mai Thị Út	Đến hết ranh trường Trừ Văn Thố	4.550
		Đoạn còn lại		3.250
42	Đường Cao Hải Đế	Toàn tuyến		2.210
43	Đường nối liền Thái Thị Kiều với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám)	Toàn tuyến		5.200
44	Đường Cao Đăng Chiếm	Đường 3 tháng 2	Miếu Cháy	1.690
		Miếu Cháy	Kênh Hội Đồng	1.120
45	Đường vào ấp 2. xã Tân Bình	Toàn tuyến		900
46	Đường bê tông 3m thuộc khu dân cư Phường 1 (thuộc các dãy AB1, BB1, BB2)			1.300
47	Các tuyến đường mặt đường ≥3m (mặt bê tông, nhựa)			720
48	Giá đất ở đô thị tối thiểu			520
49	Đường Tây Kênh Ranh, 3m	ĐH 59B	Ranh xã Tân Phú	520
50	Đường Bang Sang, 2 bên	Toàn tuyến		520
51	Đường Kênh Tổng, 3m	Toàn tuyến		520

11. PHƯỜNG THANH HÒA

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đoạn qua phường Thanh Hoà		720
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Ranh phường Cai Lậy	Ranh xã Bình Phú	1.800
3	Đường tỉnh 868	Cầu Tân Bình	Ranh phường Mỹ Phước Tây	1.200
4	Đường huyện 57B	Đường tỉnh 868	Ranh xã Bình Phú	720
5	Đường huyện 63	Ranh xã Bình Phú	Nguyễn Văn Hiếu	1.040
6	Đường đân Bắc sông Rạch Tràm	Sông Ba Rài	Ranh xã Bình Phú	720
7	Đường huyện 54B	Ranh xã Bình Phú	Ranh phường Cai Lậy	720
8	Đường huyện 54C	Ranh xã Bình Phú	Cổng 30/6	800
9	Đường Nguyễn Công Bằng	Cổng 30/6	Đường huyện 57B	800
10	Đường Tây sông Ba Rài	Đường huyện 57B	Ranh phường Mỹ Phước Tây	800
11	Đường Ban Chón	Đường kênh Chiến Lược	Ranh phường Mỹ Phước Tây	720
12	Đường liên ấp 5-6-7	Rạch Cai Tý	Đường Nam Cà Chuối	720
13	Đường Nam Cà chuối	Đường Tây sông Ba Rài	Ranh xã Bình Phú	720
14	Đường Bắc Cà chuối	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Ranh xã Mỹ Thành	720
15	Đường Nam Kênh mới	Ranh xã Bình Phú	Đường huyện 54C	720
16	Đường Bắc Kênh mới	Ranh xã Bình Phú	Đường huyện 54C	720
17	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến	Đường tránh QL.1	Đường huyện 54B	720
18	Đường Chùa Trên	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	720
19	Đường Chùa Dưới	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	720
20	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Đường tỉnh 868	1.040
21	Quốc lộ 1	Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	7.220
		Kênh 30/6	Ranh xã Bình Phú	5.510
23	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	3.640
24	Đường Nguyễn Văn Hiếu	Quốc lộ 1	Cầu Trừ Văn Thố	2.080
25	Đường Huỳnh Văn Chính	Quốc lộ 1	Giáp sông Ba Rài	720
26	Đường vào cầu Thanh Hoà	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Đường huyện 63	720
27	Đường đân cặp kênh Ông Bọng	Quốc lộ 1	Ranh xã Bình Phú	720

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
28	Đường bờ Ngựa	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	720
29	Đường Kênh Chánh Nhân	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	720
30	Đường Lê Văn Bưu	Đường huyện 63	Đường huyện 54C	720
31	Đường Kênh Chiến Lược	Tuyến tránh đường tỉnh 868	Đường Bắc Ban Chón	720
32	Đường bà Thừa	Đường Tây sông Ba Rài	Đường Nam Cà Chuối	720
33	Đường Tây Cà Dăm	Đường Bắc Cà Chuối	Đường kênh Tổng Lớn	720
34	Đường Đông Cà Dăm	Toàn tuyến		720
35	Đường kênh Tổng Lớn	Toàn tuyến		720
36	Đường Ô 11	Toàn tuyến		720
37	Đường Kênh Tổng Nhỏ	Toàn tuyến		720
38	Đường Bắc Kênh Tổng Nhỏ	Toàn tuyến		720
39	Đường kênh Tắc	Toàn tuyến		720
40	Đường Miếu Chiến Sĩ	Toàn tuyến		720
41	Đường Trần Văn Tri	Toàn tuyến		720
42	Đường Huỳnh Văn Biểu	Toàn tuyến		720
43	Đường Đặng Văn Triệu	Toàn tuyến		720
44	Đường Nguyễn Văn Đài	Đường huyện 54C	Đường Nguyễn Văn Bi	720
45	Đường Đường Nguyễn Văn Bi	Toàn tuyến		720
46	Các đường đan, nhựa còn lại trong đô thị	Toàn tuyến		720

12. PHƯỜNG CAILẬY

STT	Tên đường	Tên tuyến đường xã điều chỉnh		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Quý	Ranh phường Thanh Hòa	1.800
2	Đường tỉnh 868	Ranh xã Long Tiên cũ	Tuyến tránh Quốc lộ 1	1.690
3	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã)		1.120
4	Đường Cây Trâm (Đường huyện 61)	Toàn tuyến		600
5	Đường Giồng ấp Phú Hưng	Toàn tuyến		600
6	Đường Kháng Chiến	Toàn tuyến		520
7	Đường Địa Sen	Toàn tuyến		520
8	Đường Gò Găng	Toàn tuyến		520
9	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn	Toàn tuyến		520
10	Đường Cây Trâm	Cổng chào khu phố Phú Hòa	Cổng chào khu phố Phú Hiệp	520
11	Đường Tây ông Bảo - Bà Kén	Đường huyện 60	Ranh xã Long Tiên cũ	600
12	Đường Đông Ba Muồng	Toàn tuyến		520
13	Đường Tây Ba Muồng	Toàn tuyến		520
14	Đường Nguyễn Văn Sen	Đường huyện 60 (cầu Văn U)	Đường huyện 61	520
15	Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Quý	Đường Võ Việt Tân	7.790
		Đường Võ Việt Tân	Cầu Cai Lậy	13.110
16	Đường 30 tháng 4	Đường tránh Quốc lộ 1	Cầu Bờ Ấp 5	3.640
		Cầu Bờ Ấp 5	Đường Lê Quang Công	5.330
		Đường Lê Quang Công (Đường Tứ Kiệt B2 cũ)	Quốc lộ 1	5.980
17	Đường 3 tháng 2	Quốc lộ 1	đường Bến Cát	8.970
	Đường Hồ Hải Nghĩa	Cầu Cai Lậy (Quốc lộ 1)	Đường Hà Tôn Hiến	2.080
18	Đường Võ Thanh Tâm	Đường 3 tháng 2	Đường Võ Việt Tân	8.320
	Đường Bến Cát	Đường 3 tháng 2	Cầu Trường Tín	4.940
19	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1	Cầu Đặng Văn Quế	5.720
		Cầu Đặng Văn Quế	ranh phường Mỹ Phước Tây	3.900
20	Đường Mỹ Trang	Đường Bến Cát	Đường Võ Việt Tân	1.300
		Đường Võ Việt Tân	ranh phường Nhị Quý	3.770
21	Đường Phan Văn Kiêu	Toàn tuyến		4.940
	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		2.080

STT	Tên đường	Tên tuyến đường xã điều chỉnh		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		2.080
	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến (của phường Cai Lậy)		4.940
23	Đường Đặng Văn Bê	Toàn tuyến		2.210
	Đường Lê Quang Công	Đường 30 tháng 4	ranh phường Nhị Quý	2.210
24	Đường Mai Thị Út	Trương Văn Điệp	Võ Việt Tân	3.250
	Huỳnh Văn Sâm	Toàn tuyến		3.250
25	Đường Lê Văn Phẩm	Toàn tuyến		2.860
	Đường Nguyễn Văn Dứt	Toàn tuyến		2.860
26	Đường Nguyễn Tuấn Việt	Toàn tuyến		2.860
27	Đường Trương Văn Điệp	Đường Bến Cát	Cầu Trương Văn Điệp	5.070
		Cầu Trương Văn Điệp	Đặng Văn Thạnh	4.940
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	5.720
28	Đường Ấp Bắc	Cầu Trường Tín	Kênh Hội Đồng	2.600
29	Đường Trần Hùng	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Trang	1.050
		Đường Mỹ Trang	ranh phường Nhị Quý	1.050
30	Đường Nguyễn Văn Tiết	Đường 30 tháng 4	Đường Hồ Hải Nghĩa	750
31	Đường Mỹ Cần	Quốc lộ 1	giáp kênh ông Huyện	590
32	Đường Bắc Kênh 7 Thước	Đường Võ Việt Tân	đường Trần Hùng	590
33	Đường Nam kênh Ba Muồng	Đường 30 tháng 4	đường Tây Ba Muồng	590
34	Đường bê tông hướng nam Kênh Lộ Dây Thép	Đường Võ Việt Tân đến	ranh phường Nhị Quý	1.040
35	Các đường đan, nhựa còn lại trong đô thị			720

13. PHƯỜNG NHỊ QUÍ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh xã Bình Trung	Cầu Mỹ Quý	3.420
		Cầu Mỹ Quý	Cầu Nhị Mỹ	3.990
		Cầu Nhị Mỹ	Ranh phường Cai Lậy	5.510
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Giáp ranh phường Cai Lậy	1.800
3	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1	Đường huyện 51	1.200
		Đoạn còn lại (trên địa bàn phường Nhị Quý)		1.120
4	Đường huyện 51	Đường huyện 54	Trụ sở công an phường Nhị Quý	820
		Trụ sở công an phường Nhị Quý	Ranh xã Bình Trung	980
5	Đường huyện 53	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Phú	1.120
6	Đường Nguyễn Văn Tòng	QL1	Cầu Ba Dép	820
7	Đường huyện 54	Cầu Ba Dép	Ranh xã Long Tiên	820
8	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Quốc lộ 1	Ranh phường Mỹ Phước Tây	1.300
9	Đường Mỹ Trang	Đường Trần Hùng	Đường huyện 53	2.990
9	Đường Lê Quang Công	Ranh phường Cai Lậy	Đường Nguyễn Văn Tòng	1.200
10	Đường Ấp Bắc	Cầu Ba Lầu	Đường Nguyễn Văn Tạo	2.600
		Đường Nguyễn Văn Tạo	Cầu Năm Trinh	1.300
12	Đường Cao Đăng Chiếm	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Đường Nguyễn Văn Tạo	1.120
13	Đường Nguyễn Văn Kim	Cầu Ba Kháng	Tây Kênh Ông Mười	750
14	Đường Nguyễn Văn Tạo	Đường Ấp Bắc	Ranh phường Mỹ Phước Tây	750
16	Các đường đơn, nhựa còn lại trong đô thị			720

14. PHƯỜNG CAO LÃNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Quang Diêu	Đường 30 tháng 4	Lý Thường Kiệt	10.600
		Lý Thường Kiệt	Đường 26 tháng 3	7.160
2	Đường Đặng Văn Bình	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	18.000
3	Đường giữa Ngân hàng BIDV - Sở LĐT&XH	Toàn tuyến		4.600
4	Đường Phạm Ngũ Lão (bên hông Công ty HIDICO)	Toàn tuyến		9.000
5	Đường Võ Trường Toản	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	18.000
6	Đường Trương Định	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Đình Chiểu	15.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Lý Thường Kiệt	13.000
		Lý Thường Kiệt	Cuối tuyến (đường Đ.02 bên hông Trụ sở Viettel)	10.600
7	Đường Lê Quý Đôn	Toàn tuyến		15.000
8	Đường Nguyễn Trường Tộ	Trương Định	Võ Trường Toản	6.000
9	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	3.000
10	Đường Nguyễn Văn Tre	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	10.600
11	Đường Trần Bình Trọng	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	3.000
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Quang Diêu	Lê Hồng Phong	8.400
		Lê Hồng Phong	Cuối đường	3.000
13	Đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	8.400
		Tôn Đức Thắng	Nguyễn Quang Diêu	4.800
14	Đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	7.000
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	4.600
		Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Tre		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	4.600
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	2.800
		Đường nhựa mặt cắt 7m		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	2.800
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	1.600
		Đường nhựa mặt cắt 3,5m		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	1.800
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	1.600
		Đường nhánh tổ 23, 24		
		Trần Hưng Đạo	Đường 30 tháng 4	2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		8.400
16	Phố chợ Mỹ Ngãi	Toàn tuyến		6.000
17	Đường nội bộ Sở Xây dựng	Toàn tuyến		3.000
18	Đường Lê Thị Riêng	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	10.200
19	Đường nội bộ khu Tái định cư Phường 1 cũ (khu 1, 2, 3)	Đường 3,5m	Toàn tuyến	6.800
		Đường 5m	Toàn tuyến	8.000
		Đường 7m	Toàn tuyến	8.800
20	Khu dân cư khóm 3	Đường Lê Văn Chánh, Nguyễn Long Xảo, Lê Thị Cần	Toàn tuyến	5.400
		Đường Bùi Văn Dự, Phan Văn Bảy	Toàn tuyến	4.800
21	Đường cặp kênh Rạch Chùa	Võ Trường Toàn	Ngô Thị Nhậm	2.000
22	Đường Lê Văn Tám	Toàn tuyến		5.400
23	Đường nội bộ Công ty Sao Mai An Giang	Toàn tuyến		4.800
24	Đường Lê Văn Chánh	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	6.800
25	Đường 26 tháng 3	Tôn Đức Thắng	Đặng Văn Bình	5.400
26	Đường đan tổ 17 khóm 2	Nguyễn Văn Tre	Cuối đường	2.400
27	Đường tổ 3 khóm 1	Lê Quý Đôn	Trương Định	2.400
28	Đường Dương Văn Hòa	Đặng Văn Bình	Nguyễn Quang Diêu	2.400
29	Đường số 4 khu Lia 4, khóm 5	Toàn tuyến		5.400
30	Đường số 2, số 3, số 5, số 7, số 8, khu Lia 4, khóm 5	Toàn tuyến		4.800
31	Đường số 6 có dây phân cách giữa, khu Lia 4, khóm 5	Toàn tuyến		9.600
32	Hẻm số 1 và số 2, khu Lia 4, Khóm 5	Toàn tuyến		4.000
33	Đường đan cặp sông Cao Lãnh	Cầu Nguyễn Văn tre	Cầu Kênh Cụt	4.800
34	Đường Đ-01 (đường bên hông Trụ sở Viettel)	Ngô Thị Nhậm	Cuối tuyến	9.600
35	Đường Đ-03	Trương Định	Đường Đ-04	9.600
36	Đường Đ-04	Ngô Thị Nhậm	Trần Hưng Đạo	9.600
37	Đường phía sau Trung tâm Khuyến Nông, Khuyến Ngư	Toàn tuyến		2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
38	Đường nhựa phía sau dãy phố Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Đình Chiểu	20.000
39	Các tuyến nhựa nội bộ (Khu Shophouse Vincom)	Toàn tuyến		20.000
40	Hẻm đường 30 tháng 4	- Hẻm khu kiến ốc cục	Toàn tuyến	3.600
		- Hẻm cặp hàng rào phụ nữ Tỉnh	Toàn tuyến	2.400
		- Hẻm vào Bệnh viện Y học dân tộc	Toàn tuyến	3.600
41	Hẻm đường Tôn Đức Thắng gồm khu tập thể, Bệnh viện, Đài truyền hình, Sở Khoa học và Công nghệ	Toàn tuyến		2.400
42	Đường 11m	Đường Dương Văn Hòa	Cuối đường	1.620
43	Đường Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	64.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Thị Nhậm	39.000
		Ngô Thị Nhậm	Ngô Quyền	26.000
44	Đường Nguyễn Du	Đốc Binh Kiều	Lý Thường Kiệt	64.000
45	Đường Tháp Mười	Đốc Binh Kiều	Lý Thường Kiệt	64.000
46	Đường Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	64.000
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	27.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.000
47	Đường Phan Văn Hân	Toàn tuyến		4.800
48	Đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400
		Lê Lợi	Ngô Sĩ Liên	15.400
49	Đường Lê Anh Xuân	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	27.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Thị Nhậm	23.200
		Ngô Thị Nhậm	Ngô Quyền	13.000
50	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	21.600
		Ngô Thị Nhậm	Nguyễn Trãi	17.400
		Ngô Quyền	Ngô Thị Nhậm	12.000
51	Đường Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400
52	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
53	Đường Đỗ Công Tường	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	48.000
54	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Hùng Vương	Nguyễn Du	19.200
55	Đường Nguyễn Minh Trí	Hùng Vương	Nguyễn Du	19.200
56	Đường Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
57	Đường Nguyễn Tri Phương	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
58	Đường Phan Chu Trinh	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
59	Đường Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
60	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
61	Đường Bùi Thị Xuân	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
62	Đường Đống Đa	Hai Bà Trưng	Cuối đường	4.800
63	Đường Bà Triệu	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	4.800
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiểu	9.600
64	Đường Lý Công Uẩn	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800
65	Đường Chu Văn An	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	6.800
66	Đường Tô Hiến Thành	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800
67	Đường Lê Văn Hưu	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800
68	Đường Ngô Sĩ Liên	Hai Bà Trưng	Nguyễn Đình Chiểu	4.800
69	Đường Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Văn Thụ	4.000
70	Đường Tôn Thất Tùng	Cách mạng Tháng Tám	Độc Binh Kiều	6.800
71	Đường Hồ Tùng Mậu	Lê Lợi	Cuối đường	4.800
72	Đường đan cặp Trường Tiểu học Chu Văn An	Toàn tuyến		4.800
73	Đường Trần Quang Khải	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Anh Xuân	4.800
74	Đường tỉnh ĐT 846 nối dài	Toàn tuyến		4.000
75	Đường Vành Đai Tây	Đường tỉnh ĐT 846 nối dài	Đường Hòa Tây	4.750
		Khu dân cư Xẻo Bèo	Đường Hòa Đông	4.750
76	Đường số 4 (tuyến bờ bao số 4 Hạ tầng phục vụ sản xuất vùng xoài)	Toàn tuyến		850

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
77	Các hẻm nhỏ cắt các đường thuộc phường Cao Lãnh gồm: Nguyễn Huệ, Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Huệ - Lê Lợi), Đốc Bình Kiều, cạnh nhà sách Nguyễn Văn Cừ, Đỗ Công Tường, Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		12.000
78	Hẻm 220 đường Nguyễn Huệ (ngang trường THPT thành phố)	Toàn tuyến		9.600
79	Hẻm Rạch Thợ Bạc	Toàn tuyến		4.800
80	Hẻm Tổ 36 khóm 8	Toàn tuyến		4.000
81	Hẻm Tổ 32 đến 36 khóm 8	Toàn tuyến		4.000
82	Đường Phạm Nhơn Thuận	Ngô Quyền	Cách mạng Tháng Tám	3.000
83	Đường Chi Lăng	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	6.800
		Nguyễn Trãi	Đường số 18	9.600
84	Các đường cắt ngang đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		1.600
85	Khu dân cư Phường 3 cũ	- Đường còn lại	Toàn tuyến	4.800
		Đường Phan Thị Huỳnh, Trần Văn Thưởng, Phan Thị Thoại, Huỳnh Văn Ninh, Bùi Văn Chiêu	Toàn tuyến	4.800
		Đường Chi Lăng, Nguyễn Trãi, Phạm Thị Uẩn, Lê Thị Hương, Nguyễn Văn Mười, Bà Triệu	Toàn tuyến	6.800
86	Các đường đá Phường 3 cũ	Toàn tuyến		1.600
87	Các tuyến đường đan Khóm Mỹ Phước	Toàn tuyến		2.000
88	Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bải	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800
		Đường nhánh Rạch Miễu	Ngô Quyền	1.800
89	Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bải bờ trên	Ngô Quyền	Cuối tuyến	1.800
90	Đường nhựa Thông Lưu	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800
91	Đường nhựa kênh ngang	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800
92	Đường kênh Xáng ngoài, các hẻm nhỏ khu bùng binh	Toàn tuyến		1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
93	Đường số 3	Nguyễn Trãi	Ngô Thị Nhậm	8.000
		Trần Thị Thu	Cuối đường	2.400
94	Đường số 4 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
95	Đường số 7 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
96	Đường số 18 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
97	Đường số 17 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
98	Đường 2A (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
99	Đường 2B (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		11.200
100	Đường Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		4.000
101	Đường Phùng Hưng	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	3.000
102	Đường Bùi Văn Kén	Nguyễn Thái Học	Trần Thị Nhượng	4.000
103	Đường Phan Đình Giót	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	3.000
104	Đường Trần Thị Thu	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	4.800
		Thiên Hộ Dương	Trần Thị Nhượng	4.800
		Trần Thị Nhượng	Đinh Bộ Lĩnh	4.000
105	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		4.800
106	Đường Nguyễn Công Trứ	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	4.400
107	Đường Trần Thị Nhượng	Toàn tuyến		14.400
108	Đường Lê Văn Đáng	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	3.000
109	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Phạm Hữu Lầu	Giáp xã Hòa An	2.400
		Đường Hòa Tây	Giáp Phường 4 cũ	1.200
110	Đường Cao Thắng	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	2.400
111	Đường đan rạch Ba Khía	Toàn tuyến		1.600
112	Đường Lê Văn Sao	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Bình Khiêm	4.400
113	Đường nội bộ Trung tâm Văn hoá Tỉnh	Đường số 1 (Hẻm tổ 18, xóm Hòa An - Nguyễn Bình Khiêm)	Toàn tuyến	3.000
		Đường số 2 (Thiên Hộ Dương - Đường số 1 Trung tâm văn hóa)	Toàn tuyến	3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
114	Đường nội bộ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	Đường số 1 (Phạm Hữu Lầu - Cao Thắng)	Toàn tuyến	2.400
		Đường số 2 (Phạm Hữu Lầu - Lê Văn Đáng)	Toàn tuyến	2.400
		Đường số 3 (Lê Văn Hoanh - Nguyễn Thái Học)	Toàn tuyến	3.000
		Đường Nguyễn Văn Sảnh (Đường số 2 - Nguyễn Thái Học)	Toàn tuyến	3.000
		Đường Lê Văn Hoanh (Đường số 1 - Nguyễn Văn Sảnh)	Toàn tuyến	3.000
		Đường Lê Văn Giáo (Cao Thắng - Lê Văn Đáng)	Toàn tuyến	4.000
115	Đường Trần Tế Xương (Phường 4 cũ)	Toàn tuyến		2.000
116	Đường Trần Tế Xương (xã Hòa An cũ)	Toàn tuyến		1.200
117	Đường Bùi Hữu Nghĩa (xã Hòa An cũ)	Toàn tuyến		1.200
118	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Phường 4 cũ)	Toàn tuyến		2.000
119	Đường Phùng Hưng 2	Đườn Phan Đình Giót	Đường Bùi Văn Kén	4.000
		Đường Bùi Văn Kén	Đường Phạm Hữu Lầu	17.500
120	Đường Lia 6A	Đường Phùng Hưng 2	Đường Nguyễn Văn Cừ	2.000
121	Đường Lia 16, Phường 6	Đường nhựa	đi vào Trường THPT Thiên Hộ Dương	2.400
		- Đường đan Tổ 48	Toàn tuyến	2.000
122	Đường Lia 10B	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	1.600
		Tôn Đức Thắng	Hòa Đông	3.200
121	Hẻm số 9	Trần Thị Nhượng	Cuối đường	4.000
124	Đường tổ 38, khóm Hòa Hiệp	Toàn tuyến		1.600
125	Đường tổ 18, khóm Hòa An	Toàn tuyến		1.600
126	Khu tái định cư Phường 4 – Hòa An (giai đoạn 2)	- Đường Trần Thị Thu (10,5m)	Toàn tuyến	16.000
		- Đường 7m	Toàn tuyến	13.100
127	Đường Văn Tấn Bảy	Toàn tuyến		2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
128	Đường Quản Bạch	Toàn tuyến		1.600
129	Đường vào khu tập thể trường Đại học Đồng Tháp	Toàn tuyến		2.400
130	Đường vào trường Thực hành Sư phạm	Toàn tuyến		3.000
131	Khu phố chợ Tân Việt Hoà	Toàn tuyến		4.800
132	Khu phố chợ Tân Tịch	Toàn tuyến		3.600
133	Đường An Nhơn	Toàn tuyến		3.600
134	Các đường đất cắt đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		1.600
135	Đường Cái Tôm	Lộ Hòa Đông	giáp Phường 6	1.600
		Đường đan đi Phường 6	Cầu Cái Tôm trong	2.400
136	Đường nhựa khóm chiến lược	Toàn tuyến		2.000
137	Các đường đan Phường 6 cũ	Toàn tuyến		1.800
138	Đường nhựa vào trường THCS Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		2.400
139	Nguyễn Văn Khải	Cầu Miếu Đôi	Giáp ranh xã Tịnh Thới cũ	1.600
140	Nguyễn Văn Voi	Toàn tuyến		4.000
141	Đường vào trường TH Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		4.800
142	Đường Tân Việt Hoà	Phạm Hữu Lầu	Cầu Bà Bảy	4.500
143	Đường đất	chợ Tân Tịch	Đến sau hậu Tỉnh Đội	1.600
144	Khu tái định cư Nhà ở sinh viên tập trung khu vực thành phố Cao Lãnh	- Đường 7m	Toàn tuyến	3.600
		- Đường 9m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 21m	Toàn tuyến	9.600
145	Đường Miếu Ngói (Phạm Hữu Lầu - giáp tổ 34)	Phạm Hữu Lầu	Giáp tổ 34	2.000
146	Đường Khai Long	Toàn tuyến		2.000
147	Đường tại Khu ký túc xá Sinh viên	Đoạn từ Phạm Hữu Lầu	Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên (cấp hàng rào Tỉnh đội)	8.000
		Đoạn từ đường Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên	Đường đi xã Tịnh Thới	3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
148	Khu tái định cư dự án Nâng ckhóm tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiên, thành phố Cao Lãnh	- Đường 15m	Toàn tuyến	8.000
		- Đường 9m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 7,5m	Toàn tuyến	5.000
		- Đường 5,5m	Toàn tuyến	4.000
149	Đường bờ bắc sông Tiên	Toàn tuyến		2.000
150	Đường Lê Văn Cử	Nguyễn Thái Học	Hòa Đông	3.200
		Hòa Đông	Hòa Tây	2.000
151	Đường Võ Văn Trị (đường số 1)	Toàn tuyến		4.400
152	Đường nội bộ Khu tập thể Sở Kế hoạch - Đầu tư (2 tuyến)	Toàn tuyến		2.400
153	Đường Hoà Đông	Nguyễn Thái Học	Cầu Sắt Vỹ	6.000
		Cầu Sắt Vỹ	Cầu Cái Da	6.000
		Cầu Cái Da	Cuối đường	5.000
154	Huỳnh Thúc Kháng	Hòa Đông	Giáp xã Hòa An cũ	2.000
		Lộ Hòa Tây	Giáp địa bàn phường Hòa Thuận cũ	1.200
155	Khu tái định cư trường Cao đẳng cộng đồng	- Đường mặt cắt 5,5 mét	Toàn tuyến	4.800
		- Đường mặt cắt 7 mét	Toàn tuyến	5.400
		- Đường mặt cắt 10,5 mét	Toàn tuyến	7.800
		- Đường mặt cắt 12 mét	Toàn tuyến	8.400
		- Đường mặt cắt 25 mét	Toàn tuyến	9.600
156	Đường đân Rạch Cái Sơn	Toàn tuyến		1.600
157	Đường đân Lò rèn	Toàn tuyến		1.600
158	Đường đân hàng me (khu chuồng bò)	Toàn tuyến		1.600
159	Các tuyến đường xung quanh trường THCS Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		3.200
160	Đường số 1, số 2, số 3	Toàn tuyến		3.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
161	Đường Nguyễn Hữu Kiến	Hòa Tây	Cầu Sáu Quốc	4.800
		Cầu Sáu Quốc	Chợ Tân Thuận	4.000
		Chợ Tân Thuận	Bến đò Mỹ Hiệp	3.200
162	Đường Hòa Tây	Nguyễn Thái Học	Cầu Xẻo Bèo	3.200
		Cầu Xẻo Bèo	Cầu Bằng Lăng	1.600
		Cầu Bằng Lăng	Giáp sông Tiền	1.600
163	Cụm dân cư Xẻo Bèo (Hoà An)	Đường đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	3.600
		Đường Đinh Thị Đánh, Phan Thị Bảy	Toàn tuyến	3.000
		Đường Trần Bá Lê	Toàn tuyến	3.300
		Đường Ngô Thị Giềng, Huỳnh Thúc Kháng	Toàn tuyến	2.550
		Đường Phan Thị Thắm, Lê Kim Hạnh, Nguyễn Văn Hạo, Đỗ Văn Y	Toàn tuyến	2.250
164	Chợ Sáu Quốc (Hoà An)	Toàn tuyến		1.800
165	Chợ Thông Lưu (Hoà An)	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 4		1.000
166	Đường đan tổ 10 khóm Hòa Lợi và khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800
167	Đường đan tổ 7 khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800
168	Đường đan tổ 3, tổ 4 khóm Hòa Mỹ	Toàn tuyến		800
169	Đường Xếp Lá	Toàn tuyến		800
170	Đường đan ven sông Hổ Cự	Hoà Đông	Phường 6	2.000
171	Đường ven sông Hổ Cự	Cầu Vàm Hoà Đông	Cầu Vàm Thông Lưu	1.600
172	Đường đan rạch Cái Da Bờ Bắc	Toàn tuyến		1.000
173	Đường rạch Bà Bướm	Toàn tuyến		1.200
174	Đường từ Vàm Thông Lưu - cầu Miếu Bà (khóm Đông Bình)	Toàn tuyến		1.000
175	Đường Lê Văn Cự (Hoà An) - Lộ Hoà Tây - Kênh Sáu Quốc	Toàn tuyến		800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
176	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Tôm, khóm Đông Bình	Toàn tuyến		800
177	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Sâu, khóm Hòa Mỹ và khóm Hòa Hưng	Toàn tuyến		800
178	Đường Rạch Ông Đá khóm Hòa Hưng	Toàn tuyến		800
179	Đường chùa Kim Quang khóm Đông Bình (xã Hòa An - Phường 6)	Toàn tuyến		800
180	Đường đan Cái Da (bờ nam)	Toàn tuyến		800
181	Đường Bà Đuối, khóm Hòa Lợi	Toàn tuyến		800
182	Đường tổ 4, tổ 6, khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800
183	Đường Hòa Na	Toàn tuyến		800
184	Đường vào nhà máy nước Đông Bình	Đoạn đường ven sông Hồ Cự	Nhà máy nước Đông Bình	1.200
185	Đường Nguyễn Thị Đàm	Cầu ngọn Cái Tôm	Đường Nguyễn Công Nhân	2.000
		Đường ngã ba cầu Sáu Quốc	Cầu ngọn Cái Tôm	2.000
186	Đường từ Nguyễn Hữu Kiến - ngã ba cầu Sáu Quốc	Toàn tuyến		2.400
187	Đường đan rạch bà Đương xã Hòa An cũ	Nguyễn Hữu Kiến	Giáp xã Tân Thuận Tây	1.000
188	Đường nhựa tuyến đường Xẻo Bèo	Toàn tuyến		1.000
189	Chợ Tịnh Thới	Toàn tuyến		1.600
190	Đường Tân Việt Hòa	Cầu Bà Bảy	Cầu UBND xã Tịnh Thới	2.000
		Cầu UBND xã Tịnh Thới	Bến đò Doi Me	1.600
191	Đường Nguyễn Hương - Tịnh Thới	Cầu Long Sa	Cầu Long Hoi	1.800
		Cầu Long Hoi	Cổng Năm Bời	1.600
192	Đường Trần Trọng Khiêm	Cầu Cái Tôm trong	Giáp ranh xã Tịnh Thới cũ	2.000
		Từ cổng Cần Quyết	Cầu Khém Cá Chốt	1.800
		Cầu Khém Cá Chốt	Bến đò Phường 3	1.200
		Bến đò Phường 3	Chùa Hội Khánh	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
193	Đường Nguyễn Thị Trà	Toàn tuyến		1.600
194	Đường đan Long Sa - đình Tân Tịch	Toàn tuyến		1.800
195	Đường Hồ Thị Trầm - Tịnh Thới (Lộ nhựa từ chợ Hoà Bình - đê Hố Huyện Vũ)	Đường cầu Ông Khuôn	Chợ Hòa Bình	1.400
		Chợ Hòa Bình	Huyện Vũ	1.200
196	Đường Xóm Hén	Toàn tuyến		1.000
197	Đường nhựa Phường 6 cũ - cầu Khém Cá Chốt trong	Toàn tuyến		1.000
198	Đường Dương Thị Mỹ - Tịnh Thới	Đường nhựa từ chợ Hòa Bình	Ngã ba Cây Me	1.200
199	Đường dẫn lên - xuống cầu Cao Lãnh	Toàn tuyến		2.000
200	Đường Đình Công Bê	Đường bến đò Phường 3	Cầu Sông Tiên (đường nhựa xã Tịnh Thới đi bến đò Phường 3)	1.400
		Đường Chợ Tịnh Thới	Cầu Đình Tịnh Mỹ	1.200
		Đường cầu Đình Tịnh Mỹ	Cổng Tám Nhường	1.200
201	Đường nhựa cầu Tám Nhường - Khém Lớn hồ tôm	Toàn tuyến		1.200
202	Đường Sông Tiên	cổng Bảy Tu Phường 6	chùa Hội Khách	1.600
203	Đường nhựa cầu Long Hồi - cầu Nhạc Thìn	Toàn tuyến		1.600
204	Đường nhựa cầu Mười Y - Ngã Quát	Toàn tuyến		1.600
205	Đường nhựa từ cầu Nhạc Thìn - cầu Mười Y	Toàn tuyến		1.600
206	Đường đan cầu Bảy Phụng - cuối tuyến	Toàn tuyến		1.000
207	Đường đan Cả Sung	Toàn tuyến		1.000
208	Đường đan tổ 10 khóm Tịnh Mỹ	Toàn tuyến		1.000
209	Đường đan tổ 01 khóm Tịnh Mỹ	Toàn tuyến		1.000
210	Đường đan cống Long Sung - cuối tuyến (Tur Là)	Toàn tuyến		1.000
211	Đường đan cống Long Sung - cuối tuyến (Sáu Long)	Toàn tuyến		1.000
212	Đường đan cầu Trạm Xá - nhà ông Duyên	Toàn tuyến		1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
213	Đường Đình Tịnh Mỹ	cổng Năm Kỳ	Doi Me	2.000
214	Đường bến đò Doi Me - rạch Long Sung	Toàn tuyến		1.400
215	Cụm dân cư Khu hành chính xã Tân Thuận Tây cũ	Đường số 2, đường số 4, đường số 10	Toàn tuyến	1.500
		Đường số 3, đường số 9	Toàn tuyến	1.800
216	Khu dân cư Tân Thuận Tây	Đường số 1	Toàn tuyến	3.500
		Đường số 3	Toàn tuyến	3.200
217	Đường Lê Thị Thôi	Bến đò Mỹ Hiệp	Cầu Phạm Văn Hỷ	1.200
218	Đường Mai Thị Chuông	Toàn tuyến		1.200
219	Đường rạch Xếp Cả Kịch (khóm Tân Dân, khóm Tân Hậu)	Toàn tuyến		800
220	Đường từ cầu chợ Trần Quốc Toản - đường Nguyễn Hữu Kiến	Toàn tuyến		1.600
221	Đường Lê Thị Kính	Nguyễn Hữu Kiến	Nguyễn Công Nhân	810
222	Chợ xã Tân Thuận Đông cũ	Đoạn loại 1	Toàn tuyến	2.000
		Đoạn loại 4	Toàn tuyến	1.600
223	Khu dân cư Tân Thuận Đông	- Đường rộng 5,5m	Toàn tuyến	1.500
224	Khu dân cư Tân Thuận Đông (khu mới)	- Đường 5,5m	Toàn tuyến	1.950
		- Đường 7,5m	Toàn tuyến	2.050
		- Đường 9,0m	Toàn tuyến	2.160
225	Đường số 1, xã Tân Thuận Đông cũ	Toàn tuyến		1.600
226	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Đúc	Cầu Đình Trung	80.000
227	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	36.000
		Tôn Đức Thắng	Cầu Kênh cụt	30.000
228	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	42.000
		Lê Lợi	Cầu Xáng	19.600
		Cầu Xáng	Cầu Ông Cân	3.400
		Cầu Ông Cân	Kênh Ngang	2.000
		Kênh Ngang	Nhà máy xử lý nước thải	1.800
		Nhà máy xử lý nước thải	Cuối đường (giáp với đường Ngô Quyền)	1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
229	Đường Lý Thường Kiệt	Chi Lăng	Lê Lợi	64.000
		Lê Lợi	Nguyễn Huệ	64.000
		Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	42.000
		Đường Sở Tư pháp	Cuối tuyến	6.000
		Phạm Nhơn Thuần	Hết ranh trụ sở Cục Hải quan cũ	6.000
230	Đường Tôn Đức Thắng	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	22.500
		Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	6.800
231	Đường Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	6.800
		Lê Lợi	Kênh 16	3.000
		Kênh 16	Cổng Thông Lưu	2.000
		Cổng Thông Lưu	Nhà máy xử lý nước thải	1.800
232	Đường Ngô Thị Nhậm	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	18.000
		Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	18.000
		Tôn Đức Thắng	Lê Thị Riêng	18.000
		Lê Lợi	Đường số 3	8.000
233	Đường Nguyễn Trãi	Võ Trường Toản	Nguyễn Huệ	27.000
		Nguyễn Huệ	Lê Lợi	34.200
		Lê Lợi	Cầu Kinh 16	10.200
		Cầu Kinh 16	Trụ sở UBND phường 3 cũ	9.000
234	Đường Nguyễn Thái Học	Cái cầu Tôm trong	Phạm Hữu Lầu	6.000
		Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thị Lựu	8.400
		Nguyễn Thị Lựu	Hòa Đông (Hòa Thuận)	6.000
		Hòa Đông	Hòa Tây (Hòa Thuận)	5.600
235	Đường Thiên Hộ Dương	Nguyễn Bình Khiêm	Phạm Hữu Lầu	9.000
		Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thị Lựu	11.200
		Nguyễn Thị Lựu	Cầu Hòa Đông	9.000
		Cầu Hòa Đông	Đường Võ Văn Trị	8.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
236	Đường Phạm Hữu Lầu	Cầu Đúc	Đường Tân Việt Hòa	12.600
		Cầu Cái Sầu	Cầu Cái Tôm	12.600
		Cầu Cái Tôm	Đường Tân Việt Hòa	12.600
		Đường Tân Việt Hòa	Bến phà Cao Lãnh	8.400
237	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Võ Trường Toản	Nguyễn Huệ	22.500
		Nguyễn Huệ	Lê Lợi	48.000
		Lê Lợi	Ngô Sĩ Liên	9.000
		Ngô Sĩ Liên	Cách mạng Tháng Tám	3.600
238	Đường Nguyễn Thị Lựu	Nguyễn Thái Học	Trần Thị Nhượng	9.900
		Trần Thị Nhượng	Đinh Bộ Lĩnh	9.900
		Khu tái định cư Phường 4 - Hòa An	Bến đò Tân Thuận Đông	4.000
239	Đường Trần Hữu Trang	Cầu Cái Sầu	Hòa Đông	2.400
240	Đường Đốc Binh Kiều	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	64.000
		Nguyễn Huệ	Trương Định	20.000
241	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Phạm Hữu Lầu	Hòa Đông	4.800
242	Các tuyến đường Khu Tái định cư Hòa An - P4	- Đường 7 mét (kể cả đường Nguyễn Thị Lựu nối dài từ cầu Nguyễn Thị Lựu và đoạn nối đến đường Hòa Đông)	Toàn tuyến	9.000
		- Đường 10,5 mét	Toàn tuyến	9.000
		- Đường 14 mét (kể cả đoạn nối đến đường Hòa Đông)	Toàn tuyến	12.600
		- Đường tiếp giáp công viên	Toàn tuyến	5.400
243	Đường kênh Chợ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	22.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.000
244	Đường Sở Tư pháp	Nguyễn Huệ	Sông Cao Lãnh	6.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Tân Việt Hoà	5.000
245	Đường đê bao ven Sông Tiền	Cầu Cao Lãnh	Đường Phạm Hữu Lầu	2.000
		Đường Phạm Hữu Lầu	Khém Vườn (Phường 6)	4.000
		Khém Vườn	Đường Hoà Đông (Hoà An)	3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
246	Đường gom cao tốc hai bên	Toàn tuyến		2.000
247	Các đường đan, nhựa còn lại (Thuộc các phường cũ)	Toàn tuyến		1.200

15. PHƯỜNG MỸ NGÃI

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cặp mé sông Cao Lãnh	Đường Trần Quốc Toản	Cầu Đạo Năm	3.600
		Đường qua Tân Thuận Tây	Cuối đường	3.600
2	Đường tổ 55, 56 (sau Đường 30 tháng 4)	Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây	Cuối đường	3.000
3	Đường tổ 59, 60, 61, 62	Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây	Cuối đường	3.600
4	Đường Nguyễn Trung Trực (đường Xí nghiệp xay xát cũ)	Đường 30 tháng 4	Đường đan tổ 9, 10	3.000
		Đường đan tổ 9, 10	Đường 30 tháng 4	3.000
5	Đường phố chợ Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		6.000
6	Đường từ Đường 30 tháng 4 - cầu chợ Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		6.000
7	Cụm dân cư Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Cư Trinh, Võ Hoành, Lãnh Bình Thăng, Lưu Kim Phong, Trần Văn Phát	Toàn tuyến	3.600
		- Đường 10,5 m	Toàn tuyến	5.400
8	Đường Thống Linh	Toàn tuyến		4.500
9	Các đường đan Phường 11	Toàn tuyến		1.600
10	Đường Kênh Mới	Đường Thống Linh	Cầu Đạo Đô	3.000
		Đoạn cầu Đạo Đô	Đường 30 tháng 4	2.400
11	Đường hẻm số 3	Đường 30 tháng 4	Giáp đường Tân Định	3.000
12	Đường Tân Định	Đường Thống Linh	Đường hẻm số 3	3.000
13	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Toàn tuyến		2.000
14	Khu lia 8	- Đường 11a	Toàn tuyến	4.500
		- Trục đường 11	Toàn tuyến	4.500
15	Đường nhựa tổ 27 (ngang đồn Biên phòng), Khóm 4	Toàn tuyến		4.500
16	Đường nhựa tổ 28 (cặp đồn Biên phòng), Khóm 4	Toàn tuyến		4.500
17	Đường nhựa từ đường Kênh Mới đến giáp ranh xã Mỹ Ngãi cũ	Toàn tuyến		2.400
18	Khu chỉnh trang đô thị đoạn Kênh Cũ, Phường Mỹ Ngãi	- Đường 5,5m	Toàn tuyến	3.500
		- Đường 3,5m	Toàn tuyến	3.300
19	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nghĩa cũ	Đoạn loại 1	Toàn tuyến	4.000
		Đoạn loại 2	Toàn tuyến	2.800
		Đoạn loại 3	Toàn tuyến	2.400
		Đoạn loại 4	Toàn tuyến	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường tỉnh ĐT 846	Đường 30 tháng 4	Ranh xã Tân Nghĩa (cũ)	1.600
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.200
21	Lộ bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		750
	Lộ bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		1.200
22	Chợ Bình Trị (Mỹ Tân)	Toàn tuyến		1.200
23	Cụm dân cư Bà Học (Mỹ Tân)	- Đường 3,5m	Toàn tuyến	2.000
		- Đường 5m – 7m	Toàn tuyến	2.400
24	Khu TĐC Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	- Đường 7m	Toàn tuyến	6.800
		- Đường 9m (đường cụt)	Toàn tuyến	6.800
		- Đường 9m (đường dài)	Toàn tuyến	9.000
		- Đường 14m	Toàn tuyến	14.000
25	Đường cắt ngang khu tập thể Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đường 30 tháng 4	Cuối đường	1.600
26	Đường Ông Thợ	Đường 30 tháng 4	Cầu Ông Thợ	3.600
27	Đường đan khóm Chiến lược	Toàn tuyến		1.600
28	Đường ông Cả	Đường 30 tháng 4	Đường Cái Sao	1.600
29	Đường vào Trường Trung học Mỹ Tân	Đường Ông Thợ	Cuối đường	2.000
30	Đường Mai Văn Khải	Cầu Bà Vại	Đường Nguyễn Văn Tre	2.600
		Đường Nguyễn Văn Tre	Rạch Ông Hồ	3.200
		Rạch Ông Hồ	Cầu Bà Học	2.800
		Cầu Bà Học	Cổng Bộ Từ	2.400
		Cổng Bộ Từ	Nguyễn Văn Phối	2.000
		Nguyễn Văn Phối	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.600
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu chùa Thanh Vân	2.000
		Cầu chùa Thanh Vân	Đường Trần Văn Năng	1.400
31	Đường Ba Sao	Mai Văn Khải	Cầu Bà Học	1.600
		Đoạn cầu Bà Học	Cuối đường nhựa	1.200
32	Đường Nguyễn Văn Phối	Cầu Vạn Thọ (trong)	Cầu Ông Đen	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
33	Đường Bà Vại	Cầu Bà Vại	Cầu Kháng chiến	1.800
		Cầu Kháng chiến	Cầu Ông Chim	1.400
34	Đường kênh lộ mới	Chợ Bình Trị	Cụm dân cư Bà Học	1.200
35	Đường Bà Học	Cầu Bà Học	Cầu Ông Đen trong	1.000
		Cầu Bà Học	Cầu Ông Chim	1.000
36	Đường Ông Hồ	Mai Văn Khải	Đường Bà Vại	800
37	Đường Trạm Y tế Mỹ Tân	Đường Mai Văn Khải	Cầu Bà Học	1.000
38	Đường Ông Chăng	Đường Bà Học	Đường Bà Vại	1.000
39	Đường Ông Đen	Toàn tuyến		1.000
40	Đường Nguyễn Văn Tre	Đường Mai Văn Khải	Sông Cái Sao Thượng	3.200
41	Chợ Mỹ Ngãi	- Đối diện chợ	Toàn tuyến	1.600
		- Đường còn lại	Toàn tuyến	1.400
42	Đường Vạn Thọ	Toàn tuyến		1.200
43	Đường Cả Xáng (bờ Bắc và bờ Nam)	Toàn tuyến		1.200
44	Đường Lê Thị Phụng	Toàn tuyến		1.200
45	Đường Lê Văn Trung	Toàn tuyến		1.200
46	Đường đản Cái Sao	Toàn tuyến		800
47	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường 30 tháng 4	Giáp cầu UBND Mỹ Ngãi	3.600
		Cầu UBND Mỹ Ngãi	Cầu Khách Nhì	2.000
		Cầu Khách Nhì	Cầu Cả Cái	1.200
48	Đường 30 tháng 4	Cầu Kênh Cụt	Cầu Đạo Năm	7.200
		Cầu Đạo Năm	Đường Nguyễn Trung Trực	18.000
		Đường Nguyễn Trung Trực	Cổng (Đồn Biên phòng)	5.400
		Cổng (Đồn Biên phòng)	Kênh Ông Kho	7.200
49	Đường Bình Trị	Đường 30 tháng 4	Cầu Bình Trị	2.400
50	Đường Cái Sao	Đường 30 tháng 4	Đường Ông Thợ	1.600
		Đường Ông Thợ	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.600
51	Đường Trần Văn Năng	Đường 30 tháng 4	Sông Tiền	1.600
		Đường 30 tháng 4	Giáp ranh xã Tân Nghĩa cũ	1.600

16. PHƯỜNG MỸ TRÀ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Điện Biên Phủ	Nghĩa trang liệt sĩ	Tôn Đức Thắng	12.600
		Tôn Đức Thắng	Ngã tư Quảng Khánh	10.800
		Ngã tư Quảng Khánh	Đường tỉnh ĐT 856	4.500
2	Đường ngang Tòa án tỉnh	Đường Nguyễn Huệ	Sông Đình Trung	2.400
3	Đường Phù Đổng	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Đại Hành	10.800
		Đường Lê Đại Hành	Sông Ngã Cạy	6.000
4	Khu tái định cư Mỹ Phú (Khu 1, 2, 3)	- Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Duy Tân	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Thủ Khoa Huân	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Trần Quang Diệu (Lê Duẩn - Lê Đại Hành)	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Phạm Thế Hiển	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Đinh Công Tráng	Toàn tuyến	6.000
5	Đường Tắc Thầy Cai	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Đại Hành	2.400
		Đường Lê Đại Hành	Ranh xã An Bình cũ	1.600
6	Đường nội bộ khu 500 căn (khu A, B, C, D, E, F)	Toàn tuyến		4.000
7	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Nguyễn Huệ	Sông Cái Sao Thượng	2.400
8	Đường Trần Tấn Quốc	Cầu Đình Trung	cuối đường	2.000
9	Đường cặp hoa viên Nghĩa trang liệt Sĩ (Đường số 12)	Toàn tuyến		2.000
10	Đường cặp hàng rào Tòa án Tỉnh (Đường số 12) - Cuối tuyến	Toàn tuyến		1.600
11	Đường vào cổng khán đài A, B Sân vận động Đồng Tháp	Toàn tuyến		3.600
12	Đường vào cổng khán đài C Sân vận động Đồng Tháp	Toàn tuyến		3.000
13	Khu dân cư ấp 4 Mỹ Trà	Đường Phan Văn Cừ	Toàn tuyến	9.600
		Đường Lê Văn Mỹ	Toàn tuyến	9.600
		Đường còn lại	Toàn tuyến	7.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Khu dân cư chợ Mỹ Trà	- Đường Nguyễn Văn Biều	Toàn tuyến	7.800
		- Đường Đỗ Thị Đệ	Toàn tuyến	6.800
		- Đường Cao Văn Đạt	Toàn tuyến	6.800
		- Đường Nguyễn Doãn Phong	Toàn tuyến	7.800
		- Đường số 5		6.800
15	Khu dân cư nhà ở công vụ	- Đường 3,5m		4.800
		- Đường 5m		5.400
		- Đường 7m		6.000
		- Đường 9m		6.800
16	Đường nội bộ khu 28 căn (Khu dân cư Mỹ Trà)	Toàn tuyến		2.400
17	Cụm dân cư Nhị Mỹ	Đoạn loại 1		2.400
		Đoạn loại 2		2.000
		Đoạn loại 3		1.400
		Đoạn loại 4		1.200
18	Cụm dân cư An Bình	Đoạn loại 1		3.600
		Đoạn loại 2		2.800
		Đoạn loại 3		2.000
		Đoạn loại 4		900
19	Các đường nội bộ khu 500 căn	Toàn tuyến		4.000
20	Khu tái định cư Cả Môn	Đoạn loại 3		3.956
		Đoạn loại 4		3.749
21	Đường Phùng Khắc Khoan	Toàn tuyến		1.600
22	Đường 3,5m cắt đường Trần Quang Diệu	Đường Trần Quang Diệu - Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	4.000
23	Đường Trương Hán Siêu	Toàn tuyến		5.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
24	Khu dân cư Mỹ Phú	- Đường số 1 (Nguyễn Thái Bình - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường số 2 (Hồ Biểu Chánh - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường số 3 (Mạc Đĩnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường Nguyễn Thái Bình (Mạc Đĩnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	4.000
		- Đường Hồ Biểu Chánh (Mạc Đĩnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	4.000
		- Đường nội bộ còn lại	Toàn tuyến	4.800
25	Cụm dân cư Rạch Chanh (Mỹ Trà)	- Đường Nguyễn Văn Thảo, Đặng Văn Nghĩa (7m)	Toàn tuyến	7.200
		- Đường Phan Văn Đồi, Phan Hồng Thanh, Nguyễn Hữu Nghĩa, Trần Văn Phụng, Đường Lê Văn Phương (5,5m)	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Nguyễn Văn Sỏ, Hồ Văn Tàn, Hồ Văn Hai, Lê Văn Ngang (3,5m)	Toàn tuyến	6.000
26	Cụm dân cư Quảng Khánh (Mỹ Trà)	- Đường Hồ Văn Thanh (7m)	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 7m	Toàn tuyến	4.500
		- Đường Nguyễn Văn Nhân, Quảng Khánh (3,5m)	Toàn tuyến	3.000
27	Khu liên hợp TDTT	- Đường số 02	Toàn tuyến	4.800
		- Đường số 03	Toàn tuyến	4.800
		- Đường số 04	Toàn tuyến	4.800
28	Đường cặp hông trường lái	Đường Lê Đại Hành	kết nối xã An Bình cũ	4.000
29	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Huệ	Đường tránh Quốc lộ 30	9.000
30	Chợ An Bình	Đoạn loại 1	Toàn tuyến	4.600
		Đoạn loại 2	Toàn tuyến	3.400
		Đoạn loại 3	Toàn tuyến	2.400
		Đoạn loại 4	Toàn tuyến	1.800
31	Chợ Nhị Mỹ	Đoạn loại 1	Toàn tuyến	2.800
		Đoạn loại 2	Toàn tuyến	2.400
		Đoạn loại 3	Toàn tuyến	1.700
		Đoạn loại 4	Toàn tuyến	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
32	Chợ An Bình 2	Đoạn loại 1	Toàn tuyến	4.600
		Đoạn loại 2	Toàn tuyến	3.400
33	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Đình Trung	Cổng Tắc Thầy Cai	18.000
		Cổng Tắc Thầy Cai	Đường Lưu Văn Lan, Cao Văn Đạt	12.600
		Đường Lưu Văn Lan, Cao Văn Đạt	Cầu An Bình	6.000
34	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lê Duẩn (cầu Cái Sao Thượng)	Đường Điện Biên Phủ	12.600
		Đường Điện Biên Phủ	Cuối đường	11.400
35	Đường Lê Duẩn	<i>Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng</i>		
		+ Phía trên đường	Toàn tuyến	4.500
		+ Phía bờ sông	Toàn tuyến	3.000
		<i>Tôn Đức Thắng - cầu Rạch Chanh</i>		
		+ Phía trên đường	Toàn tuyến	6.000
		+ Phía bờ sông	Toàn tuyến	4.500
		- Cầu Rạch Chanh - đường Phan Hồng Thanh	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Phan Hồng Thanh - Cầu Bà Vại	Toàn tuyến	2.400
36	Đường Sở Tư pháp	Đường Nguyễn Huệ	Sông Cao Lãnh	6.000
37	Quốc lộ 30	Cầu An Bình	Cầu Cần Lố	4.000
38	Đường tỉnh ĐT 847	Mỹ Thọ	Đường Thét	1.400
39	Đường tỉnh ĐT 856	Giáp phường Mỹ Phú	Cầu Ông Hoàng	5.000
40	Tuyến tránh Quốc lộ 30	kênh Bà Vại - sông Quảng Khánh	Toàn tuyến	2.000
		Sông Quảng Khánh - Đường Quốc Lộ 30	Toàn tuyến	3.000
41	Đường An Bình - Nhị Mỹ	Quốc lộ 30	Trạm bơm An Bình	1.400
		Trạm bơm An Bình	Chợ Nhị Mỹ	800
42	Từ Quốc lộ 30 đến cầu Xẻo Da	Toàn tuyến		1.400
43	Đường cặp Sở Tài nguyên và Môi trường (vào khu tập thể)	Đường Quốc lộ 30	hết khu tập thể	4.000
44	Đường từ Cầu Trắng đến đường Tránh Quốc lộ 30	Toàn tuyến		900
45	Cầu Mương Khai - Ranh Nhị Mỹ cũ	Toàn tuyến		800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
46	Các tuyến đường trục khóm	Cầu Bà Chợ (Tuyến tránh Quốc lộ 30) đi hướng Cầu Đình	Cầu Ngã Cậy (Tuyến tránh Quốc lộ 30)	1.200
		Cầu Bà Chợ (Tuyến tránh Quốc lộ 30) đi hướng Cầu Bà Chợ trong	Cầu Ngã Cậy (Tuyến tránh Quốc lộ 30)	1.000
		Cầu Cả Môn	Cầu Cần Lố 3	1.300
47	Đường bờ Đông sông Cần Lố	Cầu Cần Lố 3	Cầu Bà Mụ	1.100
		Cầu Bà Mụ	Cầu Trà Bông	1.200
		Cầu Trà Bông	Đường ĐT 847	1.300
48	Đường Cả tre - Bảy thước	Toàn tuyến		1.000
49	Đường Trà Bông - Đường Thét	Cầu Bảy Thước	Cầu Đường Gỗ	800
		Cầu Đường Gỗ	Đường Bờ tây sông Cần Lố	1.000
50	Đường bờ Tây Sông Cần Lố	Cầu Cần Lố 3	Trường tiểu học Nhị Mỹ	1.100
		Đường Tắc Xẻo Da	Cầu Xẻo Da	1.200
51	Đường Tránh sạt lở	Toàn tuyến		1.400
52	Đường Xẻo Sinh	Sông Cần Lố	Đường cao tốc An Hữu Cao Lãnh	1.000
		Đường cao tốc An Hữu Cao Lãnh	Rạch Cả Tre	800
53	Cầu Xẻo Da - Cầu Rạch Nhỏ	Cầu Xẻo Da	Cầu Rạch Nhỏ	800
54	Đường tắc Xẻo Da	Toàn tuyến		800
55	Đường Rạch Sộp	Cầu Rạch Sộp ngoài đến nhà ông Chu		800
56	Cầu Ông Tú - Nhà ông Tám Tèo	Toàn tuyến		900
57	Cầu Ông Tú - Cầu Xẻo Da	Toàn tuyến		800
58	Cầu Mương Khai (xã An Bình - cũ) đến cầu Ông Hoàn (xã Nhị Mỹ - cũ)	Toàn tuyến		1.000
	Cầu Mương Khai (xã An Bình - cũ) đến cầu Giáp Nước (xã Nhị Mỹ - cũ)	Toàn tuyến		1.000
	Cầu Xả Ổi đến đường đản (Mương Khai - cầu Giáp nước)	Toàn tuyến		1.000
59	Đường Quảng Khánh	Cầu Quảng Khánh	Cầu Mương Khai	4.800
		Cầu Mương Khai	Ngã ba vườn Ông Huề	2.400
60	Đường Trịnh Thị Cánh	Rạch Chanh	Mương Khai	2.400
61	Đường Rạch nhỏ	Quảng Khánh	Phạm Thị Nhị	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
62	Đường Nguyễn Văn Sớm	Toàn tuyến		800
63	Đường Mường Khai	Cầu Mường Khai	Cầu kênh Hội Đồng (áp 1)	1.200
64	Đường Phạm Văn Thường	Cầu Mường Khai	Cầu kênh Hội Đồng (áp 2)	1.200
65	Đường Ông Hoành	Cầu Ông Hoành	Đường tránh Quốc lộ 30	1.200
66	Đường Nguyễn Văn Đình	Ngã ba vườn Ông Huê	Cầu Bà Vại	1.400
67	Đường Cái Môn	Toàn tuyến		1.200
68	Đường Phạm Thị Nhị	Toàn tuyến		1.200
69	Đường Nguyễn Văn Dành	Toàn tuyến		1.200
70	Khu dân cư Mỹ Thượng	Đường Sở Tư pháp (Lô C1))	Toàn tuyến	17.700
		(Đường Sở Tư pháp (Lô C3, C4))	Toàn tuyến	15.700
		(Đường Lý Chính Thắng)	Toàn tuyến	13.100
		Đường Hồ Biểu Chánh và Đường 7.5m)	Toàn tuyến	12.400
		Đường 5.5m)	Toàn tuyến	11.800
71	Khu dân cư mới phường Mỹ Phú	Khu dân cư mới phường Mỹ Phú (Đường 16m)	Toàn tuyến	16.000
		Khu dân cư mới phường Mỹ Phú (Đường Tôn Đức Thắng (15m))	Toàn tuyến	20.500
		Khu dân cư mới phường Mỹ Phú (Đường 7.5m)	Toàn tuyến	13.000
72	Đường gom cao tốc hai bên	Toàn tuyến		1.700
73	Đường Đ01 nối từ Cụm công nghiệp Quảng Khánh đến Quốc lộ 30	Toàn tuyến		6.000

17. PHƯỜNG SA ĐÉC

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Huệ	Xí nghiệp Sa Giang	Cầu Sắt Quay	7.600
		Cầu Sắt Quay	Cầu Cái Sơn 1	10.600
		Cầu Cái Sơn 1	Cầu Hoà Khánh	18.000
		Cầu Hoà Khánh	Lưu Văn Lang	9.000
2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Cái Sơn 2	45.000
		Cầu Cái Sơn 2	Cầu Sắt Quay	21.000
		Cầu Sắt Quay	Cổng Cầu Kinh	12.000
		Cổng Cầu Kinh	Cầu Nàng Hai	9.000
		Cầu Nàng Hai	Giáp Đường tỉnh ĐT 852	6.000
3	Đường Nguyễn Thái Học	Đoạn từ Trần Hưng Đạo	Hùng Vương nối dài	4.600
4	Đường Hùng Vương	Phạm Hữu Lầu - Trần Phú	Trần Phú	12.000
		Đường Trần Phú	Cầu Cái Sơn 3	18.000
		Cầu Cái Sơn 3	Lý Thường Kiệt	24.000
		Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Sinh Sắc	45.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Rạch Rắn	21.000
5	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Công an phường	Cầu Hoà Khánh	12.000
		Cầu Hoà Khánh	Nguyễn Tất Thành	15.000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	10.600
		Đường tỉnh ĐT 848	Giáp ranh xã Tân Dương	10.000
6	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	Trần Thị Nhượng	15.000
		Đường Trần Thị Nhượng	Nguyễn Sinh Sắc	21.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Nguyễn Tất Thành	15.000
7	Quốc lộ 80	Đường Chùa	Cầu rạch Bình Tiên (giáp xã Tân Dương)	6.000
8	Đường Cặp kho 3000 Tấn (Phường 2)	- Đường hướng Đông	Toàn tuyến	2.400
		- Đường hướng Tây	Toàn tuyến	3.000
9	Đường tỉnh ĐT 852	Đường tỉnh ĐT 848	Ngã ba (giáp Trần Hưng Đạo)	7.200
		Ngã ba	Cầu Ông Hộ	7.200
		Cầu Ông Hộ	Giáp xã Tân Dương	3.000
10	Đường tỉnh ĐT 848	Cầu Ngã Béc (Giáp xã Tân Dương)	Đường Nguyễn Sinh Sắc	12.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Ngã ba Ông Thung	7.600
		Ngã ba Ông Thung	Cầu Cái Bè	3.000
		Cầu Cái Bè	Đường Ông Quế	2.400
		Đường Ông Quế	Cầu Rạch Ruộng	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	10.800
		Đoạn từ Hùng Vương	Cầu Sắt Quay	4.800
12	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Riêng	7.200
13	Đường Lê Thị Riêng	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	7.200
14	Đường hẻm 159	Đường Trần Phú	Đường Trần Huy Liệu	4.800
15	Đường Nguyễn Cư Trinh	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	12.000
16	Đường rạch Đình kênh Đông	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Cư Trinh (bờ trái + bờ phải)	3.600
		Đường Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Sinh Sắc	3.600
17	Đường rạch Đình kênh Tây (toàn tuyến)	Toàn tuyến		3.600
18	Đường Trần Huy Liệu	Tôn Đức Thắng	Đường rạch Đình kênh Tây	4.800
19	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	24.000
		Đường Hùng Vương	Cầu Đình	8.400
		Cầu Đình	Đường Trần Phú	6.000
20	Đường hẻm chùa Phổ Nguyễn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Huy Liệu	4.800
21	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	3.200
22	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	4.800
23	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Nguyễn Tất Thành - Đường tỉnh ĐT 848	Đường Nguyễn Tất Thành - Đường tỉnh ĐT 848	7.200
24	Đường Phạm Hữu Lầu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	8.400
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	7.000
		Đường tỉnh ĐT 848	Rạch Hai Đường	6.000
		Rạch Hai Đường	Đường tỉnh ĐT 852B	6.000
25	Đường Trần Thị Nhượng (Tuyến mới)	Đoạn từ Trần Hưng Đạo	Đường tỉnh ĐT 848	9.600
		Đoạn từ Đường tỉnh ĐT 848	Giáp xã Tân Dương	8.000
26	Đường Nguyễn Văn Phát	Đoạn từ Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	16.000
27	Đường Quan Thánh	Toàn tuyến		3.000
28	Đường Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		7.200
29	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	4.000
30	Đường Nguyễn Du	Toàn tuyến		7.200
31	Đường Đồ Chiểu	Toàn tuyến		7.200
32	Đường Hồ Xuân Hương	Toàn tuyến		9.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
33	Đường Hoàng Diệu	Toàn tuyến		9.600
34	Đường Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		7.200
35	Đường Ngô Thời Nhiệm	Toàn tuyến		9.600
36	Đường Cái Sơn	Toàn tuyến		9.600
37	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ cầu Cái Sơn 1	Cầu Cái Sơn 3	9.600
		Cầu Cái Sơn 3	Cầu Đình	9.000
38	Đường ven rạch Cái Sơn	Cầu Cái Sơn 3	Cầu Đốt	3.000
39	Đường Lê Thánh Tôn	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	30.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	45.000
40	Đường Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	30.000
41	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		45.000
42	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		45.000
43	Đường An Dương Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lạc Long Quân	45.000
		Đường Âu Cơ	Đường Hùng Vương	45.000
		Đường Hùng Vương - hết đường	hết đường	12.000
44	Đường cặp vách nhà trẻ Sen Hồng	Toàn tuyến		7.600
45	Đường Nguyễn Thái Bình	Toàn tuyến		9.000
46	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		7.600
47	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Trần Thị Nhượng	15.000
48	Đường Đinh Hữu Thuật (đường Tư Đồng cũ)	Toàn tuyến		9.000
49	Đường Lê Duẩn	Toàn tuyến		9.000
50	Đường Đinh Tiên Hoàng	Toàn tuyến		9.000
51	Đường Lưu Văn Lang	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Rạch Rắn	6.000
		Đoạn từ cầu Rạch Rắn	Đường Đinh Hữu Thuật	2.200
		Đường Đinh Hữu Thuật	Đường tỉnh ĐT 848	1.600
52	Đường Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		6.000
53	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cầu Hoà Khánh	Đường Chùa	3.000
54	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Sinh Sắc	hết đường Bến xe cũ	9.600
		Hết đường Bến xe cũ	Đường Phạm Ngọc Thạch	3.600
55	Đường nối từ Khu dân cư Khóm 3, Phường 2 (khu A) - rạch Bình Tiên	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
56	Đường Cao Bá Quát	Quốc lộ 80	Hết đường Khu dân cư Khóm 3, Phường 2, khu B	4.800
57	Đường Chùa	Quốc lộ 80	Rạch Bình Tiên	1.800
58	Đường Hoàng Hoa Thám	Nhà thờ Hoà Khánh	Trại cưa Trường Giang	2.200
		Bến Tàu	hết đường	1.200
59	Đường Lê Lợi	cầu Sắt Quay	Đường Vườn Hồng	4.600
		Vườn Hồng	Đường tỉnh ĐT 848	3.000
60	Đường Võ Văn Tần	Toàn tuyến		3.600
61	Đường Vườn Hồng	Toàn tuyến		2.400
62	Đường Phạm Văn Vẽ	Toàn tuyến		1.600
63	Đường Phan Văn Út (Trần Phú nối dài)	Cầu Sắt Quay	bờ sông Tiền	3.000
		Đoạn còn lại		1.200
64	Đường cặp công viên Phan Văn Út	Toàn tuyến		3.000
65	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Văn Út	Rạch Cầu Kiến	3.000
66	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		3.000
67	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hai Bà Trưng	bờ kè sông Tiền	3.000
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Lợi	3.600
68	Đường Lê Văn Liêm	Toàn tuyến		1.200
69	Đường chùa Bến Tre	Đường Vườn Hồng	Đường Hoàng Sa	1.200
70	Đường Trần Văn Voi	Toàn tuyến		2.400
71	Đường Ngô Văn Hay	Toàn tuyến		2.000
72	Đường Ngã Am	Đường Ngã Am	Đường Rạch Chùa (đường nhựa)	1.200
		Cầu Ngã Am	Cuối đường (đường đan)	1.200
73	Đường rạch Chùa (Bờ trái + phải)	Toàn tuyến		1.200
74	Đường Cao Mên dưới (phía phường An Hoà)	Toàn tuyến		1.200
75	Đường Đào Duy Từ	Đường tỉnh ĐT 848	Đường Rạch Hai Đường	4.000
		Đường Rạch Hai Đường	Đường Vành đai Tây Bắc	3.000
76	Đường Đinh Công Tráng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành (nối dài)	3.000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hồ Tùng Mậu	3.000
		Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Trần Phú	2.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
77	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường ĐT 848	Đường Vành đai Tây Bắc	6.000
78	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		1.200
79	Đường rạch Thông Lưu	Toàn tuyến		1.200
80	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		1.200
81	Đường Nguyễn Khuyến	Toàn tuyến		1.200
82	Đường Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		1.200
83	Đường Hoa Sa Đéc	Toàn tuyến		1.600
84	Đường Trần Quang Khải	Toàn tuyến		1.200
85	Đường Cao Thắng	Toàn tuyến		1.200
86	Đường Thủ Khoa Huân	Toàn tuyến		1.200
87	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		1.200
88	Đường Phùng Khắc Khoan	Toàn tuyến		1.600
89	Đường Phạm Hồng Thái	Toàn tuyến		1.200
90	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		2.400
91	Đường Trần Khánh Dư	Toàn tuyến		1.200
92	Đường đê bao số 8	Toàn tuyến		1.200
93	Đường Cai Dao trên	Cầu Cai Dao	Đường Phan Thành Chánh	1.200
94	Đường Thi Sách	- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Phan Ngọc Hùng	Toàn tuyến	1.200
		- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Lê Văn Mỹ	Toàn tuyến	1.200
95	Đường Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		1.200
96	Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 1 cũ	Toàn tuyến		3.600
97	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		3.600
98	Khu dân cư Trung tâm thương mại thành phố Sa Đéc	- Đường rộng 9.5m - 10.5m		21.000
		- Đường rộng 7m		16.800
		- Đường rộng 5m		12.600
99	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Toàn tuyến		35.200
100	Các đường phố trong khu dân cư khóm Hoà Khánh, Phường 2 cũ	Toàn tuyến		4.800
101	Các đường phố khu dân cư khóm 3, Phường 2 (khu B)	Toàn tuyến		4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
102	Đường Trương Định	Toàn tuyến		4.800
103	Khu dân cư đất công phường 2 cũ			6.000
104	Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 3 cũ	Toàn tuyến		1.200
105	Đường nội bộ khu tái định cư phường 4 cũ			1.600
106	Các đường phố trong khu dân cư Tân Hoà	Toàn tuyến		3.600
107	Đường Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		3.600
108	Các đường phố trong khu dân cư Tân Thuận	Toàn tuyến		4.600
109	Khu dân cư chợ Nàng Hai			4.800
110	Các đường phố trong khu dân cư Rạch Rầy	Toàn tuyến		6.000
111	Đường phía sau Trường Trung học phổ thông thành phố Sa Đéc	Toàn tuyến		4.800
112	Đường hẻm 103 Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		6.000
113	Đường Nguyễn Văn Phối	Toàn tuyến		8.400
114	Đường cặp Văn phòng khóm Hòa An	- Đoạn từ Khu dân cư khóm 3, Phường 2 (B) - Phạm Ngọc Thạch)	Toàn tuyến	2.400
		Đoạn đường đan cặp Khu dân cư khóm 3, Phường 2 cũ	Toàn tuyến	2.000
115	Đường cặp Bệnh viện Sa Đéc	Đường Phạm Ngọc Thạch	Công ty Xổ số kiến thiết Đồng Tháp)	1.600
116	Đường Hoàng Sa, phường 3	Toàn tuyến		2.400
117	Đường Trường Sa, phường 4	Toàn tuyến		2.000
118	Đường Võ Trường Toản	Đường tỉnh ĐT 848	Đường Nguyễn Sinh Sắc	3.600
119	Đường hẻm tổ 10 (hẻm Công Bằng)	Đường tỉnh ĐT 848	Rạch Bà Bống	4.800
		- Phía bên kia rạch	Toàn tuyến	3.200
120	Đường rạch Hai Đường	Đường Đào Duy Từ	Nhà ông Trần Văn Be	1.600
		Nhà ông Trần Văn Be	Cầu Hai Đường	1.200
121	Khu dân cư Ngân hàng Nông nghiệp cũ			3.600
122	Đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848	Toàn tuyến		2.400
123	Đường nội bộ khu dân cư Dân lập (toàn bộ KDC Ngõ Thị Thuý Vân)	Toàn tuyến		8.000
124	Đường vào khu liên hợp TDTT	Toàn tuyến		6.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
125	Đường nối cảnh quan kè Sông Tiền	Đường Hoàng Sa	Đường Võ Văn Tần	3.000
126	Đường vào khu hành chính xã Tân Quy Tây	Toàn tuyến		3.000
127	Đường Kênh Rạch Rẫy	Toàn tuyến		2.000
128	Đường Võ Phát	Toàn tuyến		8.000
129	Đường rạch Hai Đường bờ trái	Cầu Hai Đường	Kênh KCI	1.800
130	Đường Kênh Thanh Niên	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Lưu Văn Lang	6.000
131	Đường Hoàng Sa (Phường Tân Quy Đông)	Đường tỉnh ĐT 848	Ngã ba giáp Đường Bùi Thị Xuân	6.000
		Ngã ba giáp Đường Bùi Thị Xuân	Giáp ranh Phường 3	3.000
132	Đường Rạch Trâm Bầu (phường An Hòa)	Toàn tuyến		1.800
133	Đường Ô bao số 10	Kênh rạch Ông Hộ đoạn đường Đào Duy Từ, phường An Hòa	giáp xã Hòa Thành, phường An Hòa	1.600
134	Đường hẻm tổ 17 khóm Tân Bình	Đường Ngã Am	Đường Trần Thị Nhượng	3.200
135	Đường hẻm tổ 19 khóm Tân Bình (phường An Hòa)	Đường Rạch Chùa bờ trái	Đường Trần Thị Nhượng	3.200
136	Đường kênh bà Sáu	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hùng Vương	4.000
137	Đường kênh 19 tháng 5	Đường Cao Thắng	giáp ranh xã Tân Khánh Đông	1.200
138	Đường Kênh Mương Chùa	Đường Cao Thắng	Đường Trần Quang Khải	1.200
139	Đường ô Bao số 34 (xã Tân Khánh Đông)	Toàn tuyến		1.600
140	Đường ô Bao số 6 (xã Tân Quy Tây)	Toàn tuyến		1.600
141	Chợ phường	- Đường đối diện chợ		3.000
		- Đường còn lại		2.400
142	Khu dân cư Đông Quới	Toàn tuyến		4.800
143	Khu dân cư dân lập	- Tiếp nối trục giao thông chính, đường phố đô thị		6.000
		- Các khu dân cư dân lập còn lại		4.400
144	Khu dân cư xã Tân Quy Tây	Toàn tuyến		6.000
145	Đường kênh 19 tháng 5, xã Tân Khánh Đông	Toàn tuyến		1.200
146	Đường Sa Nhiên - Mù U	Cầu Ông Thung	Cầu Mù U	2.000
147	Đường Ông Quế - đường ĐT 848	Toàn tuyến		2.400
148	Đường ngang	Toàn tuyến		1.800
149	Đường Tứ Quý - Ông Quế	Toàn tuyến		1.600
150	Đường Mù U - Rạch Bần	Toàn tuyến		1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
151	Đường Kênh Lấp	Toàn tuyến		2.200
152	Đường Ông Quế - kênh 50	Toàn tuyến		1.600
153	Đường Cái Bè - Cai Khoa	Toàn tuyến		1.600
154	Đường Cai Khoa - Giác Long	Toàn tuyến		1.600
155	Đường Đình	Đường ĐT 848	Cầu Đình, xã Tân Khánh Đông	2.200
156	Đường rạch Thông Lưu (xã Tân Khánh Đông)	- Bờ trái	Toàn tuyến	1.600
		- Bờ phải	Toàn tuyến	2.400
157	Đường rạch Cái Bè	Cầu Mười Bàng	cuối đường	1.600
158	Đường Nguyễn Văn Nhơn	Đường tỉnh ĐT 848	sông Tiền	4.000
159	Đường Kênh 50	Toàn tuyến		1.200
160	Đường Mương Khai (bờ phải + bờ trái)	Toàn tuyến		1.200
161	Đường Cái Bè (bờ phải)	Rạch Cái Bè	hết đường	1.200
162	Đường rạch Bà Chủ (bờ trái + bờ phải)	Cầu Đình	cuối đường	1.200
163	Đường Ông Quế - Cái Bè	Toàn tuyến		2.400
164	Đường Cái Bè - Ông Thung	Toàn tuyến		2.400
165	Đường rạch Ông Thung	Toàn tuyến		1.200
166	Đường cặp sông Tiền xã Tân Khánh Đông	Đường Nguyễn Văn Nhơn	Ranh khóm Vò	1.800
167	Đường Cai Khoa (bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
168	Đường Kênh Xếp Mương Đào	Toàn tuyến		1.800
169	Đường cặp rạch Ông Tổng (Tân Khánh Đông)	Toàn tuyến		1.800
170	Đường cặp rạch Lòng Lai (bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
171	Đường Cao Mên dưới (xã Tân Quy Tây)	Toàn tuyến		1.600
172	Đường Cao Mên trên (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.600
173	Đường Ông Hộ	- Bờ trái	Toàn tuyến	1.600
		- Bờ phải	Toàn tuyến	1.200
174	Đường kênh Trung Ương (bờ trái + phải)	Toàn tuyến		1.800
175	Đường Phạm Hữu Nghĩa (kênh Sáu Hiếu)	Rạch Ông Hộ	Rạch Cao Mên trên	1.200
176	Đường Tân Lập (xã Tân Quy Tây)	Toàn tuyến		2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
177	Đường cặp rạch Tư Miều (bờ trái + bờ phải), xã Tân Quy Tây	Toàn tuyến		1.600
178	Đường cặp rạch Ba Ngay, xã Tân Quy Tây	Toàn tuyến		1.600
179	Đường cặp kênh Sáu Đỏ, xã Tân Quy Tây	Toàn tuyến		1.600
180	Đường nối từ kênh Trung Ương đến đường Tân Lập, xã Tân Quy Tây	Toàn tuyến		2.400
181	Đường Cồn Bồng Bồng	Toàn tuyến		1.200
182	Đường Cồn Sậy	Toàn tuyến		1.200
183	Đường 26 tháng 3	Toàn tuyến		1.200
184	Đường Phạm Hữu Nghĩa (bờ phải)	Toàn tuyến		4.000
185	Đường kênh Vành Đai (xã Tân Khánh Đông)	Đường rạch Ông Thung	Đường Mù U	2.000
186	Đường rạch Ông Quế (xã Tân Khánh Đông)	Đường Tứ Quý Ông Quế	Kênh Phan Văn Trầm	1.600
187	Đường kênh Cây Vừng (xã Tân Khánh Đông)	Đường Vành Đai ĐT 848	Rạch Ông Quế	2.000
188	Đường Phan Văn Trầm (xã Tân Khánh Đông)	Toàn tuyến		1.600
189	Đường cặp kênh KC1	Cầu ngang nhà ông Ba Dón	Chùa Linh Nguyên	2.400
190	Đường Hai Sanh	Rạch Cao Mên dưới	Kênh Sáu Chiêu	2.400
191	Đường kênh Ba Thìn	Rạch Cao Mên trên	Kênh Sáu Chiêu	3.200
192	Đường N7	Đường Hoa Sa Đéc	Đường ĐT848	8.000
193	Đường D2	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Đào Duy Từ	8.000
194	Đường song song đường Hoa Sa Đéc	Đường Sa Nhiên	Đường Cai Dao	8.000
195	Đường Kênh Hai Liêu	Toàn tuyến		2.500
196	Đường Khu tái định cư (Khu số 1)	Đường rộng từ 5m đến dưới 7m		6.000
		Đường rộng từ 7m trở lên		8.500
197	Đường Khu tái định cư (Khu số 2)	Đường rộng từ 5m đến dưới 7m		6.000
		Đường rộng từ 7m trở lên		8.500
198	Đường Hẻm 405 đường Nguyễn Tất Thành (Hẻm Tư Mão)	Toàn tuyến		8.000

18. PHƯỜNG HỒNG NGỰ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	19.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	19.500
2	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	19.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	13.000
3	Đường Hùng Vương	Toàn tuyến		37.800
4	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	17.200
		Đoạn từ Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	7.600
		Đoạn từ Võ Văn Kiệt	Cầu 2 tháng 9	5.200
5	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		14.400
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	18.000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	5.800
7	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	20.700
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	5.800
8	Đường 01 tháng 06	Toàn tuyến		12.600
9	Đường 22 tháng 12	Toàn tuyến		12.600
10	Đường Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		12.600
11	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	14.400
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Huệ	25.200
		Đường Nguyễn Huệ	Cầu Tân Hội	10.800
		Cầu Tân Hội	Cầu Cả Chanh	3.000
		Cầu Cả Chanh	Đường nhựa nối cầu Tất Ông Rền với cầu Vĩnh Bà Tự	2.000
12	Đường Chu Văn An	Đường Hùng Vương	Đường Ngô Quyền	18.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Lý Thường Kiệt	12.600
13	Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Thiên Hộ Dương	8.400
		Đường Thiên Hộ Dương	Đường Thoại Ngọc Hầu	6.000
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	24.000
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	11.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		11.600
16	Đường Phan Bội Châu	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	11.600
		Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	8.000
17	Đường Trương Định	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	18.000
		Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	9.600
18	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	15.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	11.200
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	10.800
19	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	14.400
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	23.200
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Tất Thành	14.400
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	19.200
20	Đường Phạm Hùng Dũng	Toàn tuyến		11.600
21	Đường Sở Thượng	Toàn tuyến		4.500
22	Đường Thoại Ngọc Hầu	Toàn tuyến		14.400
23	Đường Nguyễn Tất Thành	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Đường Nguyễn Huệ	40.000
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Phan Văn Cai	24.400
		Cầu Sở Thượng 2	Đường Phan Văn Cai	8.800
24	Đường 30 tháng 4	Toàn tuyến		5.600
25	Đường Võ Văn Kiệt	Toàn tuyến		24.000
26	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Huệ	24.400
		Đường Nguyễn Huệ	Đường bờ Nam mương Nhà máy	4.800
27	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	9.600
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường Lê Duẩn	8.800
28	Đường Đinh Tiên Hoàng	Toàn tuyến		11.600
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		19.200
30	Đường Hoàng Việt	Toàn tuyến		8.800
31	Đường 8 tháng 3	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
32	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		3.600
33	Đường Trần Văn Lắm	Toàn tuyến		3.600
34	Đường Bùi Văn Châu	Toàn tuyến		4.400
35	Đường Nguyễn Văn Thới	Toàn tuyến		3.600
36	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Toàn tuyến		3.600
37	Đường Lê Duẩn	Toàn tuyến		11.600
38	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		8.800
39	Đường Bà Triệu	Toàn tuyến		7.200
40	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		4.800
41	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		4.800
42	Đường Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		7.200
43	Đường Lê Văn Tám	Toàn tuyến		3.600
44	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		3.600
45	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		7.200
46	Đường Tôn Thất Thuyết	Toàn tuyến		5.600
47	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Toàn tuyến		6.400
48	Đường Phan Đăng Lưu	Toàn tuyến		7.200
49	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	10.800
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	7.200
50	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		23.200
51	Đường Hoàng Văn Thụ	Toàn tuyến		23.200
52	Đường Nguyễn Thị Lựu	Toàn tuyến		8.400
53	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		8.400
54	Đường Lê Lai	Toàn tuyến		14.400
55	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Tất Thành	20.400
		Đường Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	11.600
56	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		7.200
57	Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		8.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
58	Đường Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		8.000
59	Đường Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		7.200
60	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		8.800
61	Đường Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		8.800
62	Đường An Thành	Cầu Mương Nhà máy	Cầu Tân Hội	2.400
63	Đường bờ Bắc mương Nhà máy	Toàn tuyến		3.600
64	Đường bờ Nam mương Nhà máy	Toàn tuyến		3.600
65	Đường Tân Thành - Lò Gạch	Cầu Tân Hội	Đường Nguyễn Huệ	2.400
66	Cụm dân cư An Thành	Đường Võ Trường Toản (đường số 1)		3.600
		Đường Nguyễn Quang Diêu (đường số 2)		3.600
		Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường số 4)		3.600
		Đường Nguyễn Văn Phấn (đường số 6)		3.600
		Đường Lê Quý Đôn (đường số 10)		3.600
		Đường Tổ Hữu (đường số 11)		3.600
		Đường Xuân Diệu (đường số 12)		3.600
		Đường Phan Văn Cai (đường số 13)		3.600
67	Khu chỉnh trang đô thị khu 1, khóm 1, phường An Thạnh (cũ)	Toàn tuyến		3.600
68	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch phường An Thạnh (Cụm dân cư số 1, 2, 3, 4)	- Tiếp giáp Đường Nguyễn Du		2.700
		- Tiếp giáp Đường Tân Thành - Lò Gạch		2.400
		- Các đường còn lại		2.100
69	Đường Nguyễn Du	Toàn tuyến		2.700
70	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội (cũ)			1.500
71	Cụm dân cư số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 xã Tân Hội			500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
72	Cụm dân cư Trung tâm xã Bình Thạnh (cũ)	- Đường trục chính		2.200
		- Đường còn lại		1.200
73	Cụm dân cư số 13 xã Bình Thạnh (cũ)			1.000
74	Cụm dân cư Rừng Sâu xã Bình Thạnh (cũ)			500
75	Cụm dân cư Á Đôn 1, 2 xã Bình Thạnh (cũ)			500
76	Cụm dân cư Kênh Cụt xã Bình Thạnh (cũ)			500
77	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch xã Bình Thạnh (cũ) (Tuyến 1, 2, 3, 4)	Cặp Quốc lộ 30		750
78	Tuyến dân cư Bù Lu xã Bình Thạnh (cũ)			500
79	Tuyến dân cư Mười Độ xã Bình Thạnh (cũ)			500
80	Tuyến dân cư Cần Sen 1 + 2 xã Bình Thạnh (cũ)			500
81	Tuyến dân cư Mộc Rá xã Tân Hội (cũ)			750
82	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Cả Chanh xã Tân Hội (cũ)			1.500
83	Quốc lộ 30	Cầu Kháng Chiến	Cuối Cụm dân cư Bình Thạnh	2.400
		Từ cuối Cụm dân cư Bình Thạnh	Ranh Tân Hồng	1.800
84	Đường đan	Đường đan xã Tân Hội (cũ)		1.000
		Đường đan xã Bình Thạnh (cũ)		1.000
85	Đường nối Cụm dân cư 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 xã Tân Hội (cũ)	Toàn tuyến		750
86	Đường nhựa từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Tắt Ông Rền xã Tân Hội (Đường nhựa Khu 2 xã Tân Hội) (cũ)	Toàn tuyến		750
87	Đường nhựa nối cầu Bù Lu trên với cầu Bù Lu dưới	Toàn tuyến		1.200
88	Đường nhựa từ Tuyến dân cư bờ Nam kênh Cả Chanh đến Cụm dân cư số 12 xã Tân Hội (cũ)	Toàn tuyến		750

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
89	Đường nhựa từ Cụm dân cư số 5 đến Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội (cũ)	Toàn tuyến		750
90	Đường tuần tra biên giới	Toàn tuyến		1.600
91	Đường Nguyễn Huệ xã Bình Thạnh (Cầu 2 tháng 9 – cầu Kháng Chiến)	Toàn tuyến		3.200
92	Đường nhựa từ cầu Bình Thạnh đến cầu Sâm Sai trong	Toàn tuyến		1.000
93	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Toàn tuyến		3.200
94	Đường nhựa tiếp giáp Cụm dân cư số 13	Toàn tuyến		1.000
95	Khu dân cư Bờ Bắc kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	- Đường số 1, 2, 3		11.600
		- Đường D5		18.560
		- Đường D7		18.560

19. PHƯỜNG AN BÌNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Hùng Vương	Cầu Hồng Ngự	Cầu Mười Xinh	12.000
		Cầu Mười Xinh	Cầu Mương Lớn	4.000
2	Đường Tôn Đức Thắng	Toàn tuyến		3.600
3	Đường Trần Phú	Cầu Hồng Ngự	Đầu đường Tôn Đức Thắng	12.000
		Đường Tôn Đức Thắng	Cầu kênh Kháng Chiến 2	8.000
		Kênh Kháng Chiến 2	Kháng Chiến 1	2.800
		Kênh Kháng Chiến 1	Kênh 3 Ánh	2.400
		Kênh 3 Ánh	Kênh Thống Nhất	2.000
4	Đường Võ Nguyên Giáp	Toàn tuyến		6.000
5	Đường Nguyễn Tất Thành	Toàn tuyến		8.000
6	Chỉnh trang Khu 1	Toàn tuyến		6.000
7	Cụm dân cư Biên phòng	Toàn tuyến		3.200
8	Cụm dân cư Trung tâm An Lộc	Đường số 1	Toàn tuyến	4.000
		Đường số 4	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 5	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 6	Toàn tuyến	4.800
		Đường số 7	Toàn tuyến	4.800
		Đường số 8	Toàn tuyến	3.600
		Đường số 9	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 10	Toàn tuyến	4.000
		Đường số 1A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 2A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 3A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 4A	Toàn tuyến	3.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Cụm dân cư Trung tâm An Bình B	Toàn tuyến		1.500
10	Tuyến dân cư Kho Bể	Toàn tuyến		1.500
11	Tuyến dân cư kênh Thống Nhất	Toàn tuyến		1.500
12	Tuyến dân cư kênh Cùng phường An Bình B	Toàn tuyến		1.500
13	Đường rải đá khóm phối phường An Bình B	Kênh Ba Ánh	Cầu Kho Bể	1.500
14	Đường đan	Cầu Hồng Ngự	Bờ kè	3.600
		Đoạn hết bờ kè	Cổng Mười Xinh	3.000
		Các đường đan còn lại	Toàn tuyến	2.400
		Đường kênh Xéo An Bình	Toàn tuyến	1.000
		Cổng Mười Xinh	Giáp ranh xã An Hòa	1.500
		Trụ sở khóm An Hoà	Toàn tuyến	1.500
15	Đường kênh Mương Lớn	Đường bờ bắc đoạn từ cầu Mương Lớn	Ngã tư kênh Kháng Chiến 2	1.000
		Đường bờ Nam đoạn từ cầu kênh Xéo An Bình	Ngã tư kênh Kháng Chiến 2	1.000
		Kênh Kháng Chiến 2	Kênh Kháng Chiến 1 (2 bên lộ)	1.000
		Đường rải đá cấp phối phường An Bình B cũ	Kênh cùng kênh ranh (2 bên lộ)	1.000
16	Chợ Mương Lớn	- Đường đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	8.400
		- Các đường còn lại	Toàn tuyến	4.500
17	Tuyến dân cư kênh Kháng Chiến	Toàn tuyến		2.000
18	Quốc lộ 30	Ranh Tam Nông	Cách cầu Mương Lớn 300m	2.550
		Mét thứ 300	Chân cầu Mương Lớn	9.000
19	Đường kênh Ranh An Bình - An Hòa	Quốc lộ 30	Kênh Xéo An Bình	2.000
		Kênh Xéo An Bình	Kênh Thống Nhất	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Toàn tuyến		2.400
21	Đường kênh Kháng Chiến 2 (2 bên lộ)	Toàn tuyến		1.500
22	Đường kênh Kháng Chiến 1 (2 bên lộ)	Toàn tuyến		1.500
23	Quốc lộ 30 - Kênh Xéo An Bình	Toàn tuyến		2.000
24	Cụm dân cư Trung Tâm - kênh 70/1	Toàn tuyến		1.500
25	Đường nối cụm dân cư Biên phòng	Toàn tuyến		2.400
26	Đường nhựa từ Quốc lộ 30 đến Cầu Kênh Xéo	Toàn tuyến		4.500
27	Khu dân cư Bờ Nam	Toàn tuyến		3.000

20. PHƯỜNG THƯỜNG LẠC

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Thoại Ngọc Hầu	Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng	Cầu Xả Lũ (đầu dưới cuối Cụm dân cư Trung tâm phường Thường Lạc)	8.000
		Cầu Xả Lũ (đầu trên)	Cầu Trà Đư	3.200
2	Đường ĐT 841	Cầu Trà Đư	Hết ranh phường Thường Lạc	2.000
3	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Sở Thượng 2	Đường Thoại Ngọc Hầu	3.200
4	Cụm dân cư An Hòa phường Thường Lạc	Toàn khu		3.000
5	Khu Tái định cư An Lạc	Toàn khu		3.000
6	Cụm dân cư Mương ông Diệp phường Thường Lạc	Toàn khu		4.800
7	Cụm dân cư Trung tâm phường Thường Lạc	Đoạn loại 4	Toàn tuyến	8.000
		Đoạn loại 4	Toàn tuyến	6.000
		Đoạn loại 5	Toàn tuyến	3.200
8	Cụm dân cư Công Cộc phường Thường Lạc	Toàn khu		2.000
9	Cụm dân cư Cây Đa - khóm Cây Đa	Toàn khu		2.000
10	Cụm dân cư Chợ Cả Sách	Đoạn loại 1	Toàn tuyến	3.000
		Đoạn loại 2	Toàn tuyến	2.000
11	Cụm dân cư Giồng Duối			300
12	Cụm dân cư Cả Sách	Đoạn loại 1	Toàn tuyến	2.000
		Đoạn loại 2	Toàn tuyến	1.200
13	Cụm Dân cư Chợ Cầu Muống	Đoạn loại 1	Toàn tuyến	1.600
		Đoạn loại 2	Toàn tuyến	1.000
14	Cụm dân cư Cầu Muống (lô A, B, C, D)	Đoạn loại 1	Toàn tuyến	1.600
		Đoạn loại 2	Toàn tuyến	1.000
15	Cụm dân cư Ngã tư Cây Đa - khóm Thường Thới Hậu	Toàn khu		300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Tứ Thường - khóm An Lạc	Toàn tuyến		2.000
17	Tuyến dân cư Cội Đại - Cội Tiểu	Toàn tuyến		380
18	Tuyến dân cư Rạch Vọp - Biên phòng	Toàn tuyến		360
19	Tuyến dân cư Cầu Muống - Cội Đại	Toàn tuyến		460
20	Tuyến dân cư Bờ Bắc Tứ Thường (khóm Tứ Thường)	Toàn tuyến		300
21	Tuyến dân cư Tư Lê - Ba Chánh (khóm Tứ Thường) Vị trí 2	Toàn tuyến		210
22	Đường Tuần tra biên giới	Từ Đường Thoại Ngọc Hầu (ĐT 841)	Cầu Cây Đa	1.000
23	Các tuyến đường nhựa	Điểm đầu (điểm tiếp sông Sở Thượng với sông Tiền)	Cầu kênh Tứ Thường	2.000
24	Các tuyến đường đan:Đường đan ven sông Tiền (Khóm Thị , khóm Trà Đư 1)	Toàn tuyến		800
25	Các tuyến đường đan	Chùa Thiên Quang - khóm Sở Thượng	Kênh Trà Đư - khóm Trà Đư 2	1.000
26	Các tuyến đường đan:Đường bờ Nam kênh Tứ Thường (khóm An Lạc)	Toàn tuyến		1.000

Phụ lục 4**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

I. Khu Kinh tếDVT: nghìn đồng/m²

STT	Tên Khu Kinh tế	Đơn giá
I	Khu Cửa khẩu quốc tế Thường Phước	
1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
	- Đường ĐT 841 (đoạn từ cầu Thường Phước đến cửa khẩu Thường Phước)	1.140
	- Đường ra bến nước khu báo thuế và đường nội bộ rộng từ 7-10 mét	690
2	Đất thương mại dịch vụ	
	- Đường ĐT 841 (đoạn từ cầu Thường Phước đến cửa khẩu Thường Phước)	1.290
	- Đường N1 và đường nội bộ rộng từ 7-10 mét	780
II	Khu Cửa khẩu quốc tế Dinh Bà	
1	Đất ở Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà	
	- Đất ở đường Quốc lộ 30, lộ 30 cũ	6.400
	- Các đường còn lại	5.400
2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
	- Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà	3.200
	- Quốc lộ 30 (đoạn từ chợ Dinh Bà đến cuối đường)	900
	- Đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét trở lên	740
3	Đất thương mại dịch vụ	
	- Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà	4.200
	- Quốc lộ 30 (đoạn từ chợ Dinh Bà đến cuối đường)	1.020
	- Đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét trở lên	840

II. Khu Công nghiệp

STT	Tên Khu công nghiệp	Đơn giá
1	Khu công nghiệp Trần Quốc Toản	1.500
2	Khu công nghiệp Sông Hậu	1.660
3	Khu công nghiệp Sa Đéc	
	- Khu A1	1.540

STT	Tên Khu công nghiệp	Đơn giá
	- Khu C	1.600
	- Khu C mở rộng	1.580
4	Khu công nghiệp Soài Rạp	940
5	Khu công Nghiệp Tân Hương	1.100
6	Khu công nghiệp Long Giang	1.000
7	Khu công nghiệp Mỹ Tho	1.800

III. Cụm công nghiệp

STT	Tên Cụm công nghiệp	Đơn giá
1	Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, xã Phú Hựu	1.800
2	Cụm công nghiệp Tân Lập, xã Tân Nhuận Đông	1.650
3	Cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành	1.800
4	Cụm công nghiệp Tân Dương, xã Tân Dương	1.600
5	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hiệp	1.600
6	Cụm công nghiệp Vàm Cống, xã Lấp Vò	1.800
7	Tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng Lấp Vò, xã Lấp Vò	1.600
8	Cụm công nghiệp Dịch vụ - Thương mại Trường Xuân, xã Trường Xuân	
	- Đã san lấp	1.680
	- Chưa san lấp	1.200
9	Cụm công nghiệp Quảng Khánh (giai đoạn 1), phường Mỹ Trà	3.598
10	Cụm công nghiệp Phong Mỹ, xã Phong Mỹ	2.000
11	Cụm công nghiệp An Thạnh	2.000
12	Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, 2	940
13	Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh	1.200
14	Cụm công nghiệp Trung An	1.500
15	Cụm công nghiệp TMDV (Bà Đắc) Cầu Bà Đắc, Cầu An Cư	1.800